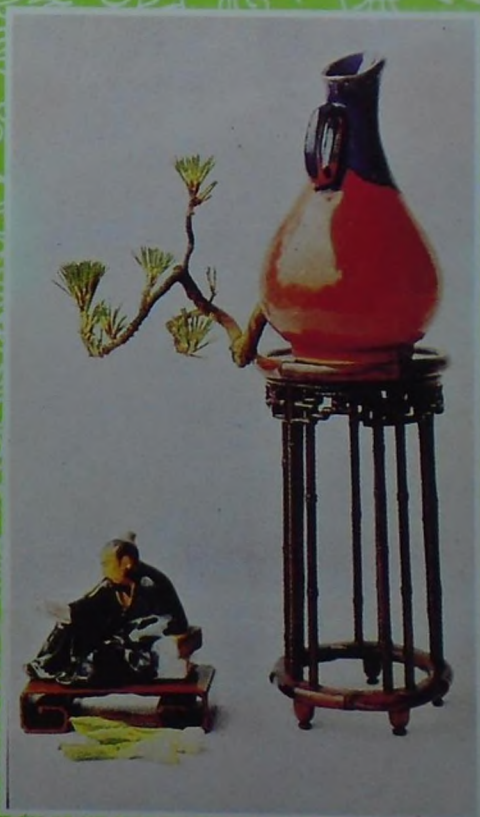


Y HỌC DÂN TỘC CỔ TRUYỀN

KIM QUỲ NGỌC HẸM KINH



NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG TRỌNG CẢNH

*

Y HỌC DÂN TỘC CỔ TRUYỀN

KIM QUỲ NGỌC
HÀM KINH

TRƯƠNG CHỨNG

Dịch và chú giải

NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH

Kính dâng hương hồn thân phụ để tưởng nhớ 50 năm về trước, trước giờ lâm chung Người đã ân cần khuyên tôi nên đi vào con đường nghiên cứu và thực hành Đông y.

T.C

Kính dâng hương hồn thầy Nguyễn Đức Mậu để nhớ ơn thầy đã dắt tôi đi những bước đầu vững chắc vào nền Đông y và đã trao cho nhiều kinh nghiệm lâm sàng quý báu.

T.C

Lời nói đầu

Kim quý ngọc hàm kinh là một loại sách cổ điển trong y tịch của nền y học cổ truyền, là khuôn phép điển hình trong việc trị liệu tạp bệnh thời cổ đại. Toàn bộ gồm 25 thiên. Thiên thứ nhất tương đương với tổng luận toàn bộ sách và xem như những chỉ thị có tính nguyên tắc về các phương diện bệnh nhân, bệnh cơ, chẩn đoán trị liệu và dự phòng đối với tạp bệnh. Từ thiên 2 đến thiên 17 thuộc tật bệnh phạm vi nội khoa. Thiên 19 có vài loại tật bệnh không tiện cho vào các thiên trên. Thiên 20 đến 22 chuyên luận về tật bệnh của phụ khoa, sản khoa. Cuối cùng còn 3 thiên nói về các phương tạp liệu và các thực vật cấm kỵ (3 thiên này các sách sau này không chép lại).

Toàn sách bao quát hơn 40 loại bệnh tật, cộng 205 phương tễ (trong đó có 4 bài chỉ có phương - danh, chưa có dược vị). Về phương diện tễ hình có thuốc thang, thuốc hoàn, thuốc tán, thuốc rượu, thuốc ngửi, thuốc rửa, thuốc xoa bên ngoài. Ngoài ra còn nói rõ ràng, tỉ mỉ về phương pháp sắc thuốc, uống thuốc và phản ứng sau khi uống thuốc.

Sách này lấy học thuyết kinh lạc, tạng phủ làm luận điểm cơ bản cho sự phát sinh chứng luận đều là do phản ứng của biến hóa bệnh lý ở các tạng phủ.

Về phương pháp trị liệu tạp bệnh, sách này chủ yếu thể hiện hai phương diện : Một là căn cứ vào chính thể của nội tạng trong cơ thể, đề ra việc trị liệu tạng phủ lúc chưa bệnh để dự phòng sự phát triển của bệnh thể, hai là căn cứ vào

tinh thần trị bệnh ở gốc, xem nặng chính khí của cơ thể bởi vì năng lực chống bệnh của cơ thể hoàn toàn nhờ ở chính khí, chính khí hư tổn khó tiếp thu dược lực, cho nên sách này đối với tật bệnh suy nhược mãn tính, chú ý quan sát công năng hai tạng Tỳ, Thận có suy thoái không. Bởi vì Tỳ, Vị là nguồn của dinh dưỡng, Thận là gốc của Tiên thiên. Bệnh Nội thương đến giai đoạn cuối cùng thường thường xuất hiện chứng trạng Tỳ, Thận hư tổn. Tỳ, Thận hư tổn lại ảnh hưởng đến các tạng khác, khiến cho bệnh tình biến hóa, cho nên bổ Tỳ, bổ Thận là phép trị gốc các bệnh tật Nội thương, nhưng đồng thời không xem thường mặt khử tà, chẳng qua khử tà cũng là chiêu cố chính khí, cho nên sách này đối với việc dùng tuần tể trực tà rất là thận trọng, một mặt phần nhiều bắt đầu từ chỗ dùng lượng nhỏ, sau tăng thêm dần, như dùng Quế chi, Phục linh hoàn để hành ứ, hóa trũng, hoặc lúc dùng Đại ô đầu tiên đều có ghi rõ sau phương : "không bớt, tăng thêm chút ít", hoặc "không được 1 ngày uống 2 lần", đều là để tránh tình trạng nhân trực tà mà tổn thương chính khí, khiến cho bệnh chưa đi mà chính khí đã thương. Đó là vấn đề then chốt trị liệu tạp bệnh.

Đối với việc vận dụng phương tể, sách này thường thường một phương trị liệu nhiều bệnh, như Đinh lịch, Đại táo tả Phế thang đã dùng ở Đàm ẩm, lại dùng ở Phế ung, Việt tý thang vốn dùng ở Thủy khí nếu gia Bán hạ (Việt tý gia Bán hạ thang) thời dùng ở Phế trướng. Đồng thời một bệnh lại có thể dùng đôi phương như Chi thực, Phỉ bạch, Quế chi thang và Nhân sâm thang cùng trị Hung tý, Đại, tiểu thanh long thang cùng trị Dật ẩm... Đó là thể hiện đầy đủ tinh thần "khác bệnh đồng trị", và "Đồng bệnh khác trị". Đến như vấn đề dùng chung dược vật trong các phương cũng có chỗ độc đáo, như Ma hoàng và Thạch cao cùng dùng để trị Phong thủy, Thủy

thùng, hoặc bệnh Háo suyễn (hen). Phụ tử và Bạch truật cùng dùng để trị Phong Thấp thống. Xét "Thương hàn luận" và "Kim quỹ yếu lược" đối với phép dùng Phụ tử là : Nếu dùng để hồi dương thì dùng sống, lại nên dùng chung với Càn cương, phân nhiều dùng ở chứng vong dương thuộc Thiếu âm trong Thương hàn luận. Nếu dùng để chỉ thống phần nhiều là dùng bào (bọc giấy nướng). Đến như Sán thống phát tác tính thời dùng Ô đầu vì Ô đầu tác dụng chỉ thống mạnh hơn Phụ tử, nhưng cùng dùng với Bạch mật, đã hòa hoãn được độc tánh của Ô đầu lại có thể kéo dài hiệu quả trị liệu. Sở dĩ có như thế đều là do tác giả sách này tổng kết kinh nghiệm của tiền nhân lại thông qua thực tiễn kinh nghiệm của mình để dẫn dắt người sau.

Về việc chú giải sách này xưa nay đã có nhiều danh y... từ Vưu Tại Kinh đến Trần Tu Viên, Đường Dung Xuyên, Âu Dương Kỳ, mỗi nhà đều dựa vào thực tiễn kinh nghiệm cũng như kiến thức của mình. Tuy có đôi kiến thức khác nhau, nhưng tựu trung nhà nào cũng có những phát hiện mới có thể dẫn đường chúng ta đi vào tác phẩm một cách dễ dàng. Ở đây chúng tôi chỉ làm công tác vừa dịch thuật vừa tổng hợp những ý kiến tương đối có giá trị gọi là đã tâm đắc để giúp các bạn mới bước vào đường nghiên cứu Y học cổ truyền.

Vốn có nhiệt tâm với tiền đồ y học cổ truyền nên chúng tôi đánh bạo làm một công việc quá sức mình. Nếu có điều gì sai lầm, thiếu sót, kính mong các bậc cao minh trong y giới có lời chỉ giáo. Chúng tôi xin bái lịnh.

NGƯỜI DỊCH

THIÊN THỨ NHẤT
BỆNH, MẠCH, CHỨNG, TRƯỚC SAU
THEO TẠNG, PHỦ, KINH, LẠC

ĐIỀU 1

Hỏi : Bậc thượng công trị lúc chưa bệnh là thế nào ?

Thầy đáp : Trị lúc chưa bệnh, là thấy Can bệnh biết sẽ truyền Tỳ, trước nên thực Tỳ (làm cho Tỳ mạnh). Bốn tháng cuối mùa, Tỳ vượng không thọ tà, chớ bổ Tỳ. Hạng trung công không hiểu lẽ tương truyền (các tạng, phủ truyền cho nhau theo quy luật Ngũ hành sinh, khắc, chế, hóa), thấy bệnh ở Can không biết thực Tỳ, chỉ trị Can. Can bệnh, bổ dùng vị chua, trợ dùng vị khét đắng, ích nó dùng vị ngọt. Chua vào Can, khét đắng vào Tâm, ngọt vào Tỳ. Tỳ hay chế Thận (Thổ khắc Thủy) Thận khí yếu thì thủy không hành, Thủy không hành thì Tâm hỏa khí thịnh, thời Phế bị chế. Phế bị chế thời Kim khí không vận hành, thì Can khí thịnh. Do đó, bệnh của Can tự lành. Đó là diệu pháp trị Can bằng cách bổ Tỳ. Can hư thời dùng phép này, thực thời không trị như thế. Nội kinh nói : "Hư trị theo hư, thực trị theo thực, bổ vào chỗ không đủ, bớt chỗ có thừa", nghĩa nó là như thế. Các tạng khác chiếu theo đây làm chuẩn.

Chú giải

Điều này nói trị bệnh trước nên biết sự truyền biến mà dự phòng.

Bậc thượng công trị lúc chưa bệnh là trị tạng phủ lúc chưa bệnh, không phải trị người lúc chưa bệnh.

Đoạn trên nói : Can thực tất truyền qua Tỳ cho nên Tỳ chưa bệnh, trước nên thực đi.

Đoạn giữa nói : Can hư tất bị tà của Phế, cho nên Phế chưa bệnh, trước phải chế đi, trợ Tâm, ích Tỳ, phò Thổ, chế Thủy. Thủy yếu thời Hòa vượng, Hòa vượng thời chế Kim, Kim bị chế thời Mộc không thọ tà, mà Can bệnh tự lành. Cách hai, cách ba là phép trị lúc tạng phủ chưa bệnh của bậc thượng công.

Đoạn cuối đưa ra cái lẽ hư thực mà suy đến các tạng khác để rõ đó là thông lệ của toàn bộ sách này.

Cuối cùng dẫn kinh văn về vấn đề phép trị hư thực để kết luận : chứng hư nếu dùng thuốc tả thời hư lại càng hư, chứng thực dùng phép bổ, thời thực lại càng thực. Tất nên hư thời trị theo hư nghĩa là bổ đi, thực thời trị theo thực, nghĩa là tả đi. Bổ vào chỗ không đủ, bớt chỗ có thừa mới là chính trị. Can bệnh như thế, Tâm, Phế, Tỳ, Thận cứ theo quy luật tương sinh, tương khắc, tương thừa, tương vũ mà suy ra.

ĐIỀU 2

Con người bẩm 5 thường (tức 5 hành, thực tế chỉ 5 tạng), nhờ phong khí (khí hậu trong tự nhiên giới) mà

sinh trưởng. Phong phú tuy hay sinh vạn vật, cũng hay hại vạn vật, như nước hay xuôi thuyền, cũng hay lật đắm thuyền. Nếu nguyên chân 5 tạng thông sướng, con người an hòa. Nếu không an hòa thời khách khí, tà phong trúng vào người, phần nhiều là chết. Tất cả bệnh tật xảy ra không ngoài 3 con đường : là kinh lạc thọ tà, vào tạng phủ là nội nhân, 2 là tứ chi, chín khiếu huyết mạch tương truyền, vít lấp không thông, là trúng ngoài bì phu, là ngoại nhân. 3 là phòng thất kim, đao, trúng thú làm bị thương. Rõ được 3 con đường đó, nắm hết được nguyên nhân sinh bệnh.

Nếu người biết dưỡng sinh phòng bệnh, không để cho phong tà phạm vào kinh lạc, vừa trúng vào kinh lạc, chưa truyền tạng phủ, liền trị đi. Tay chân vừa cảm thấy nặng nề liền dùng phép đạo dẫn (phép dưỡng sinh), thổ nạp (điều chỉnh hô hấp), châm cứu, cao ma (dùng cao được xoa bóp), dừng để cho 9 khiếu bế tắc, dừng để phạm tội hình, hoặc cầm thú cắn bị thương, việc phòng thất dừng để kiệt lực. Ăn uống e dè nóng, lạnh, đắng, chua, cay, ngọt, dừng để hình thể suy nhược, thời bệnh không có đường vào tấu lý. Tấu là nơi khí nguyên chân hội thông ở Tam tiêu, là nơi huyết khí ra vào, lý là vận lý ở giữa bì phu, tạng phủ.

Chú giải

Điều này luận về con người và tự nhiên có mối quan hệ mật thiết, nhấn mạnh việc dự phòng tật bệnh nặng hơn việc trị liệu.

Đường Tôn Hải nói : "Hai chữ phong khí chẳng qua nói về nguyên do của bệnh. Yếu nghĩa của đoạn này thực ra là nguyên nhân của 5 tạng, tấu lý của Tam tiêu làm chủ. Tất cả tật bệnh không ngoài ba điều chính là chỉ ra ba con đường để thấy trăm bệnh đều do ở Tấu lý, cho nên câu cuối cùng lại nêu Tấu lý để rõ thêm. Bảo rằng chỉ cần biết được con đường của Tấu lý là biết ngay được sự ra vào của tật bệnh, trị pháp tự nhiên không nhầm. Đó là cương lĩnh của toàn bộ sách...

Trước hết phải biết rõ Tam tiêu là gì ? Tiêu là vòng mô trong ngoài của thân con người. Gốc của nó sinh ra ở Thận, tức là Thận hệ. Do Thận hệ sinh ra Bản du trong hiệp, lại do Bản du sinh ra Vông du liên với Trường, Vy, Bàng quang, Giáp thất trong vông du, dưới Hạ tiêu là Tinh thất, còn gọi là Huyết hải, trước liên với rốn, sau liên với xương sống, chạy lên trước hung là Đại cách, sau Cách liên với Can, chạy lên lồng ngực, đến Phế hệ, liên Tâm hệ sinh ra Bào lạc, lại theo lên Yết, chạy khắp thân thể, bọc thịt, liên gân. Bóc lớp bì mao ra, liên thấy ngay một lớp mô trắng, đều là Tấu lý của Tam tiêu. Phàm Tạng, Phủ, tay, chân, mình mẩy, trong, ngoài, con đường huyết khí giao thông đều ở đấy cả, vì mô có vận lý (thở ngang, thở dọc), nên gọi là Tấu lý. Rõ được điều đó thời rõ cả con đường đi của bệnh tật. Cho nên đầu tiên nói : nguyên chân 5 tạng thông thì con người an hòa. Hai chữ "thông sướng" là chỉ vào Tấu lý mà nói. Bảo rằng không trở ngại tức là an hòa vậy. Nếu có bệnh tật là do Tấu lý không thông sướng. Hễ chỉ ra được ba con đường là nơi qua lại của bệnh khí, nhiên hậu trị bệnh mới không nhầm : một là kinh lạc thọ tà, đều theo bộ phận Tấu lý mà vào, đó là con đường tạng, phủ thọ tà, cho nên nói là nội nhân. Hai là tứ chi huyết mạch tương truyền, cũng hay do Tấu lý mà vít lấp chín khiếu, đó là tà trúng vào bì mao, rồi theo con đường Tấu lý mà vào, ba là phòng thất thương đến

nguyên chân của Thận hệ, tức là thương đến cái gốc của Tấu lý, kim đao làm đứt bì, mô hoặc thấu vào trong mô thì nguy, trùng thú cắn đứt vông mô, hoặc độc lưu trong mô, đều là ở khoảng Tấu lý. Tóm lại, nắm rõ được điều đó là thấy rõ đường đi của bệnh tật, dù do nguyên nhân nào, cũng đều ở trong Tấu lý cả.

Đoạn dưới nói phép điều trị ở Tấu lý. Nếu tà mới trúng vào kinh lạc, liền nên trị di, đừng để cho theo Tấu lý vào Tạng, Phủ. Nếu tay chân mới mắc bệnh liền dùng phép đạo dẫn, thổ nạp, châm cứu, cao ma, chớ để theo Tấu lý mà vào chín khiếu, Và, nếu không phạm hình pháp (bị đánh đập, tra tấn...) và cầm thú cắn bị thương cũng khỏi tổn đến bì, mô. Phòng thất thời thương Thận hệ, là gốc nguyên khí của Tam tiêu cho nên bảo chớ làm cho kiệt đi. Các thức ăn uống đều do Trường, Vy hóa dịch, truyền vào vông mô để đạt đến tạng, phủ, cho nên đều phải e dè để khỏi bệnh đến mô, Tấu. Cuối cùng nói rõ thêm Tấu lý là vông mô trong ngoài của Tam tiêu, là nơi khí nguyên chân của 5 tạng giao thông hội hiệp. Lý tức là thổ ngang, thổ dọc trên vông mô. Chỉ ra được Tam tiêu, Tấu lý là con đường qua lại của Tạng, Phủ, đã bao quát được hết bệnh cơ của toàn bộ sách.

ĐIỀU 3

Hỏi : Bệnh nhân có khí sắc hiện lên mặt, muốn nghe Thầy nói.

Thầy nói : Chót mũi sắc xanh là trong bụng đau, (mộc uất khác thổ), lạnh khó chịu là chết, chót mũi hơi đen là có thủy khí (Thân khí thăng Tỷ), sắc vàng là trên

Hung có hàn (Tỳ bệnh sinh ẩm), sắc trắng là vong huyết (Kinh nói : sắc trắng là hàn, lại nói : huyết thoát sắc trắng), giả sử thấy sắc hơi đỏ, trái mùa là chết (mùa hạ hỏa lệnh mà thấy sắc của mùa thu). Mất tròn lạng là bệnh Cảnh, bất trị (thuộc âm tuyết, dương cường), sắc xanh là đau (huyết ngưng), sắc đen là Lao (lao thì thương Thận), sắc đỏ là Phong (Phong là dương tà), sắc vàng, đại tiện khó (Tỳ bệnh thời không vận chuyển), sắc sáng tươi có lưu ẩm (Nội kinh nói : người có thủy bệnh, dưới mắt có ngọc tằm (dáng con tằm nằm vắt ngang), mặt mắt tươi láng)

Chú giải

Điều này nói về phép vọng chẩn ứng dụng trên lâm sàng. Mũi, trong ứng với Tỳ, giờ thấy mũi sắc xanh, là sắc của Can, chứng lại thấy bụng đau, là Can cõi lên Tỳ, nếu thấy sợ lạnh, là thuộc Tỳ dương suy bại. Sắc mũi hơi đen, đen là sắc của thủy, đó là hiện tượng thận thủy trở lại lấn Tỳ, cho nên biết là có thủy khí, sắc vàng là chỉ cả mặt đều có sắc vàng, không riêng gì mũi. Vàng là sắc của Tỳ, do Tỳ bệnh không tán tinh ra bốn bên, thủy ẩm đình lại khoảng hung cách cho nên sắc vàng là trên hung có hàn, hàn là chỉ thủy ẩm mà nói. Mặt sắc trắng là huyết không có trên mặt, chứng mất huyết quá nhiều, vì sắc trắng là chủ về vong huyết, trở lại thấy mặt hơi đỏ, không phải đang lúc khí hậu nóng bức, đó là huyết mất, âm bị thương, âm không nướm thấm cho Dương, là cái hiện tượng hư dương nổi lên. Mất tròn lạng là hai mắt trực thị không chuyển động được, là phong tà cường thịnh, tinh khí nằm tạng vong tuyết, phần nhiều thấy ở bệnh Cảnh, thuộc chứng không trị được. Nói không trị được, là nói cho thấy bệnh đã có cơ nguy, không phải là tuyết đối không trị được, chớ lấy lời hại ý.

Đoạn dưới : "Sắc xanh là đau..." vẫn luận về phép vọng chẩn ở mặt. Xanh là màu sắc của huyết mạch ngưng trệ cho nên chủ về đau (không thông nên đau). Đen là sắc của Thận, lao thời Thận tinh không đủ, sắc nó lộ ra ngoài, cho nên chủ về lao. Phong là dương tà, phần nhiều theo hòa hóa, hòa sắc đỏ, cho nên mặt đỏ chủ về phong. Vàng là sắc của Tỳ, Tỳ bệnh không vận hóa được tân dịch, cho nên đại tiện khó, sắc mặt tươi sáng, là trong thân thể có chứa thủy âm, tràn lên mặt, hình thành thủy thũng trên mặt, cho nên thấy sắc sáng láng tươi nhuận.

ĐIỀU 4

Thầy nói : Bệnh nhân im không nói, hay kêu la hoảng sợ, bệnh ở cốt tiết (bệnh ở Can, Thận). Tiếng nói thấp, nhỏ, không rõ ràng, bệnh ở khoảng Tâm, hung. Tiếng nói ti ti, nhỏ mà dài, bệnh ở trong đầu.

Chú giải

Điều này nói về phép nghe bệnh, ứng dụng trên lâm sàng. Bệnh ở cốt tiết là chỉ một loại bệnh đau nhức giữa các khớp xương, do đau ở lóng xương, chuyển động không lợi, động thì đau, cho nên bệnh nhân thường ưa an tĩnh, nếu thoát chuyển động, đau dữ lắm, cho nên lại kêu la hoảng sợ. Bệnh ở khoảng Tâm, hung là chỉ các loại chứng kết hung, Bì khí, Úc nùng (trộn tạp khó chịu)... khi đạo chật hẹp cho nên phát âm thấp, nhỏ, không rõ ràng. Trong đầu bệnh là nói đau trong đầu, nói lớn chấn động đến đầu, đau càng lắm, nên tiếng nói không dám cất lên, nhưng khí đạo ở hung cách không bệnh nên tiếng tuy nhỏ mà trong trẻo, kéo dài.

ĐIỀU 5

Thầy nói : Thở day động vai là tà khí thực trong Tâm, thở dẫn khí trong hung lên, ho, thở há hốc miệng, hơi ngắn là Phế nuy (phổi teo) nhỏ ra bọt dãi.

Chú giải

Điều này nhận xét về hô hấp là một phương pháp trông hình thái để xét tật bệnh. Thở day động, vai là hô hấp khó khăn, trạng thái hai vai rung lên, thuộc Phế khí không tuyên thông, nhiệt đàm chứa bên trong gây ra. Tâm, đây là nói trong hung có tà, nghẽn lấp khí đạo, khiến cho Phế khí không giáng xuống, lúc thở khí nghịch lên mà sinh ho. "Thở há hốc miệng, hơi ngắn là Phế nuy, thở ra bọt dãi" là thượng tiêu có nhiệt khiến cho phổi khô héo, Phế khí không đủ, đồng thời tân dịch cũng bị hun nấu thành đàm dãi, cho nên bệnh nhân thường thở ra bọt dãi, mới có trạng thái thở há hốc miệng, hơi ngắn.

ĐIỀU 6

Thầy nói : Thở vào mà hơi gấp rút, là bệnh ở trung tiêu thực, nên hạ đi thời lành, người hư không trị. Ở thượng tiêu, thở vào ngắn, cạn, ở hạ tiêu hít vào xa, đều là khó trị. Hô hấp day động run run, bất trị.

Chú giải

Điều này lấy hình thái hô hấp để phân biệt bộ vị trên dưới và dự đoán việc tốt xấu. Hít vào mà hơi thở gấp rút, phần nhiều

do tà thực ở trung tiêu khí không giáng xuống. Hạ thực đi thì khí cơ thông lợi, hô hấp tự nhiên khôi phục trạng thái bình thường. Nếu tà thực mà lại chính hư, không chịu nổi sự công hạ thời là khó trị. "Tại thượng tiêu", chủ yếu chỉ về bệnh ở Phế, thở vào gấp rút là Phế khí cả hư. "Ở hạ tiêu", chủ yếu là bệnh ở Thận, thở vào xa là nguyên dương hư kiệt, đều khó trị cả. Giả sử lúc hô hấp toàn thân lay động, run run, thời là hình khí không giữ gìn lẫn nhau, vô luận bệnh ở Thượng, Trung, Hạ đều thuộc chứng bất trị.

ĐIỀU 7

Thầy nói : Thốn khẩu mạch Động, nhân lúc nó vượng mà Động, ví như Can vượng sắc xanh. Bốn mùa, mỗi mùa đều tùy theo sắc của nó. Can sắc xanh mà trở lại sắc trắng (Kim khắc mộc) không phải mạch đúng thời sắc, đều là bệnh.

Chú giải

Điều này nói Y đạo quý ở chỗ nhân mùa mà xét mạch sắc của nó. Mạch sắc ứng với mùa là không bệnh, nếu sắc trái với mùa là bệnh, mạch trái với mùa cũng bệnh, sắc trái với mạch, mạch trái với sắc cũng bệnh. Suy ra, thời chứng và mạch hợp nhau là thuận, tương sanh là tốt, tương phản là xấu, trị ổng công.

Bốn mùa thời tiết thay đổi, mạch tượng và màu sắc cũng biến động, nhưng có chánh thường và dị thường khác nhau. Như mùa xuân Can vượng, mạch Huyền sắc xanh là chánh thường. Giả như trở lại hiện ra màu trắng, mạch trở lại hiện

mạch mùa thu (Mao), là trái với mùa và có màu sắc và mạch của mùa, tức thuộc hiện tượng không chánh thường. Điều này thuyết minh sự thay đổi của khí hậu bốn mùa, có thể ảnh hưởng đến cơ năng sinh lý của thân thể con người, biểu hiện ở màu sắc và mạch, không nên câu nệ.

ĐIỀU 8

Hỏi : Có khi chưa đến mà đến, có khi đến mà không đến, có khi đến mà không đi, có khi đến mà thái quá là thế nào.

Thầy nói : Sau ngày Đông chí, nửa đêm ngày Giáp Tý Thiếu dương bắt đầu, là thời bệnh của Thiếu dương. Dương bắt đầu sinh, khí trời được ôn hòa. Chưa đến ngày Giáp Tý, mà khí trời đã ôn hòa, đó là chưa đến mà đến. Đã đến ngày Giáp Tý mà khí trời chưa ôn hòa, đó là chưa đến mà đến. Qua ngày Giáp Tý mà khí trời Đại hàn không giải, đó là đến mà không đi. Đã qua ngày Giáp Tý mà trời ấm như lúc thanh hạ tháng năm, tháng sáu là đến mà thái quá.

Chú giải

Điều này thuyết minh khí hậu 4 mùa có tình huống chánh thường và dị thường. "Sau Đông chí, nửa đêm ngày Giáp Tý" thực tế là chỉ sau Đông Chí 60 ngày thuộc tiết Vô thủy, lúc bấy giờ Dương khí bắt đầu sanh, chưa thanh, gọi là thời lệnh của Thiếu dương, thiên khí chuyển ra ôn hòa là khí hậu chánh thường. Trước thời gian này mà khí trời đã ôn hòa, là chưa đến mà đến, tức là thời lệnh chưa đến mà khí hậu đã đến. Như đã

đến tiết Vô thủy, mà khí trời chưa ôn hòa, đó là đến mà chưa đến, tức thời lệnh đã đến mà khí hậu không đến. Như lúc bấy giờ chưa ôn hòa, lại nghiêm hàn không giải, đó là đến mà không đi, là thời lệnh đã thuộc Vô thủy mà khí hậu đông hàn nên đi mà không đi. Như sau tiết Vô - thủy khí trời nóng bức như lúc tháng năm, tháng sáu, đó là khí hậu đến mà thái quá. Phàm như thế đều gọi là dị thường. Khí hậu dị thường, thường thường ảnh hưởng đến cơ thể con người, phát sinh tật bệnh, phải nên chú ý đến việc điều nhiếp. Lúc trị bệnh, lúc dùng thuốc, cũng phải chú ý điểm này, nhân thời mà chế nghị.

ĐIỀU 9

Thầy nói : Bệnh nhân mạch Phù ở trước (Thốn), bệnh ở Biểu, mạch Phù ở sau (Xích), bệnh ở Lý, thất lưng đau, lưng cứng không đi được, hẳn thở hơi ngắn mà "cực" vậy.

Chú giải

Điều này nói cùng một tượng mạch, xuất hiện ở bộ vị khác nhau, chủ bệnh tất cũng khác. Thốn khẩu thuộc dương, chủ biểu, Phù ở Thốn khẩu, là tà ở Biểu là bệnh ngoại cảm. Xích mạch thuộc âm, chủ Lý, Phù Xích bộ là bệnh ở Lý, là bệnh Nội thương. Do ở Thận âm khuy tổn, dương khí không tiêm tàng được, cho nên hai bộ Xích mạch Phù. Thận chủ về xương, thất lưng là ngoại phủ của Thận, mạch Thận suốt xương sống. Thận hư, tinh tủy không đầy đủ, thất lưng, xương sống thất dưỡng (mất sự nuôi dưỡng của khí huyết) cho nên thất lưng đau, lưng cứng, xương liệt không đi được, chạy được, quá lắm thì không nạp khí về

nguồn, hồ hấp ngắn gấp rút, đến thời kỳ nguy hiểm nên gọi là "Cực" vậy.

ĐIỀU 10

Hỏi : Kinh nói : "Quyết dương độc hành" là thế nào ?

Thầy nói : Đó là dương không âm, cho nên gọi là Quyết dương.

Chú giải

Điều này nói về bệnh lý "Quyết dương độc hành" nghĩa là âm, dương mất cân bằng tương đối trong cơ thể, dương khí thiên thắng, cô dương nghịch lên, có thăng, không giáng, cho nên gọi là "cô dương không âm". Trên lâm sàng thường thấy chứng Can dương thượng kháng, mặt đỏ, xây xẩm, thậm chí té ngã, tức thuộc loại bệnh này.

ĐIỀU 11

Hỏi : Mạch Thốn Trầm, Đại mà Hoạt. Trầm thời là thực, Hoạt thời là khí, thực và khí chọi nhau, huyết khí vào tạng, chết ngay, vào Phủ lạnh ngay, đó là "Tốt quyết" (thốt nhiên tối tâm mà mặt, ngả ra) là thế nào ?

Thầy nói : Môi miệng xanh, mình lạnh, là vào Tạng, chết ngay, như mình hòa (không nóng, không lạnh), mồ hôi tự ra, là vào phủ, lạnh ngay.

Chú giải

Điều này nêu lên chứng Tốt quyết, nói bệnh vào Tạng là khó trị, vào Phủ, dễ lành. Thống mạch đây là chỉ bộ thốn ở hai tay mà nói. "Trầm thời là thực", Hoạt thời là khí, thực với khí chọi nhau", là lấy mạch để giải thích bệnh lý của chứng Tốt quyết. Đáng lẽ nói : Trầm Đại thời là huyết thực, Hoạt thời là khí thực, huyết thực và khí thực cùng đôn lại, ý mới hoàn chỉnh. Tả Thốn thuộc Tâm, chủ huyết, hữu Thốn thuộc Phế chủ khí, chứng này huyết khí cùng nhau đôn lại cho nên mạch ứng ở bộ Thốn. Huyết khí đã cùng nhau đôn lại thành thực, đã là bệnh tà, không phải là khí huyết bình thường. Cho nên nói : "Vào Tạng chết ngay", "vào Phủ lành ngay". Nhưng vào Tạng, vào Phủ là lời nói giả thiết, cũng như nói ở ngoài, ở trong. Chết ngay, lành ngay, chỉ là nói một cách tương đối, không nên xem là tuyệt đối.

Môi miệng xanh là huyết dịch uất trệ, không lưu thông, mình lạnh là dương khí tan, bệnh tình nghiêm trọng, cho nên nói chết ngay. Nói vào Phủ là chỉ thân hòa, mồ hôi tự ra là hiện tượng khí huyết khôi phục lại sự vận hành bình thường cho nên nói lành ngay.

ĐIỀU 12

Hỏi : Mạch thoát(1) vào tạng chết ngay, vào Phủ, lành ngay là thế nào ?

Thầy nói : Không phải là 1 bệnh, 100 bệnh đều như thế. Vì như tẩm dâm sang (một loại bệnh ở bì phu, hay từ cục bộ, lan ra khắp mình), từ miệng bắt đầu lan ra tay chân, có thể trị, từ tay chân lan vào

miệng không thể trị, bệnh ở ngoài có thể trị, vào trong, chết ngay.

(1) *Mạch thoát* là mạch chột Phục không thấy, là tà khí ngàn trở, chánh khí, nhất thời huyết mạch không thông.

Chú giải

Điều này tiếp theo điều trên nói về mạch chứng Tốt quyết. Mạch của chứng Tốt quyết có lúc Trầm Đại mà Hoạt, cũng có lúc mạch chột Phục mà không thấy, nhưng vào Tạng là chết ngay, vào Phủ, lành ngay. Bệnh lý giống nhau, cho nên đặt ra vấn đáp cho rõ ràng.

Tinh thần chủ yếu của hai điều kiện là nói bệnh ở Tạng, bệnh thể nặng, bệnh ở Phủ, bệnh thể nhẹ. Bệnh từ ngoài truyền vào trong khó trị, bệnh từ trong truyền ra ngoài, dễ trị, đó là 1 quy luật. Cho nên nói " Không phải 1 bệnh 100 bệnh đều như thế".

ĐIỀU 13

Hỏi : Dương bệnh (bệnh ở biểu, ở kinh lạc) 18 là thể nào ? *Thầy nói* : Đầu đau, cổ, thất lưng, xương sống, cánh tay, cẳng chân đau rút.

Âm bệnh (thuộc nội bộ tạng, phủ) 18 là thể nào ?

Thầy nói : Ho, khí nghịch lên, suyễn, ói, nghẹn, ruột sôi, trướng đầy, Tâm thống, co quắp. Năm Tạng, tạng nào cũng có 18, hiệp thành 90 bệnh. Con người lại có Lục vi, vi có 18 bệnh, hiệp thành 108 bệnh. Ngũ lao, thất thương, lục cực (khí cực, huyết cực, cốt cực, cơ

cực, tinh cực, cực là lao tổn cực độ) ba mươi sáu bệnh của phụ nữ không có trong số này.

Thanh tà ở trên, trọc tà ở dưới, tiểu tà trúng vào lý, tà do ăn uống theo miệng vào thành túc thực. Năm tà trúng vào người, đều có pháp độ, phong trúng trước (giờ Ngọ), Hàn trúng vào chấp tối, Thấp thương ở dưới, sương móc thương ở trên, phong khiến cho mạch Phù, Hàn khiến cho mạch Cấp, sương móc thương bì mao, Tẩu lý, Thấp đọng ở quan tiết (đốt xương), ăn uống thương Tỳ, Vy, cực hàn thương kinh, cực nhiệt thương lạc.

Chú giải

Điều này nói về phương pháp kê số đối với tật bệnh của người xưa. Đầu, cổ, thất lưng, xương sống, cánh tay, cẳng chân là 6. Bệnh gồm có trên dưới ở ngoài thông thường gọi là dương bệnh. Ho, khí lên, suyễn ói, nghẹn, bụng kêu, đầy trướng, Tâm thống, câu cấp là 9 bệnh, bệnh gồm tạng, phủ và ở trong, thông thường gọi là Âm bệnh. Trong Dương bệnh có bệnh ở Vinh, bệnh ở Vệ, bệnh cả Vinh, lẫn Vệ, không giống nhau. Như thế mỗi bệnh có 3. Ba lần 6 là 18, cho nên gọi là Dương bệnh 18. Trong Âm bệnh có hư bệnh, thực bệnh khác nhau, như thế là một bệnh có hai. Hai lần 9 là 18, cho nên gọi là Âm bệnh 18. Năm Tạng mỗi Tạng có 18 bệnh, bảo rằng 5 tạng bị Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hỏa làm nên bệnh, có khi ở khí phần, có khi ở huyết phần, có khi cả khí huyết kiêm bệnh, ba loại bệnh khác nhau, ba lần 6 hiệp thành 18, mỗi tạng có 18 bệnh, năm tạng thành 90 bệnh. Lục vi tức là tà lục đâm trúng vào phủ, phủ bệnh so với tạng bệnh là nhẹ, nên gọi là Lục vi. Lục vi cũng có khí phần, huyết phần, hoặc khí huyết kiêm bệnh là 3 bệnh khác nhau, ba lần 6 là 18, sáu lần 18 là 108. Đến như

ngũ lao, thất thương, lục cực, cho đến 36 bệnh của phụ nữ không có trong số này.

Thanh tà là tà sương móc, trọc tà là tà Thủy Thấp. Đại tà, Tiểu tà, tiên nhân đối với vấn đề này, ý kiến không giống nhau, xin miễn bàn. Năm tà trúng vào người, đều có pháp độ, bảo rằng bộ vị bị thương, và mạch tượng biểu hiện, có quy luật nhất định, có thể tuân theo. Như phong là Dương tà, trúng vào trường giở Ngọ, mà mạch tất Phù, Hoãn, Hàn là Âm tà, trúng vào chập tối và mạch tất Khẩn, Cấp. Thấp là tà trọng trọc (đục, nặng) cho nên thương ở dưới mà vào các đốt xương. Sương móc là tà kinh thanh (nhẹ, trong trẻo, cho nên thương ở trên mà hại đến Tấu lý. Vy chủ thu nạp đồ ăn, Tỳ chủ việc vận hóa, cho nên ăn uống không e dè, thời thương Tỳ, Vy. kinh mạch ở trong là Âm, Lạc mạch ở ngoài là Dương, Hàn khí x quy về Âm, cho nên Hàn cực thì thương kinh nhiệt khí quy về Dương, cho nên nhiệt cực thì thương Lạc.

ĐIỀU 14

Hỏi : Bệnh có khi gấp, nên cứu Lý, cứu Biểu là thế nào ?

Thầy nói : Bệnh, y giả hạ đi, tiếp tục hạ lợi thanh cốc (ra nguyên đồ ăn uống) không dứt, mình mẩy đau nhức, gấp nên cứu Lý, sau thân thể còn đau nhức, đại tiện tự điều hòa, gấp nên cứu Biểu.

Chú giải

Bài này nói về chứng Biểu, Lý đồng thời xuất hiện, theo nguyên tắc chứng nào gấp trị trước. Bệnh ở Biểu không thể

hạ, nhâm hạ thương Tỳ, Vy, đến nổi Biểu chứng chưa trừ, Lý chứng lại nổi dậy. Hạ lợi thanh cốt không dứt là Lý chứng, thân thể đau nhức là Biểu chứng, mà Lý chứng là gấp. Nhân hạ lợi thanh cốt, chính khí đã hư nhược, chẳng những không chống được bệnh tà, thêm một bước lại sắp vong dương, hư thoát, cho nên gấp cứu Lý để phò chính khí. Nếu uống thuốc rồi, đại tiện đã bình thường, cơ bản Lý chứng đã giải trừ thời lại nên cứu Biểu để đuổi tà khỏi lại truyền biến vào Lý, kéo đến sự biến hóa khác.

Điều này cũng thấy ở Thương hàn luận : Cứu Lý dùng Tứ nghịch thang, cứu Biểu dùng Quế chi thang. Đây chỉ nên ra nguyên tắc cho nên không đưa ra phương dược.

ĐIỀU 15

Bệnh có cố tật (bệnh lâu khó trị), lại thêm bệnh mới, nên trị bệnh mới trước, sau trị cố tật

Chú giải

Điều này nói về bệnh mới, bệnh cũ đồng thời tồn tại. Nguyên tắc nên trị bệnh mới trước. Bệnh cũ thể chậm, không được gấp trị. Bệnh mới thể gấp, để chậm sẽ biến hóa. Và, cố tật khó trị, bệnh mới dễ trị. Cho nên đã có cố tật lại thêm bệnh mới, nên trước trị bệnh mới, sau trị cố tật. Nhưng trong tình huống cố tật và bệnh mới có ảnh hưởng lẫn nhau, lúc trị bệnh mới lại cần chiếu cố đến cố tật, như Suyễn gia mắc bệnh Thương hàn, dùng Quế chi thang cần gia Hậu phác, Hạnh tử.

ĐIỀU 16

Thầy nói : Năm tạng bệnh đều có sở đắc (ăn uống, cư xử thích hợp với bệnh) là lành, năm tạng đều có sở ố (chỉ sự ăn uống, cư xử bệnh nhân chán ghét). Mỗi tạng đều tùy chỗ không ưa của nó mà sinh bệnh. Người bệnh vốn không ưa ăn mà trở lại muốn ăn ghê gớm, ăn vào tất phát nhiệt

Chú giải

Điều này, chủ yếu là việc trị liệu bệnh tật, ngoài thuốc men, công tác hộ lý rất trọng yếu. Nếu bệnh nhân gặp được việc ăn uống, cư xử thích đáng, hay khiến cho bệnh tình thêm nặng. Nhưng năm tạng bị bệnh, tính chất không giống nhau, nhân đó sở đắc, sở ố, sở bất hỷ (điều không ưa) không thể khái làm một được. Như Can muốn tán, Phế muốn thu, Tỳ ghét Thấp, Vỵ ghét táo, Tâm bệnh cấm ăn vật nóng, mặc áo nóng, Phế bệnh cấm ăn uống vật lạnh, mặc áo lạnh. lại tánh tình bệnh nhân, tập quán sinh hoạt, đều khác nhau, hẳn nên phân tích cụ thể. Ngoài ra, gặp bệnh nhân tưởng đến món ăn ngày thường không ưa, ấy là tạng khí bị tà làm thay đổi, ăn vào có thể giúp cho bệnh khí tăng lên mà phát nhiệt, cũng phải nên chú ý.

ĐIỀU 17

Các bệnh ở Tạng (Lý bệnh) muốn công đi, nên theo sở đắc của nó mà công, như bệnh khát, dùng Trư linh thang, ngoài ra, phòng theo đó.

Chú giải

Điều này nói về bệnh tà ở Lý cổ kết không giải thường thường kết hợp với vật chất có hại trong cơ thể như Đờm, Thủy, Ứ huyết, tức thực, y giả nên tùy theo sở đặc của nó mà dùng phép trị cho thích hợp. Ví như khát mà tiểu tiện không lợi, tức là nhiệt và thủy kết, nên dùng Tru linh thang lợi thủy, thủy đi, nhiệt trừ, khát cũng theo đó mà giải. Các chứng khác cũng suy theo đó như nhiệt và thực kết, dùng Đại, Tiểu thừa khí thang, lý cũng giống nhau.

KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này luận khái quát về các phương diện dự phòng, nguyên nhân gây ra bệnh, bệnh cơ, phép chẩn đoán và trị liệu. Trước hết đề xuất vấn đề trong nuôi chính khí, ngoài e đề phong tà, có thể dự phòng được tật bệnh. Và nói đến quy luật phát triển nhất định của các loại tật bệnh, có thể căn cứ vào sự ảnh hưởng lẫn nhau, quan hệ chế ước lẫn nhau của Tạng, Phủ, trước trị tạng, phủ chưa bệnh, để chấm dứt sự truyền biến của bệnh tật từ tạng, phủ này sang tạng phủ khác. Lúc chưa bệnh, nặng về việc dự phòng, lúc đã bệnh rồi, tranh thủ trị liệu sớm, là điểm đặc sắc của thiên này. Trước hết, trên đầu thiên nói : "Bậc thượng công trị lúc chưa bệnh" là có một ý nghĩa nhất định.

Ở phương diện bệnh nhân, bệnh cơ, thiên này chủ yếu là dựa theo hai phương diện tà, chánh, để nói rộng ra, công nhận con người và tự nhiên có mối tương quan thường trực, khí hậu bất thường, thường là nguyên nhân của cơ thể bị tà khí, bệnh độc xâm nhiễm, nhưng then chốt chủ yếu quyết định là sự

mạnh yếu của chính khí. Nếu nguyên nhân nằm tạng thông sướng, con người sẽ được an hòa, bệnh không có nguyên nhân nào vào Tấu lý được. Mà kinh lạc thọ tà, tật bệnh vào sâu trong tạng, phủ, tất có nhân tố bên trong.

Về phương diện chẩn đoán, đối với việc xem màu sắc, nghe tiếng nói, xem hô hấp, xét mạch tượng đều có giới thiệu rõ. Đề xuất bệnh ở Biểu là cạn, vào Lý là sâu. Ở Phủ dễ trị, ở Tạng, khó trị, khó lành. Sự biến động của khí hậu 4 mùa có thể ảnh hưởng đến sắc, mạch. Tinh thần chủ yếu là ở chỗ nêu ra cho hậu học thấy rõ sự chẩn đoán khách quan để dò đến bản chất của bệnh, phán đoán việc tốt xấu về sau, trên phép trị liệu cần nên theo dõi bệnh tình, tùy người tùy mùa mà chế nghị.

Cuối cùng về phương diện trị liệu, đề xuất hư thực phải trị khác nhau, Biểu, Lý nên phân hoãn, cấp, mới, cũ nên có trước sau, công tà nên theo sở đặc của nó, đều thông qua bệnh lệ cụ thể nêu ra những chỉ thị có tính nguyên tắc. Ngoài ra, đề xuất việc ăn uống, cư xử đối với bệnh nhân cũng cần nên chú ý.

Thiên này, về luận thuật từ dự phòng đến trị liệu, từ nguyên tắc đến cụ thể, không thiếu sót chỗ nào, toàn diện mà lại giản minh, đối với toàn bộ sách có ý nghĩa cương - lãnh. Học tốt thiên này, có nhiều bổ ích cho việc học tập các thiên sau.

THIÊN THỨ HAI
MẠCH, CHỨNG và PHÉP TRỊ BỆNH
CẢNH, THẤP, YẾT

CẢNH : Cổ lưng cứng gập, miệng ngậm, không mở, thậm chí giốc cung phản trương (lưng uốn cong như vòng cung) là chủ chứng. Ngoại cảm, nội thương đều có thể đưa tới bệnh này. Thiên này chủ yếu luận về bệnh Cảnh do ngoại cảm phong hàn, bệnh độc mà sinh ra.

THẤP BỆNH : Có nội thấp và ngoại thấp khác nhau, lại phần nhiều hiệp với các tà khác như hiệp phong, hiệp hàn, hiệp nhiệt... Thiên này chủ yếu luận về ngoại thấp và kiêm chứng của nó.

YẾT : Do thương bởi thử tà mà sinh ra. Thiên này luận về chứng trúng yết khác với trúng yết đời sau cho là trời nắng đi đường xa, thốt nhiên tối tăm mây mặt té xuống (hoặc gọi là trúng thử).

Vi Cảnh, Thấp, Yết, ba bệnh này đều do ngoại cảm đưa đến, lại đều bắt đầu từ kinh Thái dương, cho nên hợp làm một thiên.

ĐIỀU 1

Thái dương bệnh, phát nhiệt, không mồ hôi, trái lại, ghét lạnh, tên gọi là Cương cảnh.

ĐIỀU 2

Thái dương bệnh, phát nhiệt, mồ hôi ra mà không ghét lạnh, tên gọi là Nhu cảnh.

Xét : Điều 1, trong Giáp Ất kinh quyển 7 không có chữ "phản" (trái lại).

Điều 2, trong Chư bệnh nguyên hậu luận, quyển 7 không có chữ "bất" (không) - là phải.

Chú giải

Hai điều trên luận về Cảnh có hai bệnh Cương, Nhu khác nhau. Ba chữ "Thái dương bệnh" hàm nghĩa giống với Thương hàn luận nghĩa là bao quát các chứng : đau đầu, phát nhiệt, ghét lạnh. Chứng Cương cảnh và Nhu cảnh chủ yếu phân biệt một bên là biểu thực không mồ hôi, một bên là biểu hư, mồ hôi ra, là do thương hàn hoặc trúng phong thương đến cân mạch của kinh Thái dương mà gây ra.

ĐIỀU 3

Thái dương bệnh, phát nhiệt, mạch Trầm mà Tế, tên là Cảnh, khó trị.

Chú giải

Điều này nói bệnh Cảnh thấy mạch Trầm Tế là khó trị. Thái dương bệnh phát nhiệt, là bệnh ở biểu, mạch nên Phù, nếu thành bệnh Cảnh, mạch cũng nên Huyền, Khẩn có lực, giờ lại hiện ra mạch Trầm mà lại Tế, là khí huyết

không đủ, hiện tượng không đủ sức chống bệnh, nên gọi là khó trị.

ĐIỀU 4

Thái dương bệnh, mồ hôi ra quá nhiều, nhân đỏ sinh ra bệnh Cảnh.

ĐIỀU 5

Phong bệnh, hạ đi, thời sanh Cảnh, lại ra mồ hôi, tất câu cấp.

ĐIỀU 6

Sang gia (người vốn có ghê, mụn) tuy mình đau nhức không thể cho ra mồ hôi, mồ hôi ra thời thành Cảnh.

Chú giải

Ba điều trên đều do trị nhầm thành Cảnh. Nguyên nhân phát bệnh và việc kinh qua nhầm trị đều không giống nhau, mà vì hạn, hạ hao thương tân dịch, gân mạch thất dưỡng, gây ra bệnh Cảnh, lý vẫn là một, nhưng bệnh tình nặng, nhẹ rõ là khác nhau.

Điều thứ tư, Thái dương bệnh, nguyên có thể phát hãn, nhầm phát hãn thái quá, tân dịch bị thương nhẹ;

Điều thứ 5, phong bệnh nhằm hạ, lại phát hãn, trọng thương tân dịch, bệnh nặng hơn. Điều thứ 6, sang gia tân huyết vốn đã khuy tổn, nhằm phát hãn, phạm điều răn "người bị đoạt huyết, không có mồ hôi", hao huyết thương âm, bệnh rất nặng. Nhưng cũng có khi sang gia không nhằm phát hãn mà thành bệnh Cảnh, là do miệng mụn cảm thọ phong tà, bệnh độc vào sâu kinh lạc phát sinh ra, ngày nay gọi là phá thương phong, bệnh tình hiểm ác.

ĐIỀU 7

Người bệnh, mình nóng, chân lạnh, cổ cứng gập, ghét lạnh, thỉnh thoảng đầu nóng, mặt đỏ, mắt đỏ, riêng đầu day động, thoát nhiên cảm khẩu, lưng cong lên là bệnh Cảnh. Nếu phát hàn, hàn thấp hiệp nhau, biểu càng hư, tức ghét lạnh lắm. Phát hàn rồi, mạch như rần.

ĐIỀU 8

Bệnh chợt trướng đầy, là muốn giải, mạch vẫn như cũ, trở lại thêm Phục, Huyền, là biến chứng của bệnh Cảnh.

Chú giải

Hai điều này hợp làm một tiết nói bệnh Cảnh ở Thái dương nếu phát hãn chưa đúng phép, Hàn, Thấp hiệp nhau, nhân phát hãn, biểu càng hư, tức ghét lạnh lắm, mạch tất

Khẩn, Cáp mà Cảnh không giải. Nếu phát hân mà đúng phép, phát hân rồi, mạch Khẩn, Cáp biến ra hoãn khúc (chậm rãi, quanh co), như rần là không Khẩn, Cáp, biến lưng cong lên ra bụng trướng lớn, là Âm đến hòa với Dương, là Cảnh muốn giải. Nếu phát hân rồi, mạch vẫn Khẩn, Cáp như cũ, ngược lại, thêm Phục, Huyền là Cảnh không giải.

ĐIỀU 9

Mạch Cảnh án tay vào Khẩn như dây cung, thẳng đờ từ trên xuống.

Chú giải

Điều này nói về chủ mạch của bệnh Cảnh. Khẩn như Huyền (dây cung) là mạch tượng cứng gấp, thẳng từ trên xuống, là từ Thốn đến Xích đều thấy mạch tượng thẳng như dây cung. Bệnh Cảnh, gân mạch cứng gấp, cho nên thấy mạch tượng cũng thế.

ĐIỀU 10

Bệnh Cảnh có khi vì cứu trị mụn lở mà sinh ra, khó trị.

Chú giải

Điều này nói trước có mụn lở do Cứu (đốt) mà sinh ra bệnh Cảnh. Người bệnh có mụn lở, tân huyết vốn đã khuy tổn, lại mắc bệnh Cảnh, thế tất huyết khô, tân dịch bị thương,

chuyển thêm Phong, Táo, bệnh tình dương nhiên trở thành nghiêm trọng hơn, nên khó trị.

ĐIỀU 11

Thái dương bệnh, đủ hết các chứng, mình mảy cứng, dáng ngộ ngoạ, mạch trái lại, Trầm, Tri. Đó là Cảnh. Quát lâu Quế chi thang chủ về bệnh ấy.

Chú giải

Điều này nêu ra mạch, chứng của bệnh Cảnh, sử dụng Quát lâu, Quế chi thang, cũng là phép trị Nhu cảnh. "Thái dương bệnh, đủ cả các chứng" là chỉ các chứng đầu, cổ cứng, dáng ngộ ngoạ (như chim non trong tổ) là chứng của bệnh Cảnh. Thái dương bệnh, mồ hôi ra mà ghét gió, mạch tượng dương thấy Phù Hoãn, trở lại thấy Trầm, Tri, có thể biết là bản chứng do ở tân dịch không đủ, khiến cho phong tà hóa Táo mà thành Cảnh. Trong Trầm, Tri tất có Huyền Khẩn, không giống với mạch tượng Trầm, Tri vô lực chộc nên dùng Quát lâu can dương tân dịch, hiệp Quế chi thang giải cơ, trừ tà để làm nổi gân mạch.

QUÁT LÂU, QUẾ CHI THANG PHƯƠNG

<i>Quát lâu can</i> :	2 lượng	<i>Quế chi</i> :	3 lượng (bỏ vỏ)
<i>Thực dược</i> :	3 lượng	<i>Cam thảo</i> :	2 lượng (nướng)
<i>Sanh cương</i> :	3 lượng	<i>Đại táo</i> :	12 quả (bỏ ra)

Chín thăng nước, đun còn 3 thăng, chia 3 lần, uống nóng, lấy hơi có mồ hôi, ăn xong 1 chấp, húp cháo nóng cho ra.

ĐIỀU 12

Thái dương bệnh, không mồ hôi, tiểu tiện trở lại ít, khí xung lên hung, cấm khẩu, không nói được, muốn thành Cương cảnh. Cát căn thang chủ về bệnh ấy.

CÁT CĂN THANG PHƯƠNG

Cát căn : 4 lượng *Ma hoàng* : 3 lượng (bỏ đốt)

Quế chi : 2 lượng (bỏ vỏ) *Thược dược* : 2 lượng

Cam thảo : 2 lượng (nướng) *Sanh cương* : 3 lượng (thái)

Đại táo : 12 quả (bỏ ra)

Dùng 1 đấu nước; trước đun Ma hoàng, Cát căn, cạn bớt 2 thăng, gặt bỏ bột, cho 5 vị kia vào đun lấy 3 thăng, bỏ bã, uống nóng 1 thăng, đắp chăn cho hơi ra mồ hôi, không cần ăn cháo, ngoài ra như phép uống bài Quế chi. Theo các điều và cấm kỵ.

Chú giải

Điều này nêu ra chứng trạng của bệnh Cảnh, sử dụng Cát căn thang, cũng tức là phép trị Cương cảnh Thái dương bệnh, không mồ hôi là biểu thực, tiểu tiện trở lại ít là tân dịch không đủ. Bản chứng do ở không mồ hôi mà tiểu tiện lại ít, khi cơ không được thông lợi, thế tất xung nghịch lên hung. Giờ đã thấy cấm khẩu, không nói năng được khá biết là Cương cảnh sắp phát ra, cho nên dùng Cát căn thang, đã hay khai tiết tấu lý, phát hãn, khứ tà; và lại để tư dưỡng tân dịch, làm nở kinh mạch.

ĐIỀU 13

Bệnh Cảnh, hung đầy, cấm khẩu, nằm không sát giường (chỉ trạng thái lưng uốn cong), cẳng chân co rút tất nghiêng răng, có thể dùng Đại thừa khí thang.

ĐẠI THỪA KHÍ THANG PHƯƠNG

Đại hoàng : 4 lạng (rửa rượu) *Hậu phác* : 1/2 cân (nướng bỏ vỏ)

Chỉ thực : 5 quả (nướng)

Mang tiêu : 3 hiệp.

Dùng một đấu nước, trước đun hai vật, lấy 5 thăng bỏ bã, cho Đại hoàng vào đun lấy 2 thăng, bỏ bã, cho Mang tiêu vào, sôi vài dạo, uống nóng hai lần, được hạ, thôi uống.

Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị Cảnh do Lý thực. Lý nhiệt ủng thịnh, cho nên hung bộ trương đầy, nhiệt thịnh bức đốt tân dịch, không thấm ướt, nuôi dưỡng được cân mạch, hình thành giốc cung phản tương, tứ chi co rút, là một bệnh Cảnh kịch liệt, mà lại cấm khẩu, nghiêng răng... lại đột xuất chứng trạng của kinh Dương minh. Chứng này, phần nhiều do biểu chứng nhằm phát hãn, tà khí bế bên trong hóa táo, thành thực, cho nên có thể dùng Đại thừa khí thang, tả nhiệt, giữ âm để giải Cảnh.

ĐIỀU 14

Thái dương bệnh, quan tiết đau nhức mà phiền, mạch Trầm, Tế, gọi tên là Thấp tý. Chứng hậu của

Thấp tý : tiểu tiện không lợi, đại tiện, trái lại dễ, chỉ nên lợi tiểu tiện.

Chú giải

Điều này luận về chứng hậu và phép trị Thấp Tý. Thấp là một khí trong lục âm, trước thương Thái dương kinh, mà hiện ra biểu chứng. Nhưng Thấp tà dễ chảy vào quan tiết, cho nên quan tiết đau nhức kịch liệt, không được yên tĩnh. Tánh Thấp ngưng trệ, cho nên mạch Trầm mà Tế. Tên gọi là Thấp tý, là Thấp tà chảy vào quan tiết, tê liệt, bế tắc không thông. Nếu thấy tiểu tiện không lợi, đại tiện trở lại dễ, đó là ngoại Thấp dẫn động đến nội Thấp. Thấp thắng thời Nhu tiết cho nên đại tiện dễ dàng. Thấp ngăn trở bên trong, dương khí không thông, cho nên tiểu tiện không lợi, thời trị thấp đi, dương khí thông, Thấp tý cũng trừ.

ĐIỀU 15

Thấp gia (người mắc bệnh Thấp kinh niên) khắp mình nhức nhối, phát sốt, mình sắc vàng như hun.

Chú giải

Điều này luận về chứng hậu Thấp uất phát vàng. Thấp gia là chỉ người vốn có bệnh Thấp. Thấp tà lưu ở khoảng cơ nhục, cho nên khắp mình nhức nhối. Phát sốt, mình vàng, thuộc Thấp tà uất lâu hóa nhiệt, Thấp nhiệt nung nấu sinh ra. Nhưng thuộc Tỳ hư Thấp uất phát vàng, nên sắc vàng mờ như khói hun không giống với bệnh Dương minh ứ nhiệt phát vàng sắc tươi sáng (xem phép trị ở Thiên "Hoàng đàn").

ĐIỀU 16

Thấp gia, người bệnh chỉ mồ hôi ra trên đầu, lưng cứng, muốn đắp chăn, hướng về phía có lửa. Nếu hạ sớm thời ới, hoặc hung đầy, tiểu tiện không lợi, trên lưỡi như có rêu, vì đơn điền có nhiệt, trên hung có hàn, khát muốn được uống mà không uống được nên miệng táo, phiền.

Chú giải

Điều này luận về Thấp gia vì nhằm hạ sinh biến chứng. Thấp gia, thấp nhiệt bị ngăn ở Lý phần, dương khí không đạt ra ngoài được, xuất hiện các chứng : chỉ đầu có mồ hôi, lưng cứng, muốn đắp chăn, lại hướng về phía có lửa, trị nên thông dương khí, tiết thấp, thấu nhiệt. Nếu dùng phép công hạ, dương khí trở lại bị thương, phát sinh ách nghịch (nấc cụt), đồng thời thấp nhiệt càng bị ngăn cản mà thành chứng trên hàn dưới nhiệt. Hạ tiêu có nhiệt, cho nên khát muốn uống nước mà tiểu tiện không lợi. Thượng tiêu có hàn tức là thấp. Thấp lưu ở trong cho nên hung đầy, uống nước vào, hung cách có cảm giác không thư sướng, quá lắm thời ới mưa, cho nên không ăn được, trên lưỡi như có cấu bẩn nổi lên, cạo đi hết ngay, chính là Thượng tiêu có hàn.

ĐIỀU 17

Thấp gia, hạ đi, trên trán mồ hôi ra, hơi suyễn, tiểu tiện lợi, chết, nếu hạ lợi không dứt cũng chết.

Chú giải

Điều này cũng luận về Thấp gia nhằm hạ rời sinh biến chứng. Thấp gia, hạ đi, phát sinh chứng trạng hạ lợi nghiêm trọng, tất là bệnh nhân thấp thắng dương vi đã lâu, nhằm hạ, trọng thương dương khí, đến nổi dương vượt lên, thời trên trán có mồ hôi, hơi suyễn; dương thoát xuống thời tiểu tiện trong, phiền, hoặc hạ lợi không dứt. Dương vong thời âm cũng kiệt theo cho nên gọi là tử chứng.

ĐIỀU 18

Phong, Thấp chọi nhau, khắp mình đau nhức, phép nên cho mồ hôi ra để giải, đang lúc mồ hôi ra không ngớt, y giả nói thế là có thể phát hàn, mồ hôi đi, bệnh không lành là có sao ?

- Bởi phát hãn, hãn ra nhiều, chỉ phong đi mà thấp còn lại cho nên không lành. Nếu trị phong, thấp, phát hãn chỉ cho hơi hơi tựa hãn ra, phong, thấp đều đi hết.

Chú giải

Điều này nói phát hãn để trị phong, thấp nên cho hơi hơi tựa hãn. Nhân phong là dương tà, dễ tan ra biểu. Thấp là Âm tà, khó trừ ngay. Nếu hãn ra quá nhiều thời phong khí tuy đi mà thấp vẫn còn, cho nên bệnh không lành. Phép trị phong thấp, nên khiến cho dương khí bốc lên, trong khoảng cơ nhục, quan tiết dương khí tràn đầy, khiến cho thấp tà không nơi dung trú, được tự hơi hơi hãn ra mà tà phong thấp đi hết.

ĐIỀU 19

Thấp gia bệnh, mình nhức, phát sốt, mặt vàng mà suyễn, đầu đau, mũi nghẹt mà phiền, mạch Đại, tự ăn uống được, trong bụng hòa, không bệnh, bệnh hàn thấp ở trong đầu cho nên mũi nghẹt, cho thuốc vào trong mũi thời lành.

Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị đầu bộ bị thương phải hàn thấp. Đầu đau, mũi nghẹt mà phiền (bứt rứt khó chịu) là chủ chứng. Mũi là khiếu của Phế, Phế hiệp với bì mao chủ về biểu cho nên cùng lúc xuất hiện mình nhức, phát sốt, mặt vàng mà suyễn. Mạch Đại biết là bệnh ở trên. Ăn uống như thường biết là Lý hòa, không bệnh. Cho thuốc vào mũi, mục đích là để tiết hàn thấp trên thượng tiêu, khiến cho Phế khí thông lợi thời các chứng tự giải. Nguyên văn chưa đưa ra phương dược. Đối với chứng này, người đời sau thường dùng Tân di tiêu phong tán (Tân di, Tế tân, Cảo bản, Bạch chỉ, Xuyên khung, Thăng ma, Phòng phong, Cam thảo, Mộc thông) có công hiệu nhất định.

ĐIỀU 20

Thấp gia, mình phiền đông, có thể dùng Ma hoàng gia Truật thang phát hàn là hợp, cẩn thận, không thể dùng hỏa mà công nó.

MA HOÀNG GIA TRUẬT THANG PHƯƠNG

Ma hoàng : 3 lượng (bỏ đốt) *Quế chi* : 2 lượng (bỏ vỏ)

Cam thảo : 1 lượng (nướng) *Hạnh nhân* : 70 hạt (bỏ
vỏ chóp)

Bạch truật : 4 lượng

Dùng 9 thăng nước, trước đun Ma hoàng cạn bớt 2 thăng, gạt bỏ bọt, cho các thuốc vào, đun lấy 2 thăng rưỡi, bỏ bã, uống nóng một hiệp, đắp chăn hơi tựa hãn.

Chú giải

Điều này nói thấp tà ở biểu, thấp gia có thể dùng phương pháp thích đáng để phát hãn như Ma hoàng gia Truật thang.

Mình phiền đông là đau nhức kịch liệt, có trạng thái không yên tĩnh, là thấp lưu ở cơ nhục sinh ra. Dùng Ma hoàng gia Truật thang, có thể biết gốc bệnh là phong, hàn hiệp nhau, xuất hiện các biểu chứng : phát sốt, ghét lạnh, không mồ hôi... Biểu chứng nên cho giải theo mồ hôi, mà thấp tà lại không nên phát hãn, cho nên dùng Ma hoàng thang gia Bạch truật. Ma hoàng gặp Truật, tuy phát hãn, không đến nổi quá hãn; Truật gặp Ma hoàng, hay dẫn thấp biểu lý đi, rất thích hợp với bệnh tình, cho nên lấy tựa hãn mà giải. Nếu dùng hòa công phát hãn thời đại hãn lâm ly, phong đi, thấp ở, bệnh tất không trừ. Và lại, hòa nhiệt công bên trong, cùng hiệp với thấp có thể đưa đến biến chứng như phát vàng hoặc Nục huyết.

ĐIỀU 21

Người bệnh, khắp mình nhức, phát sốt, quá trưa nặng, gọi là phong thấp. Bệnh này do lúc hãn ra gặp

gió, hoặc do tham hóng mát sinh ra, có thể dùng Ma hoàng, Hạnh nhân, Ý dĩ, Cam thảo thang.

Chú giải

Điều này luận về phong thấp ngoài biểu, dùng Ma Hạnh, Ý, Cam thảo để trị. Khấp mình nhức nhối, phát nhiệt, tuy giống với điều 20, nhưng chứng này, biểu chứng nhẹ hơn cho nên trong phương tễ, dược lượng rất nhỏ. Chứng này quá trưa phát sốt nặng. Quá trưa thuộc Dương minh, có khuynh hướng hóa táo, hóa nhiệt cho nên không dùng Quế chi, Bạch Truật mà dùng Ý dĩ.

Phong thấp ở biểu, có thể cho hãn giải, nhưng phát hãn không đúng phép, dầu có chứng biểu thực không hãn, dùng thuốc phát hãn chỉ có thể khiến cho hơi tựa hãn là đúng mức, không thể cho ra đẫm đìa như nước. Hai phương trên, Ma hoàng gia Truật thang dùng Bạch truật nhiều hơn Ma hoàng, chính là muốn hãn ra không nhiều quá, đến như Ma, Hạnh, Ý, Cam toàn phương dụng lượng đã nhẹ. Cam thảo lại dùng gấp đôi Ma hoàng, lại thuộc phương tễ vi hãn (cho hãn ra chút ít).

MA HOÀNG, HẠNH NHÂN, Ý DĨ, CAM THẢO THANG

Ma hoàng : nửa lạng (bỏ đốt, rửa nước nóng)

Cam thảo : một lạng (nướng)

Ý dĩ nhân : nửa lạng

Hạnh nhân : 10 hạt (bỏ vỏ, chóp)

Bốn vị giã nát như mè, mỗi lần dùng 4 đồng tiền xúc, 1 chén rượu nước, đun còn 8 phân, bỏ bã, uống nóng, hơi tựa hãn, lánh gió.

ĐIỀU 22

Phong thấp, mạch Phù, mình nặng, hân ra, ghét gió, Phòng kỷ, Hoàng kỳ thang chủ về bệnh ấy.

Chú giải

Điều này luận về phong thấp ở biểu, thuộc chứng biểu hư. Phong thấp ở biểu, phép nên cho giải theo hân, nhưng hân không đợi phát, tự ra, mà lại mình nặng, ghét gió là tà chưa giải mà biểu đã hư, cho nên không dùng Ma hoàng phát hân mà dùng Hoàng kỳ bèn chặt biểu, Phòng kỷ tiết thấp. Bạch Truật, Cam thảo giúp Hoàng kỳ làm vững trung khí khiến cho vệ dương phần chấn trở lại. Uống rồi như trùng bò trong da tức là vệ dương phần chấn trở lại, phong thấp muốn giải.

PHÒNG KỶ, HOÀNG KỶ THANG PHƯƠNG

Phòng kỷ : 1 lượng *Cam thảo* : nửa lượng (sao)

Bạch truật : 7 chỉ rưỡi *Hoàng kỳ* : 1 lượng, 1 phân
(bò đầu)

Xé nhỏ như hạt mè, mỗi lần dùng 5 đồng tiền xúc, Sinh cương 4 lát, Đại táo 1 quả, hai chén rưỡi nước, đun còn 8 phân, bỏ bã, uống nóng, chập lâu lại uống. Người có bệnh suyễn, gia Ma hoàng nửa lượng. Trong Vy không hòa, gia Thược dược 3 phân, khí xung lên, gia Quế chi 3 phân, hạ tiêu vốn có lạnh, gia Tế tân 3 phân. Uống rồi như trùng bò trong da, từ thất lưng xuống lạnh như giá, sau ngồi trên chăn, lại lấy chân quấn thất lưng trở xuống cho ấm, khiến cho hân ra chút ít, bớt.

ĐIỀU 23

Thương hàn 8, 9 ngày, phong, thấp chọi nhau, mình mảy ngứa nổi khó chịu, không day trở được, không ói, không khát, mạch Phù, Hư mà Sác, Quế chi, Phụ tử thang chủ về bệnh ấy. Nếu đại tiện rần, tiểu tiện tự lợi, khử Quế gia Bạch truật thang chủ về bệnh ấy.

QUẾ CHI, PHỤ TỬ THANG PHƯƠNG

Quế chi : 4 lạng (bỏ vỏ) *Sinh cương* : 3 lạng (thái)

Cam thảo : 2 lạng (nướng) *Đại táo* : 12 quả (bỏ ra)

Phụ tử : 3 củ (bào, bỏ vỏ, bỏ làm 8)

Dùng 6 thăng nước đun còn 2 thăng, bỏ bã, uống nóng ba lần.

BẠCH TRUẬT, PHỤ TỬ THANG PHƯƠNG

Bạch truật : 2 lạng *Phụ tử* : 1 củ rưỡi (bào, bỏ vỏ)

Sanh cương : 3 lạng *Cam thảo* : 2 lạng (nướng)

Đại táo : 6 quả (bỏ ra)

Dùng 3 thăng nước, đun lấy 1 thăng, bỏ bã, chia 3 lần, uống nóng. Uống 1 lần thấy mình tê, nửa ngày lại uống, uống hết 3 lần, người bệnh cảm thấy mạo (đầu nặng nề như có vật gì úp lên) chớ lấy làm lạ, tức là Truật Phụ chạy trong da, trục thủy khí chưa hết cho nên như vậy.

Chú giải

Điều này luận về mạch, chứng của bệnh phong thấp dùng Quế chi, Phụ tử thang và ứng dụng phương pháp gia giảm.

Thương hàn 8, 9 ngày, phong thấp chọi nhau, mình mẩy nhức nhối khó chịu, không day trở được là biến chứng vẫn còn. Không ói, không khát là lý không nhiệt, mạch tượng Phù, Hư là mềm mại không có sức, Sáp là trĩ trĩ không lưu lợi. Trị dùng Quế chi, Phụ tử thang, Chử "nếu" là tiếp theo đoạn trên mà nói : nếu uống phương trước rồi, đại tiện đã thực, tiểu tiện đã thông, biết là trước khi uống thuốc tiểu tiện không lợi, đại tiện dễ. Chứng trước nhân thấp thắng dương vi, khí hóa không hành, cho nên dùng Quế chi, Phụ tử thang ôn dương trừ thấp mà hóa khí, uống rồi đại tiện từ đường tiết (phân nát) chuyển sang cứng rắn, tiểu tiện từ không lợi chuyển ra tự lợi, là dương thông, thấp giảm. Khí hóa đã hành, cho tiếp tục dùng nguyên phương, chỉ gia giảm lượng dùng chút ít, bỏ Quế chi có công dụng thông dương, giải biểu, gia Truật để kiện Tỳ hành thấp, để hợp với bệnh tình.

ĐIỀU 24

Phong thấp chọi nhau, cốt tiết nhức nhối khó chịu, đau rút, không co duỗi được, để tay gàn đau kịch liệt, hãn ra, hơi thở ngắn, tiểu tiện không lợi, ghét gió, không muốn bỏ áo, hoặc mình hơi sưng, Cam thảo, Phụ tử thang chủ về bệnh ấy.

CAM THẢO, PHỤ TỬ THANG PHƯƠNG

Cam thảo : 2 lượng (hương) *Bạch truật* : 2 lượng

Phụ tử : 1 củ (bào, bỏ vỏ) *Quế chi* : 4 lượng (bỏ vỏ)

Dùng 6 thăng nước đun lấy 3 thăng, uống nóng 1 thăng, ngày uống ba lần, mới uống, hơi có hãn thì giải, hãn

ra lại phiên, uống 5 hợp, 1 tháng e nhiều, uống 6, 7 hợp là tốt.

Chú giải

Điều này luận về chứng hậu bệnh phong thấp dùng Cam thảo, Phụ tử thang. Cốt tiết đau nhức khó chịu, đau rút, không thể co duỗi, để tay gần đau kịch liệt là biểu thấp đã do cơ nhục xâm nhập quan tiết, so với điều 23 "mình mảy đau nhức" có phần nặng hơn. Hạn ra, hơi thở ngắn, sợ gió, không muốn bỏ áo, là dương trong ngoài đều hư. Hoặc mình hơi sưng, cũng là dương không hóa thấp, thấp tràn ở cơ biểu gây ra. Do ở chứng này, dương khí trong ngoài đều hư cho nên Quế chi, Truật, Phụ đều dùng, cùng chạy vào trong ra ngoài để trợ dương hóa thấp.

Quế chi, Phụ tử thang, Bạch truật, Phụ tử thang và Cam thảo, Phụ tử thang, ba phương cùng trị chứng phong thấp chọi nhau. Dương hư không hóa thấp, nhưng chứng hậu, chủ trị đều có phân biệt. Chứng Quế chi, Phụ tử thang là biểu dương hư mà chứng nặng cho nên Quế, Phụ hiệp nhau ôn kinh, thông dương để tán phong thấp. Chứng Bạch truật, Phụ tử thang là chứng lý dương hư đã chuyển nhẹ, cho nên Truật, Phụ hiệp nhau để kiện Tỳ, hành thấp trực thủy khí, Chứng Cam thảo, Phụ tử thang là lý dương, biểu dương đều hư cho nên Truật, Quế, Phụ cùng dùng, trợ dương, ôn kinh để trừ phong, thấp.

ĐIỀU 25

Thái dương trúng Yết, phát sốt, ghét lạnh, mình nóng mà đau nhức, mạch Huyền, Tề, Khổng, Trì, tiểu

tiện rời rờn rợn, lòng dựng ngược, tay chân nghịch lạnh, lao động chút ít mình nóng ngay, miệng há, răng khô táo. Nếu phát hân, thời ghét lạnh lắm, thêm ôn châm thời phát sốt lắm, hạ đôi lần thời tiểu tiện rít rám như lậu.

Chú giải

Điều này chủ yếu luận về mạch, chứng của bệnh trúng Yết. Yết tức là chứng thương thử (nắng). Thử là một trong 6 dâm khí, trước thương Thái dương, ghét lạnh, phát sốt, cũng một loạt biểu chứng giống nhau nhưng thử phần nhiều hiệp thấp, cho nên mình nặng mà đau nhức. Do ở tháng nắng, khí trời nóng bức, dễ ra mồ hôi. Dự Gia Ngôn nói : "Tháng nắng, dương khí trong thân người cũng theo mồ hôi tiết ra ngoài, âm khí trong con người cũng theo nhiệt mà hao bên trong, âm, dương đều không đủ", cho nên các chứng ngoại cảm khác thường thường phát ra phần nhiều thấy thực chứng mà thương thử lại phần nhiều đều thấy hiện tượng âm, dương đều thương. Mạch chứng này thấy Huyền. Tế hoặc thấy Khổng, Tri, đều thuộc hư tượng. Thái dương, trong hiệp với Bàng quang, ngoài ứng với bì mao, tiểu tiện rời, nhiệt theo tiểu tiện ra, nhất thời dương khí hư yếu, cho nên có cảm giác mình lạnh, lòng dựng ngược. Dương hư, không làm ấm được tứ chi, nên tay chân nghịch lạnh. Hơi lao động chút ít lại dương nổi ra ngoài mà mình nóng, miệng há, khí suyễn, âm hư bên trong, tân dịch khô ráo. Chứng này thuộc cơ thể không thích ứng với khí hậu nóng bức, nhân hư mà sinh ra tật bệnh, sốt không cao lắm, hư tượng rất đột xuất. Tháng hạ thường hay thấy loại chứng này. Điều này chưa đề ra phương trị, dùng Thanh thử ích khí thang gia giảm của đời sau để thanh nhiệt, trừ thấp, ích khí sinh tân vừa vận với đối chứng. Nếu cho là Thương hàn,

nhằm phát hân, thời dương khí tan ra bên ngoài, ghét lạnh lại nhiều nhằm dùng ôn châm, thời hỏa nhiệt thương âm, phát sốt lại lắm, hạ đi lần nữa, thời tân dịch khô kiệt tất sinh tiểu tiện rít rầm như đau lậu (tiểu tiện từng giọt đau buốt).

ĐIỀU 26

Thái dương trúng nhiệt là Yết vậy. Hân ra, ghét lạnh, mình nóng mà khát, Bạch hổ gia Nhân sâm thang chủ về bệnh ấy.

BẠCH HỔ GIA NHÂN SÂM THANG PHƯƠNG

Tri mẫu : 6 lượng *Cam thảo* : 2 lượng

Nhân sâm : 3 lượng *Ngạch mễ* : 6 hợp

Thạch cao : 1 cân (đập nát)

Dùng một đấu nước, đun mễ chín là được, bỏ bã uống nóng 1 thăng. Ngày uống ba lần.

Chú giải

Điều này luận về một chứng trạng điển hình cảm phải tà thứ nhiệt phát sinh ra. Thứ là dương tà cho nên thương vào người, tất hiện ngay các chứng: mồ hôi ra, nóng, khát. Ghét lạnh không phải là biểu chứng không giải, mà là mồ hôi ra nhiều, cơ nục, tấu lý thưa hở. Đời sau, Diệp thiên sĩ bảo là: "Hạ thử phát tự Dương minh, người xưa dùng Bạch hổ thang là chủ phương", tức là chỉ chứng này mà nói. Chỉ vì bệnh mới phát cho nên gọi là Thái dương trúng nhiệt, nhưng so với chứng ở điều 25, một hư, một thực khác nhau, cho nên dùng Bạch hổ thang để thanh nhiệt sanh tân, gia Nhân sâm để ích khí âm.

ĐIỀU 27

Thái dương trúng Yết, mình nóng, nhức nhối, nặng nề, mạch Vi, Nhược, đó là vì tháng mùa Hạ, thương phải nước lạnh, thủy vào trong da sinh ra như vậy. Nhất vật Qua để thang chủ về bệnh ấy.

NHẤT VẬT QUA ĐỂ THANG PHƯƠNG

Qua để : 20 cái

Tước ra, dùng một thăng nước, đun lấy 5 hợp, bỏ bã, uống hết 1 lần.

Chú giải

Điều này nói về chứng trúng Yết hiệp với Thấp, cho nên mình nóng, nhức nhối, nặng nề mà mạch Vi, Nhược, do tháng nắng, dùng nước lạnh tắm rửa khắp mình mà sinh ra bệnh. Trị nên dùng Nhất vật Qua để thang trừ thủy khí ở mình, mặt và tứ chi. Thủy đi rồi, Thử không chỗ dựa, bệnh tự giải.

KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này luận về ba bệnh : Cảnh, Thấp, Yết, chứng trạng đều bắt đầu từ Thái dương.

Thiên này luận về bệnh Cảnh thuộc phạm trừ Thương hàn, bên ngoài do ngoại cảm phong tà, bên trong do tân dịch không đủ, thương đến căn, mạch Thái dương gây ra. Chủ chứng của nó : cổ, lưng cứng gập, cảm khẩu không nói, thậm chí mình uốn cong. Mạch của nó ấn tay vào căng thẳng như dây cung, từ Thốn đến Xích, Chứng thuộc Thái dương, không

rời khỏi biểu, trị dùng giải biểu làm chủ; nhưng trong khi phát biểu, tán tà cần phải chiếu cố đến tân dịch. Cát căn thang trị chứng cương cảnh, biểu thực không mồ hôi, Quát lâu, Quế chi thang trị chứng Nhu cảnh, biểu hư có mồ hôi. Hai phương, một phát hãn, một giải cơ, nhưng đều có tác dụng tu dưỡng tân dịch, thư hoãn cân mạch. Bệnh Cảnh nếu không giải biểu hoặc giải biểu không đúng phép, tất vào Lý hóa táo, nhân táo thành thực, trị nên châm chước, dùng Đại thừa khí thang, trừ nhiệt, giữ âm để giải Cảnh.

Đến như trị chứng Cảnh do Nội thương, thiên này tuy chưa luận đến nhưng ở trong ba điều nhằm trị thành Cảnh, cho thấy rõ âm huyết khuy tổn, tân dịch hao thương là nhân tố chủ yếu phát sinh ra bệnh Cảnh, từ lâu, đề ra cho người đời sau nguyên tắc trị bệnh Cảnh do nội thương là dưỡng huyết nhuận táo sanh tân, tăng dịch.

Bệnh thấp có nội thấp, ngoại thấp khác nhau. Thiên này chủ yếu luận về ngoại thấp, lại kiêm có hiệp tà phong hàn. Chủ chứng của nó là : thân thể nhức nhối, nặng nề, cốt tiết đau nhức khó chịu. Phép trị nên cho hãn giải. Nhưng thấp tánh nhu trệ, không dễ gi tiết ngay, phép phát hãn không ở trọng dụng biểu được mà nên dùng ôn được để làm phần chấn dương khí, cho bốc thấp tà, khiến cho hãn ra, bệnh trừ. Chứng biểu thực, không mồ hôi, dùng Ma hoàng gia Truật thang, Ma hạnh, Ý, Cam thang. Biểu hư hãn ra dùng Phòng kỷ, Hoàng kỳ thang, đều lấy hơi hãn mà giải. Nếu thấy thấp thảng, dương vi, tuy có biểu chứng, cũng nên trước dùng Quế chi, Phụ tử. Bạch truật, Phụ tử, Cam thảo, Phụ tử ba phương trợ dương để hóa thấp.

Tóm lại, thấp là âm tà, rất dễ thương dương, không kể nội thấp, ngoại thấp đều nên chiếu cố dương khí. Thiên này đối với

nội thấp, đề xuất lấy lợi tiểu tiện làm nguyên tắc, mục đích cũng là thông dương để hành khí hóa, mà quá hạn, nhâm hạ, đều hay dẫn đến vong dương hư thoát, phát sinh hậu quả xấu.

Yết tức là bệnh thử. Thiên này chỉ có ba điều mà bàn đủ cả chứng hậu chủ yếu của bệnh thử : chứng hư, chứng thực, chứng hiệp thấp. Đưa ra phương trị : Bạch hổ gia Nhân sâm thang là phương tể trị liệu thử nhiệt có công hiệu, công hiệu của Nhất vật Qua để tán còn đợi lâm sàng nghiệm chứng.

THIÊN THỨ BA
BIỆN VỀ MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP
TRỊ BỆNH BÁ HỢP, HỒ HOẶC, ÂM
DƯƠNG ĐỘC

Thiên này nói về biện chứng và phép trị liệu của ba loại bệnh : Bá hợp, Hồ hoặc và Âm dương độc. Nguyên nhân của ba loại bệnh này, chủ chứng và trị liệu tuy có khác nhau nhưng trên đối chứng trạng có tình huống giống nhau cho nên hợp làm một thiên để thảo luận.

ĐIỀU 1

Luận rằng : Bệnh bá hợp 100 mạch 1 dòng, tất sinh ra bệnh, ý muốn ăn lại không ăn được, muốn đi không đi được, ăn uống hoặc có lúc ngon, hoặc có lúc ghét ăn, như lạnh không phải lạnh, như nóng không phải nóng, miệng đắng, tiểu tiện đỏ, các thuốc không trị được, uống thuốc vào thời thổ, lợi dữ tợn, như có thần linh, thân hình như hòa, mạch Vi, Sác.

Mỗi lần đi tiểu, đầu đau, 60 ngày lành, nếu lúc đi tiểu đầu không đau, rờn rợn, 40 ngày lành, nếu tiểu tiện khoan khoái nhưng đầu choáng váng 20 ngày lành.

Chứng này hoặc chưa bệnh mà thấy trước, hoặc bệnh 4, 5 ngày rồi xuất hiện, hoặc 20 ngày, hoặc 1 tháng rồi thấy, đều tùy chứng mà trị.

Chú giải

Điều này nói về nguyên nhân, chứng trạng, phép chẩn đoán, đề phòng về sau và nguyên tắc trị liệu bệnh Bá hợp, là tổng cương của bệnh Bá hợp. Bệnh Bá hợp là một loại tật bệnh thuộc về Tâm, Phế, âm hư, nội nhiệt. Do ở Tâm chủ huyết mạch, Phế chủ việc trị tiết mà 100 mạch châu về. Tâm, Phế bình thường, khí huyết điều hòa, thì 100 mạch cũng đều được nuôi dưỡng nếu Tâm, Phế âm hư thành bệnh, thì 100 mạch, đều bị lỵ hàng trăm chứng trạng xảy ra cho nên gọi là "100 mạch một dòng, tất sinh ra bệnh".

Trên lâm sàng, Bá hiệp có những chứng trạng : thường im im không nói, muốn nằm không nằm được, muốn đi không đi được, tưởng như ăn uống được, nhưng không ăn được, có lúc ăn rất ngon, có lúc lại ghét ăn, như lạnh, không lạnh, như nóng, không nóng. Dùng đủ các thuốc trị liệu, hiệu quả đều không rõ ràng, uống rồi lại ói mửa không dứt. Do Âm huyết của Tâm không đủ, ảnh hưởng đến thần minh, cho nên hốt hoảng, tự nói lộn xộn, nhưng quan sát hình thể không có bệnh trạng gì rõ rệt. Miệng đắng, tiểu tiện đỏ, mạch Vi, Sác, thời toàn là chứng trạng âm hư nội nhiệt, là chứng lâm sàng chủ yếu để trị bệnh này.

Phế có công dụng thông điều thủy đạo, chuyển thấu xuống Bàn quang mà Bàn quang bên ngoài ứng với bì mao, mạch của nó lên đến đầu, có lạc mạch vào não, cho nên tiểu tiện có lúc đau đầu hoặc ghét gió hoặc đau choáng váng. Lúc xem bệnh, có thể căn cứ vào đó để tham khảo để phán đoán tật bệnh nhẹ, nặng hoặc thời gian lành bệnh. Số ngày ghi ở đây không phải là định số, chớ nên câu nệ.

Bệnh này phần nhiều phát sinh sau những nhiệt bệnh, âm dịch của Tâm, Phế bị nhiệt làm hao tổn, hoặc dư nhiệt chưa

trừ hết gây ra, cũng có khi thấy xảy ra trước khi chưa bệnh, nhưng là người bình nhật hay lo nhiều suy nghĩ, việc chẳng toại nguyện, lâu ngày tính chí uất kết hóa hỏa, đốt cháy âm dịch, đưa đến bệnh này rất nhiều. Nếu căn cứ vào tình huống cụ thể, tùy chứng mà trị. Về nguyên tắc trị liệu thời nên chú ý đến Tâm, Phế, âm hư nội nhiệt làm chủ, không thể phát hãn, thổ, hạ bừa, đến nỗi thương tổn âm dịch.

ĐIỀU 2

Bệnh Bá hiệp, phát hãn rồi, Bá hiệp, Tri mẫu thang chủ về bệnh ấy.

BÁ HIỆP, TRI MẪU THANG PHƯƠNG

Bá hiệp : 7 quả *Tri mẫu* : 3 lượng (thái)

Trước dùng nước rửa Bá hiệp, ngâm một đêm cho ra bọt trắng, bỏ nước, lại dùng nước sôi hai thăng đun lấy 1 thăng, bỏ bã. Lấy riêng hai thăng nước sôi đun Tri mẫu lấy 1 thăng, bỏ bã. Sau hiệp lại, đun lấy 1 thăng, 5 hiệp, uống nóng hai lần.

Chú giải

Bệnh Bá hiệp vốn không nên phát hãn, nếu giả nhâm là chứng biểu thực mà phát hãn, hãn ra rồi hao mất tân dịch, khiến cho Phế âm không đủ, hư nhiệt nặng thêm, cho nên dùng Bá hiệp, Tri mẫu thang dưỡng Phế âm, thanh Phế nhiệt. Dùng nước sôi sắc thuốc là nhân nước sôi có công dung hạ nhiệt, lợi tiểu, hay khiến cho nhiệt theo tiểu tiện ra ngoài. Các phương dưới đây đều dùng nước sôi đun thuốc, ý nghĩa giống như thế.

ĐIỀU 3

Bệnh Bá hiệp hạ rời, Hoạt thạch, Đại chữ thang chủ về bệnh ấy.

HOẠT THẠCH, ĐẠI CHỮ THANG PHƯƠNG

Bá hiệp : 7 quả *Hoạt thạch* : 3 lượng (đập vụn, bọc vải)

Đại chữ thạch một cục như hòn đạn (đập vụn, bọc vải).

Trước dùng nước, rửa Bá hiệp, ngâm một đêm cho ra bọt trắng, bỏ nước, lại dùng hai thăng nước sôi, đun lấy 1 thăng. Lấy riêng hai thăng nước sôi, đun Hoạt thạch, Đại chữ, lấy 1 thăng, bỏ bã, sau hợp chung đun lấy 1 thăng rưỡi, chia ra uống nóng.

Chú giải

Bệnh Bá hiệp vốn không nên dùng phép hạ, nếu nhận lầm là chứng Lý thực mà dùng phép hạ, hạ rời bộ phận âm dịch theo đại tiện ra ngoài, cho nên tiểu tiện trở lại giảm ít, đồng thời lại nhân thuốc tả hạ thường dùng vật khổ hàn, làm thương Vy khí, xuất hiện chứng Vy khí nghịch lên, cho nên dùng Hoạt thạch, Đại chữ thạch thang, lấy Bá hiệp nhuận Phế, dưỡng âm, Hoạt thạch thanh nhiệt mà lợi tiểu tiện, Chữ thạch có sức trọng trấn (đề nặng xuống) giáng nghịch khí.

ĐIỀU 4

Bệnh Bá Hiệp thổ rời, dùng Bá hiệp, kê tử hoàng thang chủ về bệnh ấy.

BÁ HIỆP, KÊ TỬ HOÀNG THANG PHƯƠNG

Bá hiệp : 7 quả (bỏ ra) *Kê tử hoàng* : 1 quả

Trước dùng nước rửa Bá hiệp, ngâm 1 đêm cho ra bọt trắng, bỏ nước lại dùng hai thăng nước sôi đun lấy 1 thăng, bỏ bã, cho Kê tử hoàng vào khuấy đều đun còn 5 phân, uống nóng.

Chú giải

Bệnh Bá hiệp vốn không nên dùng phép Thổ, nếu nhận lầm là đàm dai ứng trệ mà dùng phép Thổ, thời thổ rồi, âm phần của Phế, Vy bị tổn nên dùng Bá hiệp, Kê tử hoàng. Bá hiệp thanh dương Phế âm, Kê tử hoàng dương Vy âm.

ĐIỀU 5

Bệnh Bá hiệp không trải qua Thổ, Hạ, phát hãn, bệnh hình như mới phát, Bá hiệp, Địa hoàng thang chủ về bệnh ấy.

Chú giải

Ba điều trên là nói về phép trị bệnh Bá hiệp đã phát hãn, thổ, hạ rồi. Điều này đưa ra phép chính trị bệnh Bá hiệp. Gọi là "bệnh hình như mới phát" tức là chỉ chứng trạng ở điều 1, chứng trạng này đều là do ở âm phần của Tâm, Phế hư, sinh nội nhiệt. Vì Phế chủ khí, Tâm chủ huyết, cho nên dùng Bá hiệp, Địa hoàng thang. Bá hiệp dương Phế âm mà thanh khí nhiệt, Sinh địa hoàng ích Tâm vinh mà thanh huyết nhiệt, âm đủ, nhiệt lui, trăm mạch nhân đó mà điều hòa, bệnh có thể tự

lành. Uống thuốc rồi, đại tiện sặc đen là sắc của Địa hoàng, đừng sợ.

BÁ HIỆP, ĐỊA HOÀNG THANG PHƯƠNG

Trước dùng nước rửa Bá hiệp, ngâm 1 đêm cho ra bọt trắng, bỏ nước, lại dùng nước sôi 2 thăng, đun còn 1 thăng, bỏ bã, cho Địa hoàng tấp vào, đun lấy 1 thăng 5 hiệp, chia hai, uống nóng. Trúng bệnh, không uống nữa. Đại tiện nên như sơn.

ĐIỀU 6

Bệnh Bá hiệp, một tháng không giải, biến thành khát, Bá hiệp tẩy phương chủ về bệnh ấy.

BÁ HIỆP TẨY PHƯƠNG

Dùng 1 thăng Bá hiệp ngâm với một đấu nước một đêm, rửa mình, rửa rồi ăn bánh lạt, chớ dùng đậu muối (tương).

Chú giải

Bệnh Bá hiệp lâu ngày không lành, hiện ra chứng khát, rõ là âm phần của Phế hư tổn lắm, chỉ dùng Bá hiệp, Địa hoàng thang không hoàn toàn giải quyết được, tất phải dùng Bá hiệp ngâm nước rửa mình. Phế chủ bì mao, bì mao và Phế khí thông nhau, dùng Bá hiệp rửa bì phu, rửa bên ngoài cũng có thể thông bên trong, để thu hiệu quả tư âm, nhuận táo. Bánh làm bằng bột gạo hay ích khí dưỡng tân, là món ăn thích nghi với chứng này. Điều này cho thấy hay e dè việc ăn uống, thích nghi với lạnh ấm, cũng có thể giúp cho việc trừ nhiệt, chỉ khát và không phải là nói không ăn bánh lạt không được. Đậu muối hay tăng khát cho nên kỵ dùng.

ĐIỀU 7

Bệnh Bá hiệp, khát không bớt, Quát lâu, Mẩu lệ tán chủ về bệnh ấy

QUÁT LÂU, MẪU LỆ TÁN PHƯƠNG

Quát lâu căn, Mẩu lệ ngang nhau.

Nghiền bột, uống 1 muống, ngày ba lần.

Chú giải

Điều này nêu trường hợp bệnh Bá hiệp có khát nước, dùng Bá hiệp tấy phương không giải, đó là do bệnh nặng, thuốc nhẹ, thuốc không thắng bệnh, cho nên lại dùng phương này uống vào trong. Dùng Quát lâu căn giải nhiệt ở Phế, Vy, sinh tân, chỉ khát, Mẩu lệ dẫn nhiệt xuống, khiến cho nhiệt không tiếp tục lên đốt tân dịch. Tân sanh, nhiệt giáng xuống, chứng khát tự giải.

ĐIỀU 8

Bệnh Bá hiệp biến ra phát nhiệt, Bá hiệp, Hoạt thạch tán chủ về bệnh ấy.

BÁ HIỆP, HOẠT THẠCH TÁN PHƯƠNG

Bá hiệp : 1 lượng (nướng) *Hoạt thạch* : 2 lượng

Nghiền bột, uống 1 muống, ngày uống 3 lần, được hơi lạnh ngừng uống, nhiệt trừ.

Chú giải

Điều này nêu ra trường hợp bệnh Bá hiệp lâu không lành kèm có phát nhiệt và nêu ra phép trị. Bệnh Bá hiệp vốn là như lạnh, không lạnh, như nóng, không nóng giờ biến ra phát nhiệt, là hiện tượng nhiệt thịnh ở lý, đạt ra ngoài cơ nhục, bì phu, cho nên vẫn dùng Bá hiệp tư dưỡng Phế âm, Hoạt thạch thanh lý nhiệt mà lợi tiểu tiện, khiến cho nhiệt theo tiểu tiện ra ngoài.

ĐIỀU 9

Bệnh Bá hiệp thấy ở Âm, dùng phép Dương để cứu đi, thấy ở Dương, dùng phép Âm để cứu đi. Thấy Dương, công Âm, lại phát hãn, ấy là nghịch, thấy Âm công Dương lại hạ đi, đó cũng là nghịch.

Chú giải

Điều này nêu ra nguyên tắc trị bệnh Bá hiệp. Bệnh cơ chủ yếu của bệnh Bá hiệp là Âm hư, nội nhiệt như đã thuật ở trên. Trị nên bổ Âm không đủ để điều chỉnh Dương thiên thắng, tức là bảo rằng : "thấy ở Dương, dùng phép Âm để cứu". Các phương trị Bá hiệp ở thiên này do đó mà đặt ra. Nhưng Âm hư lắm, Dương trong Âm cũng bị tổn hại, thường thường thấy các chứng lạnh khiếp, tinh thần mỗi mệt, trên phép trị liệu lại nên châm chước, dùng phép dưỡng Âm nên gọi là "thấy ở Âm, dùng phép Dương, cứu đi". Phép trị chứng này, ở đây nói chưa cụ thể, học giả nên dựa theo đó mà suy rộng ra. Đời sau trị chứng này thường dùng phép ôn nhu dưỡng Dương, lúc lâm chứng có thể tham khảo ứng dụng. Đó đều là cái nghĩa "dùng Âm hòa

Dương, dùng Dương hòa Âm" của nội kinh. Nếu bệnh ở Dương, nhầm cho là thực nhiệt mà công Âm (tức là phép công hạ), thấy hạ không lành, lại phát hãn, ấy là lấy hư làm thực, hãn, hạ nghịch dùng, ấy là nhầm lẫn. Bệnh thấp ở Âm nhầm cho là ngoại cảm hàn tà mà công Dương (tức là phép phát hãn, thấy dùng phép hãn không lành, bèn lại hạ đi, ấy là lấy nội thương cho là ngoại cảm, hãn, hạ dùng sai, vẫn là nhầm lẫn. Vưu Tại Kính nói : "Bá hiệp là chứng tà, ít, hư nhiều, cho nên không thể công thẳng vào bệnh, cũng không thể công vào chỗ không bệnh như thế".

ĐIỀU 10

Bệnh Hồ hoặc trạng như thương hàn, im ỉm muốn ngủ, mắt không nhắm được, nằm dậy không yên, thối nát ở Hậu là Hoặc, ở Tiền âm, Hậu âm là Hồ, không muốn ăn uống, ghét nghe mùi thực vật, mặt mắt chợt đỏ, chợt đen, chợt trắng, thối nát ở thượng bộ thời tiếng khản. Cam thảo tả Tâm thang chủ về bệnh ấy.

CAM THẢO TẢ TÂM THANG PHƯƠNG

Cam thảo : 4 lượng (nướng) *Hoàng cầm* : 3 lượng

Nhân sâm : 3 lượng *Cần cương* : 3 lượng

Hoàng liên : 1 lượng *Đại táo* : 12 quả

Bán hạ : 1/2 cân

Dùng 1 đấu nước đun còn 6 thăng, bỏ bã, lại đun uống nóng 1 thăng. Ngày 3 lần.

Chú giải

Điều này nêu ra chứng trạng và phép trị bệnh Hô hoặc và bệnh biến ở hầu bộ. Bệnh này là nhân cảm nhiễm trùng độc do thấp nhiệt mà ra. Chủ yếu bệnh biến ở hầu bộ và tiền âm, hậu âm (giang môn) thối nát, lở loét. Thối nát ở hầu là hoặc, thối nát ở tiền âm, hậu âm là Hô, cho nên gọi chung là bệnh Hô Hoặc. Nhân những bộ phận ấy thường ướt át, ẩm thấp, dễ hóa nhiệt, lợi thế cho bệnh trùng sinh sôi nảy nở, cho nên dễ thối nát. Chứng trạng toàn thân hơi giống với Thương hàn, tiến hành mau chóng, do trùng độc nhiều loạn bên trong, cơ thể xuất hiện các hiện tượng : tâm thần không an, thần chí hoảng hốt, trầm mặc muốn ngủ, nhưng lại không nhắm mắt ngủ yên được, ngủ rồi lại muốn dậy, thậm chí mặt mắt chột đỏ, chột đen, chột trắng. Thấp nhiệt ảnh hưởng Trường, Vy, cho nên không muốn ăn uống, ghét nghe mùi thực vật. Bệnh trùng làm thối nát hầu bộ, cho nên tiếng khản, không rõ ràng, có thể dùng Cam thảo tả Tâm thang để trị liệu. Trong phương dùng Cam thảo, Hoàng liên, Hoàng cầm giải độc, thanh nhiệt, hợp với Càn cương khổ, tân lại có thể sát trùng, cùng với Nhân sâm, Đại táo, Bán hạ kiện vận trung tiêu, thanh hóa thấp nhiệt.

ĐIỀU 11

Cẩn khoét ở hạ bộ (tiền âm) thời họng khô, dùng Khổ sâm thang rửa đi.

Chú giải

Điều này tiếp theo điều trên (10) đề ra phép trị cẩn khoét ở tiền âm hạ bộ. Tiền âm thối nát, lở loét rồi, nhiệt theo kinh từ

dưới xung lên, cho nên họng khô. Dùng Khổ sâm thang xông rửa ngoài tiền âm, sát trùng, trừ thấp nhiệt để trị gốc, thời họng khô tự lành.

KHỔ SÂM THANG PHƯƠNG

Khổ sâm 1 thăng, dùng 1 đấu nước đun còn 7 thăng bỏ bã, xông rửa, ngày 3 lần.

ĐIỀU 12

Cán khoét ở Giang môn, Hùng hoàng xông đi.

Hùng hoàng nghiền bột đốt xông giang môn.

Chú giải

Điều này tiếp theo hai điều trên luận về phép trị trùng độc cắn khoét ở hạ bộ hậu âm (giang môn). Dùng Hùng hoàng xông ở ngoài, do Hùng hoàng có tác dụng sát trùng, khử độc mạnh.

ĐIỀU 13

Người bệnh mạch Sác, không nóng, hơi phiền, im im chỉ muốn nằm, mồ hôi ra, mới mắc bệnh 3, 4 ngày mắt đỏ như mắt tu hú, 7, 8 ngày, 4 khước mắt đen, nếu ăn ngũ được, mủ đã thành. Xích tiểu đậu, Đương quy tán phương chủ về bệnh ấy.

XÍCH TIỂU DẬU, DƯƠNG QUY TÁN PHƯƠNG

Xích tiểu đậu 3 thăng (ngâm cho mọc mầm, phơi khô), Dương quy. Hai vị nghiền bột, uống hai muổng với tương thủy (nấu chín gạo, đổ vào trong nước lạnh, ngâm 5, 6 ngày, chế thành, vị chua, sắc trắng). Ngày uống 3 lần.

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị bệnh Hồ Hoặc, cắn khoét giang môn thành mũ. Mạch Sác, hơi phiên, im im chỉ muốn nằm là hiện tượng lý nhiệt thanh. Không nóng, hãn ra, biểu thị bệnh ở biểu nói lên huyết phần đã có nhiệt. Mất đỏ như mất tu hú là nhân nhiệt trong huyết theo Can kinh rút lên mất là nhiệt chứa lại không đi, là hiện tượng sắp thành mũ. Nếu hai khoé mắt, trong ngoài hiện ra sắc đen là ứ huyết chứa bên trong, mũ đã thành thực, lúc ấy bệnh thể đã tập trung chứa ở cục bộ, ảnh hưởng nhẹ đến Trường Vy nên bệnh nhân ăn được. Chủ dùng Xích tiểu đậu, Dương quy tán trị liệu vì Xích tiểu đậu, thâm thấp, thanh nhiệt, giải độc, bài nong (tẩy sạch mũ), Dương quy hoạt huyết, khứ ứ, sinh tân, Tương thủy mát, giải độc.

ĐIỀU 14

Dương độc làm nên bệnh, mặt đỏ loang lổ như vân gấm, yết hầu đau, thổ ra máu mũ, ba ngày có thể trị, bảy ngày, không thể trị. Thăng ma, Biệt giáp thang, chủ về bệnh ấy.

ĐIỀU 15

Âm độc làm nên bệnh, mặt, mắt xanh, mình đau như đánh, yết hầu đau, 5 ngày có thể trị, bảy ngày

không thể trị. Thăng ma. Biết giáp bỏ Hoàng kỳ, Thục tiêu chủ về bệnh ấy.

THĂNG MA, BIẾT GIÁP THANG PHƯƠNG

Thăng ma : 2 lạng *Dương quy* : 1 lạng

Cam thảo : 2 lạng (nghiên) *Hùng hoàng* : nửa lạng

Thục tiêu : 1 lạng (sao, bỏ mờ hôi)

Biết giáp : 1 lát to bằng ngón tay (nướng)

Dùng 4 thăng nước, đun lấy 1 thăng, uống hết một lần. Chập lâu lại uống cho ra mờ hôi.

Chú giải

Hai điều này luận về chứng và phép trị âm, dương độc. Bệnh âm dương độc thuộc về cảm phải dịch độc sinh ra. Mặt đỏ loang lổ như vân, găm, yết hầu đau, nhổ ra máu mủ, là chủ chứng của Dương độc. Huyết phân nhiệt thanh, cho nên mặt nổi đỏ như vân găm. Nhiệt đốt yết hầu cho nên đau. Nhiệt thanh, thịt thối nát thành mủ, cho nên thổ ra máu mủ. Năm ngày có thể trị, bảy ngày không thể trị, ý nghĩa trọng yếu là nói phải lo trị sớm. Trị sớm thời tà độc chưa thanh, chính khí chưa suy, trị dễ lành. Lâu ngày, độc thanh, chánh hư, khó trị. Dùng Thăng ma, Biết giáp thang.

Thăng ma, Cam thảo thanh nhiệt, giải độc. Biết giáp, Dương quy tiêu âm, tán ứ. Hùng hoàng giải độc. Dùng Thục tiêu lý không rõ (xin đợi xét). Tóm lại, Thang này trị dương độc, dù tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tán ứ.

Mặt, mắt xanh, mình đau như gậy đánh, yết hầu đau là chủ chứng của Âm độc, dịch độc xâm nhiễm huyết mạch, ứ huyết ngưng trệ, nghẽn lại, không thông, cho nên mặt, mắt sắc xanh,

kinh mạch trở tắt, huyết dịch lưu hành không thông suốt, cho nên khắp mình đau nhức như bị đánh. Dịch độc kết ở Yết hầu nên đau, vẫn dùng Thăng ma, Biệt giáp thang để giải độc, tán ứ, bỏ Hùng hoàng, Thục tiêu lý không rõ (xin đợi xét). Năm ngày có thể trị, bảy ngày không thể trị, ý nghĩa như Dương độc.

KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này, luận về phép trị ba loại bệnh : Bá hiệp , Hồ hoặc, Âm, Dương độc.

Bá Hiệp thuộc về một loại bệnh do Âm phần của Tâm, Phế hư sinh nội nhiệt, phần nhiều thấy ở sau khi bị nhiệt bệnh. Những chứng miệng đắng, tiểu tiện đỏ, mạch Sác. Vì là chứng cứ dựa vào để trị liệu, đến như phương diện thần chí, biểu hiện không bình thường, biến hóa vô chừng. Nguyên tắc trị liệu lấy thanh dương Âm phần của Tâm, Phế làm chủ, Bá hiệp , Địa hoàng thang là chủ phương.

Nếu nhân suy nghĩ nhiều, hay lo, việc không toại nguyện mà đưa đến bệnh này, lúc trị liệu nên chú ý đến công tác tư tưởng.

Bệnh Hồ hoặc là một bệnh cảm nhiễm trùng độc sinh ra, đặc trưng của bệnh này là : Yết hầu thối nát, tiền âm, hậu âm vỡ mủ, nguyên tắc trị liệu lấy việc giải độc, sát trùng làm chủ, thanh lợi thấp nhiệt là phụ, căn cứ vào bộ phận bị xâm phạm, trước dùng Cam thảo tả Tâm thang, Khổ sâm thang, Hùng hoàng xông rửa.

Âm, Dương độc là một loại bệnh cảm phải dịch độc sinh ra. Âm độc, Dương độc đều có chứng yết hầu đau, nhưng

chứng Dương độc lấy mặt đỏ, loang lỗ như vân gấm, thổ ra nùng huyết làm biểu hiện chủ yếu, mà chứng Âm độc lấy mặt, mắt sắc xanh, mình đau như bị đánh làm đặc điểm. Nguyên tắc trị hai chứng này là giải độc, thanh nhiệt, hoạt huyết, tán ứ, có thể dùng Thang ma, Biệt giáp thang tùy chứng gia giảm. Nên tham khảo thêm phép trị các chứng ôn dịch, ôn độc, phát ban của đời sau, công hiệu càng tốt.

THIÊN THỨ TU

MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH NGƯỢC

Thiên này bàn về bệnh Ngược (sốt rét) : biện chứng và phép trị. Căn cứ vào biểu hiện mạch, chứng khác nhau đề ra nguyên tắc trị liệu bệnh Ngược và đối với hai loại Ôn ngược, Tấn ngược, đề xuất phương trị cụ thể. Đồng thời đề xuất ngược tật lâu ngày không lành, có thể thành chứng Ngược mầu. Trong thiên nói về nguyên tắc trị ngược tật và phương tế cụ thể, đều đã có hiệu quả, đời sau đã dùng rộng rãi.

ĐIỀU 1

Thầy nói : Mạch Ngược tự Huyền. Huyền, Sác là nhiệt nhiều, Huyền, Trì là hàn nhiều. Huyền, Tiểu, Khẩn, hạ đi sẽ bớt. Huyền, Trì có thể ôn, di, Huyền Khẩn có thể phát hãn, châm cứu. Phù, Đại có thể thổ đi. Huyền Sác là cảm phải phong tà phát ra quan sát việc ăn uống mà dứt đi.

Chú giải

Điều này, trước hết nêu chủ mạch của bệnh Ngược, tùy theo mạch, chứng khác nhau bàn về nguyên tắc trị liệu. Mạch tượng của bệnh nhân mắc phải bệnh Ngược phần nhiều là mạch Huyền, cho nên bảọ là : "Mạch Ngược tự Huyền". Dựa

vào thể chất bệnh nhân và bệnh tình khác nhau, có chứng thiên về nhiệt, có chứng thiên về hàn không giống nhau cho nên có phân biệt "Huyền Sắc nhiều nhiệt", "Huyền, Tri nhiều hàn". Mạch Huyền, Tiểu mà Khẩn là bệnh ở Lý, có thể dùng phép hạ. Mạch Huyền mà Tri là chứng thiên về hàn, có thể dùng phép ôn. Mạch Huyền mà Khẩn, là chứng thuộc biểu hàn, có thể phát hàn hoặc châm cứu. Mạch Phù, Đại, bệnh ở trên, có thể dùng phép thổ. Mạch Huyền, Sắc phần nhiều do nhiệt, nhiệt cực độ thời hao tổn tân dịch trong vỵ, lúc bấy giờ có thể châm chước dùng những vật ăn uống ngọt, mát thích hợp với bệnh tình để giúp thêm cho dược vật trị liệu.

ĐIỀU 2

Bệnh Ngược, mỗi tháng phát một lần, 15 ngày lành, giả sử không lành, một tháng lành hẳn, nếu không bớt là thế nào?

Thầy nói : Đó là kết thành Trùng, Hà, tên gọi Ngược mẩu, gấp trị đi, nên dùng Biết giáp tiên hoàn.

BIẾT GIÁP TIÊN HOÀN PHƯƠNG

Biết giáp : 1/2 phân (nướng) *Ô phiến* : 3 phân (đốt)

Hoàng cầm : 3 phân *Sài hồ* : 6 phân

Thư phụ : 3 phân (rang khô) *Cần cương* : 3 phân

Đại hoàng : 3 phân *Thược dược* : 5 phân

Quế chi : 3 phân *Đinh lịch* : 1 phân

(rang khô)

Thạch vi : 3 phân (bỏ lông) *Hậu phác* : 3 phân

<i>Mẫu đơn</i> : 5 phân (bỏ tim)	<i>Cù mạch</i> : 2 phân
<i>Tử uyển</i> : 3 phân	<i>Bán hạ</i> : 1 phân
<i>Nhân sâm</i> : 1 phân	<i>Già trùng</i> : 5 phân (rang)
<i>A giao</i> : 3 phân (nướng)	<i>Phong oa</i> : 4 phân (nướng)
<i>Xích tiêu</i> : 1 phân	<i>Cương lang</i> : 6 phân (rang)
<i>Đào nhân</i> : 2 phân	

23 vị, nghiền bột, dùng một đấu tro bếp, thanh tửu 1 hộc 5 đấu, tẩm tro, đợi rượu còn một nửa, cho Biết giáp vào trong, đun nát như keo sơn, vắt lấy nước, cho thuốc vào, đun làm hoàn như hạt Ngô đồng, ruột dói, uống 7 hoàn. Ngày uống ba lần.

Chú giải

Điều này chủ yếu nói về nguyên nhân hình thành chứng Ngược mấu và đề ra phép trị. Sở dĩ bảo rằng : "Bệnh Ngược mỗi tháng phát một lần, 15 ngày lành, một tháng lành hẳn" là chỉ về Ngược tật qua một thời kỳ nhất định, có thể chính thắng, tà lui tự lành. Nhưng cũng có khi lâu ngày không lành, lại phát trở lại, chính khí suy dần dựa vào huyết vào đờm, kết thành bĩ, khối, chiếm cứ dưới hiệp, tức là Ngược mấu. Ngược mấu không tiêu thời Ngược tật rất khó lành, cho nên gấp trị, có thể dùng Biết giáp hoàn trị liệu. Trong hoàn trọng dụng Biết giáp vì nó có tác dụng làm mềm chất rắn, tan kết; phối hiệp với Đại hoàng, Đào nhân, Già trùng, Cương lang... hoạt huyết phá ứ, khu trừ Ngược tà; dùng Nhân sâm, A giao, Quế chi, Thược dược, phò Vinh, dương Vệ, tăng cường chính khí khiến cho tà đi, chính khí khỏi bị thương.

Hoàn này có đủ tác dụng công bổ, phò chánh, khử tà.

Biết giáp tiên hoàn, không riêng gì chuyên trị Ngược mầu, mà do các nguyên nhân khác đưa đến Trường Hà, phạm thuộc về chánh hư, tà lâu không trừ được đều có thể chọn dùng. Trong phương này, có thuốc phò chánh, nhưng khu tà làm chủ. Bệnh lâu, người bệnh suy nhược, nếu chỉ dùng hoàn này uống lâu ngày, có lúc chẳng những không tiêu kết, trái lại, thương đến chính khí cho nên phải hiệp dùng với thuốc bổ ích.

ĐIỀU 3

Thầy nói : Âm khí cô tuyệt (một mình âm khí tuyệt), Dương khí độc phát (một mình Dương khí phát) thời nóng mà ít khí, phiền oan (có cảm giác buồn, bực, không thư sướng), tay chân nóng mà muốn ới, tên gọi là Đơn ngược. Nếu chỉ nóng, không lạnh là tà khí trong chứa ở Tâm, ngoài chứa ở khoảng cơ nhục khiến cho người bệnh gày ốm, thoát nhục.

Chú giải

Điều này, luận về bệnh cơ, chứng trạng của chứng Đơn ngược chỉ nóng, không lạnh. "Âm khí cô tuyệt, Dương khí độc phát" là bệnh cơ của bệnh này. Do người mắc bệnh vốn Dương thịnh, Dương thắng thời nhiệt, cho nên sau khi phát bệnh biểu hiện chỉ nóng mà không lạnh. Nhiệt thịnh thương khí, cho nên ít khí mà phiền oan. Tứ chi là gốc các kinh Dương, Dương thịnh cho nên tay chân nóng. Nóng thương Vỵ âm, Vỵ khí nghịch lên, cho nên muốn ới mưa ! Tà khí trong chứa ở Tâm, ngoài hiệp ở cơ nhục", thực tế là nói trong ngoài, nhiệt thịnh, hao thương âm dịch, khiến cho cơ nhục tiêu thược.

ĐIỀU 4

Người mắc bệnh Ôn ngược, mạch hòa bình, mình không lạnh, chỉ nóng, cốt tiết nhức, khó chịu, thường ới, Bạch hổ gia Quế chi thang chủ về bệnh.

BẠCH HỔ GIA QUẾ CHI THANG PHƯƠNG

Tri mẫu : 6 lượng *Cam thảo* : 2 lượng (nướng)

Thạch cao : 1 cân *Ngạch mễ* : 2 hiệp

Quế chi : 3 lượng (bỏ vỏ)

Tước nhỏ, mỗi lần dùng 5 chỉ, 1 chén rưới nước, đun còn 8 phân, bỏ bã, uống nóng, ra mồ hôi, lạnh.

Chú giải

Điều này nói về mạch, chứng và phép trị Ôn ngược, mình chỉ nóng, không lạnh. Mạch như thường, là nói người bị bệnh Ôn ngược, chứng trạng đây đủ, Mạch cũng có thể không rõ ràng là Huyền. Mình không lạnh chỉ nóng là nói nhiệt thịnh. Nhưng xem trên lâm sàng Ôn ngược cũng hơi có ghét lạnh, nên đồng thời thấy cốt tiết nhức nhối khó chịu, đó là biểu tà chưa giải. Nhiệt thịnh Vy khí cho nên thường thường sinh ới. Có thể dùng Bạch hổ thang thanh nhiệt, sanh tân, dứt ới, gia Quế chi để giải biểu tà.

Ôn ngược, Đơn ngược, cơ bản là theo chứng trạng hàn nhiệt mà nói. Ôn ngược mình không lạnh, đều là biểu hiện nhiệt thịnh, nhưng có khác biệt ở mức độ. Đơn ngược, bệnh nặng, Ôn ngược, bệnh nhẹ, cho nên có thể xem như một loại, chỗ khác nhau chỉ là ở kèm chứng mà thôi.

ĐIỀU 5

Ngược lạnh nhiều, tên là Tấn ngược, Thục tất tán chủ về bệnh ấy.

THỤC TẮT TÁN PHƯƠNG

Thục tất (rửa bỏ mùi tanh) *Long cốt*

Vân mẫu (đốt hai ngày đêm)

Ba vị ngang nhau.

Ba vị trên nghiền bột, trước khi phát, dùng Tương thủy (đã giải) uống 5 phân. Ôn ngược, gia Thục tất nửa phân, lúc phát, uống một đồng tiền xúc.

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị Tấn ngược, lạnh nhiều, nóng ít. Do ở hàn nhiều, nhiệt ít thuộc âm chứng, cho nên xưng là Tấn ngược. Loại này, vốn thuộc dương hư, phát bệnh rồi, dương khí không đạt ra ngoài cơ biểu được, cho nên xuất hiện chứng trạng hàn nhiều, nhiệt ít. Chủ dùng Thục tất tán trị liệu. Thục tất là mầm non của Thường sơn, công dụng giống Thường sơn, trị Ngược hiệu lực rất mạnh. Nhân người thể chất dương hư, cái thể Thục tất vượt lên quá mạnh, e dẫn đến ói mửa, cho nên phối hợp với Long cốt, Vân mẫu, trợ Dương, phò chánh, trấn nghịch, an thần. Sau phương ghi "Ôn ngược, gia Thục tất 1/2 phân" ngờ là có nhầm, vì phương này không phải là phương trị Ôn ngược (vì lẽ đó, trong bản chú giải của Đường Dung Xuyên và Trần Tu Viên không có chép).

Vận dụng Thường sơn hay Thục tất trị Ngược tật, công hiệu rõ ràng, điều ấy, trong công tác y cụ, ai cũng rõ. Chi

có lúc uống thuốc này và dùng nhiều phương tế có Thục tất hoặc Thương sơn phải nên chú ý. Cốt yếu, trước lúc chưa phát 1, 2 giờ uống thuốc. Uống quá sớm không đạt hiệu quả, quá chậm cũng vô hiệu, hoặc lại phát ra kịch liệt hơn. Người xưa đề xuất phương pháp uống trước khi chưa phát, đó là vấn đề then chốt trong khi dùng phương này trị liệu Ngược tật.

PHỤ "NGOẠI ĐÀI BÍ YẾU" PHƯƠNG

MẪU LỆ THANG (trị Tản ngược)

Mẫu lệ : 4 lượng (rang) *Ma hoàng* : 4 lượng (bỏ đốt)

Cam thảo : 2 lượng *Thục tất* : 3 lượng

Dùng 8 thăng nước, trước đun Thục tất, Ma hoàng, gạt bỏ bọt, lấy 5 thăng, cho các thuốc vào, đun lấy 2 thăng, uống nóng 1 thăng, nếu thổ, dừng uống nữa.

SÀI HỒ BỔ BÁN HẠ GIA QUÁT LÂU CĂN THANG

(Trị bệnh Ngược phát khát, cũng trị Lao ngược)

Sài hồ : 8 lượng *Nhân sâm* : 3 lượng

Hoàng cầm : 3 lượng *Cam thảo* : 3 lượng

Quát lâu căn : 2 lượng *Sanh cương* : 2 lượng (thái)

Đại táo : 12 quả (bỏ)

Dùng 1 đấu, hai thăng nước, đun lấy 6 thăng, bỏ bã lại đun lấy 3 thăng, uống nóng 1 thăng, ngày 2 lần.

SÀI HỒ, QUẾ CƯƠNG THANG

Trị Ngược, hàn nhiều, hơi có nhiệt, hoặc chỉ hàn không nhiệt.

Sài hồ : 1/2 cân Quế chi : 3 lượng (bỏ vỏ)

Cần cương : 2 lượng Quát lâu căn : 4 lượng

Hoàng cầm : 3 lượng Mẫu lệ : 3 lượng (rang)

Cam thảo : 2 lượng (nướng)

Dùng 1 đấu, hai thăng nước đun lấy 6 thăng, bỏ bã lại đun còn ba thăng, uống nóng 1 thăng. Ngày ba lần. Mới uống hơi phiền, uống lần nữa, hãn ra, lành.

KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này bàn về vấn đề biện chứng và phép trị Ngược. Trước hết đề xuất người mắc bệnh Ngược phần nhiều là mạch Huyền, Tri, hoặc Huyền, Sác lại phân rõ. là chứng Ngược thiên về hàn, hoặc thiên về nhiệt. Trong thiên, do chỗ hàn nhiệt nhiều ít đề ra Ôn ngược, Đơn ngược, Tấn ngược ba loại chứng khác nhau. Ôn ngược dùng Bạch hổ gia Quế chi, Tấn ngược dùng Thục tất tán, mà Đơn ngược chưa có phương. Trong thiên lại luận về Ngược tật lâu không lành, có thể thành bí khối, kết ở dưới hiếp, xưng là Ngược mẩu. Chúng ta nhận thấy hơn hai ngàn năm về trước, Y học cổ truyền đã bàn luận về loại bệnh Ngược mẩu, sự thật và lý luận thật là đích xác. Như Biết giáp thang hoàn đến nay vẫn còn sử dụng có kết quả tốt.

Ngoài ra, trong thiên lại còn căn cứ vào tình hướng Âm, Dương thịnh suy vốn có của người bệnh mà có Đơn ngược, Ôn ngược, Tấn ngược thiên hàn, thiên nhiệt khác nhau. Trên phép trị liệu, một mặt dùng Thục tất trừ Ngược tà, một mặt lại tùy theo tình hướng khác nhau của từng người mà đặt ra

phương pháp phò chánh, đạt tà khác nhau, để đạt đến Mục đích trị Ngược. Ví như Ôn ngược, không hàn, chỉ nhiệt ngoài việc có thể dùng Thục tất, dùng Bạch Hồ thang thanh nhiệt sinh tân, gia Quế chi giải biểu, hòa Vinh, mà Tần ngược, hàn nhiều, nhiệt ít, dùng Thục tất trị liệu và phối hợp dùng Vân mấu, Long cốt khô phục Dương khí, đó là đạt đến mục đích phò chánh, đạt tà.

Đến như Đơn ngược, theo tình hình chứng trạng kể trên, ta nhận thấy nó là một loại Ôn ngược, nhưng bệnh tình nặng hơn mà thôi. Không kể là Ôn ngược, Đơn ngược, Tần ngược đều là lấy cơ thể người bệnh hoặc thiên hàn, hoặc thiên nhiệt mà phân loại hình có thể dựa vào đó mà biện chứng trị liệu.

THIÊN THỨ NĂM

MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH TRÚNG PHONG, LỊCH TIẾT

Thiên này, luận về Trúng phong, Lịch tiết là hai loại tật bệnh có quan hệ với Phong. Các y gia đời xưa nhận thức bệnh Phong với giác độ theo nghĩa rộng. Tức là trừ ngoại cảm phong tà mà phát bệnh xưng là bệnh phong ra, phạm thuộc về bệnh phát ra có tính cách cấp tốc, thỉnh linh mà lại thấy chứng trạng hiện ra phức tạp giống với đặc tính của phong trong tự nhiên giới (tánh phong hay chuyển động và thay đổi nhiều), đều nhận là thuộc phong bệnh. Thiên này luận về trúng phong phần nhiều trước thấy thỉnh linh ngã ra, sau xuất hiện các chứng : Bán thân bất toại (nửa mình tê liệt), miệng mắt méo xệch, hoặc thần chí tán thất, không nói năng được, rất giống với gió dữ làm tàn rụi cây cối, lá rụng, cành khô, cho nên trên lâm sàng bệnh này là trúng phong.

Kỳ thực, xét kỹ thiên này luận về mạch, chứng trúng phong đều thuộc về chính khí khuỵ hư, khí huyết ứ trở, không nhu dưỡng được kinh mạch, tạng phủ. Tuy có lúc ngoài bị phong tà, có thể thành nguyên nhân phát bệnh, nhưng tuyệt đối không phải nguyên nhân chủ yếu làm nên bệnh. Đến như một bệnh Lịch tiết, trừ việc chính khí khuỵ hư, là điều kiện phát bệnh ra, còn có quan hệ mật thiết với việc cảm thọ phong tà. Người xưa đã theo nghĩa rộng để nhận thức về bệnh phong nên hai bệnh hiệp làm một thiên để thảo luận.

Về bệnh Trúng phong, bắt đầu từ Lưu Hà Giản đã nhận thức tiến thêm một bước, có điều không giống với tiên nhân. Trong "Hà Giản lục thư" đã đề xuất bệnh này không phải do trúng phong bên ngoài và cho là "tục nói phong là nói ngọn mà quên gốc". Lý Đông Viên cũng nhận là "Trúng phong không phải là do phong tà ngoài đến mà là Mộc khí tự bệnh". Đến Trương Cảnh Nhạc lại có một thiên "Phi phong luận" bài xích quan điểm sai lầm cho bệnh cơ trúng phong là do ngoại phong. Ông nói : "một chứng Phi phong, người đời nay gọi là trúng phong. Chứng này, phần nhiều thấy thịnh linh ngã ra, tối tăm không biết gì đều vốn do Nội thương lâu ngày hư yếu mà sinh ra, không phải do ngoại cảm phong tà, mà xưa nay đều gọi là trúng phong cả, nhầm quá lắm".

Do đó, có thể thấy, y gia các đời, thông qua quan sát thực tiễn đã có nhận thức rõ ràng về bệnh này. Học tập thiên này, trước hết phải có lý giải chính xác về hàm nghĩa của hai chữ "Trúng phong" mới nắm được then chốt trị bệnh.

ĐIỀU 1

Phong làm nên bệnh, thành bán thân bất toại (nửa mình không tùy ý vận động được), hoặc chỉ cánh tay bất toại. Đó là Tý, mạch Vi mà Sác, do trúng phong sinh ra vậy.

Chú giải

Điều này, nói về mạch, chứng của chứng trúng phong. Chứng trạng chủ yếu của Trúng phong là thấy bên trái hoặc bên mặt nửa mình không tùy ý vận động. Nếu bệnh biến

chuyển nhẹ có thể thấy một cánh tay hoặc hai cánh tay không tùy ý vận động là do kinh mạch tý trở (tê liệt, trở ngại), ứ tắc, không thông, làm cho khí không thông suốt, cân mạch mất sự nuôi dưỡng. Một câu "Đó là Tý" xác định rõ bệnh cơ chủ yếu của bệnh này là do kinh mạch tý trở. "Mạch Vi mà Sác" là hiện tượng khí huyết khuy hư. Điều ấy xác minh vấn đề căn bản của bệnh này là do tạng phủ hư nhược. Câu "Trúng phong gây ra vậy" là tổng kết hệ thấy mạch, chứng như đã nói trên, thời là bệnh trúng phong.

Chữ "Tý" ở điều này nói nội nhân trúng phong là kinh mạch ứ trở, bế tắc không thông, không giống với chứng Tý do cảm tà phong, hàn, thấp gây ra.

ĐIỀU 2

Thốn khẩu, mạch Phù mà Khẩn, Khẩn thì là hàn, Phù thì là hư. Hàn, hư chọi nhau, tà ở bì phu. Phù là huyết hư, lạc mạch trống không, tặc tả không tiết ra, hoặc tả, hoặc hữu, tà khí trở lại hoãn, chánh khí gấp, chánh khí dẫn tà, miệng, mắt méo xếch, không tùy ý vận động được.

Tà ở Lạc, cơ phu bất nhân (da dẻ tê dại), tà ở Kinh, thân thể, nặng nề, khó cử động, tà vào Phủ, liền không biết người, tà vào Tạng, lưỡi liền khó nói, miệng chảy bọt dãi.

Chú giải

Điều này, tiếp theo điều trên nói về các loạt chứng trạng xuất hiện ở một bệnh trúng phong vì nói thêm về bệnh cơ.

Bệnh trúng phong thường thấy chứng miệng, mắt méo xéch, mạch Thốn khẩu phân nhiều thấy Phù, Sác. Phù không phải là biểu chứng, là thuộc huyết hư, cũng như ý trong "thiên huyết tý hư lao" nói "mạch Phù là Lý hư". mạch Khẩn chủ về hàn, nhưng có lúc hư chứng cũng hay thấy mạch tượng này như trong thiên "Huyết tý hư lao" nói "nêu ra chứng Âm Dương cả hai đều hư cũng có thể thấy mạch Vi, Khẩn.

Do ở khí huyết vốn hư lại nhân vận hành không thông sướng, nên kinh mạch tý trở, sự nhu dưỡng của lạc mạch đồng thời cũng giảm sút. Nếu thoát gặp ngoại tà (kể cả ngoại cảm hàn tà) vào sâu mà không tiết ra được, thời kinh mạch ứ trở càng lắm, vinh khí không thông sướng được, cho nên kinh lạc buồng lơi không dùng được, chỉ chỗ nào không tà, khí huyết vận hành được, tương đối ngược lại thấy câu cấp, bên lơi thời bị bên gấp kéo qua, bên thấy miệng, mắt méo xéch, xéch về bên tả là tà ở bên hữu.

Bệnh cơ chủ yếu của trúng phong là kinh mạch tý trở đã nói ở trên. Nếu bệnh nhẹ chỉ là lạc mạch bị bệnh, vinh khí không vận hành ở cơ biểu được, cơ tấu sinh ra tê dại. Nếu bệnh nặng thời có thể kinh mạch tý trở, kinh mạch không vận hành được là chủ yếu, đến nỗi mình mấy nặng nề, tri tri, không cử động được; nếu bệnh thế lại nặng hơn, ảnh hưởng đến tạng phủ, có thể không biết người, không nói năng được, miệng chảy bọt dãi và công năng tạng, phủ có hiện tượng rối loạn.

Trong điều này, Trọng sư chưa chỉ rõ bệnh thuộc tạng nào, phủ nào, đời sau căn cứ vào kinh nghiệm thực tiễn, cho bệnh này phần nhiều thấy ở tuổi trung niên, nguyên nhân căn bản là do khí huyết tạng phủ hư suy, mà lại lấy hai tạng Can, Thận làm chủ. Chính khí đã hư, thêm nguyên nhân bên ngoài tác hại đến nỗi Âm Dương mất cân bằng, khí huyết nghịch

loạn mà phát bệnh, giống với điều ở Nội kinh nói : "Huyết và khí đều đổ dồn lên trên, thời là đại quyết".

HẦU THỊ HẮC TÁN

Trị đại phong, tứ chi phiền trọng (nặng nề khó chịu), trong Tâm sợ lạnh, bất túc.

Cúc hoa : 40 phân *Bạch truật* : 10 phân

Tế tân : 3 phân *Phục linh* : 3 phân

Mẫu lệ : 3 phân *Cát cánh* : 8 phân

Phòng phong : 10 phân *Nhân sâm* : 3 phân

Phàn thạch : 3 phân *Hoàng cầm* : 5 phân

Dương quy : 3 phân *Càn cương* : 3 phân

Khung cung : 3 phân *Quế chi* : 3 phân

Mười bốn vị tán bột, uống một muỗng với rượu, ngày uống 1 lần. Uống 20 ngày với rượu nóng. Cấm ăn tất cả các loài cá, tỏi, thường nên ăn lạnh, 60 ngày thời, tức thuốc chứa trong bụng không xuống. Ăn nóng liền xuống ngay, ăn lạnh tự hay giúp cho sức thuốc.

ĐIỀU 3

Thốn khẩu, mạch Trì mà Hoãn, Trì thời là hàn Hoãn thời là hư. Vinh hoãn thời vong huyết, Vệ hoãn thời là trúng phong. Tà khí trúng kinh thời mình ngứa mà sinh ẩn chẩn (sôi); Tâm khí không đủ, tà khí vào trong thời hung đầy mà thở ngắn.

Chú giải

"Minh ngứa mà sinh ẩn chẩn" ngày nay gọi là phong chẩn (sởi), chứng thấy đột nhiên ở bì phu xuất hiện mụn nổi ở trong da mà ngứa. Do phong chẩn đến đi không chừng, cũng có khi như phong đột nhiên đến cho nên ở đây cũng đề cập tới.

Mạch Trì mà Hoãn, Trì là hàn, Hoãn thuộc hư, thực tế là phản ánh sự bất túc của vinh vệ. Vinh hư thời huyết không đủ cho nên nói "Vinh hoãn thời là vong huyết". Vệ hư thời cơ năng vệ ngoại giảm sút, dễ bị ngoại tà cho nên nói "Vệ hoãn thời là trúng phong". Nói tóm lại, vinh vệ không đủ, lại gặp nguyên nhân bên ngoài đưa đến, dễ dẫn đến bệnh này.

Trên lâm sàng thấy khối phong chẩn, nếu bệnh tình nghiêm trọng thường thường trong hung buồn bực có cảm giác hô hấp không thư sướng. "Tâm khí" phiếm chỉ "chính khí". Tâm khí bất túc, tà khí vào trong, là nói bệnh cơ của phong chẩn. Hung đầy, thở ngắn đối với chính khí bất túc cũng có liên quan.

PHONG DẪN THANG

Trừ nhiệt than giản (bệnh động kinh, co quắp, tê liệt).

Đại hoàng : 4 lạng *Càn cương* : 4 lạng

Long cốt : 4 lạng *Quế chi* : 3 lạng

Cam thảo : 2 lạng *Mẫu lệ* : 2 lạng

Hàn thủy thạch : 6 lạng *Hoạt thạch* : 6 lạng

Bạch thạch chi : 6 lạng *Tử thạch anh* : 6 lạng

Thạch cao : 6 lạng

Đâm nát, sàng, đựng trong bọc, lấy ba nắm, dùng 3 thăng nước giếng, đun sôi 3 đạo, uống nóng 1 thăng.

Trị người lớn phong đần, trẻ nhỏ kinh giản, khiết tủng (gân mạch thông ra), ngày phát đôi lần.

PHÒNG KỶ, ĐỊA HOÀNG THANG

Trị bệnh như cuồng, di bậy, nói một mình không ngớt, không nóng lạnh, mạch Phù.

Phòng kỷ : 1 phân *Quế chi* : 3 phân

Phòng phong : 3 phân *Cam thảo* : 1 phân

Bốn vị, dùng 1 chén rượu tắm một đêm, vắt lấy nước. Sinh địa hoàng 2 cân, xé nát, chưng độ chín 1 đấu gạo, lấy nước thuốc trên chừa trong nồi đồng, lại vắt nước Địa hoàng vào, hòa chung uống hai lần.

ĐẦU PHONG MA TÁN PHƯƠNG

Đại phụ tử : 1 củ (bào) *Muối ăn*. Số lượng ngang nhau.

Hai vị trên tán bột, gọi đầu rời, đựng một muống, chà trên đầu cho nhanh, khiến cho sức thuốc đi.

ĐIỀU 4

Thốn khẩu, mạch Trầm mà Nhược, Trầm chủ về xương, Nhược chủ về gân. Trầm tức là Thận, Nhược tức là Can. Hãn ra, vào trong nước. Nếu nước làm tổn thương tới Tâm, thì sinh Lịch tiết (khớp xương đau), mồ hôi vàng ra (1), cho nên gọi là Lịch tiết.

(1) Chỗ đốt xương đau tràn ra nước vàng cho nên gọi là "Lịch tiết, mồ hôi vàng ra", không giống với bệnh mồ hôi vàng ra khắp mình.

Chú giải

Điều này nói về nguyên nhân chứng Lịch tiết và nói mạch, chứng chủ yếu của nó. Thận chủ về xương, giữ gìn nguyên khí trong thân người. Can chủ về gân mà chứa huyết dịch. Thận khí không đủ, cho nên mạch Trầm, Can huyết không đủ cho nên mạch Nhược. Thốn khẩu mạch Trầm mà Nhược, chính là dấu hiệu Can, Thận không đủ. Hãn ra, tấu lý mở, nhân vào trong nước, thủy khí xâm phạm vào trong, uất lại là Thấp nhiệt, thương đến huyết mạch, thấm ướt gân xương, chảy vào quan tiết (đốt xương), trở ngại, khí huyết không được thông sướng, khiến cho đốt xương khắp mình đều đau, lại chỗ đau ra mồ hôi vàng, cho nên tên là Lịch tiết. Có thể thấy gốc của bệnh là do Can, Thận hư trước, thủy khí xâm vào bên trong là cái ngọn của bệnh. Do đó, có thể suy ra biết Lịch tiết phân nhiều do hư mà ra, lúc trị bệnh, cứu gốc, không nên chuyên trị ngọn.

ĐIỀU 5

Mạch Trật dương Phù mà Hoạt, Hoạt thời cốt khí thực, Phù thời hãn tự ra.

Chú giải

Điều này, văn khí chưa trọn, ngờ có sót. Đại ý là nói : Trật dương, mạch của Vy, Hoạt là cốt khí thực, cốt khí thực thời nội nhiệt thịnh. Mạch Phù là phong, tánh phong sơ tiết thời tấu lý mở. Nội nhiệt thịnh mà tấu lý mở nên hãn tự ra. Nếu hãn ra, vào trong nước, trong ngoài cảm nhau, có thể bệnh Lịch tiết.

ĐIỀU 6

Mạch Thiếu âm Phù mà Nhược (tức Thần môn của Tâm và Thái Khê của Thận), Nhược thời huyết không đủ, Phù, thời là phong, phong, huyết chọi nhau, tức đau như kéo dất.

Chú giải

Điều này chủ yếu nói về huyết khí hư, phong tà nhiễm vào, đưa đến bệnh Lịch tiết. Mạch Thiếu âm là mạch Tâm, Thận. Nhược là biểu hiện khí huyết không đủ, Phù là dấu hiệu có phong, ấy là nhân huyết không đủ, phong tà thừa dư xâm nhập. Tà khí vào trong, vinh huyết càng hao, không vinh dưỡng gân xương được, phong, huyết chọi nhau trong khoảng gân xương, nên đốt xương đau buốt, không co duỗi được. Chứng này tuy chưa đưa ra phương trị, phép nên dưỡng huyết làm chủ. Điều gọi là "Trị phong, trước trị huyết, huyết hành phong tự diệt" là chỉ vào loại chứng trạng này mà nói.

ĐIỀU 7

Người mập, mạch Sáp, Tiểu, hơi ngắn, tự hãn ra, đốt xương đau nhức, không co duỗi được. Đó đều là do uống rượu, hãn ra, ra ngoài gió.

Chú giải

Điều này, nói về thể chất người Thấp thịnh, uống rượu, mồ hôi ra, ở ngoài gió, sinh ra bệnh Lịch tiết. Người mập, khí huyết vượng thịnh, mạch không nên Sáp Tiểu, gió lại thấy

Sáp, Tiêu, thờ ngắn, tự ra mồ hôi, đó là biểu hiện thấp thanh, dương hư. Nhân thấp thanh bên trong, dương khí tất suy, mạch cũng động không có lực cho nên xuất hiện trạng thái Sáp, Tiêu Dương khí không đủ cho nên thờ ngắn. Dương hư, không giữ gìn bên ngoài được nên hàn tự ra. Đó là nhân uống rượu hàn ra, tấu lý mở rộng, phong vào cùng hiệp với thấp chảy vào khoảng đốt xương, trở ngại sự vận hành của khí huyết, cho nên đốt xương đau, không co duỗi được. Điều này, tuy chưa đề ra phương, nhưng nếu căn cứ vào mạch và chứng, nên ôn kinh, phục hồi dương khí, khử phong, duỗi thấp như loại Quế chi, Phụ tử thang, Cam thảo, Phụ tử thang có thể vận dụng.

Theo như nói trên, nguyên nhân bệnh Lịch tiết có khi do Can, Thận hư trước mà lại nhiệt, là thấp uất, có khi huyết hư phong vào, phong huyết chọi nhau, cũng có khi dương hư không giữ gìn bên ngoài được, phong thấp hiệp nhau. Thấy rằng nguyên nhân bệnh Lịch tiết tuy không giống nhau, nhưng nói chung đều do hư mà sinh ra.

ĐIỀU 8

Các chứng chi tiết đau nhức, thân thể ốm gầy, cẳng chân sưng như thoát, đầu choáng váng, thờ ngắn, nôn nao muốn thổ, Quế chi, Thược dược, Tri mẫu thang chủ về bệnh ấy.

QUẾ CHI, THƯỢC DƯỢC, TRI MẪU THANG PHƯƠNG

Quế chi : 4 lạng Thược dược : 3 lạng

Cam thảo : 2 lạng Ma hoàng : 2 lạng

Sanh cương : 5 lạng *Bạch truật* : 5 lạng

Tri mẫu : 4 lạng *Phòng phong* : 4 lạng

Phụ tử : 2 củ (bào)

7 thăng nước, đun lấy hai thăng, uống nóng 7 hiệp, ngày ba lần.

Chú giải

Điều này, luận về phép trị bệnh Lịch tiết do phong thấp thiên thắng. Tà phong thấp hiệp lại chảy vào gân xương, xô sát, kết lại ở đốt xương, trở ngại sự lưu thông của khí huyết, khiến cho khớp xương tay chân đau nhức, sưng lớn, Do đau lâu ngày, chính khí suy nhược, tà khí trở lại càng thịnh cho nên thân thể ngày càng gầy mòn. Đầu choáng váng, mắt đen là phong tà phạm lên trên, thở ngắn, ói mửa là trung tiêu bị ngăn trở. Thấp không có đường ra, chảy rớt vào hạ tiêu cho nên căng chân sưng như thoát. Trị dùng Quế chi, Thược dược, Tri mẫu thang. Quế chi, Ma hoàng, Phòng phong thông dương, đuổi phong ra biểu. Thược dược, Tri mẫu hiệp với Phụ tử ôn kinh để phục hồi dương khí. Thang này lúc lâm sàng vận dụng, phạm ba khí phong, hàn, thấp sinh bệnh, đều có thể tùy chứng biến hóa.

ĐIỀU 9

Vị chua, thương gân, gân thương thời thông (lợi), tên gọi là Tiết. Vị mặn thương xương, xương thương thời Nuy (liệt), tên gọi là Khô. Khô Tiết chọi nhau tên gọi là Đoạn tiết. Vinh khí không thông, Vệ không đi một mình. Vinh,

Vị đều vi (yếu), Tam tiêu không có chỗ thống trị, tứ chi không được khí huyết nuôi dưỡng, thân thể gầy còm, riêng cẳng chân sưng lớn, mồ hôi vàng ra, cẳng chân lạnh. Ví như phát sốt là sinh Lịch tiết vậy.

Chú giải

Điều này luận về quá ăn vật chua, mặn, trong thương Can, Thận sinh ra bệnh Lịch tiết và phân biệt chỗ giống nhau, khác nhau với bệnh ra mồ hôi vàng. Năm vị nuôi người, nhưng phải điều hòa thích đáng, nếu tham ăn thái quá một vị nào lại hay làm hại người. Như vị chua vốn hay bổ Can, quá ăn vị chua lại thương Can. Can chủ gân mà chứa huyết, Can thương thì gân thương, huyết tiết. Gân thương thì buồng lơi không sử dụng được không tùy ý vận động, nên gọi là "Tiết". Vị mặn vốn hay ích Thận, quá ăn vị mặn lại thương Thận. Thận chủ về xương mà sinh tủy. Thận thương thì xương thương, tủy khô, Xương thương thì yếu liệt không đứng được, cho nên gọi là "Khô". Tóm lại, ăn chua mặn thái quá là không tiết chế thể tất tổn thương Can, Thận, cho nên nói Khô, Tiết chọi nhau, gọi là "Đoạn tiết", cũng là do Can Thận đều thương, tủy chết, huyết hư. Do ở Can là tạng chứa huyết, Thận là gốc nguyên khí. Can, Thận đều hư, khí huyết nhân đó cũng suy vi, nguyên khí không vận hành ở Tam tiêu, tay chân mất sự dinh dưỡng, ngày lẫn gầy còm, khí huyết tuần hành phát sinh trở ngại thấp trọc rớt xuống cho nên riêng hai chân sưng lớn. Nếu không có chứng trạng gì khác, chỉ thuộc Can, Thận hư tổn, Giả như ống chân lạnh, không phát nhiệt khắp mình ra mồ hôi vàng mà không đau đớn khổ sở là bệnh Hoàng hân. Nếu ống chân không lạnh, phát nhiệt đốt xương đau, , khiến có mồ hôi vàng, cũng chỉ đau ở đốt xương là thuộc bệnh Lịch tiết. Hai chứng ấy nên phân biệt rõ.

ĐIỀU 10

Bệnh Lich tiết, không thể co duỗi, đau nhức, Ô đầu thung chủ về bệnh ấy.

Ô ĐẦU THANG PHƯƠNG

Trị Cước khí đau nhức, không thể co duỗi.

Ma hoàng : 3 lượng *Thược dược* : 3 lượng

Hoàng kỳ : 3 lượng *Xuyên ô đầu* : 3 củ

Cam thảo : 3 lượng (nướng)

Tước nhỏ Ô đầu, đun với hai thăng mật, lấy 1 thăng bỏ Ô đầu. Bốn vị kia dùng 3 thăng nước đun lấy 1 thăng, bỏ bã. Cho mật Ô đầu vào, lại đun, uống bảy hiệp, không bớt, uống hết.

Chú giải

Điều này nói về bệnh Lich tiết hàn, thấp thiên thắng và phép trị. Hàn khí thắng là Thống tý, Hàn Thấp lưu ở đôi xương, cho nên đau nhức không co duỗi được, lại chỗ đau lạnh mà không nóng, mạch tượng Trầm Tế, hình thể hư gầy. Trị dùng Ô đầu thang. Dùng Ma hoàng, thông dương khai Tý, Ô đầu khu hàn, trực Thấp, Thược dược, Cam thảo khai huyết Tý để thông kinh - mạch, khiến cho Âm dương tuyên thông mà khí huyết lưu hành thư sướng. Ma hoàng phát hãn mạnh, dùng Hoàng kỳ làm bền chặt vệ để chế sự thái quá của Ma hoàng. Ô đầu có độc, dùng Bạch mật có vị ngọt để làm chậm lại, khiến cho tà hàn, thấp hơi hơi phát hãn mà giải. Tà đi mà chính khí khỏi thương.

PHÀN THẠCH THANG

(Trị cước khí xung Tâm)

Phàn thạch : 2 lạng

Dùng 1 đấu rươi thủy tương, đun sôi 3, 5 đạo, dầm chân, tốt.

"CỔ KIM LỤC NGHIỆM" TỤC MẠNG THANG

Trị trúng phong phỉ (trúng gió), thân thể không tùy ý vận động được, miệng không nói được, mờ mịt tối tăm không biết đau chỗ nào, hoặc câu cấp, không day trở được.

Ma hoàng : 3 lạng *Quế chi* : 3 lạng

Dương quy : 3 lạng *Nhân sâm* : 3 lạng

Thạch cao : 3 lạng *Càn cương* : 3 lạng

Cam thảo : 3 lạng *Hạnh nhân* : 40 hạt

Khung cung : 1 lạng rươi.

Dùng 1 đấu nước đun còn 4 thăng, uống nóng một thăng, nên cho ra chút ít mồ hôi, đắp sơ trên xương sống, dựa ghế ngồi, mồ hôi ra thì lành, không ra, lại uống, không kiêng cử gì, chờ ra gió và trị bệnh chỉ cú, không nằm được, ho khí nghịch lên, mặt, mắt phù thũng.

"THIÊN KIM" TAM HOÀNG THANG

Trị trúng phong, tay chân câu cấp, trầm đốt xương đau nhức, phiền nhiệt, Tâm loạn, sợ lạnh, suốt ngày không muốn ăn uống.

Ma hoàng : 5 phân *Độc hoạt* : 4 phân

Tế tân : 2 phân *Hoàng kỳ* : 2 phân

Hoàng cầm : 2 phân

Dùng 6 thăng nước, đun lấy hai liàng, chia 3, uống nóng. Uống lần đầu, hãm ra ít, lần sau ra nhiều. Tâm nhiệt gia Đại hoàng 2 phân. Bụng đầy, gia Chỉ thực 1 quả. Khí nghịch gia Nhân sâm 3 phân. Sợ sệt, gia Mẫu lệ 3 phân. Khát, gia Quất lâu căn 3 phân. Trước có lạnh, gia Phụ tử 1 củ.

"CẬN HIỆU" TRUẬT PHỤ THANG

Trị phong hư, đầu nặng, choáng váng, khốn khổ tột độ, không biết mùi đồ ăn, ẩm cơ nhục, bổ trung, ích tinh khí.

Bạch truật : 2 lượng *Cam thảo* : 1 lượng (nướng)

Phụ tử : 1 củ rưỡi (bào, bỏ vỏ)

Tước nhỏ, mỗi lần dùng 5 đồng tiền xúc, 5 lát gừng, 1 quả táo, 1 chén rưỡi nước, đun còn 7 phân, bỏ bã, uống nóng.

THÔI THỊ BÁT VỊ HOÀN

Cần địa hoàng : 8 lượng *Sơn thù du* : 4 lượng

Thự dật : 4 lượng *Trạch tả* : 3 lượng

Phục linh : 3 lượng *Quế chi* : 1 lượng

Phụ tử (bào) : 1 lượng *Mẫu đơn bì* : 3 lượng.

Nghiền bột, luyện mật làm hoàn bằng hạt Ngô đồng. Uống với rượu 15 hoàn. Ngày uống 2 lần.

"THIÊN KIM" VIỆT TÝ GIA TRUẬT THANG

Trị nội nhiệt tột độ, tân dịch thoát, tấu lý mở, hãm tiết ra nhiều.

Ma hoàng : 6 lượng *Thạch cao* : 1/2 cân

Sanh cương : 3 lượng *Cam thảo* : 2 lượng

Bạch truật : 4 lượng *Đại táo* : 15 quả

Dùng 6 thăng nước, trước đun Ma hoàng, gạt bỏ bọt cho các thuốc kia vào, đun còn ba thăng, bỏ bã, uống nóng ba lần. Sợ gió, gia Phụ tử 1 củ.

KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này luận về nguyên nhân phát bệnh, chứng trạng và phép trị của hai bệnh Trúng phong và Lịch tiết. Đối với riêng bệnh trúng phong nêu rõ nguyên nhân bên trong là chủ yếu. Trong lúc luận về trúng phong, nói "mạch Vi và Sác", "đó là Tý" và "Khẩn là Hàn, Phù là hư...", suy ra biết được, trước hết do tạng, phủ suy bại, khí huyết đều hư, kinh mạch tý trở, thoát gặp nguyên nhân bên ngoài đưa đến, sinh ra bệnh, và nêu rõ chứng trúng phong thường thấy miệng, mắt méo xéch, bán thân bất toại. Căn cứ vào bệnh tình nhẹ, nặng, có lúc ở lạc, ở kinh, vào phủ, vào tạng... thấy các chứng trạng không giống nhau. Trong thiên tuy chưa đưa ra phương tể chủ trị, nhưng theo ba phương tể Thôi thị hắc tán, Phong dẫn thang, Phòng kỳ Địa hoàng thang dễ thấy là lấy việc bổ chánh, khu tà, thanh nhiệt tức phong, dưỡng huyết, khử phong là phép trị chủ yếu, nhưng phương pháp trị liệu cụ thể lại nên kết hợp với phương thơ đời sau mới là toàn diện.

Liên quan với luận thuyết về bệnh Lịch tiết, về nguyên nhân bên trong chỉ nêu ra trước hết do Can, Thận hư và khí huyết không đủ, về nguyên nhân bên ngoài chủ yếu là do lúc hân ra, vào trong nước, uống rượu, hân ra, ở ngoài gió và phong, huyết chọi nhau, đồng thời đề ra chứng trạng chủ yếu là đốt xương đau nhức, sưng lớn, chỗ đau ra mồ hôi vàng. Chứng của nó là thiên về phong thấp, thiên về hàn thấp khác nhau, cho nên dùng Quế chi, Thược dược, Tri mẫu thang và ô

đầu thang là hai phương chủ trị. Phương trước trị phong thấp thiên thắng, phương sau trị hàn thấp thiên thắng. Tóm lại, không ngoài nguyên tắc thông dương hành Tý. Có phụ thêm những phương "Cổ kim lục nghiệm", "Tục mạng thang", "Cận hiệu Truật phụ thang", "Thiên kim Tam hoàng thang", "Đầu phong ma tán", tuy không phải là chủ phương của thiên này, cũng có thể tùy chứng chọn dùng.

THIÊN THỨ SÁU

MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH HUYẾT TÝ HƯ LAO

Thiên này bao quát hai loại bệnh : Huyết tý, Hư lao. Hai loại bệnh này đều do khí huyết lao tổn sinh ra cho nên hiệp làm một thiên, nhưng trọng điểm là bàn về hư lao.

Về nguyên nhân chứng Huyết tý, thiên "Ngũ tạng sanh thành" trong Tố vấn nói : "năm ngoài trời, gió thổi, huyết ngưng ở bì phu là Tý". Nguyên nhân chứng Tý này là chứng Tý do ba khí Phong, Hàn, Thấp làm nên bệnh khác nhau. Biểu hiện trên chứng hậu, Huyết tý là cơ nhục ma tý (tê dại) không có cảm giác đau, nếu do Phong, Hàn, Thấp làm nên chứng Tý thời vừa tê dại, vừa đau nhức.

Hư lao ở thiên này tức là loại suy nhược mãn tính do Ngũ lao, Thất thương, Lục cực hình thành, đã ghi trong thiên "Tạng, Phủ, Kinh, Lạc", khác với chứng Phế lao đời sau nói theo nghĩa hẹp.

Đối với Hư lao ở thiên này lấy cơ chế phát bệnh là khí huyết 5 tạng hư tổn làm căn cứ lập luận và đề ra việc bổ ích Tý, Thận là phương pháp trọng yếu trị hư lao.

ĐIỀU 1

Hỏi rằng : Bệnh Huyết tý do đâu mà có ?

Thầy nói : người sang trọng, xương yếu, cơ nhục, bị thạnh, nhân mỗi mệ, nhọc nhàn, mồ hôi ra, nằm bất thành linh day động, thêm bị gió nhẹ, bèn mắc phải. Nhưng vì mạch Vi, Sáp, ở Thốn khẩu, trên bộ Quan mạch Tiểu, Khẩn. Nên châm dẫn dương khí, khiến cho mạch hòa, hết Khẩn thời lạnh.

Chú giải

Phàm người không lao động, vốn ăn vật ngọt, béo, da dẻ tuy dày dủ, thực ra gân xương yếu ớt, tấu lý không bền, nhân đó, năng lực chống lại bệnh tà bạc nhược, hơi lao động chút ít, thân thể mệ mòi, mồ hôi ra thời dương khí lại hư, tuy gió nhẹ cũng đủ làm nên bệnh. Huyết tý tức là cảm thọ phong tà huyết lưu hành không thông suốt mà sinh ra.

Mạch Vi, chủ về dương vi, Sáp chủ huyết trệ, Khẩn là phản ứng bên ngoài bị phong hàn, do bị tà cạn cho nên mạch Khẩn chỉ xuất hiện ở Thốn khẩu và trên bộ Quan. Huyết tý như thế là do huyết lưu hành không thông suốt, nhưng nguyên nhân huyết hành không thông suốt thực ra là do dương khí tý trở, cho nên dùng phép châm thích để dẫn động dương khí, dương khí hành thời tà khí đi, tà đi thời mạch hòa mà không Khẩn, như thế thời Huyết tý tự lành. Do đó, biết bệnh huyết phần ngưng trệ, không nên chỉ trị huyết phần mà là nên trước dẫn dương khí cũng tức là cái ý khí hành thời huyết hành.

ĐIỀU 2

Huyết tý, mạch Âm, Dương đều Vi, Thốn khẩu, bộ Quan mạch Vi, trong bộ Xích mạch Tiểu, Khẩn. Chứng

ngoài : thân thể bất nhân (tê dại) giống như phong tý.
Hoàng kỳ, Quế chi ngũ vật thang chủ về bệnh ấy.

HOÀNG KỲ, QUẾ CHI, NGŨ VẬT THANG PHƯƠNG

Hoàng kỳ : 3 lạng Thuộc dược : 3 lạng

Quế chi : 3 lạng Sanh cương : 6 lạng

Đại táo : 12 quả

Sáu thăng nước, đun lấy hai thăng, uống nóng bảy hiệp.
Ngày uống ba lần.

Chú giải

Huyết tý vốn là do Vinh, Vệ, khí huyết không đủ, tà làm thương huyết phân, Thốn khẩu, bộ Quan mạch Vi trong bộ Xích, mạch Tiểu, Khẩn, tức là Dương khí không đủ, Âm huyết ngưng trệ. Chứng Huyết tý chỉ là cơ nhục tê dại mà không đau nhức, nếu bị tà nặng cũng có thể sinh đau nhức cho nên nói "giống như phong Tý".

Điều trên (1) cảm tà nhẹ, mạch chỉ Tiểu, Khẩn ở Thốn khẩu và trên bộ Quan. Điều này hư nặng hơn, thọ tà cũng sâu, cho nên 1 là nói "Âm dương đều Vi", lại nói : "trong Xích Tiểu, Khẩn". Trị dùng Hoàng kỳ, Quế chi, ngũ vật thang ôn dương, hành tý, đúng theo ý nghĩa "điều dĩ cam dược" (điều bổ bằng thuốc có vị ngọt) ở thiên "Tà khí tạng phủ bệnh hình" của kinh Linh khu. Phương này, dùng Hoàng kỳ phò khí, Quế chi thông dương làm chủ, Thuộc dược trừ Tý, Sanh cương, Đại táo điều hòa vinh, vệ, cùng hiệp dùng để Ôn dương hành Tý.

Chứng huyết tý, ngoài bộ phận cánh tay tê dại ra bộ phận lưng thường thường cũng có cảm giác đau nhức, mạch tượng phần nhiều Vi, Sáp. Hai điều tuy nêu ra phép trị nhẹ nặng, hai

chứng khác nhau, thực thì, uống thuốc và châm chích có thể sử dụng cả hai.

ĐIỀU 3

Người con trai bình thường, mạch Đại và Lao, cực Hư cũng là Lao.

Chú giải

Ngày xưa, nhận Thận là gốc tiên thiên, chủ việc chứa tinh, tinh hao tổn là nguyên nhân chủ yếu cấu thành chứng Hư lao, cho nên điều này phần nhiều nói về con trai. Người bình thường là ý nói ngoại hình giống như không bệnh, thực ra, khí huyết trong tạng đều đã khuy tổn từ lâu, xem mạch tượng đã nêu trên thì biết rõ.

ĐIỀU 4

Con trai, sắc mặt trắng dợt, không thần, chủ về khát và vong huyết, thoát nhiên suyễn và Tâm quý (sợ sệt), mạch Phù là Lý hư vậy.

Chú giải

Sách Tố Vấn, thiên Ngũ tạng sanh thành nói : "Tâm hiệp về mạch, làm tươi màu sắc". Huyết không vinh lên mặt cho nên sắc mặt trắng dợt, ít thần sắc. Nhân vốn là Âm phần của Tâm, Thận hư, Âm hư sinh nội nhiệt, nhiệt thịnh thì tổn tân dịch, cho nên miệng khát. Huyết ít thì sắc mặt không tươi cho

nên chủ về vong huyết. Thân không nạp khí cho nên Suyễn, Tâm, vinh hư hao cho nên Quý. Mạch Phù không phải là ngoại cảm, hẳn là Đại mà vô lực, do âm hư dương nổi lên cho nên nói : mạch Phù là Lý hư vậy.

Nói Lý hư là nói một cách tương đối, mục đích là nói mạch Phù của bệnh Hư lao không như mạch Phù của Ngoại cảm, mà là âm hư dương phù, mạch tuy Phù nhưng đè tay vào thấy rỗng và mềm. Nhưng phải chú ý sau khi vong huyết xuất hiện mạch Phù, hoặc đồng thời có những hư chứng như khí suyễn, Tâm quý... mới được nhận là hư tượng.

Ở bệnh Hư lao có khí suyễn và tâm quý là trường hợp có lao động chút ít mới nổi lên, khác hẳn với chứng suyễn do Đàm ẩm, và Tâm quý do Thủy khí phạm vào Tâm.

ĐIỀU 5

Con trai, mạch Hư, Trầm, Huyền, không nóng, lạnh, hơi thở ngắn, lý cấp, tiểu tiện không lợi, sắc mặt trắng, thường thường mắt hoa và Nục (máu cam) thiếu phúc đầy, Đó là Lao.

Chú giải

Mạch Hư, Trầm, Huyền là chỉ mạch tượng Trầm đối Huyền mà không có lực. Thấy mạch tượng này lại không có chứng trạng nóng lạnh của ngoại cảm là phản ảnh khí huyết đều hư. Sắc mặt trắng thường thường mắt hoa và Nục là Can, Tỳ huyết hư. Hơi thở ngắn, lý cấp (bụng đau ngặt), tiểu tiện không lợi, thiếu phúc đầy, là Thận dương không đủ, không ôn hóa thủy dịch được. Mạch tượng này do hư mà sinh ra cho nên nói "Đó là Lao vậy".

ĐIỀU 6

Bệnh Lao, mạch Phù, Đại, tay chân phỉn (bứt rứt khó chịu), xuân hạ nặng, thu đông giảm, âm hàn (dương vật lạnh), tinh tự ra, chân đau buốt, tiêu gầy không đi được.

Chú giải

Điều này luận về chứng Âm hư Hư hao, hoặc nhẹ hoặc nặng đều có liên quan tới khí hậu bốn mùa. Theo bệnh cơ mà nói, Âm hư Dương phù cho nên mạch Đại. Âm hư nội nhiệt cho nên tay chân nóng, bứt rứt khó chịu. Chứng vốn Âm hư, dương khán. Xuân hạ Mộc, Hỏa viêm thịnh. Dương khí phù ra ngoài, cho nên bệnh nặng. Thu, đông kim thủy tương sanh, Dương khí chứa bên trong, cho nên bệnh giảm nhẹ. Do âm hư không giữ được bên trong, cho nên đi tinh. Thận chứa tinh mà chủ về xương, tinh hư thời Thận hư, Thận hư thời xương yếu cho nên hai chân đau buốt, tiêu gầy, không đi được. Đó tức là "Xương liệt không dậy khỏi giường" (Nạn kinh).

ĐIỀU 7

Con trai, mạch Phù, Nhược mà Sáp, là không con, tinh khí thanh lạnh.

Chú giải

Chân dương không đủ thời mạch phù mà Nhược, tinh ít, huyết suy thời mạch Sáp, là tinh khí khuy tổn, lạnh lẽo, không ấm áp nên không thọ thai.

ĐIỀU 8

Thất tinh gia (chỉ người thường mộng tinh, hoạt tinh), thiếu phúc huyền cấp (trạng thái căng thẳng khó chịu bên trong, như tinh muốn ra), âm đầu lạnh, mắt hoa lên, tóc rụng, mạch Khổng, Tri, cực hư, là hạ lợi thanh cốt (ỉa sống phần), vong huyết, thất tinh. Các mạch, Khổng, Động, Vi, Khẩn, ở con trai là thất tinh, ở con gái, thấy giao trong mộng, Quế chi, Long cốt, Mẫu lệ thang chủ về bệnh ấy.

"Tiểu phẩm" nói : Người hư nhiệt, có phù nhiệt, hân ra, bỏ Quế gia Bạch vi, Phụ tử đều ba phân. Gọi là Nhị gia Long cốt thang.

Quế chi : 3 lạng Thuộc dược : 3 lạng

Sanh cương : 3 lạng Cam thảo : 2 lạng

Đại táo : 12 quả Long cốt : 3 lạng

Mẫu lệ : 3 lạng.

Bày thang nước đun còn ba thang, uống nóng ba lần.

Chú giải

Điều này luận về chứng hậu và phép trị bệnh Hư lao do âm Dương đều hư. Người vốn có bệnh Di tinh, do tinh dịch hư tổn thái quá, Âm hư, hư đến Dương, cho nên tiểu phúc huyền cấp (bụng dưới đau ngất), ngoài âm hộ lạnh ngất. Tinh suy, huyết ít, thời mắt hoa lên, tóc rụng. Mạch cực hư là nói mạch cực hư - nhược không sức. Khổng là Phù, Đại trống rỗng, Tri là tượng mạch chậm chạp, ba mạch ấy là hư mạch, phần nhiều thấy ở hạ lợi thanh cốt, hoặc vong huyết thất tinh.

Khống, Động là dương, Vi, Khẩn là âm. Nói mạch Khống Động, Vi, Khẩn là nói hoặc thấy Khống, Động, hoặc thấy Vi, Khẩn, không phải 4 mạch đồng thời xuất hiện.

Thất tinh gia, chẳng những âm hư, dương khí cũng nhân tinh tiết lâu ngày mà khuỵu tổn. "Nội kinh sanh khí thông thiên luận" nói : "điều cốt yếu của âm, dương kín nhiệm bền bền chặt", giữ dương không được âm hàm dưỡng, âm không được dương giữ bền chặt, chạy mà không giữ, sẽ thành Tâm, Thận không giao nhau sinh ra hiện tượng thất tinh, mộng giao.

Chứng này là âm, dương đều hư cho nên dùng Quế chỉ thang điều hòa vinh, vệ, gia Long cốt, Mẫu lệ làm cho dương khí bền chặt, âm cũng giữ được, tinh cũng không tiết ra ngoài. Phương này ngoài việc dùng trị chứng đã nói trên còn dùng để trị hạ tiêu hư hàn, dẫn đến thiếu phúc câu cấp, dưới rốn động quý, són đái cũng rất công hiệu.

THIÊN HÙNG TÁN PHƯƠNG

Thiên hùng : 3 lượng (bào) *Bạch truật* : 8 lượng

Quế chi : 6 lượng *Long cốt* : 3 lượng

Nghiên bột, uống với rượu nửa đồng tiền xúc, ngày 3 lần, không bớt, uống tăng lên chút ít.

Xét : Phương này không nói về chứng chủ trị. Cứ theo Phương dược khảo nói : Đây là phương bổ dương nhiếp âm, trị con trai mất tinh, thất lựng, đầu gối đau lạnh.

ĐIỀU 9

Con trai bình thường, mạch Vi, Nhược, Tế, Vi hay ra mồ hôi trộm.

Chú giải

Âm dương, khí huyết đều hư, cho nên mạch thấy Hư, Nhược, Tế, Vi. Dương hư không bền chặt, Âm hư không giữ, dễ phát sinh chứng mồ hôi trộm.

Một chứng ra mồ hôi trộm cũng có Nội thương, ngoại cảm khác nhau. Điều này thuộc về chứng âm dương đều hư sinh đạo hạn, có thể dùng Quế chi gia Long cốt, Mấu lệ thang, hoặc Nhị gia Long cốt, Mấu lệ thang (tức Quế chi gia Long cốt, Mấu lệ thang bỏ Quế chi, gia Phụ tử, Bạch Vi) ở "Ngoại đài bí yếu". Nếu thuộc chứng đạo hạn do âm hư hỏa viêm, trên mạch tượng biểu hiện Phù, Sác, hoặc Huyền, Tế mà cấp, trên chứng trạng có lưỡi đỏ, Tâm phiền, có thể dùng Đương quy lục hoàng thang.

ĐIỀU 10

Người năm, sáu mươi, mắc bệnh, mạch Đại, hai bên xương sống có cảm giác tê dại, nếu ruột kêu, sinh Mã đao (kết hạch dưới nách) và Anh (kết hạch ở hai bên cổ) đều là Lao.

Chú giải

Người năm, sáu mươi tuổi, tinh khí suy mà mạch trở lại Đại, như không có chứng trạng gì có thể căn cứ chỉ có cảm giác tê dại ở hai bên xương sống, đó không phải là Hư lao mà là thuộc phong khí. Nếu mạch Đại mà kèm có bụng kêu là Dương khí nổi ra bên ngoài mà hành động bên trong. Nếu mạch Đại mà kèm có Mã đao và Anh, là hư hỏa đốt lên, cùng với huyết chọi nhau, đều thuộc phạm vi hư lao.

Điều này nêu ba loại chứng bệnh trị khác nhau và lấy mạch Đại dã có thể xuất hiện ở phong khí, lại có thể xuất hiện ở hư hàn và hư nhiệt, phải nên phân biệt chứng tình để quyết định phương pháp trị liệu. Hai bên xương sống có cảm giác tê dại và ruột kêu, cho đến Mã đao, Anh đều là một chứng, mà không phải đồng thời xuất hiện.

ĐIỀU 11

Mạch Trầm, Tiểu, Tri, tên là thoát khí, người bệnh đi mau thời khí suyễn, tay chân nghịch lạnh bụng đầy, quá lắm thời đường tiết (đại tiện nát) ăn không tiêu hóa.

Chú giải

Mạch Trầm, Tiểu, Tri là phản ứng của Tỳ, Vy dương hư, Tỳ, Vy suy nhược, thời Thận khí cũng hư, cho nên đi mau thời khí suyễn. Dương hư thời hàn sanh, hàn thịnh ở ngoài thời tay chân nghịch lạnh, hàn thịnh ở trong thời công năng vận hóa giảm sút, khiến cho bụng đầy, đại tiện nát hoặc tiết tả.

Xem chứng trạng toàn điều, đều là do chân dương suy nhược sinh hư hàn, xét theo tạng, phủ, chứng trạng ở điều này tuy có liên quan đến Tỳ, Vy và Thận, nhưng trong đó, chứng trạng của Tỳ, Vy rõ ràng hơn mà nặng về mặt Tỳ dương không đủ. Đi mau thời khí suyễn, tuy là do Thận không nạp khí nhưng cũng có liên quan đến sự suy nhược của Phế khí. Có thể thấy mối quan hệ giữa các tạng dã có thể tương hỗ tư sanh, cũng có thể tương hỗ ảnh hưởng, nhất là hạn kỳ của bệnh Hư lao, chứng trạng Tỳ, Thận thường thường xuất hiện hoặc

trước, hoặc sau. Thiên này, đối với phép trị Hư lao nặng về việc bổ ích Tỳ, Thận, là có ý nghĩa thực tiễn.

Phép trị chứng này, tiên nhân phần nhiều chủ trương dùng Lý trung thang gia Phụ tử để ôn dương của Tỳ, Thận, có thể theo được.

ĐIỀU 12

Mạch Huyền mà Đại, Huyền thời là giảm, Đại thời là Khổng (Khâu). Giảm thời là hàn, Khổng thời là hư. Hư, hàn chọi nhau. Đó tên là Cách, đàn bà thời bán sản (đẻ non), lậu hạ (1), con trai thời vong huyết, thất tinh.

(1) Lậu hạ có hai nghĩa : 1 là đàn bà, con gái lúc hành kinh bị hạ huyết, dây dưa không dứt. 2 là trong khi có thai bị hạ huyết - Còn gọi là thai lậu.

Chú giải

Điều này nêu mạch tượng Hư lao do tinh huyết hư tổn, đồng thời nêu hai mạch Huyền, Đại để giải thích mạch Cách. Bản tượng của mạch Huyền là như dây cung, bản tượng của mạch Đại, lớn, ấn tay vào có lực, nhưng mạch Cách bao hàm có Huyền, Đại, không cần đề nặng, cho nên 1 là nói "giảm thời là hàn", giảm là ý nói rỗng, mềm, hai là nói "Khổng thời là hư", Khổng là lớn mà rỗng. Hư hàn cùng thêm vào thời sanh ra cơ lý mạch Cách, ở đàn bà chủ bán sản hoặc lậu hạ, ở con trai, chủ vong huyết hoặc thất tinh.

Mạch Cách và mạch Khẩn đều là mạch tượng Huyền Đại không có lực, nhưng Cách so với Khổng hơi cứng hơn, hai

mạch đều xuất hiện sau khi mất huyết nhiều, là phản ứng của chứng Âm khí cả thương, hư dương nổi ra ngoài, trên phép trị, đều nên liễm dương, nhiếp âm hoặc ích khí sinh huyết cho nên điều này nêu ra hai chữ "Hư hàn" để người đọc chú ý.

ĐIỀU 13

Hư lao lý cấp (1) Quý, Nục, trong bụng đau, mộng mất tinh, tứ chi như chuột, tay chân phiền nhiệt, họng khô, miệng ráo, Tiểu kiến trung thang chủ về bệnh ấy.

(1)Chỉ thiếu phúc có cảm giác cầu cấp nhưng ấn vào, không rắn.

TIỂU KIẾN TRUNG THANG PHƯƠNG

Quế chi : 3 lượng (bỏ vỏ) *Cam thảo* : 1 lượng (nướng)

Dại táo : 12 quả *Thược dược* : 6 lượng

Sanh cương : 3 lượng *Giao di* : 1 thăng

Dùng 7 thăng nước, đun lấy 3 thăng, bỏ bã, cho *Giao di* vào, lại đun nhỏ lửa cho tan ra, uống nóng 1 thăng, ngày uống ba lần.

Âu gia (người hay ói) không thể dùng Kiến trung thang, vì nó ngọt.

"Thiên kim" : Trị con trai, con gái nhân chứa lạnh, khí trệ, hoặc sau khi bệnh nặng không trở lại bình thường, tay chân nặng nề, cốt nhục đau buốt, thở ít khí, hành động thời khí suyển, hung đầy khí cấp, thất lưng, lưng đau cứng, trong Tâm hư quý, họng khô, môi ráo, mặt ít sắc, hoặc ăn uống không biết mùi, hông, bụng trướng, đầu nặng, không ngược

lên được, phần nhiều nằm ít dậy, quá lắm thời cả năm, nhẹ thời 100 ngày, dẫn đến gây yếu, khí năm tạng kiệt, thời khó trở lại bình thường, sáu mạch đều không đủ sức, hư hàn, thiếu khí, thiếu phúc câu cấp, xương sống gầy guộc, 100 bệnh sinh ra, dùng Hoàng kỳ Kiến trung thang, lại có Nhân sâm 2 lượng.

Chú giải

Điều này, nêu ra phép trị và chứng hậu của bệnh Hư lao thuộc âm, dương đều hư. Âm dương vốn ràng buộc lẫn nhau, không thể thời sanh tình trạng hàn nhiệt lẫn lộn, xét nguyên nhân của nó, then chốt là ở Tỳ, Vy. Tỳ, Vy là nguồn của khí huyết vinh, vệ, nếu Tỳ, Vy có bệnh, nguồn dinh dưỡng không liên tục, khí huyết khuy tổn, đều mất trạng thái sinh lý "âm bình dương bí", nhân đó xuất hiện chứng trạng hoặc thiên hàn, hoặc thiên nhiệt. Nếu thiên nhiệt thì Nục huyết, tay chân phiên nhiệt, họng khô, cổ ráo. Nếu thiên hàn thời lý cấp, bụng đau, Tâm doanh không đủ thời Quý. Dương hư, âm không giữ bên trong thời mộng giao, thất tinh. Khí huyết không dinh dưỡng tứ chi, thời đau buốt. Sở dĩ như thế đều là khí huyết khuy tổn, là hư tượng âm, dương mất điều hòa cho nên dùng Tiểu kiến trung thang, ngọt và cay hiệp lại sinh dương, chua gặp ngọt, giúp nhau sinh âm. Vưu Tại Kính nói : " Muốn cho âm dương hòa, hãn cầu ở trung khí, cầu cho trung khí vững vàng, tất phải dùng Kiến trung". Do đó, có thể biết trong trường hợp âm, dương đều hư, bổ âm thời trở ngại cho dương, bổ dương thời tổn âm, chỉ có dùng tễ Cam, Ôn để khôi phục công năng kiện vận của Tỳ, Vy. Tỳ, Vy được mạnh trở lại, thời dinh dưỡng tăng gia, khí huyết tự sanh, vinh vệ điều hòa mà chứng trạng thiên hàn, thiên nhiệt tự nhiên tiêu mất. Linh khu Chung chí thiên nói : "âm dương đều không đủ, bổ dương

thời âm kiệt, tử âm thời dương thoát, như thế có thể dùng cam dược, không được uống trọn tễⁿ, tức là cái gốc lập phương của điều này.

Điều này và điều thứ 8 đều là nói về phép trị âm dương đều hư cho nên dùng tễ cam ôn để điều hòa âm dương. Lại xem hai chứng hậu tuy thuộc âm dương đều hư, nhưng xét thực tế thời một mặt thiên về dương hư. Nếu thiên về âm hư mà thấy lưỡi đỏ, mạch Sác, không được dùng tễ cam ôn.

ĐIỀU 14

Hư lao, lý cấp, âm dương đều không đủ. Hoàng kỳ Kiến trung thang chủ về bệnh ấy.

HOÀNG KỲ KIẾN TRUNG THANG

Tức Tiểu kiến trung gia Hoàng kỳ 1 lượng rưỡi. Ngoài ra, theo phép của Tiểu kiến trung. Thở ngắn, hung đầy gia Sanh cương, bụng đầy, bỏ Táo gia Phục linh 1 lượng rưỡi. Và trị Phế hư tổn, không đủ, bổ khí, gia Bán hạ 3 lượng.

Chú giải

Lý cấp là nói trong bụng câu cấp, là lý khí hư hàn sinh ra. Lý cấp, hoãn đi, dùng vị ngọt, không đủ, bổ đi, dùng vị ôn. Cho nên dùng Tiểu kiến trung thang gia Hoàng kỳ, bổ trung khí để làm chậm lại sự cấp bức.

Chứng hậu điều này, so với điều trên rất nặng, theo được liệu mà suy, chứng này ắt có đạo hạn, mình nặng hoặc tễ đại, mạch Đại mà Hư...

ĐIỀU 15

Hư lao, thất lưng đau, thiếu phúc câu cấp, tiểu tiện không lợi. Bát vị Thận khí hoàn chủ về bệnh ấy.

THẬN KHÍ HOÀN PHƯƠNG

Cần địa hoàng : 8 lạng *Sơn dược* : 4 lạng

Sơn thù du : 4 lạng *Trạch tả* : 3 lạng

Đơn bì : 3 lạng *Phục linh* : 3 lạng

Quế chi : 1 lạng *Phụ tử (bào)* : 1 lạng

Nghiên bột, luyệt mật làm hoàn bằng hạt ngô đồng, uống với rượu 15 hoàn, thêm lần đến 20 hoàn. Ngày uống hai lần.

Chú giải

Thất lưng là ngoại phủ của Thận, Thận hư thời thất lưng đau. Thận dương không đủ, khí Bàng quang không hòa, cho nên tiểu phúc câu cấp, tiểu tiện không lợi. Dùng Bát vị Thận khí hoàn bổ âm hư để sanh khí, trợ dương nhược để hóa thủy. Thận dương phấn chấn, khí hóa trở lại bình thường, thời các chứng kể trên tự trừ.

ĐIỀU 16

Hư lao, âm dương đều không đủ, trầm tật phong khí Thự dự hoàn chủ về bệnh ấy.

THỰ DỰ HOÀN PHƯƠNG

Thự dự : 3 chỉ *Dương quy* : 1 chỉ

Quế chi : 1 chỉ *Thần khúc* : 1 chỉ

<i>Cần địa hoàng</i> : 1 chỉ	<i>Đậu hoàng quyển</i> : 1 chỉ
<i>Cam thảo</i> : 2 chỉ rưỡi	<i>Nhân sâm</i> : 7 phân
<i>Khung cung</i> : 6 phân	<i>Thược dược</i> : 6 phân
<i>Bạch truật</i> : 6 phân	<i>Mạch môn đông</i> : 6 phân
<i>Hạnh nhân</i> : 6 phân	<i>Sài hồ</i> : 5 phân
<i>Cát cánh</i> : 5 phân	<i>Phục linh</i> : 5 phân
<i>A giao</i> : 7 phân	<i>Cần cương</i> : 3 phân
<i>Bạch liễm</i> : 2 phân	<i>Phòng phong</i> : 6 phân
<i>Đại táo</i> : 100 quả (làm cao)	

Nghiên bột, luyện mật làm hoàn như hòn đạn lớn, uống bụng đói với rượu 1 hoàn. 100 hoàn làm một tễ.

Chú giải

Người mắc bệnh hư lao, khí huyết hư tổn dễ bị bệnh tà xâm nhiễm. Vưu Tại Kính nói : "chứng hư lao phần nhiều có hiệp phong khí, không thể riêng bổ hư, cũng không thể chăm việc khử phong khí". Nhân bổ hư thời tà lưu luyện, công tà thời thương chánh khí. Phép trị chính xác là nên trong bổ, ghé việc công tà, khiến cho tà đi mà chánh khí không thương. Và lại, nguyên khí con người chủ ở Phế mà gốc ở Thận, một khi đã bị khuy tổn khôi phục không dễ gì, toàn nhờ ở khí thủy cốc ở hậu thiên để sinh trưởng, vì Ty, Vy là nguồn của khí huyết vinh vệ, khí huyết khuy tổn, không ăn uống, không lấy đâu khôi phục cho nên thiên này vì chứng "Hư lao khí huyết không đủ, trăm tật phong khí" mà đưa ra 1 phương Thự dự hoàn. Trong phương dùng Thự dự làm quân chuyên lý Tỳ, Vy, Bạch truật, Nhân sâm, Phục linh, Cần cương, Đậu hoàng quyển, Đại táo,

Cam thảo, Thần khúc, ích khí điều trung. Dương quy, Khung cung, Càn địa hoàng. Mạch môn đông, A giao dương huyết, tư âm. Sài hồ, Quế chi, Phòng phong khử phong, tán tà. Hạnh nhân, Cát cánh, Bạch liêm lý khí, mở uất, hiệp chung để thu công phò chánh, khử tà.

ĐIỀU 17

Hư lao, hư phiền không ngủ được. Toan táo nhân thang chủ về bệnh ấy.

TOAN TÁO NHÂN THANG PHƯƠNG

Toan táo nhân : 2 thăng *Cam thảo* : 1 lượng

Tri mẫu : 2 lượng *Phục linh* : 2 lượng

Khung cung : 2 lượng

Dùng 8 thăng nước đun Toan táo nhân lấy 6 thăng, cho các thuốc vào, đun lấy 3 thăng, uống nóng 3 lần.

Chú giải

Vưu Tại Kinh nói : "Con người lúc ngủ, hồn ngự ở mắt, lúc thức hồn chứa ở Can, người hư lao, Can khi không vinh dùng Táo nhân bổ để liễm đi, nhưng không ngủ do ở hư phiền, tất có táo hỏa, đàm, khí nhiễu loạn cho nên dùng Tri mẫu, Cam Thảo, thanh nhiệt, nhuận táo, Phục linh, Xuyên khung, hành khí, trừ đàm, đều là cầu ở Can, đưa hồn về nhà Can".

Điều này nêu ra âm hư nội nhiệt đưa đến chứng TAM phân, mất ngủ. Chứng này là do Can hư thực nhiệt, nhiễu loạn

thần minh sinh ra mất ngủ cho nên dùng Toan táo nhân dưỡng âm thanh nhiệt, lý huyết an thần.

"Thiên kim dược phương", phương này gia Mạch đông, Càn cương, trị bệnh nhiệt giải rồi, Tâm phiền, khí thiếu không ngủ.

ĐIỀU 18

Ngũ lao hư tột, gầy còm, bụng đầy, không ăn uống được, thực thương, ưu thương, âm thương, cơ thương, kinh lạc, vinh vệ khí thương, trong có huyết khô, da dẻ sù sì, hai mắt đen sẫm. Hoãn trung, bổ hư, dùng Đại hoàng, Giá trùng hoàn chủ về bệnh ấy.

ĐẠI HOÀNG, GIÁ TRÙNG HOÀN PHƯƠNG

Đại hoàng : 1 chỉ (chưng) *Hoàng cầm* : 2 lạng

Cam thảo : 3 lạng *Đào nhân* : 1 thăng

Hạnh nhân : 1 thăng *Thược dược* : 4 lạng

Cần tất : 1 lạng *Manh trùng* : 1 thăng

Thuy điệt : 100 con *Tề tào* : 1 thăng

Giá trùng : nửa thăng

Nghiên bột, luyện mật làm hoàn bằng hạt Tiểu đậu, uống với rượu 5 hoàn. Ngày uống ba lần.

Chú giải

Điều này nói về chứng hậu và phép trị bệnh Hư lao mà có ứ huyết. Gầy còm, bụng đầy, không ăn được là do Ngũ lao thương hại dẫn đến hư tột độ, cuối cùng sự dinh dưỡng

của kinh lạc, sự vận hành của khí huyết bị ảnh hưởng, nhân đó, huyết ứ lại bên trong, gọi là "huyết khô".

Trong có ứ huyết thời ảnh hưởng đến sự sinh thành của huyết mới, da dễ mất dinh dưỡng cho nên sù sì như tróc vảy. Hai mắt đen sậm là đặc trưng của ứ huyết.

Đại hoàng, Giá trùng hoàn, tác dụng chủ yếu là khử ứ, ứ huyết đi thì huyết mới sinh, dinh dưỡng tự khôi phục, gọi là "hoãn trung bổ hư" là như thế.

Gọi là "huyết khô", gọi là "ứ huyết", gọi chung là "Can huyết lao". Chứng trạng biến hiện phần nhiều là thiếu phúc có khối rắn, dè tay vào đau mà không rời chỗ, mặt vàng, gầy còm, hai mắt có sắc đen, trên lưỡi có ứ điểm, da dè sù sì, mạch tượng phần nhiều là Sáp trong có đới Huyền, trị nên căn cứ vào tình huống khí huyết khuỷu tổn, đồng thời với việc điều bổ khí huyết, dùng Đại hoàng, Giá trùng hoàn để khử ứ.

PHỤ PHƯƠNG

"THIÊN KIM DƯỢC" CHÍCH CAM THẢO THANG

Trị hư lao bất túc, hãn ra mà buồn bực, mạch Kết, hồi hộp, hành động như thường, không sống quá 100 ngày nguy cấp, 11 ngày chết.

Cam thảo : 4 lạng (nướng) *Quế chi* : 3 lạng

Sinh cương : 3 lạng *Mạch môn* : 1/2 thăng

Ma nhân : 1/2 thăng *Nhân sâm* : 2 lạng

A giao : 2 lạng *Đại táo* : 30 quả

Sinh địa hoàng : 1 thăng

Dùng 7 thăng rượu, nước 8 thăng, trước đun 8 vị, lấy ba thăng, bỏ bã, cho A giao vào tiêu hết, uống nóng 1 thăng, ngày uống ba lần.

"Trữ hậu" LẠI CAN TÁN

Trị lãnh lao, cũng chủ trị qui chú truyền nhiễm.

Lại can (gan rái cá) 1 cổ

Nướng khô, nghiền bột, uống 1 muống với nước. Ngày uống ba lần.

KẾT TOÀN THIÊN

Huyết tý và Hư lao đều do khí huyết hư tổn sinh ra bệnh. Trọng điểm của thiên này là luận về hư lao, luận về huyết tý chỉ có hai điều. Căn cứ vào bệnh tình nhẹ nặng chia ra châm thích và uống thuốc, mục đích đều là ôn dương, thông tý, lúc lâm sàng, có thể kết hợp vận dụng.

Thiên này luận về Hư lao, lấy cơ chế phát bệnh là 5 tạng khí huyết hư tổn làm căn cứ lập luận, theo phương diện bệnh tình lại có thể khái quát ba loại hình là Âm hư, Dương hư và Âm Dương đều hư.

Đặc điểm của thiên này là ở năm tạng hư tổn, chú trọng về Tỳ, Thận, trên bệnh tình, xem trọng Dương hư, trên phép trị thiên trọng về cam ôn, phò dương. Sự thật cũng là như thế, ở giai đoạn cuối cùng của Hư lao, không khỏi quan hệ đến Tỳ, Thận vì Thận là gốc của Tiên thiên, là chỗ dựa của chân âm, chân dương. Tỳ, Vỵ là gốc của Hậu thiên, là nguồn của khí huyết, vinh, vệ cho nên bệnh đến giai đoạn cuối cùng, thường thường xuất hiện chứng trạng

của Tỳ, Thận. Bồ Tỳ, bồ Thận có thể nói là phép trị căn bản về bệnh Hư lao.

Trong quá trình bệnh Hư lao tuy có thể chia ra âm hư, dương hư, hoặc âm dương đều hư, nhưng bệnh đến giai đoạn cuối cùng hoặc lúc nghiêm trọng, chứng hậu âm dương đều hư nhiều hơn. Thiên này có ít điều nói về chứng hậu hàn nhiệt lẫn lộn, tức thuộc về bệnh Hư lao do âm, dương đều hư. Chính nhân loại hình về bệnh này, nói về chứng trạng thì phức tạp, bệnh tình thì nghiêm trọng, pháp trị thì khó khăn, cho nên Trọng sư không ngại phiền, đề xuất nguyên tắc trị liệu "Kiến lập trung khí" để điều hòa âm dương, đó là bộ phận chủ yếu của nội dung thiên này.

Thiên này, ngoài các phụ phương ra, dùng cho Hư lao cộng có 7 phương. Trong số đó, Toàn táo nhân thang dưỡng âm trừ phiền, Thự dự hoàn phó chánh khử tà, Đại hoàng, Giá trùng hoàn, Hoàng kỳ Kiến trung thang, Quế chi gia Long cốt, Mấu lệ thang, Bát vị Thận khí hoàn, đều là thuốc cam ôn phù dương.

THIÊN THỨ BẢY
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH
PHẾ NUY, PHẾ UNG, KHÁI THẤU,
THƯỢNG KHÍ

Thiên này luận về chứng và phép trị của các bệnh : Phế nuy, Phế ung, Khai thấu, Thượng khí. Các bệnh chứng này đều thuộc ở Phế, mà trong các bệnh, thường thường có mối quan hệ, chuyển hóa lẫn nhau, cho nên ở vào 1 thiên để thảo luận.

Phế nuy có hai loại bệnh tình : Hư nhiệt và Hư hàn. Hư nhiệt là nhiệt ở thượng tiêu, nhân ho thành Nuy; Hư hàn là trong Phế hư lạnh, khí ngưng cản thành Nuy. Phế ung có thể phân làm hai giai đoạn, thời kỳ đầu và thời kỳ làm mủ, thời kỳ đầu phần nhiều là thực chứng, thời kỳ làm mủ thời có hư, có thực.

Chứng thái thấu, Thượng khí có phân ra hư, thực, thiên này phần lớn luận về chứng tà thực, khí bế Phế trướng, luận về nguyên nhân bệnh cũng nặng về phương diện nội âm, ngoại hàn.

ĐIỀU I

Hỏi rằng : Nhiệt ở thượng tiêu, nhân ho, thành Phế nuy. Bệnh Phế nuy, do đâu mà có ?

Thầy nói : Hoặc do hân ra, hoặc do ổi mưa, hoặc do tiêu khát, tiểu tiện lợi, đi luôn, hoặc do đại tiện khó, lại

bị hạ lợi quá nhiều trùng vong tân dịch (tân dịch mất nhiều lần), cho nên mắc phải.

Hỏi rằng : Thốn khẩu mạch Sác, người bệnh ho, trong miệng lại có nước dãi, nước bọt đục, là cơ sao ?

Thầy nói : Là bệnh Phế nuy. Nếu trong miệng ráo, lúc ho trong bụng đau ngấm ngấm, mạch trở lại Hoạt, Sác, đó là Phế ung, ho, nhổ ra máu, mủ.

Mạch Sác, Hư, là Phế nuy, Sác, Thực là Phế ung.

Chú giải

Điều này luận về nguyên nhân thành Phế nuy, Phế ung, chủ chứng và phép chẩn đoán. Toàn điều có thể phân làm ba đoạn : Đoạn đầu nói về nguyên nhân thành Phế nuy, đoạn thứ hai nói về chủ chứng của Phế nuy, Phế ung. Đoạn thứ ba nói về mạch tượng của Phế nuy và Phế ung.

Bệnh nuy do nhiệt ở thượng tiêu, hun đốt Phế, khí nghịch thành khái (ho), Lo lâu thương Phế thành Nuy. Nguyên nhân đưa đến bệnh này rất nhiều như hãn ra thái quá, hoặc ói mửa nặng, hoặc tiêu khát, hoặc do tiểu tiện quá nhiều, hoặc do tiện bí dùng thuốc công hạ quá độ... Những nguyên nhân đó làm trọng thương tân dịch, tân dịch thương thì âm hư, âm hư sinh nội nhiệt, nội nhiệt hun đốt Phế bộ, thành ra bệnh này.

Chủ chứng của Phế nuy là : Thốn khẩu mạch Sác, thường ho. Đó, đều là do thượng tiêu có nhiệt, Phế bị hun đốt, do đó, Phế khí nghịch lên. Âm hư có nhiệt, Phế tạng khô héo, đáng lý là ho khan không đàm, giờ thổ ra đàm đặc, đàm lỏng là vì Phế khí không phấn chấn, mất chức năng "thông điều", tân dịch bị nhiệt đốt, theo Phế khí nghịch lên, cho nên phần nhiều đàm đặc, đàm lỏng. Nếu quá trong miệng có cảm giác khô ráo,

ho hắng thời trong hung dau ngấm ngấm, mạch tượng trở lại Hoạt, Sác thời là bệnh Phế ung, bệnh nhân tất ho nhổ ra máu mủ. Đó là do thực nhiệt ở Phế, tân dịch không bố tán lên được, ứng tắc lại, thối vừa mà thành máu mủ. Đó là chủ chứng và cơ chế hình thành.

Phế nuy là âm hư có nhiệt, khô héo, không tươi tốt. Phế ung là nhiệt tụ ở Phế, ứng tắc không thông, hai đêu ấy một hư, một thực. Trước là mạch Sác mà Hư, sau là mạch Sác mà Thực. Lấy đó để phân biệt.

ĐIỀU 2

Hỏi rằng : Bệnh Khái nghịch, chẩn mạch, sao biết đó là Phế ung ? Đang có máu mủ, thổ đi thời chết, là mạch tượng gì ?

Thầy nói : Thốn khẩu mạch Vi, Vi thời là Phong, Sác thời là nhiệt. Vi thời là hân ra, Sác thời ghét lạnh. Phong vào vệt, thì thở ra được, hít vào không được, nhiệt quá ở vịnh hít vào được nhưng hơi thở không ra được. Phong thương bì mao, nhiệt thương huyết mạch. Phong lưu lại Phế, người bệnh ho, miệng khô, sưng đày, họng ráo, không khát, nhổ ra nhiều đàm đặc, thường thường lạnh run. Nóng quá , huyết ngưng trệ, chứa kết lại thành mủ, thổ như cháo gạo. Giai đoạn đầu có thể cứu, mủ thành thời chết.

Chú giải

Điều này luận về nguyên nhân của bệnh Phế ung và bệnh lý biến hóa của nó. Nguyên nhân bệnh Phế ung đều là do phong

nhật, bệnh độc xâm nhiễm. Về bệnh lý, có thể phân làm hai giai đoạn : Trước thương vệ phần, còn chưa thành mù, sau thương đến huyết phần, kết thành mù. Ở vệ, tà cạn, bệnh nhẹ, dễ trị, thương đến huyết thì tà sâu, bệnh nặng, trị liệu khó khăn hơn.

Giai đoạn bắt đầu, kinh văn bảo : "Phong thương bì mao", phần nhiều thấy ghét lạnh, phát sốt, có mồ hôi, yết hầu khô ráo, phát ngứa, ho hắng... Đó là phong nhiệt xâm phạm vệ phần, cho nên trước hết xuất hiện biểu chứng. Ở vệ không giải, trong hiệp với Phế, thời Phong nhiệt vít lép bên trong, Phế khí không lợi, khí không rải khắp tân dịch, đàm dãi kết bên trong, cho nên lại thấy ho hắng, miệng khô, sưng đờ, cổ họng ráo, không khát, đàm nhiều... Đương lúc bấy giờ nên tuyên tán, thanh Phế, khiến cho tà đạt ra ngoài, thời bệnh có thể lành. Nếu chưa kịp trị, tất bệnh độc dần dà phát triển.

Giai đoạn phát triển, kinh văn nói : "nhiệt thương huyết mạch". Lúc bấy giờ, biểu chứng đã không rõ ràng, ho hắng, sưng đờ, đàm nhiều ... chẳng những vẫn tồn tại mà lại phát triển thêm một bước, lúc ho trong bụng đau ngậm ngậm, đàm đặc biến ra thối, hình như cháo gạo thậm chí hoàn toàn thành mù. Sự biến hóa ấy đều là do nhiệt vít lép ở Phế, kết lại, không tan, huyết mạch ngưng trệ vừa nát, sinh ra. Bệnh tình đến như thế, khí huyết hao thương, Phế ung đã thành, trị liệu tương đối khó khăn.

Kinh văn nói : "Thổ di thời chết", "Mù thành thì chết". Hai chữ "chết" đây không phải là kết luận. Phế ung ky thổ, chữ "chết" ở đây có ý cấm thổ. Phế ung tuy thành mù, về sau cũng không bớt hẳn, nên tranh thủ tích cực trị liệu để khỏi chết.

Lại hai câu : "Hô khí không vào", "hấp khí không ra", không thể câu nệ. Đại ý nói phong trúng vào vệ, còn dễ đuổi

tà ra ngoài, nếu khi nhiệt vào trong huyết, thời bệnh tà đã vào sâu, trị liệu đúng phép, không cho vào sâu làm hại. Tà vào sâu, nếu trị đúng phép, cũng chẳng dễ đuổi bệnh độc ra ngoài.

ĐIỀU 3

Thượng khí, mặt phù sưng, thở rút vai, mạch Phù, Đại, bất trị, lại thêm lợi quá lắm.

ĐIỀU 4

Thượng khí, Suyễn mà táo, thuộc Phế trưởng, muốn thành phong thủy, phát hãn thời lành.

Chú giải

Hai điều trên luận về Thượng khí có hai loại : "Chánh hư khí thoát" và "tà thực khí bế".

Thượng khí mà mặt mắt phù sưng, hô hấp rất khó khăn, đến nỗi rút vai, mạch tượng Phù, Đại không gốc, ấy là Thận không nạp khí, cái tượng nguyên khí lìa gốc, tình trạng rất nguy. Giả như lại thấy hạ lợi, thời khí thoát ở trên, dịch kiệt ở dưới, âm dương lìa nhau, chết không xa. Hai loại chứng hậu này phần lớn thấy ở bệnh nặng, là một hiện tượng lâm nguy, nếu cứu trị kịp thời không phải nhất định là một chứng bất trị.

Giả như Thượng khí Suyễn nghịch, phiên táo không yên, bệnh phát gấp gấp dữ tợn, phần lớn do phong hàn bó buộc bên

ngoài, thủy âm chứa bên trong, Phế mất chức năng, tà khí bế bên trong, đó là Phế trướng. Phế chủ việc thông điều thủy đạo, Phế khí bị vít lấp, thủy cũng đi nghịch, cho nên Phế trướng không lạnh, có thể chuyển thành phong thủy. Bệnh tinh Phế trướng, chủ yếu là tà ngăn trở, khí bế, Phế khí trướng đầy, nếu khử tà khai bế thời lệnh thanh tú có quyền, bệnh tinh có thể giải trừ, cho nên nói "phát hãn thời lạnh".

ĐIỀU 5

Phế nuy, thổ bọt dãi mà không ho, người bệnh không khát, hãn són dãi, tiểu tiện đi luôn, sờ dĩ như vậy vì thượng tiêu (khí) hư không thể chế được (âm thủy ở) hạ tiêu. Đó là trong Phế lạnh, tắt choáng váng, nhiều bọt dãi. Cam thảo, Càn cương thang ôn đi. Nếu uống rồi, khát, thuộc Tiêu khát.

CAM THẢO, CÀN CƯƠNG THANG PHƯƠNG

Cam thảo : 4 lượng (nướng) *Càn cương* : 2 lượng (bào)

Xé nhỏ, dùng ba thăng nước, đun lấy 1 thăng, 5 hiệp, bỏ bã, uống nóng hai lần.

Chú giải

Điều này luận về Phế nuy thuộc hư hàn và đưa ra phép trị. Như trên đã nói Phế nuy là do âm hư có nhiệt nên ho hắng, thổ bọt dãi. Hiện giờ vẫn thổ bọt dãi không ho hắng, mà miệng lại cũng không khát, thấy các chứng tiểu tiện són, tiểu tiện đi luôn. Đó là vì thượng tiêu khí hư, trong Phế lạnh cho nên không khát Dương hư không hóa thủy

được, trên hư không chế dưới được, cho nên sơn đá, tiêu luôn. Thượng tiêu hư hàn, thời dương khí không thăng lên, cho nên đầu choáng váng, trong Phế lạnh, thời Phế không cầm nắm được tân dịch, cho nên nhiều bọt dãi. Loại bệnh này trái với điều trên, vì Phế nuy thuộc hư hàn, phép nên ôn Phế, phục hồi khí, dùng Cam thảo, Càn cương thang.

Phế nuy có hai loại bệnh tình : hư nhiệt và hư hàn. Hư nhiệt là nhiệt hun đốt Phế, nhân ho thành Nuy. Hư hàn là lạnh thì khí ngăn trở, mất chức năng trị tiết, tuy không ho mà cũng thành Nuy. Mà chứng Nuy do hư hàn, có lúc có thể chuyển thành hư nhiệt.

ĐIỀU 6

Ho mà thượng khí, trong hầu có tiếng thủy kê (gà nước), Xạ can, Ma hoàng thang chủ về bệnh ấy.

XẠ CAN, MA HOÀNG THANG PHƯƠNG

Xạ can : 3 lượng Ma hoàng : 4 lượng

Sanh cương : 4 lượng Tế tân : 3 lượng

Tử uyển : 3 lượng Khoản đông ba : 3 lượng

Đại táo : 7 quả Bán hạ : 8 củ (củ lớn, rửa)

Ngũ vị tử : 1/2 thăng

Dùng 1 đấu hai thăng nước, trước đun Ma hoàng sôi hai dạo, gạt bỏ bọt, cho các thuốc vào đun lấy ba thăng. Uống nóng ba lần.

Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị hàn ẩm, khái suyễn. Phong hàn nhiễm bên ngoài, thủy ẩm phát bên trong. Trong, ngoài hiệp tà, bế tắc Phế khí, sinh ra khái thấu, suyễn gấp. Trong hầu có tiếng thủy kê là trong hầu đàm lên khò khè, là đàm làm trở ngại khí, khí xúc phạm vào đàm, là chứng thường thấy ở hàn ẩm, khái suyễn. Trị nên khử hàn, giải biểu, ôn Phế, chỉ khái dùng Xạ can, Ma hoàng thang. Phương này là Tiểu thanh long thang, bỏ Quế chi, Thược dược, Cam thảo mà gia Xạ can, Tử uyển, Khoản đông ba, Đại táo. Dùng Ma hoàng Tế tân, khử hàn, giải biểu, Khoản đông ba, Tử uyển, ôn, Phế, Chỉ khái, Xạ can, Ngũ vị hạ khí, Bán hạ, Sanh cương, khai đàm, hiệp 4 phép làm một phương, phân giải tà, lại thêm 1 vị Đại táo, an trung để điều hòa các thuốc.

ĐIỀU 7

Ho nghịch, thượng khí, thường thường thổ đàm đặc, chỉ ngòì, không ngủ được. Tạo giáp hoàn chủ về bệnh.

Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị đàm đặc, khái suyễn. Khái suyễn, Khí suyễn thường thường thổ ra đàm đặc, khí nghịch, đàm vít lấp, đến nổi chỉ ngòì, không nằm ngủ được, đó là do thượng tiêu có nhiệt nung nấu tân dịch thành đàm, đàm ngăn trở khí, Phế kim không giáng xuống được. Xét trị Đàm hay thổ ra được, khí nên bình thuận, giờ đàm tuy thổ ra, ho nghịch, khí lên không giảm được, thời

dàn đặc dẻo, có cái thể kết cứng không trừ được, nếu không quét cấp mà trừ đi, thời cái cơ nguy đàn vít lấp, khi bế cho nên dùng Tạo giáp hoàn, có sức trừ đàn rất mạnh. Trong phương, Tạo giáp chuyên việc khử đàn, trừ cái bản, dùng mật hoàn, táo cao, kiêm chiếu cố Tỳ, Vy khiến cho đàn trừ mà chánh khí không thương tổn.

ĐIỀU 8

Khái mà mạch Phù, Hậu phác, Ma hoàng thang chủ về bệnh ấy.

HẬU PHÁC, MA HOÀNG THANG PHƯƠNG

Hậu phác : 5 lạng

Ma hoàng : 4 lạng

Thạch cao : bằng trứng gà

Hạnh nhân : nửa thăng

Bán hạ : nửa thăng

Cần cương : 2 lạng

Tế tân : 2 lạng

Tiểu mạch : 1 thăng

Ngũ vị tử : nửa thăng.

Dùng 1 đấu hai thăng nước, trước sắc Tiểu mạch chín, bỏ bã, cho các thuốc vào đun lấy ba thăng, uống nóng 1 thăng, ngày ba lần.

ĐIỀU 9

Mạch Trâm, Trạch tất thang, chủ về bệnh ấy.

TRẠCH TẮT THANG PHƯƠNG

Bán hạ : nửa thăng *Tử sâm* : 5 lạng

Trạch tất : ba cân (dùng nước chảy về Đông 5 đấu đun còn 1 đấu 5 thăng)

Sanh cương : 5 lạng *Bạch tiên* : 5 lạng

Cam thảo : 3 lạng *Hoàng cầm* : 3 lạng

Nhân sâm : 3 lạng *Quế chi* : 3 lạng

Tước nhỏ, cho vào nước Thục tất, đun lấy 5 thăng, uống nóng 5 hiệp, đến đêm, hết.

Chú giải

Hai điều trên luận về hai loại bệnh khái suyễn và nêu phép trị.

"Khái mà mạch Phù" là hàn âm bức Phế, nghịch lên, khái suyễn, là lời nói khái quát, vì Phế mạch chủ Phù, mà hàn âm bức lên cũng gần với biểu. Hàn âm bức Phế, phần nhiều thấy các chứng khái suyễn, khí nghịch, Phế trướng, hung đầy, yết hầu không lợi, tiếng đàm khò khè, chỉ ra mồ hôi đầu, dựa vào thử, không nằm thẳng được, mạch Phù, rêu lưỡi trơn... Nếu ẩm uất hóa nhiệt, lại thấy phiền táo, trị nên khử hàn hóa ẩm, lợi khí giáng nghịch, dùng Hậu phác, Ma hoàng thang. Trong phương Hậu phác, Ma hoàng, Hạnh nhân, tuyền Phế, lợi khí, giáng nghịch. Tế tân, Càn cương, Ngũ vị, Bán hạ, khử hàn hóa ẩm, chỉ khái. Thạch cao nặng, hay giáng xuống dùng để trấn nghịch. Tiểu mạch cam bình dưỡng chánh khí. Và lại, Thạch cao, Tiểu mạch có công thanh nhiệt, trừ phiền... Hiệp lại mà dùng thành một phép trị hàn ẩm Phế trướng. Phương này cũng loại Tiểu thanh long gia Thạch cao thang, dùng Hậu phác, Hạnh nhân, Tiểu mạch thay Quế chi,

Thược dược, Cam thảo. Bỏ Quế vì biểu chứng không nặng, chớ nên không cần Ma, Quế giúp nhau để lấy hãn, giải biểu, bỏ Thược dược, Cam thảo vì chua ngọt không hợp với chứng hung đầy. Gia Hậu phác, Hạnh nhân là thêm sức chỉ khái, bình suyễn. Dùng Tiểu mạch, một mặt, có đủ cái công dương chánh khí, yên trung cung của Cam thảo, 1 mặt hay hiệp với Thạch cao để giải âm nhiệt mà trừ phiền. "Mạch Trầm" là thủy âm chứa bên trong, suyễn khái, mình sưng là lời nói khái quát, vì mạch Trầm chủ về Lý, cũng chủ có thủy, thấy ở chứng khái thấu, thượng khí, biết là thủy âm bức Phế, bên ngoài có thể mình sưng. Trị dùng Trạch tất thang, trực thủy, công dương, chỉ khái, bình suyễn. Trong phương, Trạch tất trực thủy, Quế chi thông dương Bán hạ, Sanh cương tán thủy, giáng nghịch, Tử uyển, Bạch tiên chỉ khái, bình suyễn. Thủy ẩm tràn lan, át trung thổ bị thương trước, cho nên dùng Nhân sâm, Cam thảo phò chánh, bồi thổ, thổ vượng hay chế thủy. Thủy ẩm ở lại lâu ngày thường hợp với uất nhiệt cho nên lại dùng Hoàng cầm làm tá để thanh nhiệt. So với chứng trước, bệnh ở Lý, cho nên không dùng Ma hoàng chạy ra biểu. Âm không nghịch lắm, cũng không cần sức trọng - trấn của Thạch cao và không có hung đầy, lại kiên chánh khí hư cho nên phải dùng Sâm, Thảo.

ĐIỀU 10

Hỏa nghịch thượng khí, yết hầu không lợi, chỉ hạ khí, Mạch đông thang chủ về bệnh ấy.

MẠCH ĐÔNG THANG PHƯƠNG

Mạch môn đông : 7 thăng *Bán hạ* : 1 thăng

Nhân sâm : 3 lượng *Cam thảo* : 2 lượng

Ngạch mễ : 3 hiệp *Đại táo* : 12 quả

Dùng 1 đấu, hai thăng nước, đun lấy 6 thăng, ngày uống ba lần, đêm uống 1 lần.

Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị hư hỏa suyễn nghịch. Tân dịch của Phế, Vy hao tổn, cho nên yết hầu khô ráo không thông lợi. Tân dịch bị thương, hư hỏa đốt lên, cho nên khái nghịch, thượng khí. Ngoài ra, còn có các chứng : khạc không sáng khoái, miệng khô ráo, lưỡi sáng, ít rêu, mạch tượng Hư, Sác... Bệnh này thấy chứng ở Phế nhưng gốc của nó ở Vy, vì Thổ là mẹ Kim, Vy chủ về tân dịch. Trị, dùng Mạch môn đông thanh dưỡng Phế, Vy, và thanh hư hỏa. Bán hạ hạ khí hóa đàm, lượng dùng rất nhẹ, cùng phối hiệp với thuốc thanh nhuận lượng lớn, không sợ táo. Nhân sâm, Cam thảo, Đại táo, Ngạnh mễ dưỡng Vy, ích khí, khiến cho Vy được nuôi, mà khí hay sanh tân, tức là "bồi Thổ sanh Kim". Như thế thời khí âm lớn mạnh, hư hỏa tự liễm, khái nghịch, thượng khí... các chứng cũng theo đó mà tiêu giải.

Phương này, tiền nhân bảo là thuộc hư nhiệt Phế nuy, thể nghiệm trên lâm sàng, thấy đáng tin.

Lại, phương này chẳng những trị hư hỏa suyễn nghịch, hư nhiệt Phế nuy còn dùng để trị chứng ho lao, không lạnh, tân dịch khô, ế cách (nghe), bệnh nặng lạnh rời họng ráo, hư suyễn nổi lên, cũng rất có công hiệu.

ĐIỀU 11

Phế ung, Suyễn không nằm được, Đinh lịch, Đại táo tả Phế thang chủ về bệnh ấy.

ĐÌNH LỊCH, ĐẠI TÁO TẢ PHẾ THANG PHƯƠNG

Đình lịch : (trung có màu vàng, làm hoàn như viên đạn)

Đại táo : 12 quả

Dùng 3 thăng nước, đun Táo lấy 2 thăng, bỏ Táo, cho Đình lịch vào, đun lấy 1 thăng, uống hết 1 lần.

Chú giải

Điều này luận về phép trị Phế ung lúc mới phát thuộc thực chứng. Phế ung mới phát, phong nhiệt bệnh độc, bọt dãi vít lấp ở Phế, khí cơ bị ngăn trở, nhân đó suyễn, khái không nằm ngay được, đó là chứng hậu tà thực, khí bế. Trị nên khai Phế, trục tà, dùng Đình lịch, Đại táo tả Phế thang. Đình lịch khổ hàn, hoạt lợi, hay khai tiết Phế khí, tả thủy trục đàm, nhưng e tả mạnh thương chánh khí, cho nên dùng Đại táo an trung mà nhuận hòa tánh thuốc, khỏi thương chánh khí.

Phế ung mới phát, nếu biểu chứng chưa hết, dùng Đình lịch, Đại táo tả Phế thang nên phối hợp với thuốc tuyên tán khiến cho biểu tà từ biểu, lý phần giải hết. Nếu quả Phế ung đã thành mu, mà lại chánh khí cũng hư, phương này cấm dùng.

ĐIỀU 12

Ho mà hung đầy, lạnh run, mạch Sác, họng khô không khát, thường thổ ra đàm, mũi hôi tanh, lâu lâu thổ ra mũi như cháo gạo, là Phế ung. Cát cánh thang chủ về bệnh ấy.

CÁT CÀNH THANG PHƯƠNG

Cát cánh : 1 lượng *Cam thảo* : 2 lượng

Dùng 3 thăng nước, đun lấy 1 thăng, uống nóng 2 lần, thờ ra mồ.

Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị Phế ung thành mủ. **Lạnh** run là nói thời kỳ đầu có biểu chứng. Mạch Sác là nhiệt ở thượng tiêu. Họng ráo, không khát là bệnh tình đã phát triển đến nhiệt thương huyết mạch, thường thổ ra đàm dãi tanh hôi, lâu lâu thổ ra mủ như cháo gạo, là ung đã thành mủ. Lúc ấy, trị liệu nên bài nóng, giải độc làm chủ, dùng Cát cánh thang. Kinh nghiệm lâm sàng cho biết, ung đã có mủ hoặc chưa có mủ có thể tham dụng "Thiểm kim" Vi hành thang (xem phụ phương) thanh Phế hóa đàm công hiệu rất tốt.

Hai điều trên luận về chứng và phép trị Phế ung đã có mủ và chưa có mủ. Lúc mới bắt đầu phần nhiều là thực chứng cho nên phép phải công lợi. Thành mủ thời bệnh sâu, độc nặng cho nên trị phải dùng bài nóng, giải độc.

ĐIỀU 13

Ho mà khí lên, đó là Phế trướng, người bệnh suyễn, mắt đáng như thoát, mạch Phù, Đại. Việt tỳ gia Bán hạ thang chủ về bệnh ấy.

VIỆT TỶ GIA BÁN HẠ THANG PHƯƠNG

Ma hoàng : 6 lượng *Thạch cao* : 1/2 cân

Sanh cương : 3 lượng *Đại táo* : 15 quả

Cam thảo : 2 lượng *Bán hạ* : 1/2 cân

Dùng 6 thăng nước, trước đun Ma hoàng, gạt bỏ bọt, cho các thuốc vào, đun lấy 3 thăng, chia 3, uống nóng.

Chú giải

Điều này, luận về chứng và phép trị âm nhiệt, khái suyễn. Phong nhiệt cảm bên ngoài, thủy ẩm dấy bên trong, trong ngoài hiệp tà, sinh ra Phế khí trướng đầy thủy ẩm hiệp với nhiệt mà nghịch lên, cho nên người bệnh khái thấu, khí nghịch lên, suyễn gấp, thậm chí hai mắt lộ ra, mạch Phù, Đại nên gấp dùng Việt tý gia Bán hạ thang, tuyên Phế, tiết nhiệt, giáng nghịch, bình suyễn. Trong phương trọng dụng Ma hoàng, Thạch cao, tân lương hiệp nhau, có thể làm cho vượt thủy khí, kiềm thanh lý nhiệt. Sanh cương, Bán hạ tán thủy, giáng nghịch. Cam thảo, Đại táo an trung, điều hòa các thuốc.

Điều thứ ba và điều này nói : "mạch Phù, Đại" nhưng trước là chứng bất trị, điều này thuộc Phế trướng, một hư, một thực, làm thế nào để phân biệt ? Trước là chánh khí thoát lên, mạch Phù, Đại không gốc, điều này là âm, nhiệt vít lấp ở trên, mạch Phù, Đại có lực. Đồng thời, bệnh tình lâu, mới khác nhau, trong giống có khác, phải phân biệt kỹ.

PHỤ TRƯỞNG

"Ngoại dãi" CHÍCH CAM THẢO THANG : Trị Phế nuy, đàm dãi nhiều, trong Tâm nững nực khó chịu (xem thiên Hư lao).

"Thiên kim" CAM THẢO THANG : CAM THẢO

Dùng ba thăng nước, đun giảm một nửa. Phân uống nóng 3 lần.

"Thiên kim" SANH CƯƠNG CAM THẢO THANG :
trị Phế nuy, ho thổ ra bọt dãi không ngớt, họng ráo mà khát.

Sanh cương : 5 lạng *Nhân sâm* : 3 lạng

Cam thảo : 4 lạng *Đại táo* : 15 quả

Dùng 7 thăng nước, đun còn 3 thăng, chia 3 lần, uống nóng.

"Thiên kim" QUẾ CHI KHỬ THUỘC DƯỢC GIA TẠO
GIÁP THANG

Trị Phế nuy thổ ra bọt dãi.

Quế chi : 3 lạng *Sanh cương* : 3 lạng

Cam thảo : 2 lạng *Đại táo* : 10 quả

Tạo giáp : 1 quả (bỏ vỏ, nướng sém)

Dùng 7 thăng nước, đun lửa nhỏ, lấy 3 thăng, uống nóng ba lần.

"Ngoại dãi" CÁT CÁNH, BẠCH VI TÁN : Trị ho mà hung
đầy, lạnh run, mạch Sác, họng khô, không khát, thường ra bọt
dãi tanh hôi, lâu lâu thổ ra mù như cháo gạo, là Phế nuy.

Cát cánh : 3 phân *Bối mẫu* : 3 phân

Bã đậu : 1 phân (bỏ vỏ, rang, nghiền nát như mỡ)

Làm tán, người mạnh uống 1 đồng tiên xúc, người yếu
giảm bớt. Bệnh ở trên cách, thổ ra mù, ở dưới cách, tả ra, nếu
hạ nhiều không dứt, uống 1 chén nước lạnh, dứt.

"Thiên kim" VI HÀNH THANG : Trị ho, có hơi nhiệt,
phiền đầy, trong hung ngày ngặt khó chịu, là tà thấp, nhiệt
kết ở Phế, thành Phế ung.

Vi hành : 2 thăng *Ý dĩ nhân* : 1/2 thăng

Đào nhân : 50 hạt *Qua biện* : 1/2 thăng

Dùng 1 đấu nước, trước đun *Vi hành*, lấy 5 thăng, bỏ bã, cho các thuốc vào, đun lấy 2 thăng, uống 1 thăng, lại uống, thổ ra như mủ.

ĐIỀU 15

Phế ung, hung đầy trương, khắp mình, mặt, mắt phù thũng, mũi ngạt, nước mũi trong chảy, không biết thơm thối, chua, cay, ho nghịch, khí lên, suyễn lên khò khè, Đình lịch, Đại táo tả Phế thang chủ về bệnh ấy.

Vưu Tại Kính nói : "Phương này nguyên trị Phế ung suyễn không nằm được, đây kèm có mặt, mắt phù thũng, mũi ngạt, chảy nước mũi, thời Phế có biểu tà, nên tán. Cho nên trước uống Tiểu thang long 1 tể, sau mới uống thang này".

Chú giải

Điều này tường thuật chứng trạng Phế ung, lúc lâm sàng ứng dụng Đình lịch, Đại táo tả Phế thang. Ung ở Phế cho nên hung đầy mà trương. Phế bệnh thời thông điều mất chức, thủy khí nghịch lên, cho nên khắp mình, mặt, mắt phù thũng. Phế khiếu không lợi cho nên mũi ngạt, chảy nước mũi trong, không biết thơm, thối, chua cay. Phế mất lệnh tú giáng, cho nên ho nghịch, khí lên suyễn kêu khò khè. Phạm các chứng như thế đều thuộc Phế ung lúc chưa thành mủ, tà khí vít lấp nên dùng Đình lịch, Đại táo tả Phế thang khai tiết Phế khí.

KẾT TOÀN THIÊN

Phế nuy có hai loại bệnh tình : Hư nhiệt và Hư hàn. Hư nhiệt là nhân ho sinh Nuy, Hư hàn, không ho, không khát, són đái, tiểu tiện luôn, đầu choáng váng, nhiều bọt đái. Hư nhiệt nên điều Phế, dương Vy và thanh hư hỏa, có thể dùng Mạch môn đông thang. Hư hàn nên ôn Phế phục hồi khí, có thể dùng Cam thảo, Càn cương thang.

Phế ung, chia làm hai thời kỳ : thời kỳ đầu với thời kỳ thành mủ. Thời kỳ đầu, phần nhiều là thực chứng, trị nên khai tiết Phế khí, dùng Đinh lịch, Đại táo tả Phế thang. Thời kỳ thành mủ, tà sâu, độc nặng, nên bài nong, giải độc, dùng Cát cánh thang. Phụ phương "Thiên kim Vi hành thang, hóa đàm thanh Phế, chưa thành mủ, đã thành mủ đều có thể dùng, công hiệu rất rõ.

Khái thấu, thượng khí có phân ra tà, chánh, hư, thực. Thượng khí thuộc hư, có hai loại bệnh tình : do Phế, do Thận. Do Phế như điều thứ 10 đã nói, là tân dịch bị thương, hư hỏa đốt lên, khiến cho Phế khí nghịch lên, trị dùng Mạch Môn đông thang. Do Thận hư như điều thứ ba đã nói, là Thận không nạp khí, chân khí thoát lên. Thượng khí thuộc thực có đàm và ảm khác nhau. Thuộc đàm đặc vít lấp ở trên, trị nên tẩy sạch đàm, trừ cáu bẩn, dùng Tạo giáp hoàn. Thuộc ảm, do ngoại tà, nội ảm, bế tắc Phế khí, thành ra Phế trướng, lại có thể phân ra hai loại : Trong ngoài đều hàn và ảm tà hiệp nhiệt. Trong, ngoài đều hàn, trị dùng Tân, ôn như Xạ can, Ma hoàng thang. ảm tà hiệp nhiệt, dùng tân lương và tân ôn, như Việt tý thang. Hậu phác Ma hoàng thang, Tiểu thanh long gia Thạch cao thang, nhưng

trong đó cũng có thiên âm, thiên nhiệt, nhẹ nặng khác nhau. Đến như thủy ẩm dừng lại bên trong lại thêm chánh khí hư mà sinh khái thấu thượng khí, trĩ, nên một mặt trục thủy, một mặt an chánh khí như Trạch tất thang vì một bệnh này mà đặt ra.

THIÊN THỨ TÁM

MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ KHÍ BÔN ĐỒN

Thiên này luận về cơ chế phát bệnh của bệnh "Bôn - đôn khí", kể cả chứng hậu và phép trị. Đặc trưng của bệnh này là khí từ thiếu phúc xung lên Yết hầu, lúc phát muốn chết, trở lại dừng. Chứng này khác với chứng "Thận tích bôn đôn", ghi trong "Ngũ thập lục nạn" của Nạn kinh. Thận chử Bôn đôn là thiếu phúc, vốn có tích khối, lúc phát ra đau từ chỗ bị bệnh lên đến dưới Tâm hoặc lên xuống không chừng mực, phát ra rồi, tích khối vẫn còn. Bệnh Bôn đôn khí ở thiên này không có tích khối, lúc phát ra có khi từ thiếu phúc đột nhiên xung lên hung, lên yết hầu, phát ra rồi như bình thường.

ĐIỀU 1

Thầy nói : Bệnh có Bôn đôn, có thổ mù, sợ, có hỏa tà đó là bốn bộ bệnh, đều do ở sợ mà phát ra.

Thầy nói : Bệnh Bôn đôn từ thiếu phúc nổi dậy, xung lên yết hầu, phát ra muốn chết, trở lại dừng, đều do kinh sợ mắc phải.

Chú giải

Điều này nêu ra 4 loại bệnh : Bôn đôn, Thổ nòng (mù), Kinh bố (sợ hãi), Hỏa tà do kinh sợ mà phát ra.

Kinh bố dầy là một loại bệnh Kinh quý, mạch, chứng và phép trị bệnh này xem ở thiên thứ 16 sẽ nói rõ đến như 1 bệnh thổ nòng, nhân sợ mà mắc phải, có nghiên cứu riêng. Bệnh Hỏa tà, căn cứ vào thiên Thái dương của "Thương hàn luận" là nhân hỏa tà mà phát kinh, không phải nhân kinh mà sinh hỏa tà, nên lấy "thương hàn luận" làm chuẩn.

Căn cứ vào : "Chư bệnh nguyên hậu luận", bệnh Bôn đôn khí có khi do kinh sợ, có khi do ưu tư khác nhau. "Bôn đôn khí là tích khí ở Thận, do kinh khủng, ưu tư. Nếu kinh khủng thời thương thần, Tâm tàng thần vậy. Ưu tư thương chí, Thận tàng chí vậy, Thần, chí thương động khí tích ở Thận mà chạy lên, chạy xuống, như đôn chạy, (đôn là con heo) cho nên gọi là Bôn đôn. Khí của nó cỡi lên Tâm. Nếu trong Tâm nhảy nhóc như sợ xe, sợ người, nằm tạng không yên, ăn uống vào liền thổ ra, khí đầy trong hung, cuồng si, không yên ổn, nói bậy, thấy bậy, đó là trạng thái kinh khủng của bệnh Bôn đôn. Nếu khí đầy lạc mạch của Tâm, dưới Tâm muộn loạn, không muốn nghe tiếng người nói, có lúc phát, lúc dừng thoát như nhẹ, thoát nặng, thở vào hơi ngắn, tay chân quyết nghịch, nội phiến, kết đau, nôn nao muốn ói mửa, đó là trạng thái ưu tư của bệnh Bôn đôn. Chấn mạch thấy mạch đến lúc dừng, lúc chạy là bệnh của Bôn đôn vậy".

Thiên này nói về bệnh Bôn đôn, thời lấy phương diện tình chí bị kích thích sinh kinh khủng làm chủ nhưng cũng có do nguyên nhân khác dẫn đến.

ĐIỀU 2

Khí Bôn đôn xung lên hung, bụng đau, nóng lạnh qua lại. Bôn đôn thang chủ về bệnh ấy.

BỒN ĐỒN THANG PHƯƠNG

Cam thảo : 2 lạng *Khung cung* : 2 lạng

Đương quy : 2 lạng *Bán hạ* : 4 lạng

Hoàng cầm : 2 lạng *Sanh cát* : 5 lạng

Thược dược : 2 lạng *Sanh cương* : 4 lạng

Cam lý căn bạch bì : 1 thăng

Dùng hai đấu nước, đun lấy 5 thăng, uống nóng một thăng. Ngày uống ba lần, đêm một lần.

Chú giải

Điều này thừa theo điều trên nói chứng trạng chủ yếu và phép trị bệnh Bồn đôn khí. Tình chí bị kích thích sinh kinh khủng, làm cho Can khí uất kết, hóa nhiệt xung lên, cho nên thấy các chứng bụng đau, khí xung lên hung, nóng lạnh qua lại. Trị dùng thang Bồn đôn để sơ giải Can tà làm chủ. Trong phương dùng Lý căn bạch bì làm quân để hạ khí, Cam thảo hoãn giải cấp bức, Đương quy, Xuyên khung, Thược dược hòa huyết điều Can, Hoàng cầm, Sanh cát thanh nhiệt, Sanh cương Bán hạ giáng nghịch.

ĐIỀU 3

Phát hàn rồi, thiêu châm cho hàn ra, chỗ châm bị hàn, hạch nổi mà đỏ, tắt phát Bồn đôn, khí từ thiếu phúc lên đến Tâm, cứu trên hạch 1 trảng. Quế chi gia Quế thang chủ về bệnh ấy.

QUẾ CHI GIA QUẾ THANG PHƯƠNG

Quế chi : 5 lạng *Thược dược* : 3 lạng

Cam thảo : 2 lạng (nướng) *Sanh cương* : 3 lạng

Đại táo : 12 quả.

Dùng 7 thăng nước, chụm lửa nhỏ, đun còn 3 thăng, bỏ bã, uống nóng 1 thăng.

Chú giải

Chứng và phép trị của điều này thấy ở "Thương hàn luận, thiên Thái dương".

Nhân phát hàn rồi, lại thêm thiêu châm, ngoại tà theo chỗ châm xâm nhập vào, hạch nổi lên mà đỏ. Hãn ra dương khí bị thương, dẫn động xung khí, từ thiếu phúc xung lên Tâm, Hung, phát ra bệnh Bôn đồn. Phép trị liệu bên ngoài cứu chỗ hạch để giải hàn tà, trong uống Quế chi gia Quế thang trợ dương khí để dứt khí xung nghịch.

ĐIỀU 4

Phát hàn rồi, dưới rốn quý, muốn làm Bôn đồn, Phục linh, Quế chi, Cam thảo, Đại táo thang chủ về bệnh ấy.

PHỤC LINH, QUẾ CHI, CAM THẢO, ĐẠI TÁO
THANG PHƯƠNG

Phục linh : 1/2 cân *Cam thảo* : 2 lạng (nướng)

Đại táo : 15 quả *Quế chi* : 4 lạng

Dùng 1 đấu Cam lan thủy, trước đun Phục linh, giảm 2 thăng, cho các thuốc vào, đun lấy 3 thăng, bỏ bã, uống nóng 1 thăng, ngày uống ba lần.

PHÉP LÀM CAM LAN THỦY : Lấy hai đấu nước cho vào chậu, dùng cây khuấy mãi, lúc nào trên mặt nước nổi lên hàng ngàn bong bóng đuổi nhau- Lấy nước đun thuốc.

Chú giải

Điều này nói dưới rốn khiêu động, muốn làm Bôn đôn, cũng thấy ở "Thương hàn luận - Thiên Thái dương". Phát hạn rồi, dưới rốn khiêu động, vì người bệnh vốn ở hạ tiêu có thủy ẩm, phát hạn rồi, Tâm dương không đủ, thủy ẩm động bên trong, khiến cho dưới rốn khiêu động có cái thể xung lên. Cho nên dùng Phục linh, Quế chi, Cam thảo, Đại táo thang thông dương, lợi thủy để phòng xung nghịch.

KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này nói về Bôn đôn. Nguyên văn tuy chỉ có 4 điều, nhưng đối với nguyên nhân phát bệnh, chứng trạng lâm sàng và phương pháp trị liệu đều đã nói hết.

Nguyên nhân phát sinh bệnh Bôn đôn, chủ yếu là do kinh khủng mắc phải. Nhưng cũng có khi phát hạn rồi, thêm thiếu châm, hạn ra thương dương, ngoại tà thừa hư xâm nhập, dẫn động xung khí mà nổi dậy. Hoặc trong có thủy khí, nhân lâm phát hạn tổn thương dương khí. thuộc chứng trạng dương tư, gấp bỏ ngọn, trị gốc, dùng Nhân sâm thang bổ trung, trợ dương, dương khí phấn chấn thời âm tà tự tan.

xung, có thể dùng Bôn đôn thang sơ giải Can tà, giáng khí xung nghịch. Nếu nhân ngoại tà dẫn đến, xung khí nổi dậy, nên cứu ở trên hạch để trừ tà, trong uống Quế chi gia Quế thang trợ dương giáng nghịch. Nếu vì nhâm phát hạn dương khí bị thương, thủy âm có cái thế xung lên, trị dùng Phục linh, Quế chi, Cam thảo, Đại táo thang phương thông dương, lợi thủy, đề phòng xung nghịch.

THIÊN THỨ CHÍN

MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH HUNG TÝ, TÂM THỐNG, ĐOẢN KHÍ.

Đau ở bộ phận hung, ngực là chủ chứng của Hung tý. Tâm thống là bao quát cả Tâm, hung và Thượng uyển đau. Đoản khí là một chứng trạng chỉ việc hô hấp bức xúc thường gặp ở chứng Hung tý và Tâm thống, bộ phận phát bệnh gần nhau. Đoản khí lại là chứng cùng phát với Hung tý, cho nên hiệp cùng 1 thiên để luận bàn.

ĐIỀU 1

Thầy nói : Âm mạch thấy thái quá, bất cập, Dương Vi, Âm Huyền, tức là Hung tê và đau. Sở dĩ như thế, tránh ở cực hư vậy. Giờ dương hư, biết ở thượng tiêu, sở dĩ hung tý, Tâm thống vì âm Huyền vậy.

Chú giải

Điều này bằng vào mạch để bàn về cơ chế bệnh lý của Hung tý và Tâm thống. Lúc chẩn mạch, trước nên chú ý thái quá và bất cập. Thái quá, bất cập đều là bệnh. (Mạch thanh là thái quá, mạch yếu là bất cập. Mạch thanh chủ về tà thịnh, mạch yếu chủ về chánh khí hư). Mạch Phù mà Vi, chủ về dương (hung thuộc dương), bất túc. Trầm mà Huyền, chủ âm tà (chỉ thủy ẩm hoặc

đàm dãi) thanh. Tà chánh chọi nhau, cho nên chủ hung tý hoặc Tâm thống.

Từ câu "sở dĩ như thế..." là giải thích cái lý Dương Vi, Âm, Huyền nói nơi, trở lại nguyên nhân của bệnh Hung tý và Tâm thống, chủ yếu là do ở hung dương bất túc, Âm tà kết lại sinh ra bệnh. (Dương Vi chỉ Phù mà Vi. Âm Huyền chỉ Trầm mà Huyền).

ĐIỀU 2

Người bình thường, không nóng lạnh, hơi ngắn không đủ thở, là thực vậy.

Chú giải

Điều này nói riêng một loại chứng thuần Thực không có Hư để so sánh với chứng Hung tý trong hư có hiệp thực. Người bình thường là người không bệnh, thốt nhiên phát sinh, hung cách bé tắc, hơi ngắn, thậm chí hô hấp khó khăn, đã không có Biểu chứng ghét lạnh phát nóng, lại không thấy mạch tượng Dương Vi, Âm Huyền, có thể là do đàm, ẩm ngăn trở trong hung gây ra. Chứng hung tý nguyên nhân là hư, thấy chứng giống thực, chứng này thời thuần thực, không hư. Cho nên gọi là thực.

ĐIỀU 3

Bệnh hung tý, sườn tức, khái thóa, hung, lưng, đau, hơi ngắn, Thốn khẩu mạch Trầm mà Trì, trên bộ

Quan, Tiểu, Khẩn, Sác. Quát lâu, Phi bạch, Bạch tửu thang chủ về bệnh ấy.

QUÁT LÂU, PHI BẠCH, BẠCH TỬU THANG PHƯƠNG

Quát lâu thực : 1 củ (giã nát)

Phi bạch : 1/2 thăng *Bạch tửu* : 7 thăng

Cùng đun lấy hai thăng, chia hai lần, uống nóng.

Chú giải

Điều này nói về chứng trạng điển hình và phương tể chủ trị chứng hung tý. Mạch Thốn khẩu chủ về Thượng tiêu (hung). Mạch Thốn khẩu Trầm mà Tri, là cái tượng hung dương không phán chấn, rất dễ đưa đến thủy ẩm dừng lại. Trên bộ Quan chủ về trung tiêu (Vy) Tiểu và Khẩn là chỉ mạch Tế, Tiểu, Khẩn cấp. Trên bộ Quan xuất hiện mạch Tiểu, Khẩn là hiện tượng Vy uyển có thủy ẩm kết tụ. Nhưng bất luận Thốn khẩu mạch Trầm, Tri trên bộ Quan mạch Tế mà Khẩn đều là cái tượng dương khí bất túc: Dương khí bất túc, thủy ẩm đình tụ cho nên phát sinh các chứng suyễn tức, khái thóa (suyễn thổ, ho nhỏ), hung lũng đau nhức và hơi ngắn. Trị dùng Quát lâu, Phi bạch, Bạch tửu thang. Quát lâu mở đàm kết trong hung, Phi bạch tân ôn thông dương khí, thông đàm hạ khí, Bạch tửu nhẹ, bốc dẫn thuốc đi, cho nên có công hiệu thông dương, tán kết, thông đàm, hạ khí.

ĐIỀU 4

Hung tý, không nằm được, Tâm đau suốt tới lưng, Quát lâu, Phi bạch, Bán hạ thang chủ về bệnh ấy.

QUÁT LÂU, PHỈ BẠCH, BÁN HẠ THANG PHƯƠNG

Quát lâu thực : 1 củ (giã nát) *Phỉ bạch* : 3 lạng

Bán hạ : 1/2 thăng *Bạch tửu* : 1 đấu

Cùng đun lấy 4 thăng, uống nóng 1 thăng, ngày uống 3 lần.

Chú giải

Chủ chứng của Hung tý là suyễn tức, khái thóa, hung lưng đau. Giờ suyễn tức, khái thóa mà nằm không được, do hung lưng đau mà sinh ra Tâm đau suốt tới lưng. Vưu Tại Kính nói : Sở dĩ như thế là vì có đàm ẩm, là do quá nhiều đàm dãi vít lấp trong hung, cho nên dùng Quát lâu, Phỉ bạch. Bạch tửu gia Bán hạ để trừ ẩm giáng nghịch.

Phương này có thể hiệp dùng với Linh, Quế, Truật, Cam thang. Nếu lại gia Càn cương, Trần bì, Bạch khấu, thì công hiệu thông dương, trừ đàm, ôn trung, lý khí càng mau lẹ.

ĐIỀU 5

Hung tý, trong Tâm có bí khí, khí kết ở hung, dưới hiệp khí nghịch lên hung, Chỉ thực, Phỉ bạch, Quế chi thang chủ về bệnh ấy, Nhân sâm thang cũng chủ về bệnh ấy.

CHỈ THỰC, PHỈ BẠCH, QUẾ CHI THANG PHƯƠNG

Chỉ thực : 4 quả *Hậu phác* : 4 lượng

Phỉ bạch : 1/2 thăng *Bạch truật* : 3 lượng

Quát lâu thực : 1 quả (giã nát)

Dùng 5 thăng nước, trước đun Chỉ thực, Hậu phác, lấy hai thăng, bỏ bã, cho các thuốc vào, đun sôi vài đạo chia ba lần uống nóng.

NHÂN SÂM THANG PHƯƠNG

Nhân sâm : 3 lượng *Cam thảo* : 3 lượng

Cần cương : 3 lượng *Bạch truật* : 3 lượng

Tám thăng nước, đun còn ba thăng, uống nóng một thăng, ngày uống ba lần.

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị bệnh hưng tý thuộc hư hàn. Điều này, ngoài các chứng suyễn tức, khai thóa, hưng lưng đau nhức ra, lại thêm bí khí trong Tâm, dưới hiệp khí nghịch xung lên hưng. Điều ấy chẳng những nói bệnh thể từ bộ phận hưng, ngực, mở rộng đến Vy uyển, hai bên hiệp mà khí dưới hiệp lại xung nghịch lên. Trước tình huống đó, nếu dương khí chưa hư, có thể dùng Chỉ thực, Phỉ bạch, Quế chi thang thông dương, khai kết, tiết mãn, giáng nghịch. Nếu các chứng trạng như trên đã nói lại thấy tứ chi nghịch lãnh, môi mết, ít hơi, tiếng nói thấp, mạch tượng Trầm, Tế, thuộc chứng trạng dương tư, gấp bỏ ngọn, trị gốc, dùng Nhân sâm thang bổ trung, trợ dương, dương khí phần chấn thời âm tà tự tan.

ĐIỀU 6

Hung tý, trong hung khí lấp, hơi ngán, Phục linh, Hạnh nhân, Cam thảo thang chủ về bệnh ấy. Quất lâu, Chi, Cương thang cũng chủ về bệnh ấy.

PHỤC LINH, HẠNH NHÂN, CAM THẢO THANH PHƯƠNG

Phục linh : 3 lạng *Hạnh nhân* : 50 hạt

Cam thảo : 1 lạng

Dùng 1 đấu nước, đun lấy năm thăng, uống nóng một thăng, ngày uống ba lần, không bớt, lại uống.

QUẤT, CHI, CƯƠNG THANG PHƯƠNG

Quất bì : 1 cân *Chi thực* : 3 lạng

Sanh cương : 1/2 cân

Dùng năm thăng nước, đun lấy hai thăng, uống nóng 2 lần.

Chú giải

Điều này nêu phép trị của chứng hung tý nhẹ. Hung tý vốn có suyễn tức, khái thóa, hung lưng đau nhức mà điều này chỉ có trong hung, khí lấp và có cảm giác hô hấp bức xúc, bệnh thể tuy nhẹ, nhưng cũng thuộc âm tà làm hại, nên căn cứ vào bộ vị phát bệnh tiến hành trị liệu. Nếu là âm đình ở Vy, chứng trạng nặng về dưới Tâm bí tắc, có cảm giác trướng đầy, có thể dùng Quất bì, Chi, Cương thang, hòa Vy, hóa ẩm. Nếu là âm dừng ở trong hung, chứng trạng nặng về hô hấp bức xúc, có thể dùng Phục linh, Hạnh nhân, Cam thảo thang tuyên Phế hóa ẩm.

ĐIỀU 7

Hung tý hoãn cấp, Ý dĩ, Phụ tử tán chủ về bệnh ấy.

Ý DĨ, PHỤ TỬ TÁN PHƯƠNG

Ý dĩ nhân : 15 lạng *Đại phụ tử* : 10 củ (bào)

Nghiên bột, mỗi lần uống 1 muống, ngày ba lần.

Chú giải

Điều này nói về phép trị hung tý thuộc cấp chứng. Hai chữ hoãn cấp nên hiểu đây là chứng gấp nhưng có lúc hoãn lại. Chứng hung tý tuy tạm thời chậm lại mà lại đột nhiên nặng lên, và lại thể đau gấp gáp. Cho nên dùng Ý dĩ, Phụ tử tán làm cho hòa hoãn sự đau nhức.

Điều này nói giản lược, đã nói hung tý, biết là có những chứng suyễn tức, khái thóa, hung lưng đau nhức, hoặc Tâm đau suốt tới lưng. Phép dùng Phụ tử của Trọng Cảnh : Phàm vong dương cấp chứng, cần ôn kinh hồi dương phần nhiều dùng Sanh Phụ tử; dùng để chỉ thống, phần nhiều dùng Bào Phụ tử. Đối với các chứng đau nhức thuộc trầm hàn, cố lãnh, bệnh gấp mà có tay chân lạnh, mồ hôi ra, thời dùng Ô đầu vì Ô đầu có tác dụng chỉ thống mạnh hơn Phụ tử, như thiên "Bụng đầy, Hàn sán", dùng Đại ô đầu tiên, Ô đầu, Quế chi thang, đều là vì các chứng hậu ấy mà đặt ra. Chứng này do hung đau, nhất thời tăng kịch, chưa đến trình độ tay chân lạnh cho nên không dùng Ô đầu mà dùng Bào Phụ tử. Căn cứ vào bản kinh, Ý dĩ nhân có tác dụng hoãn giải cân mạch câu cấp, cùng dùng với Phụ tử thời có công hiệu hoãn giải đông thống. Nhân vì thể đau nhức cấp bức, cho nên dùng tán, sức thuốc hậu mà thu công lệ.

ĐIỀU 8

Trong Tâm (1) bí, các chứng nghịch (2). Tâm huyền thông (3), Quế chi, Sanh cương, Chỉ thực chủ về bệnh ấy.

(1) Trong Tâm, đây là dưới Tâm, chỉ Vy, ý nói trong Vy có cảm giác bí muộn.

(2) Chỉ các loại thủy ẩm hoặc hàn tà xung nghịch lên.

(3) Chỉ bộ phận tử chánh thủy đau nhức kéo lên trên.

QUẾ CHI, SANH CƯƠNG, CHỈ THỰC THANG PHƯƠNG

Quế chi : 3 lạng *Sanh cương* : 3 lạng

Chỉ thực : 5 quả

Dùng 6 thăng nước, đun lấy 3 thăng, uống nóng ba lần.

Chú giải

Bệnh cơ chứng hậu của điều này là thủy ẩm hoặc hàn tà, chứa lại ở Vy, xung nghịch lên, cho nên phát sinh dưới Tâm bí muộn, và đau nhức dẫn lên trên. Trị dùng Quế chi, Sanh cương thông dương tán hàn, làm phấn chấn Vy khí, chỉ thực làm tá khai kết, hạ khí, thời hết bí, hết nghịch mà hết đau dẫn lên.

ĐIỀU 9

Tâm đau suốt đến lưng, lưng đau suốt đến Tâm, Ô đầu, Xích thạch chi hoàn chủ về bệnh ấy.

Ô ĐẦU, XÍCH THẠCH CHI HOÀN PHƯƠNG

Thực tiêu : 1 lạng *Ô đầu* (bào) : 1 phân

Phụ tử (bào) : 1/2 lạng *Cần cương* : 1 lạng

Xích thạch chi : 1 lạng

Nghiền bột, luyện mật làm hoàn bằng hạt Ngô đồng, trước khi ăn, uống 1 hoàn, ngày ba lần, uống tăng lên chút ít.

Chú giải

Tâm đau suốt lưng, lưng đau suốt Tâm là nói đau nhức phát sinh ở chân thùy, kéo dất đến lưng, hình thành trạng thái hung lưng kéo dất lẫn nhau mà lại đau nhức kịch liệt, là âm hàn cố kết sinh ra. Trong dùng Ô, Phụ, Cương, Tiêu đều là vật đại tân, đại nhiệt tác dụng trực hàn chỉ thống rất mạnh, lại dùng Xích thạch chi làm cho ấm, rit để điều trung. Dựa vào thuốc để xét chứng, trừ Tâm đau đến lưng ra, hẳn có tử chi quyết lạnh, mạch tượng Trầm, Khẩn.

Điều này và điều thứ tư đều có : "Tâm đau đến lưng" nhưng điều này, chứng hậu nghiêm trọng, mà lại đau không có lúc dừng. Lại từ hai phương : Quát lâu, Phỉ bạch, Bán hạ thang và Ô đầu, Xích thạch chi hoàn, xét được vật mà phân tích, có thể biết bệnh cơ và vị trí bệnh không giống nhau. Chứng của Quát lâu, Phỉ bạch, Bán hạ thang là hung dương không phẩn chấn, đàm dãi vít lấp, bệnh ở bộ phận hung, ngực, cho nên trị dùng thuốc thông dương tán kết. Chứng của Ô đầu, Xích thạch chi hoàn là âm hàn cố kết, vị trí bệnh ở chân thùy, cho nên dùng phương này trực mạnh âm tà.

PHỤ PHƯƠNG

CỬU THỐNG HOÀN : Trị chín loại Tâm thống

Phụ tử : 3 lượng (bào) *Sanh lang nha* : 1 lượng (nướng)

Nhân sâm : 1 lượng *Cần cương* : 1 lượng

Ngô Thù du : 1 lượng

Bã đậu : 1 lượng (bỏ vỏ, tim, rang, nghiền nát như mỡ)

Nghiên bột, luyện mật làm hoàn bằng hạt Ngô đồng, uống với rượu. Người mạnh ban đầu uống ba hoàn, ngày 3 lần, người yếu, hai hoàn. Kiểm trị thoát trứng ác, bụng trưởng đau, miệng không nói được, lại trị tích lãnh lâu năm, Lưu chú tâm thống, và khí lạnh xung lên, rơi ngựa, té xe, huyết tật, đều dùng làm chủ. Kỵ ăn như phép thường.

KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này luận về hung tý, Tâm thống, xem trên bộ vị, có thể phân : Đau ở bộ vị Tâm (chán thủy) trở lên là Hung tý, đau ở chán thủy, là Tâm thống. Trong các điều thường thường hoặc luận chung về Hung tý và Tâm thống, hoặc Hung tý và Doãn khí, biết ba bệnh này có ảnh hưởng qua lại với nhau, nhưng cũng có thể đơn độc phát sinh. Xét văn toàn thiên, điều thứ nhất hiệp luận cơ chế phát bệnh của Hung tý và Tâm thống. Điều thứ 3 nêu ra chứng trạng điển hình của Hung tý và Phương tế chủ yếu. Từ điều thứ tư trở đi phần nhiều là nêu ra chứng trị của Hung tý và Tâm thống hoặc Doãn khí cùng xuất hiện. Điều thứ 9, chuyên luận Tâm thống.

Lại xem nội dung phương tế của thiên này có thể biết được, phạm dùng Quát lâu, Phi bạch làm chủ để lập thành phương tế, thời chuyên về Hung tý mà đặt ra. Như trong phương Quát lâu, Phi bạch và Quế chi, Chỉ thực, Sanh cương

cùng dùng, thời là vi Hung tý và Tâm thống hoặc Doãn khí cùng một chứng hậu mà đặt ra. Đến như Ô phụ làm chủ để lập phương tể thời là chuyên trị chứng Hung tý, Tâm thống do trầm hàn, cố lãnh.

Hai chứng Hung tý và Tâm thống, nguyên nhân phát bệnh tuy giống nhau, nhưng mức độ sâu, cạn, nhẹ, nặng của bệnh tình thời khác nhau, như lấy phương trị Hung tý để trị Tâm thống, thời sức thuốc không kịp. Dùng phương trị Tâm thống để trị Hung tý thời e quá mạnh.

THIÊN THỨ MƯỜI
MẠCH CHỨNG VÀ PHÉP TRI
BỤNG ĐẦY, HÀN SÁN, TỨC THỰC

Bụng đầy là lấy phúc bộ trưởng đầy là chủ. Nó là 1 chứng trạng trong quá trình tật bệnh. Căn cứ vào lý luận "dương đạo thực, âm đạo hư", có thể đem chứng bụng đầy khái quát làm hai loại, thực chứng phần nhiều trách ở Vy, hư chứng phần nhiều trách ở Tỳ.

"Tổ vấn:" Trường thích tiết luận "nói" : Bệnh ở thiếu phúc, bụng đau không đại, tiểu tiện được, tên bệnh là Sán, mắc phải khí lạnh". "Chư bệnh nguyên hậu luận" nói "Sán là đau, đó là do âm khí chứa ở trong, hàn khí kết lại không tan, tạng phủ hư nhược, phong lãnh tà khí cùng xuất hiện, thời bụng đau, lý cấp, cho nên nói hàn sán, bụng đau vậy" Như thế có thể biết hàn sán lấy hàn tánh phúc thống làm chủ chứng.

Tức thực tức là thương thực, là đồ ăn dừng lại trong Trường, Vy, Nhân ba bệnh này đều có chứng trạng : phúc bộ trưởng đầy, đau nhức cho nên hiệp làm một thiên.

ĐIỀU 1

Trật dương, mạch Vi, Huyền, phép nên bụng đau, không đầy, đại tiện khó, hai bên sườn đau nhức, đó là hư hàn từ dưới lên, nên dùng ôn được uống đi.

Chú giải

Trật dương là mạch của Vy (tức là huyết Xung dương, nguyên huyết của Vy, tuyến chân, kẽ ngón chân trở và giữa đo lên bàn-chân ba tắc). Huyết này là nơi kinh mạch Vy qua Tỳ. Mạch Vi, Huyền là chỉ mạch Vi mà Huyền. Mạch Vi là biểu hiện Tỳ, Vy hư hàn. Mạch Huyền thuộc Can, chủ về lạnh, chủ về đau. Tỳ, Vy hư hàn, khí Quyết âm (Can) nghịch lên, có thể phát sinh bụng đau.

Hai bên sườn là bộ vị của kinh mạch Can đi qua, giả sử không thấy bụng đầy mà thấy đại tiện khó và hai bên sườn đau nhức, tức là Can khí nghịch lên sinh ra. Vì Can chủ số tiết, Can khí nghịch lên, thời mất chức năng sơ tiết, cho nên hoặc là bụng đầy, hoặc là đại tiện khó mà hai bên sườn đau nhức.

Từ câu "Mạch Trật dương Vi, Huyền "đến" hung sườn đau nhức" là 1 đoạn, là câu mở đề chung. Câu "đó là hư hàn từ dưới lên" cho đến "ôn được uống đi" là tổng kết về phép trị và bệnh cơ, là nói không kể bụng đầy, hoặc tiện khó, sườn đau, đều là do Can khí nghịch lên, bệnh tình đều thuộc hàn, nên dùng ôn được trị đi.

ĐIỀU 2

Người bệnh bụng đầy, sờ tay vào không đau là hư, đau là thực, có thể hạ đi. Lưỡi vàng chưa hạ, hạ đi, vàng tự hết.

Chú giải

Điều này nêu ra chứng bụng đầy thuộc thực và phép trị, dựa vào hai phương diện : xem bụng, xem lưỡi, để phân biệt chứng hàn hư thực, theo đó mà quyết định phép trị.

Chứng bụng đầy thuộc thực, phần nhiều do túc thực đình trệ trong Vy hoặc táo phần chứa ở đường ruột, cho nên phúc bộ đè tay vào có cảm giác đau. Câu "Ấn tay vào không đau là hư" là lối văn miêu tả, có lợi cho việc biện chứng trong khi nói chung hư chứng và thực chứng. Văn phép Trọng sư phần nhiều là như thế.

Lưỡi vàng là phản ảnh thực nhiệt tích trệ, trong có thực nhiệt, cho nên rêu lưỡi chuyển thành vàng. Bụng đầy, ấn tay vào đau mà lại lưỡi vàng, đủ chứng có thể hạ đi, hạ đi thời hết vàng.

Hai câu "Lưỡi vàng chưa hạ, vàng tự đi", là vấn đề then chốt về phép trị liệu. Lưỡi vàng nên hạ, hạ đi vàng tự đi, điều đó rất tự nhiên, Ngược lại, nếu đã hạ lâu rồi, mà lưỡi vàng vẫn còn, tất phải xét đến các vấn đề ; lưỡi vàng, nên hạ hay không, phép hạ có thích đáng không hoặc có bệnh chứng gì cùng phát không.

ĐIỀU 3

Bụng đầy có lúc giảm, trở lại như cũ, đó là hàn, nên dùng ôn dược.

Chú giải

Điều này nói bụng đầy là do Tỳ, Vy hư hàn, công năng vận hóa giảm sút, "Tố vấn - Di pháp công nghi luận" nói : "Tạng hàn sinh bệnh đầy", chỉ bệnh này mà nói. Do hàn khí nên bụng đầy mà có lúc giảm nhẹ, lúc lại như cũ, nên dùng ôn dược trị liệu.

ĐIỀU 4

Người bệnh Nuy hoàng (sắc khô vàng, âm đạm, không có thần), táo mà không khát. Trong hung hàn thực, mà lợi không dứt, chết.

Chú giải

Điều này nói về chứng hậu hàn thực kết bên trong, tạng khí thoát xuống. Nuy là hép, Tỳ khí suy bại cho nên sắc vàng héo. Miệng không khát là trong không nóng, không nóng mà thấy phiền táo, là trong có hàn thực kết lại, âm thịnh, dương vi, sinh ra như vậy, thuộc về âm táo. Nếu lại cùng sinh hạ lợi, thời là trung khí thoát xuống, chánh hư tà thực, cho nên thuộc tử chứng.

ĐIỀU 5

Thốn khẩu mạch Huyền, tức dưới hiệp cầu cấp mà đau người bệnh rờn rợn ghét lạnh.

Chú giải

Thốn khẩu chủ biểu. Huyền mạch chủ hàn, chủ thống. Thống khẩu mạch Huyền là hàn tà ở biểu cho nên rờn rợn ghét lạnh. Dưới hiệp là bộ vị của Can, Can khí hiệp với hàn tà làm nên bệnh cho nên dưới hiệp cầu cấp mà đau.

Điều này là nói về chứng biểu, lý đều hàn. Điều một hai, thuần là chứng lý hàn.

ĐIỀU 6

Người trúng hàn hay ngáp, nước mũi trong chảy ra, phát sốt, sắc mặt bình thường, hay hắt hơi.

ĐIỀU 7

Trúng hàn, người bệnh hạ lợi, vì lý hư, muốn hắt hơi không được, đó là Vy hàn.

Chú giải

Hai điều trên nêu hai chứng cảm thọ hàn tà, do ở thể chất và tà sâu, cạn khác nhau, phản ánh chứng trạng cũng khác.

Điều thứ 6 nói người thể chất hư hàn, do dương khí không phấn chấn, cho nên thường hay ngáp. Nếu người bệnh chảy nước mũi trong, phát sốt, mà sắc mặt như thường, đó là hiện tượng mới cảm ngoại tà. Do bị tà nhẹ, chánh khí có khả năng đuổi tà ra ngoài, cho nên thường hắt hơi.

Điều thứ 7 nói người thể chất hư hàn, sau khi trúng hàn, dễ thương Tý, Vy, cho nên nói "trong Vy lạnh". Nhân đó lại phát sanh hạ lợi, hạ lợi lại hao tổn chánh khí, không đuổi tà ra ngoài được, cho nên "muốn hắt hơi mà không được".

ĐIỀU 8

Người ốm, chung quanh rốn đau, tất có phong lạnh, cốc khí không tiêu hóa, mà lại hạ đi, khí hãn xung lên, không xung lên thời dưới Tâm bì.

Chú giải

Điều này chủ yếu nói chứng lý hàn nhằm hạ rồi, dẫn đến biến chứng. Người thân thể ốm yếu mà chánh khí lại không đủ, nhân cảm thọ phong hàn ảnh hưởng đến công năng vận hóa của Tỳ, Vy, cốc thực không tiêu hóa, khiến cho đại tiện không thông, cũng thuộc hàn kết... Người bệnh bụng đau, hẳn ưa đè tay vào, rêu lưỡi hẳn trơn trắng, dùng ôn được để trị liệu. Ngược lại, nếu dùng khổ công hàn công hạ, thì Vy dương lại bị thương, tất dưới Tâm bì, rần.

Câu "khí hẳn xung lên" là nói nhằm hạ rồi, chính khí chống với thuốc sinh ra hiện tượng như thế. Nếu không xung lên, biết là chánh khí không có năng lực phản ứng như thế, dễ khiến cho dưới Tâm bì, kết.

ĐIỀU 9

Bệnh hung đầy, phát sốt 10 ngày, mạch Phù mà Sác, ăn uống như thường. Hậu phác thất vật thang chủ về bệnh ấy.

HẬU PHÁC THẤT VẬT THANG PHƯƠNG

Hậu phác : 1/2 cân Cam thảo : 3 lạng

Đại hoàng : 3 lạng Đại táo : 10 quả

Chi thực : 5 quả Quế chi : 2 lạng

Sanh cương : 5 lạng

Dùng 1 đấu nước, đun lấy 4 thăng, uống nóng 8 hiệp, ngày ba lần. Ụa, gia Bán hạ 5 hiệp, hạ lợi, bỏ Đại hoàng, lạnh nhiều, gia Sanh cương 1/2 cân.

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị bệnh bụng đầy, kèm có biểu chứng. Phát sốt hơn 10 ngày, mạch tượng Phù, Sác, biết là biểu tà chưa giải mà lý đã hóa nhiệt. Bệnh biến, trọng tâm ở trường cho nên "ăn uống như thường". Nhưng không nên câu nệ.

Phát sốt đã trải qua 10 ngày, mạch tượng không Phù Khẩn mà Phù, Sác, biết là trọng tâm bệnh đã hướng vào lý, lý chứng nặng hơn biểu chứng, nên dùng phép biểu lý lưỡng giải để điều trị.

Hậu phác thất vật thang tức là Quế chi thang, bỏ Thược dược, hiệp hậu phác tam vật thang mà thành, ý ở biểu lý cùng giải cho nên dùng Quế chi thang giải biểu mà hòa vinh vệ. Nhân bụng đầy không đau, cho nên bỏ Thược dược, gia Hậu phác tam vật thang để trừ thực mãn. Nếu hạ lợi là Tỳ, Vy đã thương, cho nên bỏ Đại hoàng. Ói là khí nghịch lên cho nên gia Bán hạ để giáng nghịch. Hàn thịnh thì trọng dụng Sanh cương để tán hàn.

ĐIỀU 10

Trong bụng có khí lạnh, kêu như sấm, đau buốt, hung hiệp nghịch đầy, ói mửa. Phụ tử, ngạnh mễ thang chủ về bệnh ấy.

PHỤ TỬ, NGẠNH MỄ THANG PHƯƠNG

Phụ tử : 1 củ (bào) *Bán hạ* : 1/2 thăng

Ngạnh mễ : 1/2 thăng *Cam thảo* : 1 lượng

Đại táo : 10 quả

Dùng 8 thăng nước, đun Ngạch mẽ chín là được, bỏ bã uống nóng 1 thăng. Ngày uống ba lần.

Chú giải

Điều này nêu ra chứng và phép trị Vy, Trường hư hàn, bụng đau. Trong bụng kêu như sấm, đau buốt, là dương hư hàn thịnh sinh ra. "Linh khu - Ngũ tạng thiên" nói : "Tà ở Tỳ, Vy, dương khí không đủ, âm khí có dư thì trong lạnh, ruột kêu, bụng đau". Đau hẳn ưa dè, mạch nên Huyền, Trì. Hàn khí nghịch lên, thời hung hiệp trướng đầy và ọạ mưa. T¶, dùng Phụ tử, Ngạch mẽ thang để tán hàn, giáng nghịch, ôn kinh, chỉ thống.

Trong phương dùng Phụ tử ôn Thận dương để trị gốc của hàn khí. Bán hạ giáng Vy khí để dứt ói. Cam thảo, Đại táo, Ngạch mẽ hoãn trung, bổ hư, để phò trợ Vy khí. Nếu trong Vy lạnh lắm có thể gia Càn cương để ôn Vy, Hàn đi thời bụng đầy, ói, đau đều dứt.

ĐIỀU 11

Đau mà bẽ (đại tiện không thông), Hậu phác, tam vật thang chủ về bệnh.

HẬU PHÁC, TAM VẬT THANG PHƯƠNG

Hậu phác : 8 lạng *Đại hoàng* : 4 lạng

Chỉ thực : 5 quả

Dùng 1 đấu, 2 thăng nước, trước đun hai vị, lấy 5 thăng, cho Đại hoàng vào đun lấy 3 thăng, uống nóng 1 thăng, lợi rồi thôi.

Chú giải

Bệnh cơ của điều này là thực nhiệt chứa bên trong, khí trệ không hành cho nên phúc bộ trưởng đầy, mà đại tiện không thông.

Hậu phác tam vật thang và Tiểu thừa khí thang dược vị giống nhau, duy Tiểu thừa khí thang ý ở tẩy sạch tích, cho nên Đại hoàng làm quân. Hậu phác tam vật thang ý ở hành khí, cho nên Hậu phác làm quân. Và lại, Hậu phác mình nó dụng lượng nặng cho nên thích dụng với chứng nội thực, khí trệ. Lại có thể lý giải : bụng đầy của chứng Hậu phác tam vật thang so với chứng Tiểu thừa khí thang nặng hơn.

ĐIỀU 12

Đề tay vào, dưới Tâm đầy, đau, đó là thực vậy, nên hạ đi, nên dùng Đại sài hồ thang.

ĐẠI SÀI HỒ THANG PHƯƠNG

Sài hồ : 1/2 cân

Hoàng cầm : 3 lượng

Thược dược : 3 lượng

Bán hạ (rửa) : 1/2 thăng

Chỉ thực (nướng) : 4 quả

Đại hoàng : 4 lượng

Đại táo : 12 quả

Sanh cương : 5 lượng

Dùng 1 đấu, 2 thăng nước, đun lấy 6 thăng, bỏ bã, lại đun, uống nóng 1 thăng, ngày uống ba lần.

Chú giải

Điều này nói về phép trị dưới Tâm đầy đau cùng với điều trước : Trong bụng đầy đau, đại tiện không thông, về bệnh cơ

và bộ vị đau không giống nhau. Cùng là bụng đầy, cùng là thực chứng, điều trước là đầy, đau ở bụng, điều này là đầy, đau ở dưới Tâm, biết bệnh điều trên là ở hiệp, sau là bệnh ở Vy. Nhân vì bệnh ở Trường cho nên đầy đau ở bụng mà đại tiện bế, nhân vì bệnh ở Vy, cho nên đầy đau ở dưới Tâm. Lại do tác dụng của phương tể mà suy ra, có thể lý giải điều này, trừ dưới Tâm đầy đau ra, nên có các chứng uất uất hơi phiền, nóng lạnh qua lại, hung hiệp đầy, khó chịu.

ĐIỀU 13

Bụng đầy không giảm, giảm không đáng kể, nên cần hạ đi, nên dùng Đại thừa khí thang.

ĐẠI THỪA KHÍ THANG PHƯƠNG

(Xem ở bệnh Cảnh - Điều 13)

Chú giải

Điều này, tiếp theo điều trên nói về chứng lý thực nên hạ. Nên kết hợp với điều 2, 3 để nghiên cứu.

Bụng đầy, đau nhức, cố nhiên là chứng Đại thừa khí nhưng phải so sánh với hư chứng. Hư chứng không có tích trệ, cho nên bụng đầy có lúc giảm. Thực chứng, trong cố tức thực hoặc phân rã, cho nên bụng đầy không giảm.

Câu nói "giảm không đáng kể" là câu miêu tả, mục đích nói phải nên biện chứng cho kỹ. Ý nói bụng đầy không giảm là thực chứng, nên hạ đi, dùng Đại thừa khí thang. Nếu bụng đầy có lúc giảm bớt, đó không phải là thực chứng, không nên công hạ, nên so sánh với điều 3 tự rõ, nhưng

phải liên hệ với chứng trạng toàn thân, không hạn chế ở việc xem bụng.

ĐIỀU 14

Trong hung, trong Tâm đau, lạnh lấm, ới, không ăn được, trong bụng lạnh, hàn khí xung lên, da bụng nổi lên xuất hiện có đầu, có chân, trên dưới đau không thể rời tay vào gần. Đại kiến trung thang chủ về bệnh ấy.

ĐẠI KIẾN TRUNG THANG PHƯƠNG

Thực tiêu (sao bỏ nìu hời) : 2 hiệp *Cần cương* : 4 lượng

Nhân sâm : 2 lượng

Dùng 4 thăng nước, đun còn 2 thăng, bỏ bã, cho Giao di vào 1 thăng, đun nhỏ lửa, lấy 1 thăng rưỡi, chia 2 lần, uống nóng, chập lâu có thể ăn 2 thăng cháo, sau lại uống.

Chú giải

Trong Tâm, trong hung đau, lạnh lấm là nói thể đau kịch liệt, từ phúc bộ lên đến Tâm, hung. Lúc bấy giờ trong tạng, phủ, ngoài kinh lạc đều có hàn tà đây đẩy cho nên lúc hàn khí xung nghịch thời da ở phúc bộ nổi lên giống như khối có đầu, có chân, trên dưới xung lên đau đớn, lại không thể rời tay vào. Do hàn tà xung lên cho nên ới mà không ăn uống được, nên kiêm có tay chân nghịch lãnh, mạch Phục. Do ở cơ lý phát bệnh là Tỳ dương suy vi, trung tiêu hàn thịnh, cho nên dùng Đại kiến trung thang, kiến lập trung khí, ôn trung tán hàn. Khí dương ở trung tiêu được vận hành thời hàn tà tự tan, các chứng đều lui.

Dại kiến trung thang dùng Thục tiêu, Càn cương, ôn trung tán hàn, cùng với Nhân sâm, Di đường bổ Tỳ, Vy, làm mạnh trung khí, cho nên hay trừ hàn thống ở hung trung.

Đối với các chứng Sán, Hà hoặc Hồi trùng đưa đến hàn tách phúc thống, hoặc đại tiện không thông thuộc hàn kết, đều rất có công hiệu.

ĐIỀU 15

Riêng dưới hiệp đau, phát nóng, mạch Khẩn, Huyền. Đó là Hàn vậy. Dùng Ôn được hạ đi. Nên dùng Đại hoàng, Phụ tử thang phương.

ĐẠI HOÀNG, PHỤ TỬ THANG PHƯƠNG

Dại hoàng : 3 lượng *Phụ tử* (bào) : 3 quả

Tế tân : 2 lượng

Dùng 5 thăng, đun lấy 2 thăng, chia ba lần, uống nóng. Nếu người mạnh, đun lấy 2 thăng rưỡi, chia ba lần uống nóng. Uống rồi, độ 1 giờ sau, uống lần nữa.

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị Hàn thực kết bên trong. Mạch Khẩn, Huyền chủ về hàn, chủ về đau. Gọi "dưới hiệp" là bao quát cả hiệp, phúc mà nói. Phát nhiệt mà mạch Huyền, Khẩn là không phải phát nhiệt do biểu chứng. Hiệp, bụng đau nhức mà mạch Khẩn, Huyền là biểu hiện hàn thực kết bên trong, cho nên phải dùng phép ôn.

Chú chứng của chứng này là bụng đau, đại tiện không thông, mạch tượng Khẩn, Huyền, kèm có ghét lạnh, tay chân lạnh, rêu lưỡi trơn nhẵn.

Then chốt dự hậu của chứng này là uống nóng rồi, đại tiện thông hay không thông mới quyết định được. Bởi vì hàn thực kết bên trong, dương khí đã thương, là tình thế, tà thực, chính hư khác với chứng Đại thừa khí thang thuần là thực nhiệt. Uống nóng rồi, đại tiện thông lợi, có thể chuyển nguy thành an. Nếu uống rồi, đại tiện không thông, trở lại ối mửa, tay chân lạnh, mạch chuyển sang Tế, là bệnh thế đã xấu. Trong "Bổn sự phương" có một phương "Ôn tỳ thang", tức căn cứ phương này gia giảm mà thành. Về phương diện dược vật so với phương này, chu đáo, có thể chọn dùng.

ĐIỀU 16

Hàn khí quyết nghịch, Xích hoàn chủ về bệnh ấy.

XÍCH HOÀN PHƯƠNG

Phục linh : 4 lượng *Bán hạ* (rửa) : 4 lượng

Ồ đầu (bào) : 2 lượng *Tế tân* : 1 lượng

Nghiên bột, cho Châu sa vào làm màu, luyện mật làm hoàn bằng viên đạn, trước bữa ăn, uống với rượu 3 hoàn. Ngày đêm, uống một lần. Chưa bớt, uống tăng lên chút ít. Uống đến bớt mới thôi.

Chú giải

Hai chữ "Quyết nghịch" ở điều này có hai nghĩa : một là nói về bệnh cơ, hai là nói về chứng trạng. Điều này trình bày

chứng gián lược, theo dược liệu mà xét có thể biết bệnh cơ của chứng này là Tỳ, Thận hư hàn, thủy ẩm nghịch lên. Do ở Tỳ, Thận, dương khí không phấn chấn, dương khí không đạt ra tứ chi, cho nên tay chân nghịch lạnh. Đồng thời lại kiêm có các chứng ới mưa hoặc dưới Tâm động quý. Trong phương, Ô đầu và Tế tân, tán hàn, chỉ thống. Bán hạ và Phục linh hóa ẩm, chỉ ới, có Cha sa phụ vào để trấn nghịch. Biết là phương này có công dụng tán hàn, chỉ thống, hóa ẩm giáng nghịch.

ĐIỀU 17

Bụng đau, mạch Huyền mà Khẩn, Huyền thời Vệ khí không hành, tức ghét lạnh, Khẩn thời không muốn ăn, tà chánh chọi nhau tức là Hàn sán.

Hàn sán đau quanh rốn, nếu phát lên thì ra mồ hôi trắng (vả mồ hôi vì đau kịch liệt quá), tay chân quyết lạnh, mạch Trầm, Khẩn. Đại Ô đầu tiên chủ về bệnh ấy.

ĐẠI Ô ĐẦU TIÊN PHƯƠNG

Đại ô (thứ lớn) : 5 củ (rang, bỏ vỏ, không xé)

Dùng 3 thăng nước, đun lấy 1 thăng, bỏ bã, cho vào 2 thăng mật, đun cho bay hết hơi nước, lấy 2 thăng, người mạnh uống 7 hiệp, người yếu uống 5 hiệp. Không bớt. ngày sau lại uống. Một ngày không được uống hai lần.

Chú giải

Điều này nói về bệnh cơ, chứng hậu và phép trị bệnh Hàn sán. Bụng đau mà mạch tượng Huyền, Khẩn, là hiện tượng hàn tà và chính khí chọi nhau. Dương khí không đạt ra ngoài

cho nên ghét lạnh. Dương khí suy bèn trong thời không muốn ăn uống. Hàn khí kết bèn trong, dương khí không vận hành được, cho nên bộ phận quanh rốn phát đau kịch liệt.

Từ "hàn sán đau quanh rốn" đến hết là 1 đoạn nói về tình huống lúc hàn sán phát ra. Bệnh này, lúc phát ra, chủ yếu là đau nhức chung quanh rốn, do đau nhức kịch liệt mà vã mồ hôi lạnh, tay chân lạnh, lúc bấy giờ mạch tượng dã chuyển từ Huyền Khẩn sang Trầm Khẩn. Hàn sán đã đến mức độ kịch liệt cho nên dùng Đại ô đầu tiên để phá tích, tán hàn, chỉ thống.

Ô đầu tán đại nhiệt, có thể trị trầm hàn, cố lãnh, cho nên thích hợp với chứng Hàn sán lúc phát ra, bụng đau tay chân lạnh, mạch tượng Huyền Khẩn. Mật đun đã chế được tán độc của Ô đầu, lại hay kéo dài công hiệu của thuốc. Sau phương có dặn "người mạnh uống 7 hiệp, người yếu, 5 hiệp, một ngày không thể uống 2 lần" biết là được tán rất mạnh, cho nên phải dùng cẩn thận.

ĐIỀU 18

Hàn sán, trong bụng đau và hiệp đau, lý cấp, Dương quy, Sanh cương, Dương nhục thang chủ về bệnh ấy.

**DƯƠNG QUY, SANH CƯƠNG, DƯƠNG NHỤC
THANG PHƯƠNG**

Dương quy : 3 lạng *Sanh cương* : 5 lạng

Dương nhục : 1 cân

Dùng 8 thăng nước, đun lấy 3 thăng, uống nóng 7 hiệp. Nếu lạnh nhiều, gia Sanh cương thành 1 cân. Đau nhiều mà

ua, gia Quất bì 2 lạng, Bạch truật 1 lạng, Gia Sanh cương cũng thêm 5 thăng nước, đun lấy 3 thăng 2 hiệp, uống đi.

Chú giải

Điều này nêu chứng và phép trị hư hàn sán. Vưu Tại Kinh nói : "Huyết hư thời mạch không được tưới dội, hàn nhiều thời mạch không gấp được, cho nên bụng đau mà lý cấp" (trạng thái bức xúc bên trong). Trong phương dùng Dương quy, Dương nhục là vật ôn bổ, Sanh cương ôn trung tán hàn cho nên biết chứng này thuộc huyết hư hàn sán.

Phương này dùng cho chứng đau nhức có tính cách dây chuyền ở dưới hiệp và phúc bộ. Cũng thích dụng với đàn bà đau bụng sau khi đẻ. Có thể tham khảo thêm thiên "Phụ nhân sản hậu".

ĐIỀU 19

Hàn sán, trong bụng đau, nghịch lạnh, tay chân tê dại, nếu mình mẩy đau nhức, cứu, thích, các thuốc đều không trị được, nên dùng Ô đầu, Quế chi thang chủ về bệnh ấy.

Một vị Ô đầu, dùng 2 thăng mật, đun còn 1 thăng, cho vào 5 hiệp thang Quế chi đun còn 1 thăng, ban đầu uống 2 hiệp, chưa bớt, uống 3 hiệp. Vẫn không bớt, lại uống 5 hiệp. Như say, thổ được là trúng bệnh.

QUẾ CHI THANG PHƯƠNG

Quế chi (bỏ vỏ) : 3 lạng Thược dược : 3 lạng

Cam thảo (nướng) : 2 lạng Sanh cương : 3 lạng

Dại táo : 12 quả

Tước nhỏ, dùng 7 thăng nước, nhỏ lửa, đun lấy 3 thăng, bỏ bã.

Chú giải

Bụng đau là chứng trạng dương nhiên của Hàn sán... Tay chân lạnh là dương khí đại suy, không đạt ra tứ chi. Đến như tay chân tê dại là lạnh tột độ sắp đến tê buốt. Minh mảy đau nhức là hàn tà ở biểu, vinh vệ không hòa. Biết là điều này nói về Sán thống do biểu lý đều lạnh.

Trong ngoài đều lạnh, bệnh cả biểu lý, nên trị cả biểu lẫn lý, không thể đơn thuần giải biểu hoặc ôn lý, cho nên dùng cả các phép cứu, thích để giải quyết. Ô đầu, Quế chi thang do đó mà đặt ra.

Ô đầu, Quế chi thang dùng Ô đầu đuổi hàn, dứt đau. Quế chi thang điều hòa vinh vệ để tán biểu hàn. Uống thuốc rồi như say hoặc ói mửa là thuốc trúng bệnh. Đó là hiện tượng "minh huyền (phản ứng). Nhưng phải ai ai cũng thế. Nếu có hiện tượng trên, mà không có phản ứng xấu khác, có thể không phải uống thuốc. Nếu uống thuốc rồi phát hiện hô hấp bức xúc, đầu đau, tim nhảy mạnh, mau, mạch nhảy có lúc dừng lại thời là hiện tượng trúng độc nên gấp uống Lục đậu thang, hoặc Hắc đậu, Cam thảo thang, có thể hoãn giải.

ĐIỀU 20

Mạch Sác mà Khẩn là Huyền, giống như giấy cung, sờ tay vào không rời. Mạch Sác, Huyền, nên cho hạ cái hàn xuống. Mạch Khẩn, Đại mà Trì, dưới Tâm hãn cứng. Mạch Đại mà Khẩn, trong Dương có âm, có thể hạ đi.

Chú giải

Điều này nói về mạch tượng và phép trị chứng hàn thực có thể hạ, đồng thời cũng nói đến một loại mạch tượng có thể xuất hiện ở nhiều loại tật bệnh không cùng tánh chất, cho nên phải kết hợp chứng hậu và mạch tượng của tật bệnh.

Giống như dây cung, dè tay vào không dờ là hình dung Sác và Khẩn hiệp nhau thành mạch Huyền. Huyền Khẩn, Tri là âm mạch. Như trong Sác đới. Huyền hoặc Đại mà kiêm Khẩn, kiêm Tri mà chứng lại kiêm có dưới Tâm cứng, thời Sác và Đại là tà thịnh, Huyền, Khẩn, Tri là trong lạnh, ấy là "trong dương có âm", mạch tượng của chứng hàn thực, nên dùng phép ôn để trị.

PHỤ PHƯƠNG

"Ngoại đài" Ô đầu thang : Trị hàn sán, trong bụng đau vất, tặc phong nhập vào công 5 tạng, câu cấp, không day trở được, phát ra có lúc, khiến cho âm rút lại, tay chân quyết nghịch (Đã có ở trên).

"Ngoại đài" : Sài hồ, Quế chi thang phương : Trị Tâm, phúc thoát đau.

Sài hồ : 4 lượng

Hoàng cầm : 1 lượng rưỡi

Nhân sâm : 1 lượng rưỡi

Thược dược : 1 lượng rưỡi

Quế chi : 1 lượng rưỡi

Sinh cương : 1 lượng rưỡi

Cam thảo : 1 lượng

Bán hạ : 2 hiệp rưỡi

Đại táo : 6 quả

Dùng 6 thăng nước đun lấy 3 thăng, uống nóng 1 thăng, ngày uống 3 lần.

Ngoại đài Tấu mã thang : Trị trúng ác, Tâm thống, bụng đau nhảy lên đại tiện không thông.

Bã đậu : 1 củ (bò tim, rang) *Hạnh nhân* : 2 hạt

Dùng vải bọc, đập cho nát, hai hiệp nước nóng, vắt lấy nước trắng, uống đi, hạ được. Giã, trẻ tùy theo mà dùng. Thông trị bệnh Phi thi Quý kích.

ĐIỀU 21

Hỏi rằng : Người bệnh có tức thực, làm sao phân biệt ?

Thầy nói : Thốn khẩu mạch Phù mà Đại, ấn tay vào lại Sáp, trong Xích cũng Vi mà Sáp, cho nên biết là có tức thực. Đại thừa khí thang chủ về bệnh ấy.

ĐIỀU 22

Mạch Sác mà Hoạt, thực vậy. Đó là có tức thực. Hạ đi, lạnh, nên dùng Đại thừa khí thang.

ĐIỀU 23

Hạ lợi, không muốn ăn, có tức thực vậy. Nên hạ đi, dùng Đại thừa khí thang

Chú giải

Ba điều này nói về mạch tượng, có tức thực ở Trường có thể dùng Đại thừa khí thang.

Sáp là mạch tượng không trôi chảy. Thốn khẩu thấy mạch Đại mà có lực, dè tay vào lại thấy Sáp, mạch Xích dè tay vào cũng thấy Vi đối Sáp mà có lực, ấy là túc thực ứng tích, Vy, Trường khí trệ không thông sống, dùng Đại thừa khí thang làm chủ.

Hoạt chủ về túc thực, mạch Sác chủ nhiệt, chủ Vy - Trường có thực nhiệt, cho nên phải hạ, nên dùng Đại thừa khí thang.

Cùng là túc thực mà mạch tượng mỗi chứng mỗi khác ấy là do phát bệnh mới hay lâu. Phát bệnh lâu là đồ ăn chưa lâu ngày cho nên mạch tượng rít rắm mà có lực. Mới phát bệnh, túc thực mới dừng lại, cho nên mạch tượng Sác mà lưu lợi. Nhưng đều là thực mạch nên có thể hạ.

Bệnh Túc thực mà đến nổi hạ lợi là hiện tượng chánh khí đuổi tà ra ngoài. Thương thực ghét ăn, cho nên không muốn ăn, nên dùng Đại thừa khí thang, thuận theo xu thế của bệnh cơ, công hạ túc thực.

Túc thực mới mắc phải thường thường thấy hung, Vy bí muộn, ợ chua hoặc ghét lạnh, phát nóng. Lúc bấy giờ bệnh còn ở Vy, không thể dùng hạ tể. Nếu bệnh nhân có thể muốn thổ, dùng phép thổ để trừ túc thực, không thì có thể dùng phép tiêu đạo, để kiện Vy tiêu thực. Nếu túc thực ở hiệp lại hóa táo, thành thực mới có thể công hạ.

Ba điều trên có thể hiệp cùng nghiên cứu và nên tham khảo thêm ở "Thương hàn luận" thiên Dương minh nói về chứng của ba thang Thừa khí.

ĐIỀU 24

Túc thực ở Thượng uyển, nên thổ đi, nên dùng Qua để tán.

QUA ĐỂ TÁN PHƯƠNG

Qua để : 1 phân (rang vàng)

Xích tiêu đậu : 1 phân (đun)

Nghiền bột, dùng 7 hiệp Hương thị đun lấy nước, dùng 1 muống tán, uống nóng. Không thổ, thêm lên chút ít, thổ được thì thôi (Người rong huyết và người hư nhược không được dùng).

Chú giải

Bệnh tức thực ươn ươn muốn thổ, giống như hạ lợi ở điều 23, đó là phản ứng của chánh khí chống lại bệnh cho nên có thể dùng phép thổ nhân đó mà dẫn đi. Đó là phép "tà ở cao, nhân đó mà cho vượt đi".

ĐIỀU 25

Mạch Khẩn như kéo dây không chừng mực, có tức thực vậy.

ĐIỀU 26

Mạch Khẩn, đầu đau, Phong hàn, trong bụng có tức thực không hóa. (Một bản nói : Thốn khẩu mạch khẩu).

Chú giải

Hai điều trên dựa vào mạch tượng và chứng trạng đối với phong hàn và tức thực để phân biệt rõ.

"Kéo dây không chừng mực" là hình dung mạch Hoạt là mạch tượng Khẩn mà kiêm Hoạt, cũng chủ về túc thực.

Điều thứ 26 nói về mạch Khẩn, đau đầu nếu kiêm có biểu chứng là ngoại cảm phong hàn, không có biểu chứng mà đau đầu, có khả năng là túc thực.

Lại, trong Thương hàn luận ở thiên Thái dương "kết hung nhiệt thực, mạch Trầm mà Khẩn", ở thiên Quyết âm "Bệnh nhân tay chân quyết lạnh, mạch chột Khẩn, tà kết ở trong hung". Hai điều đều là mạch Khẩn, và lại tà kết ở hung, cùng hai điều trên đây tham khảo, có thể lý giải mạch Khẩn là mạch tượng túc thực ở Thượng uyển.

KẾT TOÀN THIÊN

Điều này nói về bụng đầy, phần nhiều thuộc về bệnh biến ở Vy. Trường, nó là một chứng trạng trong quá trình tật bệnh. Dựa vào tánh chất bụng đầy mà nói, không ngoài hàn, nhiệt, hư, thực. Dựa vào quan hệ tạng phủ mà nói, nếu thuộc hư hàn, bệnh phần nhiều thuộc Tỳ; thuộc thực nhiệt, phần nhiều thuộc Vy. Theo phương diện chứng trạng mà nói, bụng đầy có lúc giảm, sờ tay vào không đau là hư, bụng đầy không giảm, sờ tay vào đau là thực. Theo nguyên tắc trị liệu mà nói, thuộc hư hàn nên ôn bổ, thuộc thực nhiệt nên công hạ. Nhưng cũng có khi trong bụng đầy, đau, không chịu sờ tay vào là chứng hư hàn, trị nên ôn bổ. Cũng có khi hàn mà lại là thực chứng trị nên ôn hạ. Cho nên phải chú ý chứng trạng toàn thân của bệnh nhân, xem xét toàn diện mới thấy được chân tượng bệnh tình mà căn cứ vào đó để trị liệu.

Bụng đầy thuộc thực nhiệt, do ở cơ chế phát bệnh, và bộ vị bệnh biến khác nhau, mà có Hậu phác, thất vật thang chứng, Hậu phác, tam vật thang chứng, Đại sài hồ thang chứng, Đại thừa khí thang chứng. Chứng Hậu phác thất vật thang là biểu lý đều bệnh. Chứng Hậu phác tam vật thang trường đầy nặng hơn đình trệ. Chứng Đại sài hồ thang, đau, đầy ở dưới Tâm. Chứng Đại thừa khí thang, đau đầy ở trong bụng. Sự xuất hiện các chứng hậu này, cho thấy rõ tà khí tuy thanh mà chính khí chưa suy cho nên trị liệu tương đối dễ dàng, kết quả rất tốt. Đến như chứng Đại hoàng, Phụ tử thang thời là tà thực, chánh hư, kết quả tương đối ít hơn.

Chủ chứng của túc thực là bụng đau, căn cứ vào tinh thần của thiên này, phạm vi bao quát rất rộng. Trong đó còn tùy thuộc vào tánh chất phát bệnh, như đau chung quanh rốn, mạch tượng Khẩn, Huyền, lúc đau đốn kịch liệt thời tay chân lạnh toát mồ hôi lại là chứng trạng chủ trị của Ô đầu tiên, thời thuộc về chứng hàn sán này. Đến như chứng Phụ tử, Ngạnh mễ thang, chứng Đại kiến trung thang, theo tính chất của nó cũng thuộc về phạm vi của bệnh hàn sán. Lại như chứng Dương quy, Dương nhục thang thời là chứng nhẹ trong Hàn sán.

Túc thực cũng thuộc bệnh tất ở Trường, Vy. Thiên này nêu ra túc thực, ở trên nên dùng phép thổ, ở dưới nên dùng phép hạ. Các y gia đời sau đối với túc thực ở Vy, có phép tiêu đạo là 1 bước phát triển mới.

THIÊN THỨ MƯỜI MỘT

MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ NGŨ TẠNG PHONG, HÀN, TÍCH TỤ

Thiên này luận về Ngũ tạng, phong hàn, và mạch tượng chân tạng, bệnh chứng ở Tam tiêu và mạch chứng của tạng. phủ tích tụ. Bộ phận Ngũ tạng phong hàn sốt nhiều, Tỳ chỉ ghi trúng phong, Thận trúng phong, trúng hàn đều không nói. Về chỗ chứng hậu, ý nêu ra mẫu mực vì 5 tạng thọ tà rồi biểu hiện chứng hậu không giống nhau, có thể lấy đó tham khảo, không được câu nệ.

Thiên này luận về bệnh chứng của ba tiêu cũng sơ lược, không rõ, chỉ có hai điều nói về "tam tiêu kiệt bộ" và "nhiệt ở tam tiêu".

Thiên này nêu ra tích do 5 tạng sinh ra, tụ do 6 phủ mà thành và lấy 1 chứng Cốc khí làm mẫu mực. Ngoài ra, thiên này luận về Can trước, Tỳ ước, Thận trước đều cụ thể và có nêu phép trị liệu.

ĐIỀU 1

Phế trúng phong, miệng ráo mà sưng, thân thể day trở không tự chủ được mà nặng nề, mạo (như có vật gì đè nặng trên đầu) mà thũng trướng.

ĐIỀU 2

Phế trúng hàn, thổ ra nước mũi đục.

ĐIỀU 3

Mạch chân tạng của Phế, nhẹ tay thấy hư, đè nặng thấy Nhược như cộng hành, dưới không gốc - Chết.

Chú giải

Ba điều trên luận về Phế trúng phong, trúng hàn và mạch chân tạng của Phế.

Phế chủ khí, khí hóa tân dịch. Phế trúng phong tà thời khí nghịch lên, không bố tán tân dịch được, cho nên miệng ráo mà suyễn. Phế chủ trị tiết toán thân, trị tiết mất chức cho nên mình day trở nặng nề. Phế chủ thanh túc. Lệnh thanh túc không thi hành, trọc khí nghịch lên, cho nên thường hôn mạo. Phế khí không thông điều thủy đạo chuyển xuống Bàng quang được khiến cho khí trệ, thủy dừng lại, cho nên thũng trướng. Phế trúng hàn, Phế khí không thông lợi, thời mũi nghẹt không thông, cho nên nước mũi đục theo miệng chảy ra.

Các chứng trạng kể trên nhất định có quan hệ với phong hàn, bệnh độc xâm phạm vào Phế, lúc biện chứng nên tham khảo.

Mạch chân tạng của Phế là nhẹ tay đã thấy Phù đới Hư, đè tay vào như cộng hành, giữa rỗng, đó là mạch không gốc, Phế khí đã tuyệt cho nên gọi là Phế tử tạng.

ĐIỀU 4

Can trúng phong, đầu rung động, mắt mấp máy, hai hiệp đau, đi thường khom lưng, khiến cho người bệnh thêm ngột.

ĐIỀU 5

Can trúng hàn, ha cánh tay không giờ lên được, gốc lưỡi ráo, hay thở dài, trong hung đau, không day trở được, ăn thời thổ mà mồ hôi ra.

ĐIỀU 6

Mạch chân tạng của Can, nhẹ tay thấy Nhược, đê vào như dây treo trên không, hoặc cong queo như rắn bò - Chết.

Chú giải

Ba điều này luận về Can trúng phong, trúng hàn và mạch chân tạng của Can.

Can là tạng phong mộc, mạch của nó rải dọc hông, sườn, liên với mục hệ, lên đến trán, cùng Đốc mạch hội ở đỉnh đầu. Can trúng phong, phong tánh hay động, cho nên đầu rung rung, mắt mấp máy. Can chủ gân, phong thắng thời cận mạch ráo mà câu cấp, cho nên hai hiệp đau, đi thường lom khom Can khốn khổ vì gấp nên ưa ăn ngọt để hoãn đi.

Can chủ về gân, Can trúng hàn tà thời cân mạch rút lại nên hai cánh tay không giở lên được, Can mạch theo sau cuống họng đi vào gốc lưỡi, hàn uất hóa nhiệt, cho nên gốc lưỡi khô ráo. Can khí uất kết, mất tính điều đạt của nó, cho nên hay thở dài, trong ngực đau, không day trở được. Can bệnh truyền qua Vỵ nên ăn xong thở ra và đổ mồ hôi.

Các chứng trạng kể trên nhất định có quan hệ với phong, hàn. Bệnh độc xâm phạm vào Can, lúc biện chứng nên tham khảo.

Can mạch nên Huyền, giờ nhẹ tay xem thấy Nhược, nặng tay thấy mất, không trở lại được, hoặc cong queo như rắn bò, đó là chân tạng của Can đã tuyệt - chết.

ĐIỀU 7

Can trước, người bệnh thường muốn đạp trên ngực, trước khi mắc bệnh, chỉ muốn uống nóng, Toàn phúc hoa thang chủ về bệnh ấy.

TOÀN PHÚC HOA THANG PHƯƠNG

Toàn phúc hoa : 3 lượng *Hành* : 14 cọng

Tân giáng : chút ít.

Dùng ba thăng nước, đun lấy 1 thăng, uống hết một lần.

Chú giải

Can trước là Can tạng, khí huyết uất trệ, bấp lại không đi. Chứng của nó : ngực hiệp bí muộn, không thư sướng, quá lắm hoặc trường, đau cho nên ưa người ta đè vào ngực. Ban

đau, bệnh ở khí phần, được uống nóng thời khí cơ tạm thời thông sướng, cho nên các chứng hung đây hơi thơ bớt. Đến khi đã thành thời kinh mạch ngưng ứ, dù uống nóng cũng vô ích. Trị, dùng Toàn phúc hoa thang, hạ khí, tán kết, hoạt huyết, thông lạc. Y án của Diệp Thiên Sĩ thường dùng phương này, tùy chứng gia Quy vĩ, Đào nhân, Trạch lan, Uất kim... trị hung hiệp trường đau, thu hiệu quả rất tốt. Dù biết phương này trị bệnh Can trước do lạc bị ứ rất có công hiệu.

ĐIỀU 8

Tâm trúng phong, hấp hấp phát sốt, không dậy được, trong lòng thấy đói, ăn vào ói mửa ngay.

ĐIỀU 9

Tâm trúng hàn, người bệnh khốn khổ như ăn tỏi, nặng thời Tâm đau dẫn đến lưng, lưng đau thấu đến Tâm, ví như Bàn chú (1). Nếu mạch Phù, tự thổ là lành.

(1) Tên bệnh : lúc phát lên, hung buồn bực khó chịu, bụng đau.

ĐIỀU 10

Tâm thương, người bệnh mệt mỏi, đầu, mặt đỏ, nửa dưới thân thể nặng nề, không có sức, trong Tâm đau mà tự phiền, phát sốt, rồn nháy động, mạch Huyền. Đó là do Tâm tạng bị thương.

ĐIỀU 11

Mạch chân tạng của Tâm, nhẹ tay thấy chắc như hạt đậu, đè tay vào càng táo cấp - Chết.

Chú giải

Bốn điều trên bàn về Tâm trúng phong, trúng hàn, Tâm khí tổn thương và mạch chân tạng của Tâm. Chứng Tâm trúng phong "Y tông kim giám" cho là văn nghĩa không liên, hẳn có sai sót.

Chứng trong Tâm lạnh, hàn tà buộc bên ngoài, Dương khí bế kết không thông, trong hung như đau không phải đau, như nóng không phải nóng, giống như ăn tỏi rồi, có cảm giác cay. Thậm chí Tâm đau thấu đến lưng, lưng đau thấu đến Tâm, giống như chứng bệnh Bàn chú. Phép trị có thể tham khảo thiên "hung tý tâm thống". Nếu mạch Phù, là bệnh ở Thượng tiêu, nên cho thổ để giải, tự thổ là tà muốn theo lên mà ra, bệnh nên tự lành.

Tâm là dương tạng, Tâm khí tổn thương, thời không chịu nổi lao động. Hơi có chút ít nhọc nhằn, dương khí liền vượt lên trên, đầu, mặt sặc đỏ, nửa dưới thân mình trầm trọng, không có sức. Tâm hư, mất nuôi dưỡng, nhiệt động bên trong, cho nên trong Tâm đau mà tự phiền, phát sốt. Tâm khí hư ở trên mà Thận khí động ở dưới, thời nhảy động ngay rốn. Bình thường mạch Tâm trơn nhẵn như chuỗi ngọc, giờ mạch Huyền là biến từ tròn trơn đến dạng cứng, thẳng, cho nên nói "đó là Tâm tạng bị thương tổn sinh ra".

Mạch chân tạng của Tâm là mạch đến kiên ngạnh, táo cấp, giống hòn đậu, hạt chuyển động, đè tay vào càng thấy táo cấp, là hiện tượng Tâm huyết khô kiệt cho nên chết.

ĐIỀU 12

Tà khốc (vô cơ buồn thương, khóc lóc), khiến cho hôn phách không yên, huyết khí ít vậy. Huyết khí ít, thuộc Tâm, Tâm khí hư, thời người bệnh sợ sệt, nhắm mắt muốn ngủ, mộng đi xa mà tinh thần ly tán, hôn phách đi bậy. Âm khí suy thành điên, dương khí suy thành cuồng.

Chú giải

Điều này nói về chứng huyết khí hư thiếu, phát sinh tình thần thác loạn. Hôn phách không yên như trong bản văn đã nói đó là tinh thần thác loạn. Hôn không yên do huyết ít, phách không yên do khí ít. Huyết thuộc Can, khí thuộc Phế mà tâm là chủ tể của khí huyết, cho nên nói "khí huyết ít thuộc Tâm". Tiến thêm một bước thành chứng điên cuồng. Trên lâm sàng thấy chứng điên, người bệnh trầm mặc, si ngốc, khóc lóc bất kể lúc nào, thuộc âm thịnh mà dương suy. Chứng cuồng thời táo nhiễu không yên, chửi mắng không kể thân sơ, thuộc dương thịnh mà âm suy. Điều này cho âm khí suy là điên, dương khí suy là cuồng, nghĩa không rõ, đợi xét.

Vưu Tại Kinh nói : "Sở dĩ âm khí suy làm điên, dương khí suy làm cuồng như kinh văn nói, bởi vì chính hư sẵn rồi sau đó tà khí mới nhập. Kinh nói về duyên cơ làm bệnh, còn đây nói về cái nguyên ủy dẫn tới bệnh đó".

ĐIỀU 13

Tỳ trúng phong, hãm hấp phát nóng, hình như người suy, trong bụng phình, nặng nề, da thịt mấp máy mà hơi ngắn.

ĐIỀU 14

Mạch chân tạng của Tỳ, nhẹ tay thấy cứng, lớn, nặng tay như chén úp, trong không có gì, trạng như day - Chết.

Chú giải

Hai điều trên luận về Tỳ trúng phong và mạch tượng chân tạng của Tỳ. Phong là dương tà, trúng phong mà thấy hâm hấp phát nhiệt là một hiện tượng. Tỳ là thấp thổ, hiệp với cơ nhục, ở trong bụng, chủ tứ chi. Tỳ trúng phong cho nên thân thể biếng nhác, tay chân không thâu, hình như người say, da thịt máy động, trong bụng phiền, nặng nề. Tỳ không vận hành thấp, hô hấp không khoan khoái, cho nên hơi ngắn. Các chứng trạng ấy nhất định có liên quan với phong, hàn, bệnh độc xâm phạm Tỳ tạng, lúc biện chứng nên tham khảo :

Tỳ mạch nên Hoãn, giờ đặt nhẹ tay vào cứng lớn, mạch tay trong rỗng, hoặc mạch đến day trở không chừng, đột nhiên trong dứt, là hiện mạch chân tạng Chết.

ĐIỀU 15

Mạch Trật dương Phù mà Sáp, Phù thời Vy khí mạnh, Sáp thời tiểu tiện thường đi luôn. Phù , Sáp chọi nhau, đại tiện thời cứng, Tỳ bị ước thúc. Ma tử nhân hoàn chủ về bệnh ấy.

MA TỬ NHÂN HOÀN PHƯƠNG

Ma tử nhân : 2 thăng *Thược dược* : 1/2 thăng

Chỉ thực : 1 thăng *Đại hoàng (bỏ vỏ)* : 1 cân

Hậu phác : (bỏ vò), 1 thước

Hạnh nhân : 1 thăng (bỏ vò, chóp, rang ra đầu)

Sáu vị nghiền bột, luyện mật làm hoàn bằng hạt Ngô đồng, uống 10 hoàn, ngày ba lần, thêm lần đến khi nào bớt.

Chú giải

Điều này dựa vào mạch tượng của Trật dương luận về chứng và phép trị bệnh Tỳ ước. Mạch Trật dương chủ về Tỳ, Vy giữ mạch Phù mà Sáp, Phù là cất tay lên, có thừa. là dương mạch, chủ Vy khí cường thịnh. Sáp là đè tay xuống rít rầm, không lưu lợi, là âm mạch, chủ về tân dịch Tỳ tạng không đủ, Vy khí mạnh, Tỳ âm yếu cho nên tiểu tiện ít mà đi luôn, đại tiện khô kết, đó là chứng Tỳ ước. Trị, dùng Ma tử nhân hoàn, tiết nhiệt nhuận táo, dẫn trệ, thông đại tiện. Trên lâm sàng, phương này thường dùng vào trường hợp tiểu tiện bí mẫn tính, đại tiện khô ráo mà ăn uống như thường, phân nhiều có công hiệu.

ĐIỀU 16

Bệnh Thận trước, người bệnh thân thể nặng nề, trong thất lưng lạnh, như ngồi trong nước, thân hình như nước, trái lại không khát, tiểu tiện tự lợi, ăn uống như thường, bệnh thuộc hạ tiêu, mình nhọc, mồ hôi ra, trong áo ẩm lạnh, lâu lâu mắc phải, từ thất lưng xuống lạnh, đau, bụng nặng. Cam, Cương, Linh, Truật thang chủ về bệnh ấy.

CAM THẢO, CÀN CƯƠNG, LINH, TRUẬT THANG
PHƯƠNG

Cam thảo : 2 lạng *Bạch truật* : 2 lạng

Càn cương : 4 lạng *Phục linh* : 4 lạng

Dùng bốn thăng nước đun lấy ba thăng, chia ba lần, uống nóng, trong bụng ấm ngay.

Chú giải

Thận bị hàn, thấp bám lại, không đi, thời là Thận trước. Minh nặng, thất lưng lạnh như ngồi trong nước, tay chân, mình may nơi phù thũng đều là hiện tượng hàn thấp bám ở Thận mà dương khí không vận hành được. Không khát là thượng tiêu không có nhiệt, tiểu tiện trong, nhiều, tự lợi là hạ tiêu có hàn. Ăn uống như cũ là trong Vỵ không có bệnh. Cho nên nói : "bệnh thuộc hạ tiêu, mình nhọc, mồ hôi ra, trong áo lạnh ẩm, lâu lâu mất phải". Thực tế chứng này không ở ngay trong Thận mà ở ngoài phủ của Thận, thất lưng trở xuống lạnh, đau bụng, nặng là đặc trưng của bệnh này. Cho nên phép trị không dùng phép ôn Thận mà dùng Cam, Cương, Linh, Truật thang kiện Tỳ, lợi thủy, ôn trung, tán thấp.

ĐIỀU 17

Mạch chân tạng của Thận, nhẹ tay thấy cứng , nặng tay loạn như chuyển hoàn (hình dung mạch tượng táo động như viên đạn tròn, chuyển động loạn xạ), càng xuống Xích bộ Chết.

Chú giải

Thận mạch nên Trầm, giờ thấy táo động, nhẹ tay thấy cứng chắc, nặng tay thấy chạy loạn xạ như hòn đạn loạn chuyển, ở Xích bộ lại rõ ràng, đó là hiện mạch của chân tạng - Chết.

ĐIỀU 18

Hỏi rằng : Tam tiêu kiệt bộ (thượng, trung, hạ tiêu, tạng phủ ở ba tiêu suy thoái). Thượng tiêu kiệt hay ợ, vì sao vậy ?

Thầy nói : Thượng tiêu thọ khí trung tiêu chưa hòa, không tiêu cốc được, cho nên hay ợ mà thôi. Hạ tiêu kiệt, tức đại tiện không cầm được, khí không hòa, không tự kiềm chế được, không cần trị, lâu thời lành.

Chú giải

Điều này luận về cơ năng sinh lý của tạng phủ của ba tiêu suy thoái, ảnh hưởng lẫn nhau hoặc trực phát sinh bệnh biến. Ví như : thượng tiêu thọ khí ở trung tiêu, nếu cơ năng Tỳ, Vy, ở trung tiêu suy thoái, không tiêu hóa thủy cốc được, thời thượng tiêu phải thọ cái khí tràn hủ trong Vy, ợ ra hơi đồ ăn, là thượng tiêu chịu ảnh hưởng của trung tiêu, phát sinh bệnh biến. Lại như hạ tiêu là bao gồm cả Thận, Bàng quang, Tiểu trường, Đại trường... nếu cơ năng các tạng phủ này bị suy thoái không chế ước được hai đường Đại, tiểu tiện sinh ra hiện tượng són đái hoặc Đại tiện không cầm được. Ấy là bản thân hạ tiêu trực tiếp phát sinh bệnh biến. Nhưng đã nói "hạ tiêu kiệt", lại nói "không cần trị, lâu thời lành", lý khó thông - Xin đợi xét.

Theo ý của Vưu Tại Kinh : khôi cần trị đây là khôi cần trị hạ tiêu, dọi khí của Thương tiêu hòa, lâu ngày sẽ tự nhiên khôi bệnh.

ĐIỀU 19

Thầy nói : Nhiệt ở thượng tiêu, nhân ho mà thành Phế nuy. Nhiệt ở trung tiêu thì đại tiện rắn, nhiệt ở hạ tiêu thì tiểu ra máu, cũng khiến cho Lâm (tiểu từng giọt), bí không thông. Đại trường có hàn, phân nát như phân vịt, có nhiệt, tiện ra cầu bẩn trong ruột. Tiểu trường có hàn, người bệnh hạ trọng (đi tiêu, nặng đi), tiện huyết, có nhiệt, tắt Trĩ.

Chú giải

Điều này luận về chứng bệnh nhiệt ở ba tiêu. Phế ở thượng tiêu, nhiệt ở thượng tiêu ảnh hưởng đến Phế sinh ho, ho lâu, Phế thương thành nuy. Tỳ, Vỷ ở trung tiêu, nhiệt ở trung tiêu, ảnh hưởng đến Tỳ Vỷ, đại tiện khô ráo, cứng chắc. Thận và Bàng quang cùng ở hạ tiêu, nhiệt ở hạ tiêu, Thận và Bàng quang chịu ảnh hưởng, sinh ra chứng tiểu tiện ra huyết, hoặc tiểu từng giọt, hoặc không thông. Thứ đến nói về biện chứng nên phân ra hàn, nhiệt. Nếu Đại trường có hàn thì đại tiện không cứng chắc được, nước, phân lẫn lộn như phân vịt. Nhiệt thì đưa ra ngoài những vật hủ bại trong trường. Tiểu trường có hàn có nhiệt chưa thấy nói đến

ĐIỀU 20

Hỏi rằng : Bệnh có tích, có tụ, có Cốc khí là thể nào ?

Thầy nói : Tích là bệnh ở tạng, trước sau không rời đổi. Tụ là bệnh ở Phủ, phát tác có lúc, đau có thay đổi chỗ, có thể trị được. Cốc khí, dưới hiệp đau, đè tay vào thời bớt, rồi lại phát là Cốc khí.

Đại pháp về các bệnh tích : Mạch đến Tế mà sát xương là Tích vậy. Thốn khẩu, tích trong hung. Vi thấy ở Thốn khẩu là tích ở trong hầu, trên bộ Quan, tích ở rốn, lên trên bộ Quan, tích ở dưới Tâm, Vi ở dưới bộ Quan, tích ở thiếu phúc, trong bộ Xích tích ở khí xung. Mạch hiện bên tả, tích bên tả, mạch hiện bên hữu, tích bên hữu, mạch hiện ở hai bên, tích ở giữa. Mỗi loại tích đều có bộ vị riêng.

Chú giải

Điều này phân biệt ba chứng : Tích, Tụ, Cốc khí và nói về các chứng tích. Tích và tụ đều là khối sưng trong cơ thể, nhưng bệnh tích ở tạng, âm ngưng kết lại đầy không rời, đau có chỗ nhất định. Tụ, bệnh ở Phủ, phát tác có lúc, đầy hay rời, đau không có chỗ nhất định, gốc nó không sâu, so với tích có thể trị. Cốc khí tức là bệnh thực tích, do ở tiêu hóa không tốt, Tỳ, Vy dây lấp, Can khí uất kết cho nên dưới hiệp đau. Ấn vào thời khí lưu động mà đau có thể hòa hoãn, nhưng không lâu, khí hãm kết trở lại mà đau lại phát ra. Trị nên tiêu thực tích.

Tích là bệnh ở Tạng, gốc bệnh sâu, bền chặt cho nên mạch Tế mà sát xương.

KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này, trước hết luận về bệnh, chứng của năm tạng mắc phải hai khí phong, hàn và mạch chân tượng của mỗi tạng. Thứ đến nói về tam tiêu và các tạng phủ có liên quan đến mỗi tiêu (Thượng, trung, hạ) và bệnh chứng cũng có phân biệt khác nhau và nêu ra sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa ba tiêu, này, kia chế ước lẫn nhau để nói rõ mối quan hệ cân bằng, hiệp điều giữa các tạng, phủ. Cuối cùng, nói về mạch, chứng của tích, tụ ở tạng, phủ, nêu rõ sự khác nhau giữa tích, tụ và Cốc khí.

Về trị liệu cụ thể, thiên này đề xuất bệnh Can trước dùng Toàn phúc hoa thang, sơ Can, thông lạc. Bệnh Tỳ ước dùng Ma tử nhân hoàn, nhuận táo, chậm rãi dẫn đi. Bệnh Thận trước, dùng Cam, Cương, Linh, Truật thang, kiện Tỳ, lợi thủy, ôn trung, tán thấp, đều là những phương tể thường dùng có công hiệu.

THIÊN THỨ MƯỜI HAI

MẠCH CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH ĐÀM ẨM VÀ KHÁI THẤU

Thiên này luận về Đàm ẩm và Khái thấu nhưng trọng điểm thời ở Đàm ẩm. Bởi vì Khái thấu chẳng qua là một chứng trạng của bệnh Đàm ẩm, và lại Khái thấu cũng là do Đàm ẩm dẫn tới.

Đàm ẩm là căn cứ vào nguyên nhân và chứng trạng mà định tên, có nghĩa rộng và nghĩa hẹp khác nhau. Tiêu đề của thiên này nêu Đàm ẩm là theo nghĩa rộng, khái quát 4 chứng ẩm : Đàm ẩm, Huyền ẩm, Dật ẩm và Chi ẩm. Đến như Đàm ẩm trong 4 ẩm thời là theo nghĩa hẹp, là một loại bệnh chứng trong Đàm ẩm theo nghĩa rộng. Ngoài ra, còn có tên Lưu ẩm và Phục ẩm. Lưu ẩm là thủy ẩm lưu lại không đi, Phục ẩm là thủy ẩm núp lại không đi, chỉ có nghĩa là bệnh ẩm mới, cũ, sâu, cạn, mà 4 bệnh ẩm cũng không ngoài Lưu, Phục làm nên bệnh, nhân đó, thấy rằng không phải ngoài 4 chứng có riêng Lưu ẩm và Phục ẩm.

ĐIỀU 1

Hỏi rằng : Ẩm có 4 là thế nào ?

Thầy nói : có Đàm ẩm, Huyền ẩm, Dật ẩm và Chi ẩm.

ĐIỀU 2

Hỏi rằng : Bốn ảm khác nhau thế nào ?

Thầy nói : người bệnh trước kia mập giờ gầy ốm, thủy chảy trong ruột, có tiếng róc rách, gọi là Đàm ảm. Sau khi mắc bệnh ảm, ảm lưu dưới hiệp, lúc ho, lúc khạc, đau dần gọi là Huyền ảm. ảm thủy lưu hành, đồn về tức chi, nên ra mồ hôi mà không ra, mình mẩy nặng nề, nhức nhối, gọi là Dật ảm. Ho nghịch, phải dựa vào có nơi mới thở được.

Chú giải

Hai điều này nói chung về Đàm ảm và phân biệt chủ chứng của mỗi loại, là tổng cương của toàn thiên. Đàm ảm là một bệnh danh tổng quát, trong đó có thể phân ra : Đàm ảm, Huyền ảm, Dật ảm và Chi ảm. Do ở tên chung là Đàm ảm, trong biện chứng cụ thể lại có một chứng Đàm ảm, cho nên người xưa giải thích về Đàm ảm có hai nghĩa : rộng và hẹp. Nghĩa rộng là nói chung về 4 loại Đàm ảm, nghĩa hẹp là chỉ nói bệnh biến của Đàm ảm dừng đọng lại ở một bộ phận nào.

Làm thế nào để phân biệt 4 loại ảm : - Chủ yếu là căn cứ vào bộ vị thủy ảm dừng đọng lại và chủ chứng khác nhau của các loại, thêm vào để phân tích. Nếu Đàm ảm, là thủy ảm dừng đọng ở bộ phận Trường, Vy, do thủy ảm lưu động cho nên có tiếng kêu ọc ạch trong ruột là chủ chứng của nó. Người khỏe mạnh, vận hóa bình thường, ăn uống vào Vy rồi biến hóa tinh vi, nuôi dưỡng toàn thân đầy đủ, cho nên cơ nhục mập mạnh. Giờ vận hóa không kịp, ăn uống không hóa ra tinh vi trở lại đình lưu mà thành Đàm ảm, khiến cho cơ nhục không được nuôi dưỡng đầy đủ, cho nên cơ thể gầy yếu, đó là bệnh tình chủ

yếu của Đàm ẩm. Nếu thủy ẩm đình lưu dưới hiệp, khái thấu đau đớn, kéo dất, là Huyền ẩm. Thủy ẩm lưu hành ra tứ chi, khoảng cơ nhục, gần bộ phận phụ biểu, vốn có thể theo mồ hôi tiết ra, nếu không ra được, ắt khiến cho thân thể đau nhức, nặng nề, đó là Dật ẩm. Nếu thủy ẩm đình lưu ở hung cách trở ngại việc tuyên thông của Phế khí khiến cho ho nghịch phải dựa vào vật gì mới thở được, khí suyễn không nằm ngay được. Và lại, Phế hiệp với bì mao, khí nghịch thủy cũng nghịch, nên thấy bên ngoài như sưng, đó là Chi ẩm.

"Tổ Vấn - Kinh mạch biệt luận" nói : "Uống nước vào trong Vy, tràn đầy tinh khí, trên chuyển vận vào Tỳ, Tỳ khí tán tinh, trên đôn về Phế, thông điều thủy đạo, chảy xuống Bàng quang, thủy tinh rải khắp bốn bên, năm kinh đều lưu hành". Đó là tình huống bình thường thủy dịch lưu hành trong cơ thể. Giờ Tỳ, Vy vận hóa thất thường, khiến cho thủy dừng lại thành ẩm, tùy chỗ dừng chứa lại, chảy vào Trường, Vy, thời là Đàm ẩm, vào dưới hiệp là Huyền ẩm, bức lên hung Phế thời là Chi ẩm, tràn ra ngoài cơ biểu, thời là Dật ẩm. Đó là bệnh tình đại thể của bốn ẩm.

ĐIỀU 3

Thủy ở Tâm, dưới Tâm bì, cứng mà quý, động, hơi ngắn, ghét nước, không muốn uống.

ĐIỀU 4

Thủy ở Phế, thổ bọt dài, muốn uống nước.

ĐIỀU 5

Thủy ở Tỳ, ít hơi, mình nặng.

ĐIỀU 6

Thủy ở Can, dưới hiệp đầy no, hát hơi mà đau.

ĐIỀU 7

Thủy ở Thận, dưới Tâm quý.

Chú giải

Năm điều trên là do 4 bệnh âm mà suy đến 5 tạng, ý bảo rằng Thủy âm làm hại, chẳng những lưu lại ở ruột, dưới hiệp, hung cách, tay chân, còn có thể lan đến 5 tạng. Nhưng nên chú ý, gọi là thủy của 5 tạng, đều không phải là bản thân 5 tạng có thủy, chẳng qua chịu ảnh hưởng của thủy âm, xuất hiện các chứng hậu bên ngoài có liên quan với các tạng mà thôi.

Thủy âm xâm phạm vào Tâm cho nên dưới Tâm bí, rắn mà quý động. Tâm dương bị thủy âm ngăn trở cho nên hơi ngắn, ghét nước không muốn uống. Thủy âm bắn vào Phế, thời Phế khí và thủy âm chống nhau, thủy theo khí tràn ra, cho nên thở ra bọt rãi. Khí không hóa tân dịch, cho nên muốn uống nước. Thủy âm xâm phạm Tỳ thời trung khí không đủ mà khí ít, thấp thẳng ở cơ nhục, nên mình nặng. Thủy âm xâm phạm

vào can, thời lạc của Can không hóa, dưới hiệp trường đây, lúc hắt hơi đau dẫn đến hiệp, Thủy âm phạm vào Thận, thời Thận khí không hóa, nước chứa dưới rốn xung nghịch lên mà quý động.

Thủy âm ở 5 tạng và 4 loại âm có quan hệ mật thiết với nhau. Như thủy ở Tâm, Thận và Đàm âm, thủy ở Phế và Chi âm, thủy ở Tỳ và Đàm âm, Dật âm, thủy ở Can và Huyền âm, chứng và phép trị của nó có liên quan nội tại, không nên phân biệt máy móc.

ĐIỀU 8

Dưới Tâm có lưu âm, lưng có chỗ lạnh bằng bàn tay lớn.

ĐIỀU 9

Lưu âm, dưới hiệp đau dẫn đến Khuyết bồn, khái thẩu thời chuyển lảm

ĐIỀU 10

Trong hung có lưu âm, người bệnh hơi ngắn mà khát, tay chân đau nhức trong đốt xương. Mạch Trầm, có lưu âm.

Chú giải

Lưu ẩm tức là thủy ẩm dừng lại không đi, và không phải là ngoài 4 ẩm gọi riêng là Lưu ẩm. Ba điều trên này nói về các loại hiện chứng của Lưu ẩm. Phàm chỗ ẩm tà lưu tích, dương khí bị ngăn cản không ban bố ra được. Sở dĩ, ẩm lưu lại dưới Tâm, thấy ở lưng có 1 khối lạnh vì Tâm du ở lưng, ẩm lưu lại, dương khí không đạt đến được. Ẩm lưu dưới hiệp, thời Can lạc không hòa, khí cơ không lợi, cho nên dưới hiệp đau dẫn đến khuyết bồn. Khái thấu chấn động thời lại càng đau lắm. Ẩm lưu trong hung thời Phế khí không lợi, khí cơ không bố tán tân dịch nên hơi ngán mà khát. Lưu ẩm vào tay chân, bám vào, làm tê các đốt xương, dương khí không thông, cho nên đốt xương tay chân đau. Các chứng biểu hiện tuy khác nhau nhưng đều thuộc về bệnh Lưu ẩm. Trong các chứng này thấy hiện ra mạch Trầm đúng là Lưu ẩm.

Lại, Ẩm lưu dưới hiệp tức là Huyền ẩm. Tay chân đau buốt ở các đốt xương là thuộc đàm ẩm bám vào. Dương khí không thông, đối với chứng Tý do ngoại cảm phong hàn, thấp có chỗ khác nhau, nên phân biệt kỹ.

ĐIỀU 11

Trên cách có bệnh đàm, đầy, sưng, ho, thổ, lúc phát ra thời nóng lạnh, lưng đau, thất lưng nhức, nước mắt tự ra, người bệnh run run, mình máy động kịch liệt, tất có Phục ẩm.

Chú giải

Phục ẩm là thủy ẩm núp bên trong, khó trừ được, là chứng phát tác có lúc. Điều này tức là nói về bệnh tình phục

âm ở trên cách. Phục âm trên cách, trở ngại Phế khí, tất thường thấy hung đầy, suyễn, ho, ói, mửa, đàm dãi... Thịnh linh khí hậu chuyển biến hoặc ngoại cảm phong hàn thời tà mới ngoại cảm dẫn động phục âm, trong ngoài hiệp tà, chẳng những các chứng hung đầy, suyễn, ho nặng thêm mà lại ghét lạnh, phát nóng, lưng đau, thất lưng nhức, kinh mạch khắp mình không thư sướng. Âm phát bên trong, hàn bó buộc ở ngoài, dương khí không tuyên thông được, khiến cho nước mất tự ra, khắp mình máy động, run rẩy, không tự chủ được. Loại bệnh tình này có thể đoán là chứng Phục âm phát bên trong.

ĐIỀU 12

Người bệnh uống nước nhiều, hẳn suyễn, đầy dứ tợn. Phàm ăn ít, uống nhiều, thủy dừng dưới Tâm, nặng thì Quý, nhẹ thì hơi thở ngắn. Mạch hai tay đều Huyền, là hàn vậy, đều là sau khi đại hạ hay hư. Mạch chỉ Huyền 1 bên là âm vậy.

ĐIỀU 13

Phế âm (âm xâm phạm vào Phế, thuộc loại Chi âm), mạch không Huyền, chỉ khốn khổ vì suyễn, hơi thở ngắn.

ĐIỀU 14

Chi âm cũng suyễn mà không nằm được, thêm hơi thở ngắn, mạch bình thường.

Chú giải

Ba điều trên nói về nguyên nhân bệnh đàm ẩm, hiện chứng và mạch tượng. Nguyên nhân bệnh đàm ẩm là do uống nước nhiều, không kịp vận hóa, cũng có khi vì Tỳ Vy hư nhược, lại uống nước nhiều, khiến cho thủy dừng lại thành ẩm. Ngoài ra, còn có khi do Phế khí không hóa, không thông điều thủy đạo được. Thận dương hư - nhược không hóa khí, lợi thủy được, đều có thể phát sinh đàm ẩm.

Trên lâm sàng, do bộ vị ảnh hưởng thủy ẩm không giống nhau nên chứng trạng cũng khác. Như thủy dừng ở Vy, bức lên Phế, tất thấy các chứng hưng đầy, hơi thở ngắn, suyễn, ho, không nằm ngay được, tức là Phế ẩm, Chi ẩm. Thủy dừng dưới Tâm, nặng thì xâm phạm lên Tâm, dưới Tâm động quý, nhẹ thì trở ngại hô hấp, chỉ thấy hơi thở ngắn, tức là đàm ẩm.

Mạch tượng đàm ẩm, phần nhiều là Huyền. Như sau khi đại hạ, lý suy, dương vi, thấy mạch hai tay đều Huyền, chưa hẳn là mạch thủy ẩm. Nếu quả một tay Huyền, thời là ẩm tà ở thiên về 1 chỗ. Nhưng cũng có khi ẩm tà không nhiều lắm, hoặc lúc không phát ra, mạch bình thường mà không huyền.

Lại, ở điều 12, đoạn "người bệnh uống nước nhiều, hẳn suyễn, đầy dữ tận", người xưa chú giải, có người cho là không phải nguyên nhân thành đàm ẩm, chỉ thuộc loại thủy tích có tính nhất thời, thủy tiêu thời chứng suyễn, đầy tự lành. Ý đồ chủ yếu là mượn câu đó để so sánh với câu dưới (ăn ít, uống nhiều) nói về nguyên nhân thành đàm ẩm.

ĐIỀU 15

Bệnh Đàm ẩm, nên dùng ôn được hòa đi.

Chú giải

Điều này nêu ra đại pháp trị liệu đàm ẩm. Ẩm là âm tà, rất dễ thương dương khí, ngược lại, dương hay vận hóa. âm cũng tự trừ, dùng ôn dược hòa đi, có đủ ý nghĩa phần chấn dương khí, thật là phép trị gốc. Lại, trong ấy, nêu ra nghĩa rộng của Đàm ẩm, bao quát cả 4 chứng ẩm.

ĐIỀU 16

Dưới Tâm có Đàm ẩm, hung hiệp đầy, mắt hoa. Linh, Quế, Truật, Cam thang chủ về bệnh ấy.

PHỤC LINH, QUẾ CHI, BẠCH TRUẬT, CAM THẢO
THANH PHƯƠNG

Phục linh : 4 lạng *Quế chi* : 3 lạng

Bạch truật : 3 lạng *Cam thảo* : 2 lạng

Dùng 6 thăng nước, đun lấy 3 thăng, chia 3 lần uống nóng, thời tiểu tiện lợi.

Chú giải

Dưới Tâm là bộ vị của Vy, trong Vy có ẩm dừng lại, cho nên hung hiệp trương đầy. Ẩm ngăn trở bên trong, thanh dương không thăng, cho nên đầu, mắt choáng váng. Trị, dùng Linh, Quế, Truật, Cam thang, ôn dương, tiêu ẩm, kiện Tỳ, lợi thủy. Trong phương, dùng Phục linh thấm hút, lợi thủy, Quế chi tán ôn, thông dương, hai vị hiệp nhau có thể ôn dương hóa thủy. Bạch truật kiện Tỳ, ráo Thấp, Cam thảo hòa trung. Ích khí, hai vị hiệp dùng lại hay bỏ thổ, chế thủy. Phương này là

phương tế cơ sở trị Đàm ẩm, cũng là phương pháp cụ thể "ôn được hòa đi".

ĐIỀU 17

Hơi thở ngắn, có vi ẩm, nên khử theo đường tiểu tiện, Linh, Quế, Truật, Cam thang cũng chủ về bệnh ấy (Xem ở thiên hư lao).

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị Vi ẩm. Vi ẩm là thủy ẩm nhẹ, tức là điều trên nói : "thủy dừng dưới Tâm, nhẹ thì hơi thở ngắn". Bệnh Vi ẩm, ngoại chứng không rõ ràng lắm, chỉ thấy hơi thở ngắn, nhỏ nhẹ, nhưng thủy ẩm ngưng trở bên trong, dương khí không hóa, gốc của nó ở Tỳ, Thận, nên sớm trị. Thủy ẩm dừng lại, trở ngại cho khí thăng giáng, cho nên hơi thở ngắn. Dương khí không hóa, tất tiểu tiện không lợi. Ôn dương hóa khí, nên cho theo tiểu tiện khử đi, cũng tức là cái ý lợi thủy thông dương. Nhưng ẩm tà thành được, có khi nhân khí dương ở trung tiêu không vận hành, thủy dừng lại sinh ẩm, gốc của nó ở Tỳ, tất thấy dưới Tâm nghịch đầy, dậy thời đầu choáng váng. Cũng có khi dương khí ở hạ tiêu hư, không hóa thủy được, khiến cho thủy nhảy lên dưới Tâm, gốc của nó ở Thận, lại có khi sợ lạnh, tiểu phúc câu cấp, tê dại. Lúc lâm sàng nên phân biệt xử lý, trước có thể dùng Linh, Quế, Truật, Cam thang kiện Tỳ, lợi thủy, sau có thể dùng Thận khí hoàn để ôn thận hóa thủy. Điều này, 1 chứng 2 phương, tuy đều thuộc về cái ý "ôn được hòa đi" nhưng trị Tỳ trị Thận, lại mỗi bên đều có chủ trị, nên phân tích kỹ.

ĐIỀU 18

Người bệnh mạch Phục, muốn tự lợi, lợi trở lại khoan khoái, tuy lợi, dưới Tâm tiếp tục cứng đầy, đó là Lưu âm muốn đi. Cam toại, Bán hạ thang chủ về bệnh ấy.

CAM TOẠI, BÁN HẠ THANG PHƯƠNG

Cam toại (thứ lớn) : 3 củ Thuộc dược : 5 củ

Bán hạ : 12 củ (dùng 1 thăng nước đun lấy 1/2 thăng, bỏ bã)

Cam thảo (nướng - thứ lớn) : 1 gốc.

Dùng 1 thăng nước, đun lấy 1/2 thăng, bỏ bã, dùng 1/2 thăng mật, cùng với nước thuốc đun lấy 8 hiệp. Uống hết 1 lần

Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị Lưu âm. Thủy âm lưu lại không đi gọi là Lưu âm. Do thủy âm đứng đọng lại, dương khí không thông cho nên người bệnh mạch Phục. Giả như chứng Lưu âm, mạch Phục, chưa trải qua công hạ, trực tà, hết nhiên tự muốn hạ lợi. Đó là cái thể lưu âm muốn đi. Âm tà đi được, cho nên lợi rồi có cảm giác khoan khoái. Nhưng, mặc dù hạ lợi, bệnh căn vẫn chưa trừ được. Nhân đó, đi tay đi mà tân ẩm vẫn hàng ngày chưa lại, cho nên dưới Tâm tiếp tục bị, rắn trướng đầy. Âm tà đã có cái thể muốn đi, lưu âm nếu không công hạ không trừ được, đang lúc bấy giờ nên dùng thuốc công phá dẫn cho hạ xuống, khử đi để dứt bệnh căn, cho nên trị, dùng Cam toại, Bán hạ thang. Trong phương dùng Cam toại trực thủy âm, Bán hạ tán kết trừ đàm. Thuộc dược, Cam thảo, Bạch truật, chua, thu lại, ngọt, hoãn đi, an trung để

giải độc của thuốc. Nhưng Cam thảo và Cam toại tương phản, phương này hiệp lại mà dùng là lấy cái nghĩa "tương phản tương thành", khiến cho lưu âm đi hết.

Phép đun thuốc của phương này theo "Thiên kim" ghi : Cam toại và Bán toại và Bán hạ cùng đun, Thược dược và Cam thảo cùng đun, cuối cùng hiệp chung với mật cùng đun. Uống hết 1 lần là an toàn. "Loại tụ phương quảng nghĩa " nhấn mạnh phương này đúng mật cũng là thâm ý.

Lại, phương này có thể cùng điều 8 và 10 tham khảo

ĐIỀU 19

Mạch Phù mà Tế, Hoạt, thương âm.

(Ý kiến điều này chưa đủ phân đồng các sách ghi "khuyết nghi" - không giải - Dị các bậc cao minh).

ĐIỀU 20

Mạch Huyền, Sác, có hàn ẩm, Đông, Hạ khó trị.

Điều này nói về mạch, chứng của bệnh Đàm ẩm không Phù hiệp nhau. Hàn ẩm mà thấy mạch Huyền, Sác là mạch và chứng không thích ứng. Nói theo thời lệnh, Đông hàn có lợi cho nhiệt, nhưng không lợi cho ẩm, Hạ nhiệt có lợi cho ẩm, không lợi cho nhiệt. Nói theo dùng thuốc ôn trị ẩm, không lợi cho nhiệt, dùng hàn dược trị nhiệt lại không lợi ẩm. Như thế là hàn ôn cả hai đều khó, cho nên bảo là khó trị. Nhưng điều ấy cần linh động xem xét. Trên lâm sàng có rất nhiều "nhân

thời mà chế nghi", "nhân bệnh mà chế nghi", linh hoạt dùng phương pháp kết hợp có thể thích ứng với bệnh tình phức tạp và không phải tuyệt đối khó trị.

ĐIỀU 21

Mạch Trầm mà Huyền, Huyền đầu bên trong (ở hung kiếp)

ĐIỀU 22

Bệnh Huyền âm, Thập táo thang chủ về bệnh ấy.

THẬP TÁO THANG PHƯƠNG

Nguyên hoa (rang), Cam toại , Đại kích, Ba vị ngang nhau.

Nghiên nhỏ, rây nhỏ, dùng 1 thăng, 5 hiệp nước, trước đun 10 quả táo lớn, lấy 8 hiệp, bỏ bã, cho thuốc bột vào, người mạnh uống 1 muống, người yếu uống 5 phân. Sáng sớm uống nóng. Không hạ, qua ngày sau lại uống 5 phân. Được hạ khoan khoái, ăn cháo gạo tẻ dưỡng.

Chú giải

Hai điều trên nói về chứng và phép trị Huyền âm. Bệnh Huyền âm là thủy dừng lại dưới hiệp, Can lạc không hòa, khí âm dương lên xuống bị trở ngại, cho nên hung hiệp đau nhức. Mạch thấy Trầm, Huyền là thủy âm đã kết bên trong, nên phá tích, trục thủy, cho nên dùng Thập táo thang làm chủ. Trong

phương, Cam toại, Nguyên hoa, Đại kích vị khổ, hạ mạnh, hay đạt thẳng vào chỗ thủy âm kết tụ mà công đi, nhưng thuốc hạ mạnh, tổn thương chánh khí, cho nên dùng 10 quả táo làm tá, ôn trung mà nhuận hòa các thuốc, khiến cho hạ xuống, mà không hao chánh khí. Đó là chủ phương trị liệu Huyền âm.

Chứng Thập táo thang, "Thương hàn luận" nói rất rõ, nhận chứng này là do ngoại cảm đưa đến, ban đầu tất có biểu chứng, phải đợi sau khi biểu giải, dù có các chứng đầu đau, dưới Tâm bĩ, rần, đầy, đau dẫn xuống dưới hiệp, ói khan, hơi thở ngắn, mới có thể dùng.

Phép dùng ngày nay, đem các thuốc làm bột, mỗi lần uống 1 chỉ đến 1 chỉ rưỡi, mỗi ngày 1 lần, sáng sớm lúc bụng đói, uống với nước táo. Cũng có khi uống lượng ít rồi tăng dần, hoặc uống xen kẽ với thuốc điều lý. Thập táo thang lại sở trường về tả tích thủy trong hung, trong bụng, nếu trị Huyền âm, dùng Khống - duyên đơn, hiệu quả lại tốt.

ĐIỀU 23

Bệnh Dật âm, nên phát hàn, Đại thanh long thang, chủ về bệnh ấy. Tiểu thanh long thang cũng chủ về bệnh ấy.

ĐẠI THANH LONG THANH PHƯƠNG

Ma hoàng (bỏ đốt): 6 lượng *Quế chi* (bỏ vỏ) : 2 lượng

Cam thảo (nướng) : 2 lượng *Hạnh nhân* (bỏ vỏ, chóp) : 40 hạt

Sanh cương : 3 lượng *Đại táo* : 12 quả

Thạch cao (đập vụn) : 1 cục bằng quả trứng gà.

Dùng 9 thăng nước, trước đun Ma hoàng, giảm bớt 2 thăng, gát bỏ bọt, cho các thuốc vào, đun lấy 3 thăng, bỏ bã, uống nóng 1 thăng, lấy hơi tựa hãn, hãn ra nhiều dùng ôn phần xoa đi.

TIÊU THANH LONG THANG PHƯƠNG

Ma hoàng (bỏ đốt) : 3 lạng *Thược dược* : 3 lạng

Ngũ vị tử : 1/2 thăng *Cần cương* : 3 lạng

Cam thảo (nướng) : 3 lạng *Tế tân* : 3 lạng

Quế chi (bỏ vỏ) : 3 lạng *Bán hạ* (rửa) : 1/2 thăng

Dùng 1 đấu nước, trước đun Ma hoàng giảm bớt 2 thăng, gát bỏ bọt, cho các thuốc vào đun lấy 3 thăng bỏ bã, uống nóng 1 thăng.

Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị Dật ẩm. Dật ẩm là thủy ẩm tràn ra cơ biểu, đáng lý hạn ra mà không ra, ẩm tà dừng lại, mà thấy các chứng đau nhức, thân thể nặng nề. Ẩm đã tràn ra ngoài cơ biểu cho nên đại pháp trị liệu là cho hãn giải, cũng nhân cái thể lợi đạo đi. Nhưng phân tích cụ thể, Dật ẩm có các chứng : tà thịnh ở biểu mà kiềm uất nhiệt, thường thấy mạch Phù, Khẩn, phát nhiệt, ghét lạnh, mình đau nhức, không mồ hôi mà sưng, phiền táo. Cũng có khi biểu hàn, lý ẩm đầu thịnh, thời thấy các chứng ghét lạnh, phát nhiệt hung bí, ói khan, khái sưng. Phương pháp trị liệu, trước dùng Đại thang long thang, phát hãn kiềm thanh uất nhiệt, sau dùng Tiêu thanh long thang, phát hãn 4 kiềm ôn hóa lý ẩm.

Đại, Tiêu thanh long thang tuy cũng trị Dật ẩm, nhưng mục đích dùng Đại thanh long là phát hãn, mục đích dùng Tiêu thanh long thang là hành thủy. Chứng Đại thanh long là

lấy phát nhiệt làm chủ, chứng Tiểu thanh long lấy suyễn, Khái làm chủ. Kha Vận Bá nói : "Hai thang Đại, Tiểu thanh long đều trị chứng có biểu, lý, đều dùng phép lương giải. Đại thanh long chứng là lý nhiệt, Tiểu thanh long chứng là lý hàn, cho nên thuốc phát biểu giống nhau mà thuốc trị lý thời khác.

ĐIỀU 24

Chi ẩm ở khoảng cách, người bệnh suyễn, đầy, mặt sắc đen mờ, mạch Trầm, Khẩn, mạch phải vài mươi ngày, y giả cho thổ, cho hạ không lành, Mộc phòng kỷ thang chủ về bệnh ấy. Người hư, lành ngay. Người thực, 3 ngày lại phát, lại cho uống, không lành, nên dùng Mộc phòng kỷ thang bỏ Thạch cao, gia Phục linh, Mang tiêu thang chủ về bệnh ấy.

MỘC PHÒNG KỶ THANG PHƯƠNG

Mộc phòng kỷ : 3 lượng *Quế chi* : 2 lượng

Nhân sâm : 4 lượng

Thạch cao : 12 cục bằng quả trứng gà.

Dùng 6 thăng nước, đun còn hai thăng, uống nóng hai lần.

MỘC PHÒNG KỶ KHỬ THẠCH CAO GIA PHỤC LINH MANG TIÊU THANG PHƯƠNG

Mộc phòng kỷ : 2 lượng *Quế chi* : 2 lượng

Nhân sâm : 4 lượng *Mang tiêu* : 3 hiệp

Phục linh : 4 lượng

Dùng 6 thăng nước, đun còn 2 thăng, bỏ bã, cho Mang tiêu vào, lại đun sơ cho Mang tiêu tan hết, chia 2 lần, uống nóng, hơi lợi thời lành.

Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị Chi âm. Khoảng cách có Chi âm, phát ra các chứng suyễn, đầy, dưới Tâm bí, rắn. Đó là thủy dừng dưới Tâm, bức lên Phế. Hàn ẩm dừng lại, núp ở trong, kết tụ lại, không tan cho nên mạch Trầm, Khẩn. Âm tụ ở Vy, vinh, vệ vận hành không lợi cho nên sắc mặt đen sẫm. Phát bệnh vài mươi ngày, từng trải qua các phép trị thổ, hạ, bệnh vẫn không lành, đó là chứng Chi âm nặng mà lại bệnh tình hư, thực lẫn lộn. Lúc bấy giờ nên dùng Mộc phòng kỷ thang. Trong phương, Phòng kỷ, Quế chi 1 đẳng, 1 cay, hành thủy ẩm mà tán kết chí, có thể khiến chứng dưới Tâm bí, rắn tiêu tan. Thạch cao cay, mát thanh uất nhiệt, tánh của nó trầm giáng, có thể chặn đứng ẩm tà nghịch lên. Nhân sâm phò chánh, bổ hư, nhân bệnh trải qua vài mươi ngày lại y giả cho thổ, hạ nên chiếu cố đến tà, chánh. Uống thuốc rồi, bí, rắn được trở thành rỗng, mềm, đó là thủy đi, khí hành, kết tụ đã tan, bệnh có thể lành ngay. Nếu vẫn bí, rắn, kết thực, là thủy dừng lại, khí bị ngăn cản, bệnh tình vẫn trở lại, lại dùng phương này không thắng bệnh, nên dùng nguyên phương bỏ Thạch cao, cay mát, gia Phục linh để dẫn thủy đi xuống, Mang tiêu để làm mềm vật rắn, phá kết, mới lại thích hợp với bệnh tình.

ĐIỀU 25

Dưới Tâm có chi âm, người bệnh khổ vì mào, huyền (1) Trạch tả thang chủ về bệnh ấy.

(1) Nặng đầu, hoa mắt.)

TRẠCH TẢ THANG PHƯƠNG

Trạch tả : 5 lạng Bạch truật : 2 lạng

Dùng hai thăng nước, đun còn 1 thăng, uống nóng hai lần.

Chú giải

Thủy dừng dưới Tâm, khí thanh dương không thăng, trở âm làm cho nặng nề ở trên, cho nên đầu nặng, mắt hoa, đó là chứng Đàm âm thương thủy, cũng tức là chứng Chi âm nhẹ. Trị dùng Trạch tả thang, dùng Trạch tả lợi thủy, trừ ẩm, Bạch truật bổ Tỳ, chế thủy.

ĐIỀU 26

Chi âm, hung đầy, Hậu phác, Đại hoàng thang chủ về bệnh ấy.

HẬU PHÁC, ĐẠI HOÀNG THANG PHƯƠNG

Hậu phác : 1 thước Đại hoàng : 6 lạng

Chi thực : 4 quả

Dùng 5 thăng nước, đun còn 2 thăng, uống nóng 2 lần.

Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị Chi âm, kèm có bụng đầy. Chi âm kèm có chứng bụng đầy, trong bụng đa đau mà đại tiện bế kết, là chứng Vy gia thực, bệnh tình chủ yếu trước mắt, trị nên dùng Hậu phác, Đại hoàng thang sơ đạo trường, Vy, tẩy sạch thực tà.

ĐIỀU 27

Chi ẩm, không thở được, Đình lịch, Đại táo tả Phế thang chủ về bệnh ấy.

ĐÌNH LỊCH, ĐẠI TÁO TẢ PHẾ THANG PHƯƠNG

(Xem Phế ung điều 11)

Chú giải

Chi ẩm cản trở ở hung, cách, đàm dãi vớt lấp, Phế khí không lợi, thấy các chứng : trong hung buồn bực, suyễn khái, hô hấp khó khăn. Trị nên dùng Đình lịch, Đại táo, tả Phế thang, tả Phế khí bị bế để trực Đàm ẩm.

ĐIỀU 28

Âu gia (người vốn có bệnh ỏi mùa mản tính), vốn khát dưới Tâm có Chi ẩm cho nên vậy. Tiểu bán hạ thang chủ về bệnh ấy.

TIỂU BÁN HẠ THANG PHƯƠNG

Bán hạ : 1 thăng *Sanh cương* : 1/2 thăng

Dùng 7 thăng nước, đun lấy 1 thăng rượu, chia 2 lần, uống nóng.

Chú giải

Điều này dựa vào chỗ khát của chứng ới mưa để đoán biết âm tà giải và không giải, để đề xuất phép trị Chi ẩm ở dưới Tâm. Ụa mưa thương tân dịch, nên khát là phải. Bệnh Ẩm ới mưa mà cũng khát là ẩm theo mưa đi rồi, cho nên là bệnh muốn giải. Nếu thổ rồi, trở lại không khát thời biết là thủy ẩm vẫn còn ở trong Vy, ới mưa tuy có bài trừ được bộ phận thủy ẩm, mà Chi ẩm chưa tiêu trừ được, cho nên không khát. Trị, dùng Tiêu bán hạ thang, hòa Vy, dứt ụa, tán tà, giáng nghịch.

ĐIỀU 29

Bụng đầy, miệng lưỡi khô ráo, đó là trong ruột có thủy khí, Kỷ, Tiêu, Lịch, Hoàng hoàn chủ về bệnh ấy.

PHÒNG KỶ, TIÊU MỤC, ĐÌNH LỊCH, ĐẠI HOÀNG HOÀN PHƯƠNG

Phòng kỷ, Tiêu mục, Đình lịch, Đại hoàng đều 1 lượng

Nghiên bột, luyện mật làm hoàn, uống 1 hoàn trước bữa ăn, ngày uống ba lần, tăng dần, trong miệng có tân dịch. Khát, gia Mang tiêu 1/2 lượng.

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị chứng đàm ẩm nước chạy vào trong ruột. Nước chạy vào trong ruột, ẩm tà kết bèn trong cho nên bụng đầy. Thủy khí không hóa, tân dịch không nên cho nên miệng khô, lưỡi ráo. Trị, dùng Tiêu, Kỷ, Lịch, Hoàng hoàn, phân tiêu thủy ẩm, dẫn tà đi xuống, thời các chứng bụng đầy, miệng khô, lưỡi ráo tự lành. Trong phương,

Phòng kỹ cay, tuyên thông, đắng, tiết xuống, dẫn thủy theo tiêu tiện mà ra, Đỉnh lịch, Đại hoàng, công vào chỗ cứng, khơi tháo chỗ vít lấp trục thủy theo đại tiện mà ra. Trước sau phân tiêu, thời Tỳ khí chuyển thấu, tân dịch tự sanh, cho nên sau phương có nói : "trong miệng có tân dịch", đó là dấu hiệu âm đi, bệnh giải. Nếu uống thuốc rồi, miệng thêm khát thời là âm ngăn trở, khí kết, cho nên gia Mang tiêu để làm mềm chất cứng, phá kết. Điều này cùng với Phòng kỹ gia Mang tiêu thang cùng một ý nghĩa, chính như Vu Tại Kinh nói : Dùng vật rắn, đánh vào chỗ rắn không phá được, tức lấy vật mềm đánh vào chỗ rắn phá ngay".

ĐIỀU 30

Thoạt ói mửa, dưới Tâm bì, khoảng cách có thủy, choáng đầu, hoa mắt, run sợ, Tiểu bán hạ gia Phục linh thang chủ về bệnh ấy.

TIỂU BÁN HẠ GIA PHỤC LINH THANG PHƯƠNG

Bán hạ : 1 thăng *Sinh cương* : 1/2 cân

Phục linh : 3 lượng

Dùng 7 thăng nước, đun lấy 1 thăng, 5 hiệp, chia 2, uống nóng.

Chú giải

Điều này nói về chứng Đỉnh âm nghịch lên, ói mửa. Âm dừng lại ở Vy thời Vy mất hòa, không giáng xuống được lại nghịch lên, cho nên thường thường đột nhiên phát ra ói mửa. Do ở thủy âm đình tích cho nên dưới Tâm bì, đầy. Khi thanh

dương không thăng thời đầu, mắt choáng váng. Thủy xâm phạm lên Tâm, thời dưới Tâm hình như run sợ. Phàm các biến chứng như vậy, đều thuộc ở khoảng cách có thủy, mà ới nữa là chủ chứng. Trị, dùng Tiểu bán hạ gia Phục linh thang, hòa Vy, chỉ dẫn thủy đi xuống.

Điều này và điều 28 chứng gần giống nhau, nhân có mắt hoa, Tâm run sợ cho nên gia vị Phục linh. Trong điều này lại nói "khoảng cách có thủy", kỳ thật là thủy dừng ở Vy, cũng như điều 28 nói "dưới Tâm có Chi âm".

ĐIỀU 31

Giã linh người gầy, dưới rốn run sợ (quí), thổ ra bọt dãi mà đầu, mắt choáng váng. Đó là thủy vậy. Ngũ linh, tán chủ về bệnh ấy.

NGŨ LINH TÁN PHƯƠNG

Trạch tả : 1 lượng 5 phân *Trư linh* (bỏ vỏ) : 3 phân

Phục linh : 3 phân *Bạch truật* : 3 phân

Quế chi (bỏ vỏ) : 2 phân

Nghiên bột, uống với nước ấm 1 muống, ngày 3 lần, uống nhiều nước ấm, hạn ra, lạnh.

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị hạ tiêu thủy nghịch. Đàm ẩm chứa ở hạ tiêu, vốn có thể theo tiểu tiện mà ra, nhưng khí hóa Bàng quang không vận hành, thủy không có đường đi, trở lại nghịch lên, biến sanh các chứng. Thủy động ở dưới, thời

dưới rốn quí động, xung nghịch lên. Thủy nhảy lên trên, thời thổ ra bọt dãi mà đầu choáng váng. Âm ở hạ tiêu, nên theo tiểu tiện khử đi, dùng Ngũ linh tán, hóa khí lợi thủy, thủy khí đi xuống thời các chứng kể trên theo tiểu tiện tiêu mất.

"Ngoại đài" PHỤC LINH ẤM : trị trọng Tâm; hung có đình âm, tức thủy, tự thổ ra nước rồi, Tâm, Hung trống rỗng, khí đầy, không ăn được, khiến cho ăn được.

Phục linh : 3 lượng *Nhân sâm* : 3 lượng

Bạch truật : 3 lượng *Chỉ thực* : 2 lượng

Quất bì : 2 lượng rưỡi *Sanh cương* : 4 lượng

Dùng 6 thăng nước, đun lấy 1 thăng 8 hiệp, chia 3 lần, uống nóng, độ chừng đi bộ 8, 9 dặm, uống nữa.

ĐIỀU 32

Khái gia (người có bệnh ho mạn tính), mạch Huyền, là thủy, Thập tảo thang chủ về bệnh ấy.

ĐIỀU 33

Người có Chi ẩm, khái, phiền, trong hung đau, không chết thành linh, đến 100 ngày, hoặc 1 năm, nên dùng Thập tảo thang (phương có trên).

Chú giải

Từ điều 3: trở xuống luận về chứng và phép trị Đàm ẩm sinh ra ho. Nguyên nhân sinh bệnh ho rất nhiều hiện chứng trên lâm sàng và bệnh biến về sau cũng đều có khác. Giải như

do thủy âm bắn vào Phế, Phát ra khái thấu, đầu tiên hiện ra mạch Huyền vì Huyền là mạch tượng thủy âm. Thủy âm đình tích do khái thấu mà phát ra các chứng Tâm phiền, trong hung đau, ấy là âm tà xâm phạm vào Tâm, trở ngại khí đạo, Tâm, Phế đều bệnh Dương khí không thông, là bệnh tình ác hóa. Nếu như không phát sinh bệnh biến kịch liệt, chuyển ra khái thấu mạn tính, thời kéo dài 100 ngày, thậm chí 1 năm, chánh khí còn chưa hư lắm, vẫn nên khử thủy âm, trừ bệnh căn, khái thấu mới giảm được. Phương pháp trị liệu nên dùng *Thập táo thang*.

Khái gia là chỉ người khái thấu do Đàm ẩm, khái thấu có đặc trưng của nó. "Ngoại đài" dẫn lời nói của Hứa nhân Tác, luận thật rõ ràng xin trích lục ra đây để tham khảo : "Âm khí sinh ho, do ở vật uống , dừng lỏng ở hung, thủy khí xung lên, xung vào Phế, Phế gặp khí này, bèn ho, lâu không trừ, dần dần thành thủy khí. Bất kể mùa nào, ngày đêm ho không ngớt, gặp vật gì động đến bèn ho rất kịch, nặng thì hai mắt đột xuất, khí như muốn tuyết, hãn ra, đại tiểu tiện không lợi, thổ ra đàm ẩm, bọt dãi vô hạn, khí xung lên, suyễn gấp rút vai. mỗi sáng, mắt sưng. Điều Hứa thị nói tức là chứng khát gia có thủy.

ĐIỀU 34

Ho lâu đời năm, mạch Nhược, có thể trị. Thực, Đại, Sác là chết, Mạch Hư tất khốn khổ về đầu nặng, vì người vốn có Chi ẩm trong hung, trị theo âm gia.

Chú giải

Điều này nói về mạch, chứng của Đàm ẩm khái thấu, và bệnh biến về sau. Khái thấu, lâu vài năm là chỉ đàm ẩm, khái

thấu mà nói. Ho lâu, chánh khí đã hư, mạch Nhược thì thích hợp với chứng, cho nên có thể trị. Nếu hiện ra Thực, Đại mà Sác, thời tà thịnh, chánh suy, bệnh biến về sau không tốt. Nếu hiện ra mạch Hư thời chánh tụy hư mà tà cũng suy, nhưng âm tà vẫn còn, tất thấy đầu, mắt choáng váng. Nhân vì thân thể có chi âm dừng lại cho nên vẫn trị theo phép trị âm.

ĐIỀU 35

Ho nghịch, ngồi dựa để thở không nằm thẳng được, Tiểu thanh long thang chủ về bệnh ấy. (Xem trên).

Chú giải

Ho nghịch, ngồi dựa để thở, không nằm thẳng được tức là Chi âm nói ở điều 2, nhưng ở đây lấy khái thấu làm chủ chứng. Chứng này phần nhiều ngoại hàn đưa đến, lúc phát thời trong ngoài hiệp tà cho nên dùng Tiểu thanh long giải ngoại hàn mà trừ nội âm.

ĐIỀU 36

Uống Thanh long thang rồi, nhỏ khạc nhiều, miệng ráo, Thốn mạch Trầm, Xích mạch Vi, tay chân quyết nghịch, khí từ thiếu phúc xung lên hung, họng, tay chân tê, mặt hâm hấp nóng như say, nhân lại chảy xuống hạ tiêu trở lại, tiểu tiện khó, thương thương lại đầu choáng váng, dùng Phục linh, Quế chi, Ngũ vị, Cam thảo thang.

QUẾ, LINH, NGŨ VỊ, CAM THẢO THANG PHƯƠNG

Phục linh : 4 lạng *Quế chi* (bỏ vỏ) : 4 lạng

Cam thảo (nướng) : 3 lạng *Ngũ vị tử* : 1/2 thăng

Dùng 8 thăng nước, đun lấy 3 thăng, bỏ bã, uống nóng 3 lần.

Chú giải

Từ đây trở xuống 5 điều nói về người thể hư, sau khi uống Tiểu thanh long, bệnh tình biến hóa, và tùy cơ ứng biến đưa ra phép trị. Chứng khái nghịch ngời dựa thờ, không nằm được, uống Tiểu thanh long rồi, thổ đàm dãi nhiều, miệng khô ráo, là hiện tượng đàm ẩm sắp đi, cùng 1 chuyển biến bệnh cơ như ở điều 28 "ấu gia khát là muốn giải". Nhưng do ở người bệnh, chân dương ở hạ tiêu vốn hư, chi âm thịnh ở trên, là một loại chứng dưới hư, trên thực, cho nên mạch Thốn thấy Trầm, mạch Xích Vi, Nhược, mà lại tứ chi quyết nghịch. Loại bệnh này, tuy hàn ẩm ở trên thượng tiêu, không được chỉ dùng thuốc ôn tán, vì ôn tán dễ làm cho dương khí vượt lên, ảnh hưởng đến mạch Xung, sinh biến, hẳn phải kiêm chiếu cố hạ tiêu, mới là mưu toan hư, thực lưỡng toàn. Uống Tiểu thanh long thang rồi, cố nhiên hàn ẩm được tạm giải, nhưng chân dương cũng theo đó vượt lên, xung khí cũng theo mà nghịch lên, thẳng đến hung, yết, tứ chi tê dại, mặt trời dương (đỏ), hàm hấp phát nhiệt, như say. Do ở xung mạch làm nên bệnh, lúc phát, lúc yên, cho nên xung khí có lúc trở về lại hạ tiêu, nhưng xung nghịch thời khí toàn thân đều nghịch cho nên dưới thời tiểu tiện khó khăn, trên thời thường choáng váng, đang lúc bấy giờ nên gấp cho liễm khí, dẹp xung nghịch, dùng Quế, Linh, Ngũ vị, Cam thảo thang khiến cho khí xung lên được bình, rồi mới nghĩ đến phép khác. Trong phương dùng Quế

chí, Cam thảo, cay, ngọt, hóa dương để bình xung khí, phối hợp với Phục linh hay dẫn nghịch khí đi xuống, lại dùng Ngũ vị thu liễm khí bị hao tán, khiến cho hư dương không nổi lên.

ĐIỀU 37

Xung khí xuống thấp, mà ngược lại, lại ho, hung đầy, dùng Quế, Linh, Ngũ vị, Cam thảo thang khứ Quế gia Càn cương, Tế tân trị ho đầy.

LINH, CAM, NGŨ VỊ, CƯƠNG, TÂN THANG PHƯƠNG

Phục linh : 4 lạng *Cam thảo* : 3 lạng

Càn cương : 3 lạng *Tế tân* : 3 lạng

Ngũ vị tử : 1/2 thăng

Dùng 8 thăng nước, đun lấy 3 thăng, bỏ bã, uống nóng nửa thăng, ngày uống 3 lần.

Chú giải

Điều này nói về sự biến hóa phức tạp sau khi uống Linh, Cam, Ngũ vị, Cương, Tân thang. Uống thang trước rồi mà ho, đầy dứt là Cương, Tân đã có công hiệu, bệnh tình nhẹ bớt, là hiện tượng chuyển biến tốt. Nhưng cũng có khi uống thang ấy rồi lại thấy miệng khát, xung khí phát trở lại, là vì Cương, Tân ôn nhiệt, chuyển theo táo hóa, động đến xung khí. Loại biến hóa này nên châm chước dùng Linh, Quế, Vị, Cam thang để trị đi. Riêng 1 loại biến hóa là miệng khát trở lại dứt, nếu nó là do nhiệt được sinh biến, miệng vẫn cứ khát, giờ trở lại dứt, là âm tà thịnh bên trong, thủy khí có dư. Loại xung khí này là do âm tà nghịch lên mà không phải hạ tiêu xung khí. Xung khí

và chi ẩm đều có biến ra thượng nghịch và đầu, mắt choáng váng, làm thế nào để phân biệt ? Xung khí, khí xung lên mà không ói, chi ẩm thì nghịch lên tất thấy ói mửa. Hiện giờ uống thuốc rồi mà không khát, trở lại thêm nghịch lên, ói mửa, là thuốc trước chưa khống chế được cái thế nổi lên của bệnh, vẫn là ẩm tà không ngờ gì nữa, có thể dùng nguyên phương gia bán hạ để khử thủy, chỉ ói mửa.

ĐIỀU 39

Thủy đi, ụa dứt, người bệnh mình sưng, gia Hạnh nhân chủ về bệnh ấy. Chứng nên cho Ma hoàng vào, người bệnh bèn tê, nên không cho vào. Nếu nghịch mà cho vào, át Quyết, sở dĩ như thế vì người bệnh huyết hư, Ma hoàng phát dương khí cho nên như vậy.

LINH, CAM, NGŨ VỊ GIA CƯƠNG, TÂN, BÁN HẠ
HẠNH NHÂN THANG PHƯƠNG

Phục linh : 4 lượng *Cam thảo* : 3 lượng

Ngũ vị : 1/2 thăng *Cần Cương* : 3 lượng

Tế tân : 3 lượng *Bán hạ* : 1/2 thăng

Hạnh nhân (bỏ vỏ, chóp) : 1/2 thăng

Dùng 1 đấu nước, đun lấy 3 thăng, bỏ bã, uống nóng nửa thăng, ngày uống 3 lần.

Chú giải

Uống thuốc rồi, thủy đi, ụa dứt, là lý khí đã hòa nhưng biểu khí chưa thông cho nên người bệnh còn thấy thũng, có thể

phương trước gia 1 vị Hạnh nhân, tiếp tục mở rộng đuổi dư tà, kiêm tuyên lợi Phế khí, khí hóa thời ẩm tiêu, mình sung có thể theo mà giảm. Dựa vào 1 chứng thũng mà nói, vốn có thể dùng Ma hoàng phát hàn, tiêu thũng, nhưng do ở người bệnh Xích mạch Vi, tay chân tê là những hư chứng, cho nên không được dùng. Nếu nghịch lại bệnh tình, làm dùng Ma hoàng, thời lại hao tán dương khí, tất biến sinh Quyết nghịch.

ĐIỀU 40

Nếu mặt nóng như say, đó là Vy nóng xung lên, hun đốt mặt, gia Đại hoàng để lợi đi.

LINH, CAM, NGŨ VỊ, GIA CƯƠNG, TÂN, BÁN, HẠNH,
ĐẠI HOÀNG THANG PHƯƠNG

Phục linh : 4 lạng *Cam thảo* : 3 lạng

Ngũ vị : 1/2 thăng *Cần cương* : 3 lạng

Tế tân : 3 lạng *Bán hạ* : 1/2 thăng

Hạnh nhân : 1/2 thăng *Đại hoàng* : 3 lạng

Dùng 1 đấu nước, đun lấy 3 thăng, bỏ bã, uống nóng 1/2 thăng, ngày uống 3 lần.

Chú giải

Điều này, tiếp theo điều trên nói các chứng trước đây đủ, lại kiêm có các chứng trạng mặt nóng như say. "Đó là Vy nhiệt xung lên đốt mặt", câu này, ý có liên quan hai mặt. Một mặt là giải thích 1 chứng mặt nóng do ở Vy nhiệt xung lên, cũng tức là chứng thũng ẩm hiệp nhiệt, một mặt là cùng với điều 36

"mặt hãm hấp nóng như sây", thuộc về phù dương xung khí, thêm dã phân biệt. Bệnh dã thuộc Vy nhiệt xung lên, ẩm tà hiệp nhiệt trong phương ôn hóa, tiêu ẩm, gia Đại hoàng, khổ hàn tiết nhiệt.

Sáu điều trên nói về lai lịch bệnh Đàm ẩm, khái thấu, ghi chép các loại biến hóa do sau khi uống Tiểu thanh long. Trên phép trị liệu, thuốc theo chứng thay đổi, phản ảnh cụ thể nguyên tắc tính và linh hoạt tính trên phép trị liệu. Tinh thần chủ yếu là nói rõ chứng Đàm ẩm khái thấu, dưới hư, trên thực, không giống với 1 loạt bệnh tình Đàm ẩm, mà Đàm ẩm lại có hư hàn và thực nhiệt khác nhau. Nhân đó, phân biệt ẩu nghịch và xung nghịch khác nhau, đối dương và Vy nhiệt cùng so sánh lẫn nhau. Hư, thực, tiêu, bản phức tạp, phải phân tích kỹ lưỡng, xử lý linh hoạt.

ĐIỀU 41

Trước khát sau ói là thủy dừng dưới Tâm, đó là thuộc ẩm gia, Tiểu Bán hạ gia Phục linh thang chủ về bệnh ấy.(xem trên)

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị, thủy dừng lại sinh ọ, có thể cùng tham khảo với điều 28 và 30. Ẩm tà có lâu, mới không giống nhau, đây nói trước khát, sau ọ, có thể biết là trước không có chứng ọ mưa, mà thấy miệng khát, sau khi uống nước nhiều, nhân dừng lại dưới Tâm mới phát ra ọ mưa. Đó là thuộc ẩm mới động, nhưng cũng là ẩm gia, cho nên trị dùng Tiểu - Bán hạ gia Phục linh thang, hành thủy, dứt ọ.

KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này, đề xuất Đàm ẩm và Khái thấu, trên thực tế, lấy Đàm ẩm làm chủ, khái thấu chỉ là bộ phận bệnh tình của Đàm ẩm, và không bao quát các nguyên nhân khác sinh ra khái thấu.

Nguyên nhân của Đàm ẩm, có khi do Tỳ không tán tinh có khi do Phế mất chức năng thông điều, cũng có khi do Thận hư không nhiếp được thủy... mà chủ yếu là ở hai phương diện : Tỳ dương không vận hóa mà Thận dương không hóa, cho nên phép trị liệu dùng "ôn được hòa đi".

Hiện chứng của Đàm ẩm, đại thể có thể chia ra bốn loại : Đàm ẩm, Huyền ẩm, Dật ẩm và Chi ẩm. Đàm ẩm ở Trường, Vy, Huyền ẩm ở dưới hiệp, Dật ẩm ở ngoài biểu, Chi ẩm ở hung cách. Nhưng 4 loại đó không thể phân biệt hẳn được vì thường thường có ảnh hưởng qua lại, hiệp lại, làm nên bệnh, nhất là Đàm ẩm và ba loại kia thường có quan hệ lẫn nhau.

Bệnh tình Đàm ẩm, có phân ra trên dưới, trong ngoài. Phép trị cụ thể, cũng có phát hạn, công hạ, lợi tiểu tiện khác nhau. Như ẩm tràn ra ngoài biểu, có thể dùng Đại, Tiểu, thanh long phát hạn. Phục ẩm ở lý, có thể dùng Cam toại, Bán hạ thang, Thập Táo thang công hạ. Ẩm bức lên trên, có thể dùng Tiểu thanh long thang, Linh, Cam, Ngũ vị, Cương, Tân thang mở ra, giáng xuống. Ẩm ngăn trở ở dưới có thể dùng Ngũ linh tán lợi tiểu tiện, mà Linh, Quế, Truật, Cam thang, Thận khí hoàn kiện Tỳ, ôn Thận đều là các thuốc mưu đồ trị gốc. Ngoài ra, Đàm ẩm ở lâu, thường thường hư, thực lẫn lộn, như Mộc phòng kỷ thang, Mộc phòng kỷ khứ Thạch cao gia Phục linh, Mang tiêu vi bệnh này mà đặt ra.

THIÊN THỨ MƯỜI BA
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH
TIÊU KHÁT, TIỂU TIỆN KHÔNG
LỢI, LÂM

Thiên này luận về Tiêu khát, tiểu tiện không lợi và bệnh Lâm. Do các tật bệnh này, phần lớn đều có dính líu đến miệng khát và sự biến hóa của tiểu tiện mà chủ yếu bệnh biến lại cũng ở Thận và Bàng quang, cho nên hiệp làm một thiên để thảo luận.

Bệnh Tiêu khát, theo sự biến hóa của chứng hậu, bệnh lý có thể phân ra Thượng, Trung, Hạ tiêu, nhân đó lại xưng là "Tam tiêu", tức Nội kinh nói : "Tâm dơi nhiệt qua Phế, truyền thành Cách tiêu" (thượng tiêu), "Đơn thành tiêu trung" (trung tiêu), "Thận nhiệt bệnh khổ vì khát, thường uống, mình nóng" (hạ tiêu). Tiểu tiện không lợi, thực ra là một chứng hậu, có thể xuất hiện ở rất nhiều tật bệnh. Xem trong nội dung của thiên này, thấy chứng tiểu tiện không lợi, dính líu đến rất nhiều bệnh : Bệnh Thái dương, Dương minh thương hàn, chứng tạp bệnh dương hư và chứng ứ huyết đều có đưa đến tiểu tiện không lợi.

Lâm bệnh là tiểu tiện từng giọt, không thông lợi, theo sự biến hóa của chứng hậu và bệnh lý, có thể phân ra 5 chứng Lâm : Thạch lâm, Huyết lâm, Cao lâm, Khí lâm, Lao lâm. Nhưng trong thiên nói đến nội dung rất ít.

Ba loại tật bệnh kể trên, trừ Tiêu khát, trị liệu có tính cách riêng biệt, Tiểu tiện không lợi và Lâm rất nhiều phương

có thể thông dụng qua lại lẫn nhau, vì hai chứng này, có chỗ có thể phân, có chỗ không thể phân ra.

. Thiên này tuy nói đến ba bệnh nhưng nội dung không nhiều mà lại có ít điều có luận, không có phương, có phương, không có chứng, cho nên tiên nhân nghi có sót. Độc giả nên nắm vững tinh thần của nó mới rõ được nội dung.

ĐIỀU 1

Âm quyết làm nên bệnh, tiêu khát, khí xung lên Tâm, trong Tâm nhưc nhối, nóng, đói mà không muốn ăn, ăn liền thổ Vưu (giun), hạ đi không chịu dừng.

Chú giải

Điều này thấy ở Thương hàn luận, thiên Quyết âm trong đó, 1 chứng Tiêu khát là 1 chứng trong lúc Quyết âm bệnh nhiệt thắng, khác với chứng Tiêu khát ở tạp bệnh, không được nhận làm là một.

ĐIỀU 2

Thốn khẩu mạch Phù mà Tri. Phù tức là hư, Tri tức là lao. Hư thời vệ khí không đủ, lao thời vệ khí kiệt.

Mạch Trật dương Phù mà Sác. Phù tức là khí, Sác tức là tiêu cốt mà đại tiện rần. Khí thịnh thời tiêu luôn, tiêu luôn, đại tiện rần, tiêu luôn và đại tiện rần chọi nhau, tức là tiêu khát.

Chú giải

Điều này nói về bệnh cơ Tiêu khát. Nguyên nhân đưa đến Tiêu khát rất nhiều. Ở đây chỉ dựa vào vinh, vệ hư kiệt và Vy khí nhiệt thịnh, hai phương diện để thảo luận về cơ chế bệnh lý.

Thốn khẩu chủ về mạch Tâm, Phế. Tâm chủ huyết, thuộc vinh, Phế chủ khí, thuộc vệ. Giờ Phù, Trì cùng hiện ra, Phù là dương hư khí phù, là tượng vệ khí không đủ. Trì là huyết mạch không sung túc, biểu hiện vinh khí hư thiếu. Đoạn này, vẫn khí chưa đủ, nghi có sốt, đại ý nói tiêu khát là thuộc 1 loại bệnh hư lao.

Trật dương thuộc về Vy, giờ mạch Phù mà Sác, thời là Vy khí nhiệt thịnh. Nhiệt hay tiêu đồ ăn, lại hay hao tân dịch, cho nên tiêu cốc mà đại tiện rần. Khí có dư là hỏa, thủy và hỏa bức, cho nên tiểu tiện đi luôn, tiểu tiện luôn nên tân dịch thấm rút, đường ruột mất nhu nhuận, đại tiện nhân đó mà cứng rần. Vy nóng, tiện rần, khí thịnh tiểu luôn, thành bệnh Tiêu khát... Lại, chứng này, đời sau xưng là chứng trung tiêu.

Điều này, hai lần thấy mạch Phù, nhưng trước là Phù mà Nhược tức Phù mà vô lực. Sau là mạch Phù mà Sác, tức Phù mà có lực lại hiện cả mạch Sác. Trước là khí không đủ, sau là khí có dư. Một hư, một thực, nên phân biệt kỹ.

ĐIỀU 3

Con trai tiêu khát, tiểu tiện trở lại nhiều, uống 1 đấu, tiểu tiện 1 đấu. Thận khí hoàn chủ về bệnh.

Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị hạ tiêu. Tiêu khát mà ngược lại, tiểu tiện nhiều, là nhân Thận hư Dương khí suy vi, đã không hun nấu cho tân dịch lên nhuận ở trên, lại không hóa được khí để nhiếp thủy, cho nên uống 1 đấu, tiểu tiện 1 đấu, ấy là hạ tiêu. Trị nên bổ Thận hư, ôn dưỡng dương khí, khôi phục công năng chưng tân hóa khí, thời Tiêu khát có thể tự giải.

Bệnh hạ tiêu chẳng những thấy ở con trai, con gái cũng có, cho nên không thể câu nệ ở hai chữ "con trai".

ĐIỀU 4

Mạch Phù, tiểu tiện không lợi, hơi nóng, là Tiêu khát, nên lợi tiểu tiện, phát hàn. Ngũ linh tán chủ về bệnh ấy.

ĐIỀU 5

Khát muốn uống nước, nước vào thời thổ ra, tên gọi là thủy nghịch. Ngũ linh tán chủ về bệnh ấy.

Chú giải

Hai điều trên đều thấy ở Thương hàn luận, thiên Thái dương, tuy đều là có chứng Tiêu khát muốn uống nước nhưng thuộc bệnh thương hàn ở Thái dương, do khí hóa ở Bàng quang không vận hành, không phải là Tiêu khát trong tạp bệnh, không được lầm lẫn.

Lại, Ngũ linh tán lấy lợi tiểu tiện làm tác dụng chủ yếu. Hai điều trên có thể là vì bệnh tiểu tiện không lợi mà đặt ra.

ĐIỀU 6

Khát muốn uống nước không ngọt, Văn cấp tán chủ về bệnh ấy.

VĂN CẤP TÁN PHƯƠNG

Văn cấp : 5 lạng

Nghiên bột. Nước sôi 5 hiệp, hòa 1 muống uống.

Chú giải

Điều này cũng thấy ở Thương hàn - thiên Thái dương.

Phương Văn cấp tán nguyên trị bệnh Thương hàn ở Thái dương, y giả dùng nước lạnh phun vào hoặc đổ vào cái dương nhiệt bị át không ra được, lại càng thêm phiền, ngoài thịt sần lên, ý muốn uống nước lại không khát... Triệu Di Đức nhận là cũng có thể dùng cho chứng Cách tiêu do Tâm rời nhiệt qua Phế (tức thượng tiêu) nhưng xét không phải là chính phương trị Tiêu khát.

ĐIỀU 7

Bệnh Lâm, tiểu tiện ra như lúa, tiểu phúc câu cấp, đau dẫn giữa rốn.

Chú giải

Bệnh Lâm có Thạch lâm, Huyết lâm, Cao lâm, Khí lâm, Lao lâm. Điều này nói tiểu tiện như hạt lúa, là Thạch lâm. Do ở Bàng quang nhiệt thịnh, nước tiểu bị nhiệt đốt, kết thành vật chất có thể, hình như hạt lúa, ngăn trở bên trong, khiến cho nhiệt uất, khí trệ, tiểu tiện rít mà khó ra, cho nên tiểu phúc đau cấp, đau dẫn đến giữa rốn.

ĐIỀU 8

Mạch Trật dương Sác, trong có Vy nhiệt, tức tiểu cốc đòi ăn, đại tiện hãn rần, tiểu tiện sác (đi luôn).

Xét :

Điều này và đoạn dưới của điều 2 hơi giống nhau, có thể hiệp nhau tham khảo, không giải thích trở lại.

ĐIỀU 9

Lâm gia (người vốn đau lậu) không thể phát hãn, phát hãn thì hãn tiện huyết.

Chú giải

Bệnh Lâm, phần nhiều Bàng quang chứa nhiệt, âm dịch thường không đủ, nếu lại dùng dương dược phát hãn, hãn thương vinh phần, bức huyết đi bậy, đưa đến tiểu tiện ra huyết.

ĐIỀU 10

Tiểu tiện không lợi, có thủy khí, người bệnh khát, Quát lâu, cù mạch hoàn chủ về bệnh ấy.

QUÁT LÂU, CÙ MẠCH HOÀN PHƯƠNG

Quát lâu căn : 2 lượng *Phục linh* : 3 lượng

Thự dự : 3 lượng *Phụ tử* (bào) : 1 củ

Cù mạch : 1 lượng

Nghiền bột, luyện mật làm hoàn bằng hạt Ngô đồng, mỗi lần uống 3 hoàn, ngày 3 lần, không bớt, tăng đến 7, 8 hoàn, tiểu tiện lợi, trong bụng ấm là biết.

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị tiểu tiện không lợi, dưới lạnh, trên táo. Thận chủ thủy mà coi việc hóa khí. Nếu Thận khí không hóa, thời tiểu tiện không lợi, tiểu tiện không lợi, thời thủy khí dừng lại bên trong khí không hóa thủy, thời tân dịch không đi lên, tân dịch không lên, thời thượng tiêu táo nhiệt, cho nên người bệnh không khát. Trị nên hóa khí, lợi thủy, nhuận táo, chiếu cố cả ba mặt, có thể dùng Quát lâu, Cù mạch hoàn. Trong phương, Quát lâu, Thự dự sanh tân, nhuận táo để trị khát. Cù mạch, Phục linh, tham tiết, hành thủy để lợi tiểu tiện. Một vị bào Phụ hay ôn dương, hóa khí, khiến cho dịch bốc lên, thủy khí đi xuống, cũng là biến tể của Thận khí hoàn. Nhưng phải là người mạch Trầm, không nhiệt, dùng mới thích đáng.

Sau phương nói : "Bụng ấm là biết", ấy là phản ứng lý dương không đủ, do đó biết được một vị bào Phụ, đúng là chủ được trong phương.

ĐIỀU 11

Tiểu tiện không lợi, Bỏ khôi tán chủ về bệnh ấy. Hoạt thạch, Bạch ngư tán, Phục linh. Nhung diêm thang đều chủ về bệnh ấy.

BỎ KHÔI TÁN PHƯƠNG

Bỏ khôi : 7 phân *Hoạt thạch* : 3 phân

Giã nát bột, uống 1 muống, ngày uống 3 lần.

HOẠT THẠCH, BẠCH NGƯ TÁN PHƯƠNG

Hoạt thạch : 2 phân *Loan phát* (đốt) : 2 phân

Bạch ngư : 2 phân

Làm bột uống 1 muống - ngày uống 3 lần.

PHỤC LINH, NHUNG DIÊM THANG PHƯƠNG

Phục linh : 1/2 cân *Bạch truật* : 2 lượng

Nhung diêm : to bằng hòn đạn.

Đun Phục linh, Bạch truật thành rôi, cho Nhung diêm vào lại đun. Phân 3 lần, uống nóng.

Chú giải

Nguyên nhân tiểu tiện không lợi rất nhiều, hiện chứng cũng khác nhau. Ba phương nói trên, chủ chứng giống nhau, nhưng bệnh tình, kèm chứng khác nhau. Như Bỏ khôi tán phương, hóa ứ, lợi khiếu, tiết nhiệt, chủ trị tiểu tiện không lợi, trong ngực hành đau nhức, tiểu phúc đau gấp. Hoạt thạch, Bạch ngư tán, cùng phép với phương trên, chủ trị miệng khát, tiểu tiện không lợi, tiểu phúc trướng đau, hoặc có tiểu tiện ra

huyết. Phục linh, Nhung diêm thang ôn Thận, kiện Tỳ, thấm hút thấp, chủ trị bụng trướng đầy, tiểu tiện không lợi, tiểu ròi, giọt dư không hết.

ĐIỀU 12

Khát muốn uống nước, miệng khô, lưỡi ráo, Bạch hổ gia Nhân sâm thang chủ về bệnh ấy.

Chú giải

Người bệnh tiêu khát, hẳn khát muốn uống nước, nếu uống nước mà miệng lưỡi vẫn ráo, là tình trạng Phế, Vy nhiệt thanh thương tân dịch, cũng tức là chứng Thượng tiêu, trị dùng Bạch hổ gia Nhân sâm thang, thanh nhiệt, sanh tân, chỉ khát.

ĐIỀU 13

Mạch Phù, phát nhiệt, khát muốn uống nước, tiểu tiện không lợi, Trư linh thang chủ về bệnh ấy.

TRƯ LINH THANG PHƯƠNG

Trư linh (bỏ vỏ) : 1 lượng *Phục linh* : 1 lượng

A giao : 1 lượng *Hoạt thạch* : 1 lượng

Trạch tả : 1 lượng

Dùng 4 thăng nước, trước đun 4 vị, lấy 2 thăng, bỏ bã, cho A giao vào cho tiêu, uống nóng 7 hiệp, ngày uống 3 lần.

Chú giải

Điều này cũng thấy ở Thương hàn luận - thiên Dương minh.

Mạch Phù, phát nhiệt, khát muốn uống nước, tiểu tiện không lợi, là thủy nhiệt kết lẫn nhau, khí thông hóa tân, cho nên dùng Trư linh thang lợi thủy tư âm, thủy đi thời nhiệt không còn chỗ dựa, tân dịch khôi phục thời miệng cũng hết khát.

Điều này cùng với Ngũ linh tán chứng, hiện chứng giống nhau mà bệnh mỗi bên mỗi khác. Chứng Ngũ linh tán, bệnh ở Thái dương Bàng quang, khí hóa không vận hành, tiểu tiện không lợi, thủy dừng lại mà tân dịch không thăng lên, khát muốn uống nước, mà thủy vào lại thời trị liệu nên thông dương, hóa khí làm chủ, cho nên dùng Quế chi, Chứng Trư linh thang, bệnh ở Phế nhiệt, tân dịch thương tổn, cho nên thấy miệng khát. Phế đã bị thương, không thông điều thủy đạo được nhân đó mà tiểu tiện không lợi, trị liệu nên tư âm, thanh nhiệt làm chủ, cho nên dùng A giao, Hoạt thạch. Tuy cùng thấy mạch Phù, phát nhiệt, mà một bên thuộc về Thái dương chủ biểu, một bên ứng với Phế chủ bì mao, bệnh cơ mỗi bên mỗi khác.

KẾT TOÀN THIÊN

Bệnh nhân và bệnh cơ của Tiêu khát, thiên này đề Vy nhiệt, Thận hư và Tân dịch Phế, Vy thương tổn... đều là thường thấy trên lâm sàng, Đến trị liệu, Thận khí hoàn bổ Thận, ôn dương, chủ trị hạ tiêu. Bạch hổ gia Nhân sâm thang thanh nhiệt, thanh tân, chủ trị thượng tiêu. Ngoài ra,

có luận, không có phương, nhưng đời sau có rất nhiều phát triển.

Tiểu tiện không lợi, do khí hóa không vận hành, dùng Ngũ linh tán, do thủy và nhiệt kết lẫn nhau dùng Trư linh thang. Sự khác biệt của hai phương chủ yếu là ở chỗ tân ôn hóa khí và thanh nhiệt tư âm, lập phương khác nhau. Do ở Thận dương không đủ, dưới có thủy, trên có tảo nhiệt, dùng Quát lâu, Cù mạch hoàn tư tảo, lợi thủy, ôn dương, chiếu cố cả ba mặt, người xưa nhận đó là biến pháp của Thận khí hoàn, Nếu do ứ huyết hiệp nhiệt có thể dùng Bồ khô tán hoặc Hoạt thạch, Bạch ngư tán, hóa ứ, lợi khiếu, tiết nhiệt, Tỳ, Thận đều hư mà hiệp thấp có thể dùng Phục linh, Nhung diêm thang, ôn Thận, kiện Tỳ, thấm hút thấp. Các phương tế trên phần lớn cũng có thể dùng cho bệnh Lâm, cốt yếu bệnh cơ giống nhau, bệnh khác có thể cùng trị.

THIÊN THỨ MUỐI BỐN

MẠCH CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH THỦY KHÍ

Thiên này luận về bệnh cơ, biến chứng và phép trị liệu về bệnh thủy khí. Bệnh thủy khí tương đương với bệnh thủy thũng ngày nay. Thiên này, căn cứ vào mạch, chứng biểu hiện ở người bệnh, đem bệnh thủy thũng phân làm 5 loại : Phong thủy, Bì thủy, Chánh thủy, Thạch thủy, Hoàng hạn. Cơ lý hình thành chủ yếu ở Phế, Tỳ, Thận, công năng ba tạng mất điều hòa mà cũng có quan hệ mật thiết với Tam tiêu và Bàng quang. Trên việc trị liệu, chẳng những nêu ra ba nguyên tắc lớn trị liệu Thủy thũng : phát hạn, lợi tiểu tiện, trục thủy mà lại còn nêu các tình huống khác nhau ở các loại để ứng dụng phương được cụ thể.

ĐIỀU 1

Thầy nói : Bệnh có Phong thủy, có Bì thủy, có Chánh thủy, có thạch thủy, có Hoàng hạn. Phong thủy, mạch tự Phù, chứng ngoài là cốt tiết đau nhức, ghét gió, Bì thủy mạch cũng Phù, ngoại chứng, gót chân sưng, dè tay vào, lặn mắt ngón, không ghét gió, bụng như cái trống, không khát, nên phát hạn. Chánh thủy, mạch Trầm, Trì, ngoại chứng tự suyễn. Thạch thủy, mạch tự Trầm, ngoại chứng, bụng đầy, không suyễn. Hoàng hạn, mạch Trầm, Trì, mình phát nhiệt, hung

dày, tứ chi, đầu, mặt sưng, lâu không lành, hẩn sinh Ung nùng.

Chú giải

Điều này nói về mạch, chứng của 5 loại hình Thủy thũng và nêu ra nguyên tắc trị liệu Phong thủy và Bi thủy.

Hình thành bệnh Thủy thũng có quan hệ mật thiết với ba tạng Tỳ, Phế, Thận. Tỳ dương hư thì không vận hóa được thủy thấp, cũng không khắc chế được Thận Thủy. Phế khí hư hoặc Phế khí không tuyên thông thì không thông điều thủy đạo, chờ xuống Bàng quang. Thận chủ về 5 chất dịch và thi hành khí hóa, Thận dương hư không hóa khí được thì thủy khí không vận hành. Trong ba tạng, Thận rất trọng yếu, vì Thận lại là then chốt của Vy, cửa ngõ không lợi, tụ thủy lại, thành bệnh này.

Phong thủy có quan hệ mật thiết với Phế vì Phế chủ bì mao, phong tà xâm nhiễm vào biểu, cho nên mạch Phù, ghét gió. Thấp chầy vào đốt xương, đốt xương đau nhức, Phong tà phạm vào Phế, Phế khí không tuyên thông, không thông điều thủy đạo, thủy thấp chứa lại từ hung cổ trở lên, cho nên đầu, mặt phù thũng. Bi thủy có quan hệ mật thiết với Tỳ và Phế, vì Tỳ dương hư, vận hóa không tốt, khiến cho thủy thấp ngăn trở Tỳ lạc, cho nên bụng đầy như cái trống. Thu dừng lại dưới chân, nên gót chân sưng, ấn tay vào mắt ngón tay, thủy đi trong da, mạch cũng có thể hiện ra Phù, không kiêm phong tà, nên không ghét gió. Người bệnh mắc bệnh Bi thủy, thủy hành trong da, nhân bì và Phế hiệp nhau, cho nên trị liệu cũng cho giải theo mô hôi, cho nên nói "nên phát hãn". Chánh thủy, Thạch thủy có quan hệ rất mật thiết với Thận. Chánh thủy là nhân Thận dương không đủ, thủy khí dừng lại cho nên

mạch tượng Trâm, Tri, Thạch thủy thời thuộc âm hàn ngưng kết ở hạ tiêu, cho nên mạch tự Trâm. Hai bệnh này, ngoài hai chứng cùng có bụng đầy, Chánh thủy có suyễn. Thạch thủy không suyễn. Chánh thủy, thủy theo mạch Túc thiếu âm Thận xung lên Phế, ảnh hưởng đến công năng giáng xuống của Phế khí, cho nên có suyễn. Thạch thủy, nhân thủy khí kết ở thiếu phúc, cho nên thiếu phúc cứng, đầy như đá, mà không suyễn. Tố vấn - Âm dương biệt luận bảo ; "Âm, dương kết tà, nhiều âm ít dương, gọi là Thạch thủy, thiếu phúc sưng", tức là chỉ về bệnh này. Hoàng hạn và Tỳ có quan hệ, do ở Thủy thấp uất bên trong, vinh huyết thọ bệnh cho nên mạch Trâm, Tri. Tỳ hư thấp không vận hóa, phạm lên Phế, khiến cho Phế khí không thông sướng cho nên hung đầy. Vệ uất mà trong vinh có nhiệt, thủy thấp chứa lại ở có phu, có nên mình nóng, tay, chân, đầu, mặt sưng. Dựa vào mạch, chứng của bệnh Hoàng hạn mà xem, cũng là bệnh thủy thũng, chỉ vì toàn thân ra mồ hôi vàng nên xưng là Hoàng hạn. Bệnh này, nếu lâu ngày không lành, vinh huyết uất nhiệt càng thịnh, hủ bại khí huyết, hóa ra mủ, cho nên có thể phát sanh Ung nhùng.

ĐIỀU 2

Mạch Phù mà Hồng, Phù thời là phong, Hồng thời là khí, phong, khí chọi nhau, phong mạnh thời sinh ra ần chẩn (mụn nốt), mình mẩy ngứa, lâu rồi thành sần sùi, Khí mạnh thời là thủy, khó cúi ngứa. Phong khi đánh nhau, mình mẩy sưng đỏ, mồ hôi ra là lạnh. Ghét gió thời hư, đó là phong thủy, không ghét gió, tiểu tiện không lợi, thượng tiêu có hàn, miệng nhiều nước dãi, đó là Hoàng hạn.

Chú giải

Điều này nói về cơ lý sinh ra bệnh Phong thủy. Mạch Phi là phong, chỉ ngoại cảm phong tà bệnh độc mạch Hồng là kh thực, chỉ người bệnh vốn có uất nhiệt. Thời kỳ đầu của bệnh, lấy ngoại cảm phong tà sinh ra bệnh làm chủ, phong tà thắng thời bị phu nổi lên ấn chẩn (mụn nốt, mào đay), mình mẩy ngứa ngáy, xưng là "phong tiết". Ẩm chẩn, nhân ngứa gãi, lâu ngày không lành thành bệnh "Già lại" (1 loại ghề ngứa trên da nhân gãi, kết vảy), đồng thời bệnh phát triển vào sâu, khắp mình khí uất không hành, lúc bấy giờ, bệnh biến chủ yếu là khi mất điều tiết, Khí bị tà làm uất lại, không hóa được thủy, cho nên tụ thủy thành bệnh này, xuất hiện chứng trạng mình mẩy phù thũng, khó cúi ngứa. Do vậy ở bệnh này hình thành chủ yếu có quan hệ với "phong" và "khí" cho nên nói "phong khí đánh nhau". Phát hàn có thể khử thủy, lại có thể tán phong, cho nên hàn ra là lành. Thương phong thường thường vệ hư mà ghét gió, cho nên ghét gió cũng là 1 hiện chứng của bệnh này và có thể mượn yếu tố này để phân biệt giữa bệnh này với bệnh Hoàng hạn. Hoàng hạn cũng có thể toàn thân phù thũng, bị phu xuất hiện ung nùng, nhưng có tiểu tiện thông lợi, không ghét gió, miệng nhiều nước dãi, có thể không giống phong thủy.

ĐIỀU 3

Thốn khẩu, mạch Trầm, Hoạt, trong có thủy khí, mặt, mắt sưng lớn, có nhiệt, tên gọi là Phong thủy. Xem mắt bệnh nhân nhân bào hơi thũng, như dáng tầm mới dậy, mạch Nhân nghinh động, thường thường ho, dè

tay vào tay chân, lún xuống không nổi lên, ấy là Phong thủy.

Chú giải

Điều này tiếp theo điều trên, tiến thêm một bước nói rõ về mạch, chứng bệnh Phong thủy. Mạch Phong thủy nên Phù, nếu như Thốn khâu, mạch hiện lên Trầm, Hoạt, là dấu hiệu thủy khí cùng kết, ấy là nói bệnh Phong thủy đã có xu thế nặng thêm. Thủy thấp trệ lưu từ hung, cổ trở lên, vệ khí bị uất cho nên xuất hiện mặt, mắt sưng lớn, phát nhiệt. Thủy thấm vào Phế, Phế khí không tuyên thông, cho nên thường thường khái thấu. Lúc xem bệnh, nhân bảo người bệnh hơi sưng như trạng thái tầm ngủ mới dậy, đè tay vào nơi sưng, hãm xuống không nổi dậy. Thủy thấp phạm vào Phế, Vy, cho nên mạch Nhân nghinh nhảy động rõ ràng. Ấy là chứng trạng phong thủy phát triển vào sâu.

ĐIỀU 4

Bệnh ở Thái dương, mạch Phù mà Khẩn, phép nên cốt tiết đau nhức, ngược lại thân thể nặng nề mà ê ẩm, người bệnh không khát, mồ hôi ra thời lạnh, đó là phong thủy. Ghét gió, đó là hư tột độ, phát hàn sinh ra.

Khát mà không ghét lạnh, đó là Bì thủy.

Mình sưng mà lạnh, trạng như Chu tý (tê khắp). trong hung chật hẹp, không ăn được, ngược lại đau tụ lại. tối lại, bứt rứt không ngủ được, đó là Hoàng hàn. Đau ở cốt tiết, ho mà suyễn, không khát, đó là Tỳ trướng, trạng như thũng, phát hàn thời lạnh.

Nhưng các bệnh như thế, khát mà hạ lợi, tiểu tiện đi luôn, đều không thể phát hàn.

Chú giải

Điều này luận về biện chứng và nguyên tắc trị liệu bệnh thủy thũng. Bệnh Thái dương thương hàn, là cảm thọ tà khí phong hàn đưa đến, mạch tượng nên Phù, Khẩn, cốt tiết cũng hẳn nhiên là đau nhức. Nếu như thân thể, ngược lại, nặng nề mà ẽ ẩm, không đau nhức, miệng cũng không khát, thời mặc dù thấy mạch Phù, Khẩn không được nhận là Thương hàn, ấy là do trong gió thủy thấp, đọng lại ở khoảng cơ nhục, bì phu, mà là phong thủy, nên dùng phương pháp phát hàn trị liệu, có thể lành. Bệnh thủy thũng vốn do dương khí không đủ, nếu phát hàn không đúng phép, lại tổn thương dương khí, khiến cho cơ thể hư, xuất hiện chứng trạng ghét lạnh, cho nên nói "ghét lạnh, đó là hư tốt độ, phát hàn sinh ra." Thương hàn luận : Phát hàn, bệnh không giải, trở lại ghét lạnh, do hư vậy. Thược dược, Cam thảo, Phụ tử thang chủ về bệnh ấy", có thể là mấu mực.

Phế chủ bì mao, thủy thấp chứa lại trong khoảng bì phu ảnh hưởng Phế không bố tán tân dịch được cho nên miệng khát. Nhân không có ngoại tà, cho nên không ghét lạnh, ấy là chứng trạng của Bi thủy.

Thân thể phù thũng mà hai ống chân lạnh, trạng như đau nhức của bệnh Chu tý, theo kinh mạch chạy lên, chạy xuống. Hàn thấp ngăn trở làm uất Dương khí trong Phế, Phế khí không tuyên thông, thư sưng, phát sinh trong hung vít lấp chặt chội. Trong Vy lạnh, không ăn uống được, hàn khí ngược lại tụ ở hung cách trở lên mà sinh đau, đến gần tối, dương khí lại khó thư triển, cho nên phát sinh chập tới bứt rứt không ngủ được. Đó là bệnh Hoàng hạn.

Khái mà suyễn, không khát là chứng trạng thủy khí ở Phế, là bệnh Phế trướng. Nhân hàn thủy làm bế Phế khí ở trong, cho nên suyễn, khái mà mặt phù sưng, giống như phong thủy, dùng phép phát hàn trị liệu có thể lành.

Cốt tiết đau, là hàn tà ở biểu, cân mạch thu rút; Phế hiệp bì mao, lỗ chân lông không mở, Phế khí bế bên trong, tự nhiên phát sinh Khái, suyễn.

Nhưng phải chú ý, trong các bệnh, nếu có khát mà không lợi, chứng trạng tiểu tiện đi luôn xuất hiện, chứng tỏ tân dịch trong có thể bị thương, nếu lại dùng phép phát hàn, có khi dẫn đến nguy hiểm là tân dịch khô kiệt cho nên nói "đều không thể phát hàn".

ĐIỀU 5

Lý thủy (tức Bì thủy - theo chú giải của Mạch kinh) là khắp mình, mặt, mắt sưng vàng, mạch Trầm, tiểu tiện không lợi, cho nên khiến thành bệnh thủy. Giả như tiểu tiện tự lợi, đó là vong tân dịch, cho nên sinh ra khát. Việt tỳ gia Truật thang chủ về bệnh ấy (Xem phương ở Trúng phong).

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị Bì thủy. Do Tỳ hư không vận hóa được thủy thấp, Phế khí không tuyền thông, không thông điều thủy đạo, không chuyển xuống Bằng quang được, nhân đó toàn thân và mặt, mắt sưng lớn mạch Trầm, tiểu tiện không lợi. Phế chủ bì mao, thủy thấp đã không theo bì mao tiết ra ngoài, lại không đi xuống theo tiểu tiện mà ra,

cười cùng uất ở Tỳ Vy nhiệt cho nên dùng Việt tý thang để phát hàn, hành thủy, kiêm thanh nội nhiệt, gia Bạch truật để trừ thấp ở cơ biểu. Nếu tiểu tiện tự lợi mà khát, biểu thị tâm dịch bị tổn thương, không nên lại dùng phương này để trị.

ĐIỀU 6

Phu dương, mạch dương Phục, giờ trở lại Khẩn, vốn tự có hàn, Sán, Hà, trong bụng đau, y giả lại hạ đi, hạ rồi, hung đầy, hơi thở ngắn.

ĐIỀU 7

Phu dương mạch dương Phục, giờ trở lại Sác, vốn tự có nhiệt, tiêu cốc, tiểu tiện đi luôn, giờ trở lại hạ lợi, đó là muốn thành chứng Thủy.

Chú giải

Hai điều này, tiếp theo điều trên, dựa theo chứng trạng và sự chuyển biến của mạch Phu dương, lường trước khả năng phát sinh bệnh Thủy thũng. Mạch Phu dương là mạch của Vy, nhân vì dương mạch ở giữa hai xương mu bàn chân, cho nên Phục. Giờ mạch Phu dương trở lại Khẩn, mạch Khẩn chủ về hàn, là trong bụng có hàn tật như Sán, Hà, trong bụng đau... Hàn bệnh, lẽ nên dùng ôn dược để trị, nếu dùng thuốc khổ hàn công hạ, trọng thương dương khí, Phế khí nhân hàn mà không tuyên thông thư sướng, có thể phát sinh chứng trạng hung đầy, hơi thở ngắn. Mạch Phu dương trở lại Sác, mạch Sác chủ

nhật, là bởi Tỳ, Vy, có uất nhiệt, có nhiệt nên có chứng trạng tiêu cốc, tiểu tiện đi luôn, giờ tiểu tiện trở lại không lợi, có thể biết là thủy và nhiệt kết lẫn nhau mà không đi khả năng phát sinh ra bệnh thủy thũng.

ĐIỀU 8

Thốn khẩu mạch Phù mà Tri, mạch Phù thời nhiệt, mạch Tri thời tiêm (tàng), nhiệt và tiêm (tàng) chọi nhau tên gọi là Trầm. Mạch Trật dương Phù mà Sác, mạch Phù tức là nhiệt, mạch Sác tức là dừng, nhiệt, dừng chọi nhau, tên gọi là Phục. Trầm, Phục chọi nhau, tên gọi là thủy : Trầm thời mạch lạc hư, Phục thời tiểu tiện khó, hư, khó chọi nhau, thủy chạy ra bì phu, tức là thủy vậy.

Chú giải

Điều này chủ yếu nói cơ lý hình thành bệnh Thủy thũng. Thốn khẩu là ngôi dương, mạch phù thuộc dương. Nhiệt là dương tà, cho nên Thốn khẩu mạch Phù thời là nhiệt, mạch Tri thuộc âm, âm chủ tiêm tàng, cho nên Thốn khẩu mạch Trầm thời là tiêm. Tiêm và nhiệt chọi nhau, kết lại, thời nhiệt núp bên trong, không đạt ra ngoài, cho nên gọi là Trầm. Trầm là nói về bệnh lý, không phải Trầm của mạch Trầm. Trật dương là mạch của Vy, Trật dương mạch Phù mà Sác là nhiệt núp dừng ở dưới, lưu ở trong mà không hành ra ngoài, cho nên nói "nhiệt, dừng chọi nhau ! tên gọi là Phục". Phục là ý nói chìm núp không phải chỉ là Phục của mạch Phục. Nhiệt lưu ở trong, cùng thủy khí chọi nhau, thời thủy thường nhân do dừng lại. Đồng thời lại nhân nhiệt lưu ở trong, thời khí không

hành bên ngoài, thời thấm vào khoang bì phu, cơ nhục, bèn thành bệnh Thủy thũng.

ĐIỀU 9

Thốn khẩu mạch Huyền mà Khẩn, Huyền thời về khí không hành, tức ghét lạnh, thủy không dầm thấm trôi chảy, chạy vào trong ruột.

Thiếu âm mạch Khẩn mà Trầm, Khẩn thời là đau, trầm thời là thủy, tiểu tiện khó.

Chú giải

Điều này gồm hai đoạn, lại dựa theo mạch, chứng ở trên nói về bệnh cơ bệnh thủy thũng. Thốn khẩu chủ về Phế, Vệ thương với Phế. Thốn khẩu mạch Huyền và Khẩn, là hàn khí câu thúc bên ngoài, vệ dương bị uất, cho nên ghét lạnh. Phế khí không lợi, không thông điều thủy đạo, không hạ thấu Bàng quang được, cho nên tân dịch từ thủy cốc sinh ra không theo khí vận hành mà chứa lại trong ruột.

Thiếu âm chủ về Thận, mạch Khẩn chủ về Hàn, chủ về đau, mạch Trầm chủ lý, chủ thủy. Mạch Thiếu âm Trầm mà Khẩn, là Thận dương không đủ, hàn tử trong sinh ra, dương khí không theo Tam tiêu rải khắp thân thể. Nhân đó, dốt tiết hoặc thân thể đau nhức, Thận dương không đủ, không hóa khí được, cho nên tiểu tiện khó.

ĐIỀU 10

Gập mạch Trầm nên tránh có thủy, thân thể thũng, nặng nề, thủy bệnh, mạch xuất (mạch bạo xuất không gốc - trên có, dưới tuyệt không) - Chết.

Chú giải

Điều này nói mạch tượng chung của bệnh thủy thũng và dự phòng bệnh biến về sau. Nhân trong bị phu có thủy, mạch lạc bị đè, vinh vệ bị ngăn trở, cho nên người bệnh thủy thũng mạch tượng phần nhiều Trầm, ấy là lẽ tự nhiên cho nên nói "gập mạch Trầm nên tránh có thủy" Nhưng mà chứng âm hàn thịnh bên trong, mạch phần nhiều cũng Trầm, cho nên mạch Trầm không nhất định là của bệnh Thủy thũng, phải căn cứ vào các chứng trạng mà chẩn đoán, nhân đó, sau câu "gập mạch Trầm, nên tránh có thủy" lại đề xuất 1 câu "thân thể sưng thũng nặng nề". Mạch Phù mà mạch Xuất không giống nhau. Phù là trên thịnh, dưới yếu, Xuất là mạch tượng thịnh lớn không gốc, nhẹ tay có mạch, đè nặng thời tan là hiện tượng chân khí tan rã ra ngoài. Người bị Thủy bệnh đều mạch Trầm, nếu Thủy thũng chưa tiêu, đột nhiên xuất hiện mạch tượng Phù mà không gốc, không phù hợp với chứng trạng, biểu thị bệnh biến về sau không tốt.

ĐIỀU 11

Người bị thủy bệnh, dưới mắt có dáng tầm nằm, mắt mắt tươi sáng, mạch Phục, người bệnh tiêu khát. Bệnh thủy, bụng lớn, tiểu tiện không lợi, mạch Trầm tuyệt, có thủy, có thể hạ.

Chú giải

Điều này nói về mạch, chứng của bệnh Thủy thũng có thể dùng phép hạ để trị liệu. Phạm người mắc bệnh Thủy thũng, Tỳ, Vy, bị thủy thấp xâm hại, dưới mắt là nơi Vy mạch đi qua, do Tỳ, Vy làm chủ, thủy thấp đọng lại xuất hiện nhân bào phù thũng, như con tằm nằm vắt ngang, trong da nước nhiều, nước da tươi sáng. Mạch bệnh Thủy thũng phần nhiều Trầm, Trầm lắm thời là mạch Phục, biểu thị thủy thũng tăng gia. Dương khí không hóa sinh tân dịch được, cho nên tiêu khát, uống nhiều thời thủy chứa càng nhiều, tràn ở trong bụng, thời bụng lớn theo. Dương khí không hóa thủy được, cho nên tiểu tiện không lợi. Mạch Trầm tuyệt chỉ là mạch tượng Trầm Phục không xuất hiện, hiện tượng thủy thể quá thịnh. Người bệnh Thủy thũng bụng lớn, tiểu tiện không lợi, mạch Trầm muốn tuyệt, nếu chánh khí chưa suy nên dùng phương pháp trực thủy công hạ trị gấp.

Người bệnh Thủy thũng, trước hết, nhất loạt, nên dùng phương pháp phát hàn hoặc lợi tiểu tiện để trị. Nếu dùng không hiệu quả, thường thường có thể dùng phép trực thủy công hạ, thường có kết quả rõ nhưng phải biện kỹ mạch, chứng mà sử dụng.

ĐIỀU 12

Hỏi rằng : Bệnh hạ lợi rồi (bao quát tiết tả, ly tật) khát muốn uống nước, tiểu tiện không lợi, bụng đầy, nhân đó sinh thũng, vì sao ?

Đáp : theo đó là bệnh Thủy. Nếu tiểu tiện tự lợi và hạ ra, nên tự lành.

Chú giải

Sau khi bị tiết tả, lý tật, xuất hiện chứng trạng khát muốn uống nước, tiểu tiện không lợi, bụng đầy mà sưng lớn, ấy là do hạ lợi lâu ngày, Tỳ, Thận dương hư, khí không hóa thủy. Lúc xuất hiện các chứng trạng ấy, nên xét xem có khả năng phát sinh Thủy thũng hay không. Nếu nhẹ tiểu tiện thông lợi, ngoài biểu cũng có mồ hôi, là dương khí chưa hư hoặc đã khôi phục, thủy thấp đã có thể theo tiểu tiện ra ngoài, lại có thể theo mồ hôi tiết ra, Thủy thũng tự dễ tiêu trừ cho nên nói "tự lành".

ĐIỀU 13

Tâm có bệnh đưa đến bệnh Thủy thũng, mình nặng mà ít khí, không nằm được, phiền và táo, người bệnh âm sưng.

Chú giải

Từ đây trở xuống 5 điều nói về chứng trạng của năm tạng Thủy thũng. Điều này nói về bệnh ở Tâm đưa đến chứng trạng Thủy thũng. Kế có : Thận thũng, hơi ngắn, Tâm phiền, Tâm qui, không nằm thẳng được, tiên âm thủy thũng... Do ở Tâm dương hư mà thủy khí thịnh, cho nên sinh ra mình sưng mà ít khí. Thủy khí lấn vào Tâm, cho nên Tâm phiền, Tâm qui, không nằm thẳng được. Tiên âm là nơi kinh mạch Thận, Can đi qua, Thận mạch có lạc mạch thông Tâm, Phế. Tâm dương hư không giao được với Thận thời Thận thủy không chế ước được, tràn ra tiên âm, cho nên sưng.

ĐIỀU 14

Can có bệnh đưa đến bệnh Thủy thũng, bụng lớn, không tự day trở được, dưới hiệp, bụng đau, thường thường tân dịch sinh ra chút ít, tiểu tiện tiếp tục thông.

Chú giải

Điều này nói về Can có bệnh đưa đến chứng trạng Thủy thũng, kể có : bụng trương lớn, không day trở được, dưới hiệp, bụng đau, tiểu tiện có lúc không lợi, có lúc tiếp tục lợi... Do thủy khí lấn vào Can, Can khí uất kết, Can mạch đến Thiếu phúc, rải dọc theo hiệp sườn. Can khí thông với bụng, cho nên dưới hiệp bụng đau, Công năng sơ tiết của Can rối loạn, cho nên tiểu tiện lúc thông, lúc không thông. Bệnh Can rất dễ cõi lên Tỳ, Tỳ bị Can xâm phạm mà không vận hóa thủy thấp được, cho nên bụng trương, không day trở được.

ĐIỀU 15

Phế có bệnh, đưa đến Thủy thũng, mình sưng, tiểu tiện khó, thường thường đại tiện nát như phân vệt.

Chú giải

Điều này nói về Phế có bệnh đưa đến chứng trạng Thủy thũng, kể có : thân thể phù thũng, tiểu tiện khó khăn, đại tiện nát như phân vệt. Do Phế khí không hành, không thông điều thủy đạo, hạ thấu Bàng quan được cho nên thân thể phù thũng, đại tiện khó khăn, Phế và Đại trường cùng biểu lý với nhau, Phế khí không hành thời tác dụng truyền hóa của Đại trường mất điều hòa, cho nên đại tiện thương phân và nước lẫn lộn mà xuống.

ĐIỀU 16

Tỳ có bệnh đưa đến Thủy thũng, bụng lớn, tứ chi nặng nề, tân dịch không sanh, nhưng ít khí, tiểu tiện khó.

Chú giải

Điều này nói về Tỳ có bệnh đưa đến chứng trạng Thủy thũng, kể có : vùng bụng trương lớn, tứ chi trầm trọng, ít khí, tiểu tiện khó khăn, Tỳ dương hư, không vận hóa được thủy thấp, cho nên vùng bụng trương lớn, Tỳ chủ tứ chi, tứ chi là gốc các kinh dương, Tỳ dương hư không đạt ra tứ chi được, cho nên tứ chi trầm trọng. Tân dịch là tinh vi của thủy cốc, đều do Tỳ, Vy sinh ra, Tỳ dương hư cho nên tân dịch không sinh mà ít khí, Tỳ hư không bố tán tân dịch lên Phế, Phế cũng không đưa tân dịch xuống Bàng quang, cho nên tiểu tiện khó khăn.

ĐIỀU 17

Thận có bệnh đưa đến Thủy thũng, rốn sưng, thất lưng đau, không tiểu tiện được, dưới âm vật ướt như mồ hôi trên mũi trâu, chân nghịch lạnh, mặt trở lại gầy.

Chú giải

Điều này nói về Thận có bệnh đưa đến chứng trạng Thủy thũng : vùng bụng trương lớn, không tiểu tiện được, vùng tiền âm ẩm ướt như mồ hôi trên lỗ mũi trâu, hai chân nghịch lạnh, vùng mặt, ngược lại thấy ốm gầy. Do Thận dương hư, không

nắm được tác dụng coi sóc cửa ngõ cho Vy, cho nên thủy tụ lại mà bụng lớn, rốn sưng. Thất lựng là phủ của Thận, Thận bệnh thời thất lựng đau, Thận và Bàng quang cùng biểu lý, Thận dương hư, không hóa khí được, cho nên không tiểu tiện được. Thủy dừng lại ở tiên âm, cho nên ẩm ướt như mồ hôi trên lỗ mũi trâu, Mạch Thận bắt đầu từ hai bàn chân, Thận dương hư không đạt xuống được, cho nên chân nghịch lạnh. Năm tạng lấy Thận làm gốc, Thận bệnh thời khí, huyết năm tạng không vinh dưỡng vùng mặt được cho nên mặt gầy, so với mắt, mắt sưng đỏ của bệnh Phong thủy, Lý thủy không giống nhau.

ĐIỀU 18

Thầy nói : Các bệnh Thủy thũng, thất lựng trở xuống sưng, nên cho lợi tiểu tiện, thất lựng trở lên sưng cho phát hãn là lành.

Chú giải

Điều này nêu một loạt nguyên tắc trị Thủy thũng. Phàm trị bệnh Thủy thũng hễ thất lựng trở xuống sưng nên dùng phương pháp lợi tiểu tiện khiến cho thủy chứa đọng ở hạ bộ theo tiểu tiện mà bài tiết ra ngoài. Từ thất lựng trở lên sưng, nên dùng phương pháp phát hãn, khiến cho thủy dừng lại ở thượng bộ theo mồ hôi, bài tiết ra ngoài. Đó là "phép khai quý môn, khiết tránh phủ" trong Tố vấn.

Đó là nguyên tắc trị bệnh Thủy thũng, đối với thực tiễn lâm sàng có giá trị chỉ đạo rất lớn, nhưng nó không thay thế được phương pháp cụ thể trị liệu bệnh Thủy thũng. Bởi vì tạng, phủ, kinh, lạc, trong, ngoài, trên, dưới của cơ thể con

người đều có quan hệ mật thiết, đồng thời các tạng, phủ mắc bệnh Thủy thũng thường thường cũng có ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Và lại, phát hạn và lợi tiểu tiện phân nhiều chỉ có thể dùng cho âm dương chứng, thực chứng, không được dùng cho âm chứng, hư chứng. Cho nên lúc xem bệnh nên xem tình huống cụ thể, linh hoạt ứng dụng, mới trị liệu rõ ràng được. Ví như : thất lưng trở xuống thủy thũng, phương pháp lợi tiểu tiện có lúc không công hiệu, nếu lại thêm vào một ít thuốc phát hạn hoặc tuyên thông Phế khí, tiểu tiện mới lợi, thủy thũng mới mau tiêu trừ. Thất lưng trở lên thủy thũng, vốn nên dùng phép phát hạn trị liệu, nhưng có lúc không công hiệu, nếu lại thêm vào thuốc lợi tiểu tiện, thường thường có công hiệu mau chóng.

ĐIỀU 19

Thốn khẩu mạch Trầm mà Trì, Trầm thời là thủy, Trì thời là hàn. Hàn là thủy chọi nhau, Phu dương mạch Phục, thủy cốc không hóa, Tỳ khí suy thì đại tiện nát như phân vệt, Vy khí suy thời mình sưng. Thiếu dương(1) mạch Ty(2), Thiếu âm mạch Tể, con trai thời tiểu tiện không lợi, con gái thời kinh thủy không thông, Kinh là huyết, huyết không lợi thời là thủy, tên gọi là huyết phân.

(1) Thiếu dương là chỉ mạch ở bộ vị Hòa liêu, Nhân trung đo ra mỗi bên 5 phân.

(2) Mạch Ty là nói án vào Trầm mà Nhược, biểu thị vinh huyết không đủ.

Chú giải

Điều này nói sự biến hóa của các mạch : Thốn khẩu, Phu dương, Thiếu dương, Thiếu âm, nói rõ bệnh cơ, chứng tinh của bệnh Thủy thũng. Thốn khẩu chủ về Phế, mạch Thốn khẩu Trì chủ về hàn, Trầm chủ về thủy. Mạch tượng Trầm mà Trì, là dương khí bị hàn thủy ngăn trở, Phế khí không tuyên thông, khiến cho trị tiết thất thường sinh ra thủy thũng. Phu dương mạch là Vy, mạch, Tỳ và Vy cùng biểu, lý, Vy chủ nạp cốc, Tỳ chủ vận hóa, giờ Phu dương mạch Phục mà không nổi dậy, rõ là Tỳ, Vy suy nhược, Tỳ, Vy khí suy thời thủy cốc không hóa, đại tiện như phân vệt, chất tinh vi không vận hóa được, thủy thấp thấm vào cơ nhục, bị phu mà sinh ra Thủy thũng, Thiếu dương, mạch chủ về khí của Tam tiêu. Tố vấn - Linh lan bí điển luận" nói : "Tam tiêu là cơ quan khơi tháo, đường nước ra vậy". Mạch Thiếu dương Trầm mà Nhược, biểu thị công năng quyết độc (khơi tháo) của Tam tiêu thất thường. Mạch Thiếu âm chủ về Thận, mạch Thiếu âm Tế, chủ huyết ít, Thận hư. Cho nên Thiếu dương mạch Ty, Thiếu âm mạch Tế, ở con trai thời tiểu tiện không lợi, ở con gái thời kinh nguyệt không thông, vì con gái nguyệt kinh và Xung mạch có liên quan và Xung mạch lại liên quan với Thận. "Linh khu Động luận thiên" nói : "Xung mạch là cái bể của 12 kinh, cùng với đại lạc của Thiếu âm bắt đầu ở dưới Thận". Thận khí không đủ, huyết lạnh ngưng lại, cho nên ở con gái thời kinh bế. Nguyên lai của nguyệt kinh là huyết, kinh bế rồi phát sinh bệnh Thủy thũng, rõ ràng là có quan hệ với huyết, cho nên xưng là huyết phần.

ĐIỀU 20

Hỏi rằng : Bệnh có huyết phần, thủy phần, là thế nào ?

Thầy nói : Kinh thủy dứt rồi, sau mắc bệnh thủy tên gọi là huyết phần, đó là bệnh khó trị. Trước mắc bệnh thủy, sau kinh thủy dứt, tên gọi là thủy phần, đó là bệnh dễ trị. Tại sao dễ trị ? - vì thủy đi rồi, kinh tự hạ xuống.

Chú giải

Điều này tiếp theo điều trên mà nói, bệnh có khi do huyết ngăn trở thủy, có khi do thủy ngăn trở huyết, xem trước khi dứt kinh hoặc sau khi dứt kinh mắc bệnh có thể biết được. Huyết phần sâu mà khó hồng, huyết không thông thời thủy không hành. Thủy phần cạn mà dễ đi, thủy đi thì kinh tự hạ, Thuộc huyết, phần không được cho là bệnh thủy mà trị thủy, thuộc thủy phần, không được thấy kinh dứt mà thông kinh.

ĐIỀU 21

Hỏi rằng : Người bệnh mắc bệnh Thủy, mặt, mắt, mình mẩy, tứ chi đều thũng, tiểu tiện không lợi, xem mạch không nổi thủy, trở lại nổi trong hung đau, khí xung lên họng, dáng như có vật ngăn trở hơi khái, suyễn, xét như Thầy nói, mạch nó loại gì ?

Thầy nói : Thốn khẩu mạch Trầm mà Khẩn. Trầm là thủy, Khẩn là hàn. Trầm, Khẩn chọi nhau, kết ở Quan nguyên (dưới rốn ba tấc), lúc ban đầu còn Vi, tuổi

trẻ không biết, sau tuổi dương suy (con gái 35, con trai 48), vinh vệ không cùng hòa hài, dương tổn âm thịnh thủy hàn ngưng kết, Thận khí xung lên, yết hầu nghèn lấp, dưới hiệp đau gấp, y giải, cho là Lưu âm, đại hạ đi, khí xung kích không đi, bệnh không trừ. Lại cho thổ đi, người vốn có bệnh bao tử no hơi, bút rút), họng ráo, muốn uống nước, tiểu tiện không lợi, thủy cốc không hóa, mặt, mắt, tay chân phù thũng. Lại dùng Đình lịch hoàn hạ thủy, lúc bấy giờ như giảm chút ít, ăn uống quá độ, sưng lại như trước, hung hiệp đau, giống như Bôn đôn, thời nổi ho, suyễn ngược. Trước nên công kích xung khí, khiến cho dứt mới trị ho. Ho dứt, suyễn tự bớt. Trước trị bệnh mới, cố tật để sau.

Chú giải

Điều này nói, người bị bệnh thủy, mình, mặt, tứ chi đều sưng, tiểu tiện không lợi, chứng thủy đã gấp, lại chẩn mạch thấy Trầm, Khẩn, biết nguyên là hàn kết ở Quan nguyên, lúc còn mạnh, không để ý đến khi cơ năng toàn thân suy nhược dần, vinh vệ không thư sướng, dương hư, âm thịnh, nước ở bụng xung lên, có chứng yết hầu nghèn lấp, dưới hiệp kết đau, nếu cho là Lưu âm hạ đi, thời xung khí không trừ được. Lại cho thổ đi thời phiền khát mà tiểu tiện không lợi, mặt, mắt, tay chân phù thũng. Nếu lại nhằm hạ, thủy đi bớt chút ít. Nhân ăn uống quá độ phát trở lại, thời thũng lại như trước, thủy càng tràn ra, xung lên, giống như Bôn đôn, và ho suyễn, nghịch đậy. Cho nên không nói thủy, mà nói yết đau, khí xung, khái suyễn. Như thế, nên trị xung khí, xung khí đã hạ, lại trị ho, ho dứt, suyễn tự giảm, cuối cùng trị gốc bệnh là thủy ở vùng bụng. Đó là cái ý "trước trị bệnh mới phát ra, sau trị cố tật".

ĐIỀU 22

Phong thủy, mạch Phù, mình nặng, hạn ra, ghét gió. Phòng kỹ, Hoàng kỳ thang chủ về bệnh ấy. Bụng đau, gia Thực dược.

PHÒNG KỸ, HOÀNG KỲ THANG PHƯƠNG

(Xem ở bệnh Thấp)

Chú giải

Phong thủy mạch Phù là bệnh ở biểu, hạn ra, ghét gió là vệ khí hư, không bền chặt biểu phân. Mình nặng là do thủy đưa đến. Cho nên dùng Phòng kỹ, Hoàng kỳ thang bổ vệ, cố biểu, lợi thủy trừ thấp. Bụng đau, gia Thực dược để thông huyết bế, đau nhức hết ngay.

ĐIỀU 23

Phong thủy, ghét gió, khắp mình sưng, mạch Phù mà khát, hạn tiếp tục tự ra, không có đại nhiệt, Việt tỳ thang chủ về bệnh ấy.

VIỆT TỖ THANG PHƯƠNG

Ma hoàng : 6 lượng *Thạch cao* : 1/2 cân

Sanh cương : 3 lượng *Cam thảo* : 2 lượng

Dai táo : 15 quả

Dùng 6 thăng nước, trước đun Ma hoàng, gạt bỏ bọt, cho các thuốc vào đun lấy 3 thăng, uống nóng 3 lần. Ghét gió, gia Phụ tử 1 củ (bào). Phong thủy, gia Bạch truật 4 lượng.

Chú giải

Người mắc bệnh Phong thủy, nhân thủy chứa ở bì phu kinh lạc, cho nên khắp mình sưng. Phế, Vy có uất nhiệt, cho nên miệng khát mà mạch Phù. Nhiệt lắm thì bức hãn tự ra. Dùng Phòng kỹ, Hoàng kỳ ở đây không giống với chứng tự hãn ra, do biểu hư. Không đại nhiệt là chỉ biểu không có đại nhiệt, do ở tiếp tục tự hãn ra mà phát đại nhiệt cho nên có thể dùng Việt tỳ thang để trị liệu.

Trong phương dùng Ma hoàng phối hợp với Sanh cương tuyên tán thủy thấp, phối hợp với Thạch cao thanh uất nhiệt ở Phế, mà trừ miệng khát, phối hợp với Cam thảo, Đại táo bổ ích trung khí. Nếu thủy thấp quá thịnh, lại gia Bạch truật kiện Tỳ trừ nội thấp, dùng Ma hoàng đuổi biểu thấp. Biểu, lý cùng trị tăng cường tác dụng tiêu thủy thũng. Ghét gió, gia Phụ tử vì hạn nhiều dương bị thương. Phụ tử có sức ôn kinh, phục hồi dương, chỉ hạn.

ĐIỀU 24

Mắc bệnh Bì thủy, tay chân sưng, thủy khí ở trong bì phu, tay chân hơi run run, Phòng kỹ, Phục linh thang chủ về bệnh ấy.

Chú giải

Tỳ chủ tứ chi, Tỳ bệnh thì thủy dừng chứa lại ở bì phu, tứ chi cho nên người bệnh Bì thủy tứ chi phù thũng. Thũng thời dương khí bị uất, tà chánh tranh nhau, cho nên cơ nhục hơi run run. Dùng Phòng kỹ, Phục linh thang, Quế chi, Phục linh ôn dương, lợi thủy ở tứ chi, phối hợp với Phòng kỹ dẫn

thủy đi xuống theo tiêu tiện bài tiết ra ngoài. Hoàng kỳ, Cam thảo bổ vệ khí, kiện Tỳ khí, Tỳ mạnh thời có thể chế thủy, cho nên lại dự phòng Thận thủy tràn, để khỏi thủy thũng thêm nặng.

PHÒNG KỶ, PHỤC LINH THANG PHƯƠNG

Phòng kỷ : 3 lượng *Hoàng kỳ* : 3 lượng

Quế chi : 3 lượng *Phục linh* : 6 lượng

Cam thảo : 2 lượng

Dùng 6 thăng nước, đun lấy 2 thăng, chia 3 lần uống nóng.

ĐIỀU 25

**Lý thủy, Việt tỳ gia Truật thang chủ về bệnh ấy.
Cam thảo, Ma hoàng thang cũng chủ về bệnh ấy.**

VIỆT TỲ GIA TRUẬT THANG PHƯƠNG

(Xem ở Trúng phong - Gia Truật 4 lượng)

CAM THẢO, MA HOÀNG THANG PHƯƠNG

Cam thảo : 2 lượng *Ma hoàng* : 4 lượng

Dùng 5 thăng nước, trước đun Ma hoàng, gạt bỏ bọt, cho Cam thảo vào đun lấy 3 thăng, uống nóng 1 thăng, đắp chăn cho hạn ra, lại uống, Cần thận gió lạnh.

Chú giải

Điều này nói Lý thủy có hai phép trị : Hiệp với lý nhiệt, dùng Việt tỳ gia Truật thang (ý nghĩa xem điều thứ 5). Không

có lý nhiệt, dùng Ma hoàng, Cam thảo thang. Cam thảo hòa trung, bỏ Tỳ, Ma hoàng tuyền thông Phế, lợi thủy.

ĐIỀU 26

Thủy làm nên bệnh, mạch Trầm, Tiểu, thuộc Thiếu âm. Phù là phong, không có thủy, hư trướng là khí. Bệnh thủy, phát hạn dứt ngay. Mạch Trầm, dùng Ma hoàng. Phụ tử thang. Mạch Phù, dùng Hạnh tử thang

MA HOÀNG, PHỤ TỬ THANG PHƯƠNG

Ma hoàng : 3 lượng *Cam thảo* : 2 lượng

Phụ tử (bào) : 1 củ

Dùng 7 thăng nước, trước đun Ma hoàng, gặt bỏ bọt, cho các thuốc vào đun lấy 2 thăng rưỡi, uống nóng 8 phân, ngày 3 lần.

HẠNH TỬ THANG

(Chưa thấy)

Chú giải

Điều này nói chánh thủy và phong thủy phép trị khác nhau. Bệnh Thủy thũng, mạch Trầm, Tiểu, có liên quan với Thiếu âm Thận là thuộc Chánh thủy. Mạch Phù có quan hệ với Phế, thuộc Phong thủy. Hai bên đều có thể dùng phép phát hạn để trị. Còn như không có thủy mà hư trướng là khí, tuy có chỗ giống với bệnh thủy, nhưng thuộc khí bệnh, không phải thủy bệnh không thể dùng phép phát hạn. Chánh thủy, mạch Trầm, nên dùng Ma hoàng, Phụ tử thang, ôn kinh, phát hạn,

kiếm chiếu cố Thận dương. Phong thủy mạch Phù, nên dùng Hạnh tử thang Phương này chưa thấy, nghi là Ma, Hạnh, Cam, Thạch thang hoặc Cam thảo, Ma hoàng thang lại gia Hạnh nhân ở điều trước. Thang trước thích hợp với Phong thủy kiếm có uất nhiệt ở trong Phế, thang sau thích hợp với Phong thủy mà trong Phế không có uất nhiệt.

ĐIỀU 27

Quyết mà Bi thủy, Bỏ khôì tán chủ về bệnh ấy.

Chú giải

Người mắc bệnh Bi thủy, trong có uất nhiệt, ngoài có thủy thũng, dương khí bị ngăn trở, không đạt ra ngo ngoài tứ chi được, cho nên tay chân quyết lạnh. Nên dùng Bỏ khôì tán để trị. Bỏ khôì, Hoạt thạch thanh thấp nhiệt, lợi tiểu tiện, khiến cho thủy thũng tiêu hết, dương khí được thông thì quyết lạnh hết.

ĐIỀU 28

Hỏi rằng : Bệnh mờ hôi vàng, mình mẩy sưng, có bản ghi là nặng nề), phát nhiệt, hân ra mà khát, giống như Phong thủy, mờ hôi thấm ướt áo, sắc vàng như nước Hoàng bá, do đâu mắc phải ?

Thầy nói : Do hân ra, vào trong nước tắm., nước theo lỗ chân lông vào, Kỳ, Dục, Quế, Tửu thang chủ về bệnh ấy.

HOÀNG KỶ, THUỘC DƯỢC, QUẾ CHI, KHỔ TỬU THANG

Hoàng kỳ : 5 lạng *Thuộc dược* : 3 lạng

Quế chi : 3 lạng

Dùng 1 thang Khổ tửu, 7 thang nước hòa chung, đun lấy 3 thang, uống nóng 1 thang, hãm Tâm phiến, uống đến 6, 7 ngày, giải. Nếu Tâm phiến không dứt vì Khổ tửu ngăn trở vậy.

Chú giải

Hoàng hạn và Phong thủy giống nhau, nhưng Phong thủy mạch Phù mà Hoàng hạn mạch Trầm. Phong thủy ghét gió, mà Hoàng hạn không ghét gió, đó là điểm khác nhau. Mồ hôi ra, thấm ướt áo, sắc vàng như nước Hoàng há là đặc trưng của bệnh Hoàng hạn. Điều này đề xuất bệnh Hoàng hạn có quan hệ với lúc mồ hôi ra, tắm rửa, trở ngại cho việc bài tiết hãn dịch. Do thủy thấp xâm phạm vào kinh, mạch, trở ngại sự vận hành của vinh - vệ, Vệ uất không hành thủy được, đình trệ ở bì phu, cho nên toàn thân thủy thũng. Vệ uất sinh nhiệt, mồ hôi ra, khí không hóa tân cho nên miệng khô. Hoàng kỳ, Thuộc dược, Quế, Tửu thang trị liệu. Trong phương, Quế chi, Thuộc dược điều hòa vinh vệ để giải uất ngăn cản phối hợp với Khổ tửu để tăng cường tác dụng tiết uất nhiệt trong vinh. Hoàng kỳ bền chặt vệ, dứt hãn, khiến cho vinh vệ điều hòa, khí huyết thông sướng, thời minh thũng, phát nhiệt, mồ hôi vàng, có thể tự lành.

Vưu Tại Kinh có phân tích tóm tắt về chứng tình của bệnh Hoàng hạn rõ ràng: "Điều thứ hai nói: Tiểu tiện thông lợi, thượng tiêu có hàn, miệng nhiều nước dãi, đó là Hoàng hạn. Điều thứ tư nói: mình sưng mà lạnh, giống như Chu tý. Đó là bệnh Hoàng hạn

mình mảy ngứa, phát nhiệt, hạn ra mà khát. Sau lại nói : nặng, không ăn được, mình đau nhức, nặng nề, tiểu tiện không lợi. Sao trước sau không như nhau, há phân biệt mới, lâu, nhẹ, nặng ư ! Kia, bệnh tà mới mắc bệnh, chữa uất thành nhiệt, thời mình lạnh, tiểu tiện lợi, miệng nhiều nước dãi. Uất lâu, nhiệt nhiều, thời mình nóng mà khát, tiểu tiện không lợi, cũng là con đường tự nhiên vậy".

ĐIỀU 29

Bệnh Hoàng hạn, hai ống chân lạnh. Giả linh phát nhiệt, đó là thuộc Lịch tiết. Ăn rồi, hạn ra, mình lại thường tối nằm, mồ hôi trộm ra, đó là Lao khí. Nếu hạn ra rồi, trở lại phát nhiệt, lâu lâu mình hẩn tróc vảy, phát nhiệt không dứt, hẩn sinh ác sang (nhọt độc).

Nếu mình nặng, hạn ra rồi, liền nhẹ, lâu lâu hẩn thịt gĩa giết, mấp máy, tức là trong hung đau, lại mồ hôi ra từ thất lưng trở lên, dưới không có mồ hôi, thất lưng đau như có vật gì trong da, nặng thời không ăn được, mình đau nhức, nặng nề, phiền táo, tiểu tiện không lợi, đó là Hoàng hạn, Quế chi gia Hoàng kỳ thang chủ về bệnh ấy.

QUẾ CHI GIA HOÀNG KỶ THANG PHƯƠNG

Quế chi : 3 lạng Thuộc dược : 3 lạng

Cam thảo : 2 lạng Sinh cương : 3 lạng

Đại táo : 12 quả Hoàng kỳ : 2 lạng

Dùng 8 thăng nước, đun lấy 3 thăng, uống nóng 1 thăng, chấp lát ăn cháo nóng hơn 1 thăng, để trợ dược lực, uống nóng, lấy hơi có hãn. Nếu không có hãn, lại uống.

Chú giải

Điều này phân biệt rõ bệnh Hoàng hạn với Lịch tiết và Lao khí, cuối cùng, nêu phép trị Hoàng hạn.

Do Thấp tánh nặng, trệ mà hướng xuống, chảy vào đốt xương hạ chi rồi, dương khí bị uất, không đạt xuống được, cho nên bệnh Hoàng hạn, thân thể tuy phát nhiệt nhưng hai ống chân lại lạnh, bệnh Lịch thời tiết hai ống chân nóng. Ẩn rồi, hạn ra, tối lại đổ mồ hôi trộm, ấy là Vy khí không đủ, hiện tượng âm hư có nhiệt, là chứng trạng của bệnh Hư lao, khác với bệnh Hoàng hạn, dương uất sinh nhiệt, mà hạn tự ra. Nhân vì dương uất sinh nhiệt, thường hạn ra rồi, phát nhiệt và các chứng khác giảm nhẹ. Nếu hạn ra rồi, phát nhiệt vẫn không lui, có thể chứng minh bệnh ấy là Hư lao, không phải là Hoàng hạn. Và lại, lâu ngày hao tổn vinh huyết, cơ phu mất vinh dưỡng, giống như tóc rụng. Nếu trường kỳ phát nhiệt, không lui, tất vinh khí không thông, chánh khí ngày càng suy, nhất dần ngoài cảm tà độc, cùng hiệp với ứ nhiệt, có thể làm cho cơ phu vỡ nát trở thành nhọt độc. Minh nặng là thấp thảng, nhưng sau khi hạn ra, thấp theo hân ra, minh hết nặng ngay, thân thể trở lại có cảm giác nhẹ nhàng khoan khoái, ấy là đặc trưng của Hoàng hạn. Cố nhiên Thấp theo hân ra, minh nặng nề có thể giảm nhẹ, nhưng hân ra, hao thương dương khí, nhân đó cơ nhục phát sinh khiêu động, trong hung, dương khí không đủ, cho nên cũng cảm thấy đau. Lúc bấy giờ, thượng tiêu, dương hư, cho nên từ thất lưng trở lên hân ra. Hạ tiêu thấp thảng, thời thất lưng đau thắt, như có vật gì trong da. Nếu bệnh thể chuyển sang nặng, trong thương Tỳ, thời không ăn uống được. Ngoài thương cơ nhục, thời thân thể đau nhức. Thương Tâm thời Tâm phiền mà táo. Thương Bàng quang thời tiểu tiện không lợi. Kết quả, thủy thấp không bài tiết ra được,

động lại ở cơ nhục mà sanh Thủy thũng, ấy đều là bệnh Hoàng hạn. Dùng Quế chi gia Hoàng kỳ thang trị liệu. Dùng Quế chi thang giải cơ, điều hòa vinh vệ, án cháo nóng cho hơi có hãn lại gia Hoàng kỳ tăng cường được lực, khiến cho dương uất được thông, thời nhiệt có thể đạt ra ngoài, vinh vệ điều hòa mà bệnh tự giải.

ĐIỀU 30

Thầy nói : Thốn khẩu mạch Trì mà Sáp, Trì thời là hàn, Sáp là huyết không đủ. Mạch Phu dương Vi mà Trì, Vi thời là khí, Trì thời là hàn, Hàn khí không đủ, thời tay chân nghịch lãnh. Tay chân nghịch lãnh thời vinh vệ không lợi. Vinh vệ không lợi thì bụng đầy, ruột kêu, đuối nhau. Khí chuyển Bàn quang, vinh vệ đều lao. Dương khí không thông, mình lạnh. Âm khí không thông, xương nhức. Dương thông trước thời ghét lạnh, âm thông trước thời tê dại, âm dương tương đắc, khí bèn vận hành. Đại khí (Tông khí trong hung) một khi đã chuyển, khí bèn tan. Thực thời đánh rấm, hư thời són dái, tên gọi là khí phần.

Chú giải

Điều này phối hợp Thốn khẩu và Phu dương để xem bệnh, mạch thấy tượng Sáp, Sáp mà Trì, là khí huyết không đủ mà có hàn, cho nên tay chân nghịch lãnh, vinh vệ không thư sướng, hàn khí thắng, hư khí lấp đầy hung bộ, khí dưới hiệp đuối nhau có tiếng kêu, thậm chí ảnh hưởng đến Bàn quang. Dương khí không đạt thời mình lạnh, vinh khí không nhu dưỡng thời dương đau nhức, nếu dương thông trước thời

chống cự với âm ở ngoài mà ghét lạnh. Âm thông trước thời
ngần cách dương ở trong mà tê dại, hẳn âm dương tương
đắc thời khí cơ lưu thông thư sướng. Khí thực thời cố động
âm khí trong bụng mà đánh rấm, khí hư thời không ước
thúc được tiểu tiện mà són đái, phạm như thế đều thuộc
bệnh khí phần.

ĐIỀU 31

Khí phần, dưới Tâm rần, lớn như cái mâm, như cái
chén úp, do thủy âm sinh ra. Quế chi khứ Thược dược,
gia Ma, Tân, Phụ tử thang chủ về bệnh ấy.

QUẾ CHI KHỨ THƯỢC DƯỢC, MA HOÀNG. TẾ TÂN,
PHỤ TỬ THANG PHƯƠNG.

Quế chi : 3 lạng Sanh cương : 3 lạng

Cam thảo : 2 lạng Đại táo : 12 quả

Ma hoàng : 2 lạng Tế tân : 2 lạng

Phụ tử (bào) : 1 củ

Dùng 7 thăng nước, trước đun Ma hoàng, gạt bỏ bọt cho
các thuốc vào, đun lấy 2 phân, chia 3 lần, uống nóng, hạn ra,
như trùng bò trong da, lành.

Chú giải

Điều này đưa ra một phép trị bệnh khí phần. Dưới Tâm
là chỉ về bộ phận thượng uyển của Vy. Do dương hư âm ngưng,
thủy âm không tiêu, tích lưu ở trong Vy, cho nên bị kết mà
rần, như cái mâm, cái chén, có thể dùng Quế chi khứ Thược

dược, gia Ma hoàng, Tế tân, Phụ tử thang trị liệu. Các thuốc trong phương này hay ôn kinh, thông dương, tuyền tán thủy khí. Thực dược tính khổ, hơi hàn, không phải hợp với chứng này cho nên bỏ không dùng.

ĐIỀU 32

Dưới Tâm rần, lớn như cái mâm, như cái chén, thủy ầm gây ra. Chỉ, Truật thang chủ về bệnh ấy.

CHỈ TRUẬT THANG PHƯƠNG

Chỉ thực : 7 quả *Bạch truật* : 2 lượng

Dùng 5 thăng nước, đun lấy 3 thăng, uống nóng 3 lần, trong bụng chuyển là tan.

Chú giải

Điều này là nhân Tỳ yếu, khí trệ, mất chức năng chuyển thấu, khiến cho thủy bí kết ở bộ phận của Vy cho nên dưới Tâm rần, như cái mâm, như cái chén. Có thể dùng Chỉ, Truật thang hành khí, tán kết, kiện Tỳ, lợi thủy thấp.

PHỤ PHƯƠNG

"Ngoại đài" PHÒNG KỶ, HOÀNG KỶ THANG" Trị Phong thủy, mạch Phù là bệnh ở biểu, người bệnh hoặc đầu ra mồ hôi, biểu không có bệnh gì khác, người bệnh chỉ hạ trọng, từ thất lưng trở lên hòa, từ thất lưng trở xuống sưng đến âm khí, khó co duỗi (xem ở bệnh Thấp).

KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này nói rõ ràng về bệnh cơ, biến chứng và phép trị liệu bệnh Thủy thũng. Cơ lý hình thành bệnh Thủy thũng chủ yếu là Tỳ, Phế, Thận, công năng ba tạng mất điều hòa mà cũng có quan hệ với Tam tiêu, Bàn quang. Bệnh Thủy thũng không kể là do nguyên nhân nào đưa đến, nói chung là do cơ năng các tạng phủ này mất điều hòa.

Thiên này căn cứ vào người bệnh Thủy thũng, trên lâm sàng, mạch, chứng và nguyên nhân biểu hiện không giống nhau, đề xuất ra Phong thủy, Bi thủy, Chánh thủy. Thạch thủy, Hoàng hãn, 5 loại hình của bệnh Thủy thũng tiếp theo lại căn cứ vào căn nguyên nội tạng hình thành bệnh Thủy thũng, nói đến đặc trưng lâm sàng của Can thủy, Tâm thủy, Tỳ thủy, Phế thủy, Thận thủy. Mỗi quan hệ giữa 5 loại hình Thủy thũng và thủy ở 5 tạng là cùng nguồn một dòng, có quan hệ mật thiết, lúc biện chứng nên tham khảo qua lại.

Đối với việc trị liệu bệnh Thủy thũng, thiên này đề xuất "từ thất lưng trở xuống sưng, nên lợi tiểu tiện", "Từ thất lưng trở lên, nên phát hàn". Đó là hai nguyên tắc lớn, có giá trị rất lớn trong việc chỉ đạo thực tiễn lâm sàng, nên chú ý đặc biệt. Ngoài ra lại nêu nguyên tắc trực thủy, nguyên tắc này thích dụng với bệnh Thủy thũng nghiêm trọng, mà chánh khí chưa suy lảm, các phép phát hàn, lợi tiểu tiện đều vô hiệu, nhưng phép này chúng ta phải vận dụng linh hoạt, miễn người bệnh đầy đủ triệu chứng có thể trực thủy không câu nệ đã dùng qua hoặc chưa dùng phương pháp phát hàn và lợi tiểu tiện, đều có thể sử dụng. Tóm lại, trị liệu bệnh Thủy thũng, cần nắm vững tinh thần biện chứng và liệu trị, vận dụng ba nguyên tắc lớn, thiên này đã đề xuất, mới thu được kết quả xứng đáng. Đời sau

trị liệu bệnh Thủy thũng cũng đều bám vào tinh thần ba nguyên tắc lớn để tiến hành trị liệu.

Về phương pháp trị liệu cụ thể bệnh Thủy thũng, thiên này có đôi loại phương tế như dưới đây : Như Phong thủy, biểu hư, dùng *Phòng kỷ*, *Hoàng kỳ thang*. Có uất nhiệt, sử dụng *Việt tý thang*. Mạch Phù, dùng *Hạnh tử thang*. Mạch Trầm có thể dùng *Ma hoàng*, *Phụ tử thang* để trị liệu. Bì thủy nhân dương uất, mà xuất hiện tay chân thủy thũng, mấp máy động, dùng *Phòng kỷ*, *Phục linh thang*. Dương khí bị ngăn trở mà tay chân nghịch lãnh dùng *Bồ khô tán*. Lý thủy, nhân dương uất có nhiệt mà thấp nặng, thấy chứng trạng toàn thân mặt, mắt sưng đỏ dùng *Việt tý gia Truật thang*. Nhân Phế khí không tuyên thông, mà không có chứng trạng uất nhiệt, dùng *Cam thảo*, *Ma hoàng thang*. Bệnh Hoàng hạn, nhân thấp nặng mà có chứng trạng dương uất, dùng *Quế chi gia Hoàng kỳ thang*. Dương uất mà vinh vệ có nhiệt, dùng *Kỳ Thược*, *Quế*, *Từ thang*. Ngoài ra, cuối thiên lại đề xuất, do dương hư, âm ngưng, hiện ra chứng trạng dưới Tâm bì rần, có thể dùng *Quế chi khử Thược dược gia Ma, Tân, Phụ tử thang*. Tỳ yếu, khí trệ mà xuất hiện chứng trạng dưới Tâm bì, rần, thời dùng *Chi Truật thang* trị liệu.

THIÊN THỨ MUỖI LĂM

MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH HOÀNG ĐẢN

Thiên này chuyên luận về nguyên nhân, chứng trạng, mạch tượng, phép trị bệnh Hoàng đản, và từ chỗ nguyên nhân, chứng hậu bệnh Hoàng đản không giống nhau phân ra ba loại hình : Cốc đản, Tửu đản, Mũ lạc đản, đồng thời ngoài việc luận về bản chứng của Hoàng đản lại nói bệnh chứng có liên quan để cùng Hoàng đản phân biệt, cho nên phạm vi thiên này, tương đối rộng rãi.

ĐIỀU 1

Thốn khẩu mạch Phù mà Hoãn, Phù thời là phong, Hoãn thời là Tý, Tý không phải là Trúng phong, tứ chi khổ phiền, (tay chân bứt rứt khó chịu) Tỳ hãn sắc vàng, vi ứ nhiệt hành (ở biểu phần).

Chú giải

Điều này chủ yếu là dựa trên mạch tượng nói rõ cơ chế phát bệnh của bệnh Hoàng đản. Mạch Phù mà Hoãn ở Thương hàn là mạch tượng ngoại cảm biểu hư, ở tạp bệnh, Phù thời là phong, "Phong" có thể lý giải là "nhiệt", mà Hoãn là Thấp. "Tý" có ý là bế, là chỉ Tỳ gia có chứa thấp nhiệt và không phải chứng Tý do Phong, Hàn, Thấp làm nên. Trọng Cảnh e người ta nhận

lâm mạch Phù là ngoại cảm, cho nên thêm vào một câu "Tý không phải là trúng phong" để nêu sự khác biệt.

Thương hàn luận nói : "Thương hàn mạch Phù mà Hoãn, tay chân tự ấm, thuộc ở Thái âm (Tỳ), Thái âm, mình nên phát hoãn". Trên nhân tố phát bệnh, thương hàn và tạp bệnh tuy có chỗ không giống nhau, nhưng căn cứ vào đây có thể lý giải Tỳ tạng là nơi sâu thẳm chứa chất thấp nhiệt.

Tỳ chủ tứ chi, cơ nhục, Tỳ có thấp nhiệt, tứ chi hẳn bị khốn. Nếu Tỳ tạng chứa chất thấp nhiệt, tràn vào huyết phần, chạy ra ngoài cơ biểu, tất nhiên phát sinh Hoàng đàn cho nên nói : "Sắc Tỳ hẳn vàng, vi ử nhiệt hành ở cơ biểu".

ĐIỀU 2

Phu dương mạch Khẩn mà Sắc, Sắc thời là nhiệt, nhiệt thời tiêu cốc (thường ăn, hay đói), Khẩn thời là hàn ăn vào sinh đầy. Mạch Xích Phù là thương Thận. Phu dương mạch Khẩn là thương Tỳ. Phong hàn chọi nhau, ăn cơm vào choáng váng, cốc khí không tiêu, trong Vỵ có thấp nhiệt, trọc khí chảy xuống, tiểu tiện không thông, Âm bị hàn, nhiệt chảy vào Bàng quang, mình mẩy đều vàng, tên gọi là Cốc dẫn.

Trên trán đen, hơi có hãn, trong bàn tay, bàn chân, nóng, vừa tối phát nhiệt, Bàng quang cấp (trạng thái khó chịu), tên gọi là Nữ lao dẫn. Bụng giống như bệnh thủy - bất trị.

Trong Tâm bút rút mà nóng, không ăn được, tên gọi Tửu dẫn.

Chú giải

Điều này tiếp theo điều trên, tiến lên 1 bước, dựa vào mạch tượng nói rõ cơ chế bệnh lý của Cốc đản, Tửu đản và Nữ lao đản. Mạch Phụ dương chủ về Tỳ, Vy, mạch Khẩn chủ Tỳ hàn, mạch Sác chủ Vy nhiệt, Vy nhiệt cho nên thường ăn, hay đói, nhân Tỳ hàn, vận hóa không mạnh hẳn sau khi ăn rồi sinh trưởng đầy, thấp tự sanh bên trong, do Tỳ thấp, Vy nhiệt nung nấu mà thành Cốc đản.

"Mạch Xích Phù là thương Thận", câu này là câu miêu tả cho thấy Cốc đản và Nữ lao đản không cùng mạch tượng. Phong, hàn chọi nhau, cũng như nói Thấp Nhiệt chọi nhau. "Phong hàn" là phạm chỉ bệnh tà, là căn nguyên sanh ra thấp nhiệt ở Tỳ, Vy. Nhân vì Tỳ, Vy có thấp nhiệt, khiến cho miễn cưỡng đòi ăn, ăn rồi trở lại không thư sướng, thấp nhiệt xung lên thời đầu choáng váng, chảy xuống thời ảnh hưởng đến công năng khí hóa của Thận, nhân đó, tiểu tiện không lợi. Thấp nhiệt chọi nhau, tiểu tiện không lợi, do đấy, hình thành Hoàng đản. Nhân vì có quan hệ với việc ăn uống, cho nên gọi là Cốc đản.

Nữ lao đản là do Thận lao đưa đến, cho nên mạch Xích Phù. Xích Phù không phải là biểu chứng, là hiện tượng Thận hư nhiệt phù. Trên trán đen là sắc của Thận hiện ra ngoài. Hân hơi ra, trong tay chân nóng, vừa tối liền phát, đều là biểu tượng Thận hư có nhiệt. Đến như Bằng quang cấp, cũng là Thận hư sinh ra, giống với chứng lý cấp của hư lao.

Đặc trưng của Nữ lao đản là trên trán đen, tiểu tiện tự lợi, mà lại hai mắt không vàng, có thể thấy nguyên nhân phát bệnh không phải do Thấp. Chứng này vốn thuộc Thận hư, nếu bệnh đến thời kỳ cuối cùng xuất hiện bụng thũng như bệnh thủy, là Tỳ, Thận đều bại cho nên gọi là bất trị.

Tửu dân là do uống rượu quá độ ra. Tửu nhiệt thương Vy cho nên trong Tâm bứt rứt mà nóng, không ăn được, thường muốn thổ. Nguyên nhân do nghiện rượu mà thành cho nên gọi là Tửu dân.

ĐIỀU 3

Dương minh bệnh, ăn khó no, no thời phát phiền, đầu choáng váng, tiểu tiện hắc khó, đó là muốn thành Cốc dẫn, tụy hạ đi, bụng vẫn đầy, sở dĩ như vậy, vì là mạch Trì.

Chú giải

Điều này nói bệnh cơ của Cốc dẫn là do Hàn hóa. Cốc dẫn thuộc thực chứng, phần nhiều thuộc Vy nhiệt, mạch nên Sác, giờ trở lại Trì, là chứng Thái âm (Tỳ) hư hàn. Tỳ khí hư hàn, không tiêu hóa đồ ăn, cho nên khó ăn no, no thời khí trệ không hóa mà sinh phiền muộn, trọc khí thăng lên thời đầu choáng váng, chảy xuống Bàng quang thời ảnh hưởng đến công năng khí hóa, cho nên tiểu tiện khó. Bệnh đã thuộc hư hàn, tuy thấy bụng đầy cũng không nên hạ. Hạ đi thời tổn thương khí dương ở trung tiêu, chẳng những bụng đầy như cũ, trái lại làm cho bệnh tình biến hóa.

Điều này, mạch Trì là then chốt biện chứng, đồng thời lại ứng với các chứng lưỡi dẹt, tinh thần mỏi mệt, sắc vàng mờ, không giống với chứng thực nhiệt phát hoàng mà sắc vàng tươi sáng, tâm phiền miệng khát, mạch Sác, nước tiểu đỏ.

Chứng này hoặc nhân thể chất hư hàn, hoặc do trị nhầm sinh ra, nhưng trước khi hạ đã có chứng bụng đầy, ấy là Thái

âm (Tỳ) có hàn thấp sinh bụng đầy, khát với chứng bụng đầy Dương minh (Vy) có thấp nhiệt. Ở Thương hàn luận cũng có. Thái âm nhâm hạ, sinh chứng kết cứng dưới hung. Đồng thời, mạch Tri của điều này cũng khác với mạch Tri của chứng Đại thừa khí thang. Chứng này nên dùng phép ôn, như phương Lý trung, Tứ nghịch, và có thể gia Nhân trần.

ĐIỀU 4

Bệnh Tửu Hoàng đản, hãn tiểu tiện không lợi, trong Tâm nóng, dưới chân nóng, là chứng của nó.

ĐIỀU 5

Người bị Tửu Hoàng đản, hoặc không nóng, nói năng không loạn, thần trí yên tịnh, bụng đầy muốn thổ, mũi ráo, mạch Phù trước thổ đi, mạch Huyền, trước hạ đi.

ĐIỀU 6

Tửu đản, trong Tâm nóng, muốn thổ, cho thổ đi - Lành.

Chú giải

Ba điều trên, tiến thêm một bước, bổ sung chứng trạng của bệnh Tửu đản, đồng thời nêu ra nguyên tắc trị Tửu đản.

Tử dần, nhân nghiện rượu quá độ, thấp nhiệt chứa bèn trong mà thành. Tiểu tiện không lợi, thời thấp nhiệt không bài tiết ra được, nhân đó phát vàng. Trong Tâm nóng, dưới chân nóng, đều là phản ứng của nội nhiệt, cũng là chứng trạng phải có của Hoàng đản. Dựa vào câu "hãn tiểu tiện không lợi có thể biết được tiểu tiện thời thấp nhiệt có thể do tiểu tiện mà ra, không thành Tử dần được. Thương hàn luận từng nói ; "nếu tiểu tiện tự lợi, không phát hoàng được". Thiên này, cuối cùng cũng nói : "người mắc các bệnh Hoàng đản chỉ nên lợi tiểu tiện".

"Nói năng không loạn, thần trí yên tĩnh" là do không có nhiệt, tức là không có chứng trạng trong Tâm nóng như điều trên. Bụng đầy là thấp nhiệt chứa chất trong Trường, Vy, xung lên thời mũi ráo, muốn thổ. Theo phép trị nói muốn thổ nên dùng phép thổ, bụng đầy nên dùng phép hạ. Giờ người bệnh bụng đã đầy lại muốn thổ là thành tình trạng có thể cho thổ, lại có thể cho hạ, như thế, không thể không dựa vào mạch tượng. Nhân vì thân thể con người, trong, ngoài, trên, dưới đều có quan hệ nhất định, mạch Phù là bệnh gân ở trên, có thể trước dùng phép thổ, mạch Trầm là bệnh gân ở trong, có thể trước dùng phép hạ, Ấy là theo mạch tượng để nói về bệnh cơ, mục đích chỉ thị việc dùng thuốc trị bệnh không được làm trái cái xu thế chống tà tự nhiên của chánh khí. Nhưng nếu chỉ theo mạch tượng quyết định phép trị, còn e không được toàn diện, nên kết hợp với chứng trạng toàn thân phân rõ tiêu, bản, hoãn, cấp rồi mới đưa ra phép trị, mới đạt đến hậu quả tốt được.

Ở trên đã nói rõ Tử dần là do Thấp nhiệt chứa chất trong Vy sinh ra, muốn thổ là bệnh thể có xu hướng lên trên. Muốn thổ cho thổ đi, là một phép trị thuận theo xu thế của bệnh, tức gọi là "nhân thế lợi đạo". Thông qua ói mửa, bệnh độc theo lên trên mà ra, cho nên nói "thổ đi - lành".

ĐIỀU 7

Tửu dần hạ đi, lâu rồi thành Hắc dần, mắt xanh, mặt đen, trong Tâm đáng như ăn tỏi (trong Vỵ có cảm giác nhiệt đốt, tức là chứng Tâm trung úc nùng), đại tiện sắc đen bì phu không có cảm giác, mạch Phù, Nhược tuy đen nhưng hơi vàng, cho nên biết.

Chú giải

Điều này nói nhằm trị Hoàng dần có thể chuyển biến thành Hắc dần. Nếu Tửu dần không nên hạ mà dùng phép hạ, tất nhiên, tổn thương chánh khí, bệnh kéo dài, biến thành hắc dần. Mắt xanh, mặt đen, da tê dại, đại tiện sắc đen, đều là hiện tượng huyết ứ. Mạch Phù, Nhược là nhiệt nổi lên trên mà âm không đủ. Chứng này tuy nhằm thổ biến ra Hắc dần, nhưng chứng trạng trong Tâm úc nùng vẫn tồn tại, diện bộ tuy đen mà còn hơi có sắc vàng, khá biết là do Tửu dần chuyển biến ra. Kỳ thật, phạm Hoàng dần lâu ngày, đều có khả năng chuyển biến ra Hắc dần, không riêng gì Tửu dần nhằm trị mới như thế.

ĐIỀU 8

Thầy nói : Bệnh Hoàng dần, phát nhiệt, phiền, suyển, bụng đầy, miệng ráo vì lúc bệnh phát, dùng hỏa bức bách cho hãn ra, hai nhiệt tương đắc (hỏa và nhiệt kết lại với nhau). Nhưng người mắc bệnh Hoàng dần do thấp mà sinh ra. Khấp mình phát nhiệt mà vàng, trong bụng nhiệt, nhiệt ở lý, nên hạ đi.

Chú giải

Điều này nêu ra vì dùng hỏa bức bách phát hàn thành chứng phát hoàng, nói chứng hậu biểu hiện và đề cập đến phép trị. Điều này, chứng bệnh ở thời kỳ đầu tuy phát nhiệt, nhưng khác với phát nhiệt của cảm mạo mà là lý chứng phát nhiệt. Nếu nhầm dùng hỏa bức bách phát hàn, lý nhiệt không giải được, trở lại nặng thêm cho nên nói : "hai nhiệt tương đắc". Ở nhiệt ở lý, có thể phát Hoàng đản. Đến như các chứng Tâm phiền, khí suyễn, bụng đầy, miệng ráo, đều xuất hiện sau khi dùng hỏa bức bách. Toàn thân phát nhiệt là ý nói nhiệt độ rất cao, không có mây may ghét lạnh. Ấy là trong bụng có nhiệt, nên dùng phép hạ.

Hai câu cuối cùng ý nói bệnh Hoàng đản phần nhiều do thấp, nhưng chứng ở điều này thời lã do có nhiệt, không có thấp, do nhiệt ở lý cho nên dùng phép hạ.

ĐIỀU 9

Mạch Trầm, khát muốn uống nước, tiểu tiện không lợi đều là phát hoàng.

ĐIỀU 10

Bụng đầy, lưỡi nuy hoàng (vàng không tươi), nóng nảy không ngủ được, thuộc người mắc Hoàng đản.

ÁN : Ngời là Chữ "Thân nuy hoàng" không phải "lưỡi nuy hoàng".

Chú giải

Hai điều này nói chứng hậu thấp nhiệt phát hoàng và hàn thấp phát hoàng không giống nhau. Mạch Trầm chủ bệnh ở lý, cũng là phản ảnh thấp nhiệt uất trệ. Nhiệt uất ở lý, cho nên miệng ráo, muốn uống nước, uống mà tiểu tiện không lợi thời thấp nhiệt, không có đường bài tiết ra, nhân đó, phát sinh Hoàng đản.

Bụng lớn là chứng Thái âm (Tỳ) hàn thấp, là do Tỳ không vận hóa. Bụng đầy ở đây là bụng đầy đè tay vào mềm, không giống với chứng bụng đầy do thực nhiệt không chịu đè tay vào. Nóng nây không ngủ được, là thấp uất bên trong, Vy không hòa thời ngủ không yên. Bụng đầy mà lại sắc vàng sẫm, là thuộc âm hoàng, cho nên nói : thuộc hoàng gia (người mắc bệnh Hoàng đản).

Các y gia đời sau, tiến thêm một bước, phân biệt âm hoàng và dương hoàng.

Dương hoàng : tâm phiền, miệng ráo, tiểu tiện ngắn, đỏ, mạch Sác, sắc vàng tươi sáng.

Âm hoàng : miệng không khát, tay chân lạnh, rêu lưỡi trắng dợt, mạch tượng Trầm, Tri, sắc vàng sẫm.

ĐIỀU 11

Bệnh Hoàng đản, kỳ hạn 18 ngày, trị 10 ngày trở lên bớt, ngược lại, nặng, khó trị.

ĐIỀU 12

Đản mà khát, Đản khó trị, Đản mà không khát, Đản có thể trị. Ư ở âm bộ, người bệnh hản ói, ở ở dương bộ, người bệnh lạnh run mà phát nhiệt.

Chú giải

Tinh thần chủ yếu của điều thứ 11 nói đối với tật bệnh nên tránh thủ trị liệu sớm. Nhân vì bệnh tình phát triển, nên chánh khí thay đổi. Chánh khí thịnh suy có tác dụng quyết định đối với bệnh biến về sau của tật bệnh. Do đó, có 1 số ít tật bệnh, trải qua trị liệu, đến một thời kỳ nhất định, thường thường chánh thắng, tà lui mà tự lành. Như bệnh Hoàng đản đúng kỳ hạn là 18 ngày. Cũng có khi đối chứng, dùng thuốc, đến hơn 10 ngày không lành mà trở lại nặng, ấy là hiện tượng chánh không thắng tà, thuộc chứng khó trị.

Điều thứ 12, bệnh Hoàng đản miệng khát là hiện tượng thấp nhiệt níu kéo nhau, đồng thời cũng là do tà nặng, nhiệt thịnh, bệnh thể mở rộng, cho nên trị liệu khó khăn. Miệng không khát là nói tà cạn, nhiệt nhẹ, chánh đã thắng tà cho nên dễ trị. Âm bộ là chỉ lý phần có thể xuất hiện chứng ói. Dương bộ là chỉ về biểu, khả năng xuất hiện phát nhiệt, rét run.

Hai điều trên đều là lời suy đoán ước lược bệnh biến về sau, lại nên căn cứ chứng trạng toàn thân của bệnh nhân, chưa có thể dựa theo đó mà quyết định việc trị liệu khó, dễ.

ĐIỀU 13

Cốc đản làm nên bệnh, nóng lạnh, không ăn, ăn tức đầu choáng váng, Tâm hung không yên, lâu lâu

phát vàng là Cốc đản. Nhân trần cao thang chủ về bệnh ấy.

NHÂN TRẦN CAO THANG PHƯƠNG

Nhân trần cao : 6 lạng Chi tử : 14 quả

Đại hoàng : 2 lạng

Dùng 1 đấu nước, trước đun Nhân trần giảm 6 thăng cho 2 vị kia vào đun lấy 3 thăng, bỏ bã, phân ba, uống nóng, 3 lần. Tiểu tiện nên lợi, tiểu ra như nước Bồ kết, sắc đỏ tươi. Một đêm bụng giảm, Hoàng theo tiểu tiện ra.

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị Cốc đản do Thấp nhiệt. Nói Cốc đản trước thời kỳ chưa hình thành đã có một thời gian quá trình bệnh lý, trước hết biểu hiện nóng lạnh, không ăn. Nóng, lạnh ấy không phải là chứng ở biểu mà là do thấp, nhiệt chọi nhau, nguồn vinh vệ bế tắc không thông lợi. Nó cùng với chứng trạng ghét lạnh, phát nóng ở bệnh tức thực chung một bệnh cơ. Nhân vì thấp nhiệt lưu lại bên trong, ảnh hưởng công năng vận hoá của Tỳ, Vy, nhân đó ăn uống giảm sút. Ăn rồi thấp nhiệt xung lên thời đầu choáng váng, Tâm, hung, không yên. Lại nhân tiểu tiện không lợi thấp nhiệt không có đường bài tiết, kéo dài lâu ngày, tất nhiên phát sinh Cốc đản.

Chứng trạng của Cốc đản, điều thứ hai đã nêu : Tiêu cốc, ăn vào sinh đầy, ăn cơm vào choáng váng, tiểu tiện không thông. Điều thứ 3 nêu : ăn khó, no thời phát phiền, đầu choáng váng, tiểu tiện hẳn khó, bụng đầy như cũ. Điều này lại nêu : Phát nhiệt, không ăn, ăn vào đầu choáng váng, tâm hung không yên, Hợp lại mà xem, có thể lý giải, Cốc đản ở mỗi giai đoạn khác nhau, chứng trạng của nó cũng có thêm bớt khác

nhau, nhưng chứng trạng chủ yếu là bụng đầy, đầu choáng váng, tiểu tiện không lợi. Nguyên nhân phát nhiệt đã do thấp nhiệt chứa chất kết lại, cho nên dùng *Nhân trần cao thang* làm chủ để công hạ thấp nhiệt.

Nhân trần cao thang, dùng Nhân trần, Chi tử thanh thấp nhiệt, Đại hoàng hạ tích trệ, khiến cho ứ nhiệt ở Dương minh (Vy, Đại trường) theo tiểu tiện bài tiết, cho nên sau phương nói : "Tiểu tiện như nước Bò kết", "Hoàng theo tiểu tiện li".

Nhân trần cao thang có đủ tác dụng thanh tiết thấp nhiệt, thích dụng với Dương minh (Vy, Đại trường) ứ nhiệt, sinh Hoàng đản. Trên chứng trạng, phần nhiều biểu hiện chứng bụng đầy, hai đường tiện không lợi, mạch tượng Trầm Thực. Nếu nội nhiệt nặng mà không thực, có thể dùng *Chi tử Bá bì thang*.

ĐIỀU 14

Người bệnh Hoàng đản chấp tối phát nhiệt, mà lại ghét lạnh, đó là mắc bệnh Nữ lao, Bàng quang cấp, (bức xúc khó chịu), thiếu phúc đầy, khắp mình vàng, trên trán đen, dưới chân nóng, nhân đó sinh Hắc đản, bụng trương như thủy thũng, đại tiện hắc đen, thường nát, đó là bệnh Nữ Lao, không phải bệnh thủy. Bụng đầy khó trị, Phần thạch tản chủ về bệnh ấy.

TIÊU THẠCH, PHẦN THẠCH TÁN

Tiêu thạch - Phần thạch (đốt) ngang nhau.

Làm bột, dùng nước cháo Đại mạch uống 1 muống, ngày 3 lần. bệnh theo đại tiện ra, tiểu tiện màu vàng, đại tiện đen, là đúng.

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị Nữ lao dân kèm có ứ huyết. Bệnh Hoàng đản, phần nhiều chấp tối phát nhiệt nặng. Chứng này ngược lại chấp tối ghét lạnh, đồng thời lại có Bằng quang cấp, thiếu phúc đầy, khắp mình vàng, trên trán đen, dưới chân nóng... khá biết là do Thận hư có nhiệt đưa đến Nữ lao dân. Nếu lại thấy có đại tiện đen, thường nát, là chứng Nữ lao dân, hiệp có ứ huyết, là biến hình của Nữ lao dân. Tuy bụng đầy như bệnh thủy, nhưng không có quan hệ gì với bệnh thủy. Nên dùng Tiêu thạch, Phàn thạch tán trừ thấp, khử ứ. Nếu bệnh phát triển đến thời kỳ sau, xuất hiện bụng đầy là Can, Thận đều bại, bệnh biến về sau không tốt.

Căn cứ "Bản thảo cương mục" trong phương, Tiêu thạch tức là Hòa tiêu, vị đắng, mặn, vào huyết phần để tiêu vật rắn. Phàn thạch vào huyết phần để thắng thấp. Dùng nước cháo Đại mạch hòa thuốc uống để tiêu trừ phó tác dụng của hai vị thuốc trên, và hay hòa Vy, nới hung.

Y gia cận đại nhận là Phàn thạch trong phương có thể dùng Tạo phàn. Và bảo rằng phương này chẳng những trị Nữ lao dân, lại còn có thể trị các chứng Hoàng đản do nội thương khác, thuyết này có thể tham khảo lúc lâm sàng.

Phép trị chứng Nữ lao dân này, căn cứ vào sách vở xưa, phần nhiều lấy bổ Thận làm chủ, nếu thiên về Thận âm hư có thể dùng Lục vị Địa hoàng hoàn. Thiên về Thâm dương hư, có thể dùng Bát vị Thận khí hoàn. Lại "Thanh huệ phương" có

Lộc nhung tán (Lộc nhung, Thục địa, Thù nhục, Ngũ vị, Hoàng kỳ, Mấu lệ) cũng có thể đối chứng chọn dùng.

ĐIỀU 15

Tửu Hoàng dẫn, trong Tâm não nóng hoặc nóng, đau. Chi tử, Đại hoàng thang chủ về bệnh ấy.

CHI TỬ, ĐẠI HOÀNG THANG PHƯƠNG

Chi tử : 14 quả *Đại hoàng* : 1 lạng

Chi thực : 5 quả *Đậu thị* : 1 thăng

Dùng 6 thăng nước, đun lấy 2 thăng, phân ba, uống nóng.

Chú giải

Trong Tâm não nóng, là chứng trạng phải đủ của Tửu dẫn. Nóng, đau tức là trong Tâm não nóng tiến lên một bước nặng hơn, là lý (Vy) nhiệt rất nặng gây ra, cho nên dùng Chi tử, Đại hoàng thang thanh trừ thực nhiệt.

Trong phương, Chi tử, Đậu thị thanh uất nhiệt trong Vy. Tửu dẫn và các chứng dẫn khác thiên về nhiệt thẳng có thể dùng phương này.

Tác dụng của Chi tử, Đại hoàng thang là thanh trừ thực nhiệt, giống như tác dụng của Nhân trần cao thang nhưng trong giống có khác. Nhân trần cao thang dùng Đại hoàng 2 lạng, Chi tử, Đại hoàng thang dùng Đại hoàng 1 lạng, mà lại có Chi thực, Đậu Thị. Biết là Chi tử, Đại hoàng thang có tác dụng lợi thấp thông tiện, không như Nhân trần cao thang. Nhưng công dụng hòa Vy, trừ phiền thời hơn Nhân trần cao thang. Ở phương diện

chứng hậu, chứng Nhân trần cao rõ ràng nhất là bụng đầy, trọng điểm của bệnh ở phúc bộ (hiếp). Chứng Đại hoàng thang, trong Tâm não nóng là chứng hậu rõ ràng, trọng điểm của bệnh là ở dưới Tâm (Vy). Đó là hai điểm khác nhau.

ĐIỀU 16

Các nhà mắc bệnh Hoàng đản, chỉ nên lợi tiểu tiện, nếu mạch Phù, nên cho hãn ra để giải, Quế chi, Hoàng kỳ thang chủ về bệnh ấy (Xem trên bệnh Thủy khí).

Chú giải

Lợi tiểu tiện để bài trừ bệnh tà, là phép chánh trị bệnh Hoàng đản, cho nên nói : "Các nhà mắc bệnh Hoàng đản, chỉ lợi tiểu tiện". Tuy nhiên cũng có ngoại lệ. Giả sử Hoàng đản mới phát, có biểu chứng ghét lạnh, phát nhiệt, mạch Phù, tự ra mồ hôi, xét không phải ảnh hưởng nội nhiệt, vẫn nên cho hãn ra để giải, nên dùng Quế chi thang điều hòa vinh vệ để giải biểu, gia Hoàng kỳ phò chánh đuổi tà. Phương này chỉ thích dụng với bệnh Hoàng đản biểu hư mà nội nhiệt không nặng. Nếu biểu thực không có mồ hôi mà nội nhiệt lại nặng, nên phòng theo "Ngoại đài" Ma hoàng đản Ngũ vị thang của Hứa nhân tặc trị Hoàng đản cấp tính (Ma hoàng, Cát căn, Thạch cao, Nhân trần, Sanh cương) "phát hạn để tiết hoàng thể".

ĐIỀU 17

Các chứng Hoàng, Trư cao phát tiền chủ về bệnh ấy.

TRƯ CAO, PHÁT TIẾN PHƯƠNG

Trư cao : 1/2 can *Loạn phát* (bằng trứng gà): 3 năm

Hòa trong cao đun đi, tóc tiêu, thuốc thành, phân làm 2 lần uống. Bệnh theo tiểu tiện ra.

Chú giải

Điều này là do Vy, Trường táo kết mà đưa đến chứng Nuy hoàng, chưa hẳn do Thấp cho nên dùng Trư cao, phát tiến phương trị liệu.

Phương này dùng Trư cao nhuận táo, loạn phát tiêu ứ. Tác dụng chủ yếu là nhuận táo, thông tiện, khiến cho công năng Tỳ, Vy khôi phục, thời Nuy hoàng tự lui. Căn cứ "Thiên kim", "Ngoại đài" ghi chép thời chứng này nên có các chứng thiếu phúc gấp (khó chịu), đầy đại tiện bí kết.

ĐIỀU 18

Bệnh Hoàng đản, Nhân trần, Ngũ linh tán làm chủ.

NHÂN TRẦN, NGŨ LINH TÁN PHƯƠNG

Nhân trần cao (bột) : 10 phần *Ngũ linh tán* : 5 phần

(Xem ở Đàm ẩm)

Hai vật hòa chung, trước khi ăn cơm, uống một muỗng, ngày 3 lần.

Chú giải

Nhân trần, Ngũ Linh tán tức là Ngũ linh tán gia Nhân trần. Tác dụng chủ yếu của Ngũ linh tán là lợi thủy, khử thấp,

Nhân trần hay thanh nhiệt, lợi thấp, khá biết điều này nói về chứng Hoàng đản thấp nặng mà nội nhiệt không nhiều.

ĐIỀU 19

Hoàng đản, bụng đầy tiểu tiện không lợi mà đỏ, tự hạn ra, đó là biểu hòa, lý thực, nên dùng Đại hoàng, Tiêu thạch thang.

ĐẠI HOÀNG. TIÊU THẠCH THANG PHƯƠNG

Đại hoàng : 4 lạng *Hoàng bá* : 4 lạng

Tiêu thạch : 4 lạng *Chi tử* : 15 quả

Dùng 6 thăng nước, đun lấy 2 thăng, bỏ bã, cho Tiêu thực thạch vào, lại đun lấy 1 thăng, uống hết 1 lần.

Chú giải

Điều này, nêu chứng và phép trị bệnh Hoàng đản nhiệt thịnh, lý thực, Bệnh Hoàng đản mà phúc bộ trương đầy, tiểu tiện không lợi mà đỏ là phản ứng của một nhiệt cực thịnh. Nhân vì lý nhiệt hun đốt, cho nên thấy tự hạn ra. Điều này cùng một lệ với chứng "phát nhiệt, hạn ra, nên gấp hạ đi" ở Thương hàn, luận nói về bệnh Dương minh. Lý có thực nhiệt mà biểu hoà không bệnh, hạn ra lại dễ hao tổn tân dịch, cho nên dùng Đại hoàng, Tiêu thạch thang để hạ đi. Trong phương Chi tử, Hoàng bá khổ hàn, thanh nhiệt, Đại hoàng, Tiêu thạch công hạ ứ nhiệt, hiệp dùng để thanh nhiệt, thông tiện lợi thấp, trừ hoàng. Nhưng hẳn phải vùng bụng và dưới hiệp trướng đầy, không chịu đè tay vào, hai đường tiện không lợi, mạch Hoạt, Sác, có lực, mới có thể sử dụng phương này.

Điều này và chứng Nhân trần cao thang ở điều mười ba tuy cũng là bệnh Hoàng đản có thể hạ nhưng trên bệnh cơ có hơi khác. Chứng Đại hoàng, Tiểu thạch thang là nhiệt thắng, mà chứng Nhân trần cao thang là thấp, nhiệt đều thanh. Trên lâm sàng, đối với bệnh Hoàng đản, trước hết, ngoài sự phân biệt Âm hoàng, Dương hoàng lại tiến lên 1 bước, trong phạm vi thấp nhiệt phát hoàng (Dương hoàng) phân ra thấp thắng, nhiệt thắng hoặc thấp nhiệt thanh. Sự khác biệt của ba chứng ấy là :

Thấp thắng : Rêu lưỡi trắng, nhẵn, mệch môi, ăn ít, lợm giọng, ói mửa.

Nhiệt thắng : Rêu lưỡi vàng, ráo, miệng khát, tâm phiền, tiểu tiện ngắn đỏ.

Thấp nhiệt đều thanh : Rêu lưỡi vàng nhẵn, tâm hung phiền muộn, tiểu tiện ngắn, đỏ.

ĐIỀU 20

Bệnh Hoàng đản, tiểu tiện sắc không biến, muốn tự lợi, bụng đầy mà suyễn, không thể trừ nhiệt, nhiệt trừ hẳn ói. Ói, Tiểu bán hạ thang chủ về bệnh ấy. (Xem ở Đàm ẩm).

Chú giải

Điều này nói về việc xử lý đối với chứng Hoàng đản trị nhầm. Phạm bệnh Hoàng đản thuộc thực nhiệt, tiểu tiện hẳn hiện sắc đỏ. Hiện giờ tiểu tiện bình thường, mà màu sắc không thay đổi lại có chứng trạng hư trương, khí suyễn, và khuynh

hương tiết tả, biết là Tỳ, Vy hư hàn. Nếu nhầm nhận là chứng thực nhiệt mà dùng Chi tử để trừ nhiệt, tất tổn thương Vy khí mà phát sinh ủa nghịch, lúc bấy giờ nên dùng Tiểu bán hạ thang, ôn Vy để dứt ủa nghịch, đợi ủa nghịch đình chỉ, rồi mới trở lại trị Hoàng đản.

ĐIỀU 21

Các chứng Hoàng, bụng đầy mà ói nên dùng Sài hồ thang (tức là Tiểu sài hồ thang - xem chứng ói mửa).

Chú giải

Điều này cũng như điều trên là xử lý đối với bệnh Hoàng đản kèm chứng. Trong quá trình bị Hoàng đản nếu thấy bụng đau mà ói, là Can tà phạm vào Vy, cho nên dùng Tiểu sài hồ thang sơ Can, hòa Vy để dứt đau, ói.

ĐIỀU 22

Con trai bị Hoàng đản, tiểu tiện tự lợi, nên dùng Hư lao Tiểu kiến trung thang (xem ở hư lao).

Chú giải

Điều này, nói về chứng Nuy hoàng thuộc phạm vi Hư lao. Do ở tiểu tiện tự lợi, chứng tỏ thuộc lý hư. Do dùng Tiểu kiến trung thang, biết là vinh vệ mất điều hòa, khác với bệnh phát hoàng do thấp nhiệt.

Nếu chú ý ở "tiểu tiện tự lợi." Nhân vi thiên này ghi về chứng Hoàng đản, phần lớn có chứng trạng tiểu tiện không lợi, như điều 9 "tiểu tiện không lợi, đều phát hoàng", lại như điều 16 "các nhà mắc bệnh Hoàng chỉ nên lợi tiểu tiện". Chỉ có điều này và điều trước nói về Nữ lao đản, đều tiểu tiện tự lợi, khá biết nguyên nhân bệnh Hoàng đản do ở Thấp tắt tiểu tiện không lợi, không thì phần nhiều tự lợi. Y tông kim giám nói : " Phụ nữ sản hậu, kinh băng, phát hoàng, là thoát huyết sắc vàng, không phải Hoàng đản. Hỏi kỹ người bệnh hẳn có thất huyết, vong huyết, khiến cho hiện ra bên ngoài màu sắc của chứng hư hoàng. Lúc bấy giờ, các phép hãn, hạ, thâm lợi đều không thể dùng, chỉ nên trị như hư lao thất huyết, cho nên dùng Tiểu kiến trung thang điều dưỡng vinh vệ, hoàng tự lành". Khá biết điều này đã nói hư lao, trị nên suy nghĩ theo phương diện ấy, phạm các phương bổ ích đều có thể chọn dùng.

PHỤ PHƯƠNG

QUA ĐỂ TÁN : Trị các chứng Hoàng (xem bệnh Yết)

"Thiên kim" MA HOÀNG THUẦN TỬU THANG : Trị Hoàng đản

Ma hoàng : 3 lạng

Dùng rượu tốt 5 thăng, đun lấy 2 thăng rượu, uống hết 1 lần. Mùa đông dùng rượu, mùa Xuân dùng nước đun.

KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này đối với bệnh Hoàng đản, phạm vi luận thuyết tương đối rộng rãi. Phạm do các nhân tố không giống nhau đưa đến chứng hậu phát hoàng như thấp nhiệt phát hoàng, hòa

động phát hoàng, hư hoàng, táo kết phát hoàng, Nữ lao phát hoàng đều có nói rõ, nhưng trọng điểm là thấp nhiệt phát hoàng.

Thiên này chia Hoàng đàn làm 3 loại hình : Cốc đàn, Tửu đàn, nữ Lao đàn, kỳ thực không khái quát được nội dung của thiên này, Lỗi phân loại này là một phương pháp phân loại cổ đại, trước mắt, trên lâm sàng ít ứng dụng. Y gia đời sau đối với bệnh này chia làm hai loại tức là Âm hoàng và Dương hoàng. Đồng thời trên chứng trạng phản ánh không giống nhau của Dương hoàng, tiến lên 1 bước phân làm thấp thắng, nhiệt thắng hoặc thấp nhiệt đều thịnh, lại có lợi cho việc viện chứng, trị liệu. Như thang Đại hoàng, Tiêu thạch, thang Chi tử, Đại hoàng chứng trị của nó thuộc về Hoàng đàn nhiệt thắng, Chứng trị của Nhân trần, Ngũ linh tán thuộc Hoàng đàn thấp thắng. Chứng trị của Nhân trần cao thang thuộc loại Hoàng đàn thấp nhiệt đều thịnh.

Đến như Tiêu thạch, Phàn thạch tán thời dùng cho Nữ lao đàn, kèm có chứng Ứ huyết, Trư cao, phát tiễn thời dùng cho chứng Nuy hoàng do Vỵ, trường táo kết, Tiểu bán hạ thang, Tiểu sài hồ thang thời là vì Hoàng đàn kèm chứng mà đặt ra. Ngoài các phương kể trên, như chứng Tiểu kiến trung thời thuộc hư hoàng tương tự với bệnh cơ Nữ lao đàn, hai chứng hậu đều có đặc điểm là tiểu tiện tự lợi, hai mắt không vàng khác hẳn với Hoàng đàn thấp thắng.

THIÊN THỨ MƯỜI SÁU
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH
KINH, QUÝ, THỔ NỤC, HẠ HUYẾT,
HUNG MÃN, Ứ HUYẾT

Thiên này luận về các bệnh Kinh, Quý, Thổ, Nục, Hạ huyết, hung mãn, ứ huyết, mà hung mãn chỉ là một chứng hậu ứ huyết. Do các bệnh này có quan hệ mật thiết với Tâm và huyết cho nên hiệp làm một thiên để thảo luận.

Kinh và Quý là hai loại bệnh tình, cho nên trong thiên nêu ra "Động tức là Kinh, Nhược thời là Quý" Thiên "Tư sanh" nói : "có điều gì xúc phạm đến mà động là Kinh, không có gì xúc phạm mà động là Quý. Chứng Kinh phát ở ngoài, chứng Quý ở trong". Nhưng Kinh và Quý có quan hệ qua lại với nhau, cho nên trên lâm sàng gọi chung là một.

Thổ, Nục, Hạ huyết và ứ huyết đều là bệnh của huyết mạch. Nhân vì cơ chế phát bệnh và bộ phận xuất huyết không giống nhau cho nên phương pháp trị liệu cũng có khác, mà nói chung, không ra ngoài hàn, nhiệt, hư, thực.

ĐIỀU 1

Mạch Thốn khẩu Động mà Nhược, Động tức là Kinh, Nhược tức là Quý.

Chú giải

Điều này dựa theo mạch tượng nói về bệnh cơ của Kinh và Quý. Kinh phần nhiều từ ngoài đến, Kinh thời khí loạn, cho nên mạch thấy động, day không yên lặng. Quý phần nhiều do bên trong sinh ra, do khí huyết không đủ cho nên mạch Nhược không chịu nặng tay. Đó là điểm khác nhau giữa Kinh và Quý.

ĐIỀU 2

Thầy nói : Xích mạch Phù, con người vàng, Nọc chưa dứt. Hết vàng, con người trong sáng, biết là Nọc dứt.

Chú giải

Điều này dựa vào mạch, chứng phán đoán sự chuyển biến về sau của Nọc huyết. Xích mạch chủ về Thận, Thận gợi tướng hỏa, mắt là khiếu của Can, Can chủ chứa huyết. Xích mạch Phù là hư hỏa của Thận nổi lên, con người vàng là Can có uất nhiệt. Can, Thận thuộc âm, âm hư hỏa vượng, thế tất bức huyết thăng lên, cho nên, biết Nọc chưa dứt. Nếu quả hết vàng, con người trong sáng, ấy là âm khôi phục, hỏa giáng huyết cũng yên lặng, cho nên biết Nọc cũng có thể dứt. Kinh văn chỉ nói hết vàng mà chưa nói đến mạch, ấy là phép tinh lược. Lúc bấy giờ, mạch nên tịnh mà không Phù.

ĐIỀU 3

Từ Xuân đến Hạ, Nọc do Thái dương, từ Thu đến Đông, Nọc do Dương minh.

Chú giải

Sống mũi, trên tiếp với kinh Thái dương, lỗ mũi dưới giáp với kinh Dương minh. Dây nói Thái dương, Dương minh là con đường ra của Nục huyết.

ĐIỀU 4

Nục gia (người vốn có bệnh Nục) không thể phát hàn, hàn ra hẳn trán lõm xuống, mạch Khẩn Cấp, nhìn thẳng, không liếc được, không ngủ được.

Chú giải

Điều này đã thấy ở Thương hàn luận - thiên Thái dương. Đại ý nói Nục gia kỵ phát hàn, nhằm hàn thời kết quả không tốt. Vì Nục gia lại phát hàn làm cho Âm kiệt , Âm hư thời Dương nổi lên cho nên có thể thấy ở các chứng kể trên.

ĐIỀU 5

Bệnh nhân mặt không có sắc máu, không nóng lạnh mạch Trầm, Huyền là Nục. Phù , Nhược, ò tay vào tuyết, hạ huyết, phiền, ho, tất thổ Nục.

Chú giải

Điều này nói về đôi loại mạch, chứng của nội tạng thương xuất huyết. Người bệnh mặt không có sắc máu là chỉ dấu hiệu trên thể chất của người vong huyết. Vì mất máu thời huyết

không vinh lên trên cho nên mặt trắng dợt. Không nóng lạnh là nói mất máu không phải do Ngoại cảm, mà thuộc bệnh Nội thương. Hai câu này là đề cương chung của toàn thiên. Nếu loại bệnh nhân này, mạch thấy Trầm, Huyền, thời Trầm chủ về Thận, Huyền là Can mạch, thuộc Thận hư không nuôi được Can. Can khí thiên vượng, Can vượng thời khí thăng, khí nghịch thời huyết tràn, cho nên biết là Nục huyết. Nếu mạch thấy Phù, Nhược, ấn vào tuyệt mất thời Phù là Dương hư, Nhược là huyết hư, ấn vào không gốc, thời là hư dương nổi lên, huyết thoát xuống dưới, cho nên biết là hạ huyết. Nếu cùng một mạch tượng, chứng thấy phiền, ho, là hư dương vượt lên thượng tiêu, nhiều động Tâm, Phế, tất sinh thổ huyết.

Người xưa chú giải bảo mạch hiện Huyền là Nục. Có thể tham khảo ở thiên "huyết tý hư lao" điều 5.

ĐIỀU 6

Thổ huyết, khái nghịch, khí lên, mạch Sác mà có nhiệt, không nằm được - Chết.

Chú giải

Điều này nói về kết quả chứng thổ huyết. Thổ huyết vốn là do Âm hư hỏa vượng, nếu lại thấy các chứng đã nói trên là âm huyết đã hư, mà dương khí thắng mình, kết quả về sau không tốt. Do khí nghịch lên trên, cho nên ho nghịch, khí lên. Nội nhiệt còn thanh cho nên mạch Sác, có nhiệt. Nhiệt thanh, khí nghịch, tất nhiên không nằm yên được. Hỏa vượng thời đưa huyết thăng lên, khí nghịch thì huyết cũng nghịch lên, vì cơ thể mất máu, hiện ra mạch, chứng Dương thắng như thế,

chính như Vưu Tại Kính nói : "có cái thể không hết không
thời", cho nên chết."

ĐIỀU 7

**Tử khách (người nghiện rượu) ho, tắt sinh thổ
huyết. Đó là do uống quá độ sinh ra.**

Chú giải

Điều này nói về bệnh cơ của tử khách thổ huyết Tử
khách khái thấu, thể tắt thổ huyết, ấy là do uống rượu quá
nhiều, Vy chứa nhiều nhiệt, hun đốt lên Phế, mất lệnh thanh
túc, cho nên phát sinh khái thấu. Nhiệt ở thượng tiêu, lại nhân
khái thấu, động thương đến dương lạc, cho nên sinh thổ huyết.

ĐIỀU 8

**Thốn khẩu mạch Huyền mà Đại, Huyền thời là
giảm, Đại thời là Khổng (Khâu), giảm thời là hàn, Khâu
thời là hư, hàn, hư chọi nhau, ấy tên gọi là cách, ở đàn
bà thời bán sản, lậu hạ, ở đàn ông thời vong huyết.**

Chú giải

Điều này đã thấy ở thiên "Huyết tý hư lao" nhưng ở đây
chuyển ra lập luận chứng thất huyết nên bỏ hai chữ "thất tinh"
cuối cùng.

ĐIỀU 9

Vong huyết không thể phát biểu - Hạn ra hẳn lạnh run.

Chú giải

Điều này đã thấy ở Thương hàn luận - thiên Thái dương, chỉ văn tự hơi khác. Đại ý nói vong huyết gia ky hạn. Nhằm hạn thời chẳng những thương âm, lại thương cả dương, cho nên có thể hiện ra chứng trạng kể trên.

ĐIỀU 10

Người bệnh hung đầy, môi héo, lưỡi xanh, chỉ muốn súc miệng, không muốn nuốt, không nóng lạnh, mạch Vi, Đại mà Trì, bụng không đầy, người bệnh nói ta đầy, là có ứ huyết.

Chú giải

Điều này nói mạch, chứng của ứ huyết. Ứ huyết, đọng lại, khí cơ bí tắc, cho nên thấy hung đầy. Bệnh không ở hiệp, ở Vy mà do ở ứ huyết kết bên trong, cho nên phúc bộ, tuy ngoại hình không đầy mà người bệnh có cảm giác trương đầy, đó là hiện tượng có ứ huyết. Uất huyết lưu trệ, thời máu mới không nuôi dưỡng, huyết không nuôi dưỡng ra ngoài, cho nên môi héo, lưỡi xanh. Chỗ huyết ứ trở, tất có uất nhiệt, cho nên miệng ráo muốn súc miệng. Nhưng bệnh ở huyết phần, cho nên tuy ráo mà không muốn nuốt. "không nóng lạnh", câu này văn nghĩa giống như điều 5, ý nói không phải ngoại cảm. Các chứng nói

trên mà thấy Vi, Đại mà Tri (Trần tu Viên chú là "mạch Sáp không lưu lợi"), biết rõ là chứng ứ huyết.

Chứng bụng đầy, có nhiều loại bệnh tình. Y tông kim giám nói : "biểu thực không hạn, bụng đầy mà sưng, là chứng hung đầy do phong hàn. Lý thực, tiện khó khăn, bụng đầy, phiền nhiệt, là chứng hung đầy do nhiệt vít lấp. Mặt, mắt phù thũng, hung đầy, sưng, không nằm được, là chứng hung đầy do có ẩm dừng lại. Hô hấp không mau, hung đầy, thở dài mà hơi khoan thai là hung đầy do khí trệ. Giở người bệnh không có nóng lạnh, chỉ hung đầy, môi héo, lưỡi xanh, miệng ráo, súc miệng không muốn nuốt, là chứng hung đầy do ứ huyết !

ĐIỀU 11

Người bệnh như nhiệt, phiền đầy, miệng khô ráo mà khát, mạch trở lại không có hiện tượng nhiệt, đó là Âm phục, là ứ huyết vậy. nên hạ đi.

Chú giải

Điều này tiếp theo điều trên nói rõ thêm mạch chứng và đưa ra phép trị. Người bệnh tự biết có nhiệt, Tâm phiền, hung đầy, miệng lưỡi khô ráo, khát, muốn uống nước, xem mạch không có mạch tượng của nhiệt, ấy là do nhiệt phục ở âm phần, là đặc trưng của ứ huyết, uất nhiệt. Huyết không đi thì uất nhiệt không giải, nên dùng phép hạ ứ huyết để trị.

Điều trước nói : "Miệng ráo, chỉ súc miệng không nuốt", đây nói : "miệng khô ráo mà khát", trước sau dường như không nhất trí, kỳ thực đó là vấn đề ứ huyết, uất nhiệt nhẹ, nặng khác nhau. Ứ nhiệt không lắm, cho nên chỉ muốn súc miệng

không nuốt, ứ lâu, uất nhiệt thêm nhiều thời miệng khô ráo mà khát.

ĐIỀU 12

Hỏa tà ấy, Quế chi khử Thược dược, gia Thục tất, Mẫu lệ, Long cốt, cứu nghịch thang chủ về bệnh ấy

QUẾ CHI CỨU NGHỊCH THANG PHƯƠNG

Quế chi (bỏ vỏ) : 3 lượng *Cam thảo* : (nướng) : 2 lượng

Sanh cương : 3 lượng *Mẫu lệ* : 5 lượng

Long cốt : 4 lượng *Dại táo* : 12 quả

Thục tất (rửa bỏ tanh) : 3 lượng

Dùng 1 đấu 2 thăng nước, trước đun Thục tất, giảm 2 thăng, cho các thuốc vào, đun lấy 3 thăng, bỏ bã, uống nóng 1 thăng.

Chú giải

Điều này nói về phép trị chứng Kinh do Hỏa tà bức bách. Về bệnh biến do hỏa tà bức bách, "Thương hàn luận" có ghi rất nhiều. Phương chứng điều này cũng thấy ở "Thái dương thiên". Câu "hỏa tà ấy" đại khái nói nguyên nhân của chứng Kinh và chứng trạng lâm sàng của nó. Thái dương trủng phong, dùng hỏa bức bách phát hàn, thời phong tà lại thêm hỏa tà, tức "Thương hàn luận" bảo : hai dương hun nung lẫn nhau". Do bức bách hàn ra, tổn thương tâm dương thân khí phù việt, cho nên xuất hiện các chứng cuồng, nằm dậy không yên. Dùng Quế chi thang bỏ Thược dược có vị chua, gia Thục tất có vị cay, khiến

cho tà phong, hỏa khí từ ngoài đến, nhân gấp tán cam, phát tán theo ra ngoài giải. Gia Long cốt, Mẫu lệ để an tâm thần mà thu liễm dương khí phù việt.

Lại, phương này đủ hiệu lực thông dương, trấn kinh, an thần, dù không do những nguyên nhân kể trên mà có bệnh cơ giống nhau đưa đến chứng Kinh, cũng có thể ứng dụng.

ĐIỀU 13

Dưới Tâm quý ấy, Bán hạ, Ma hoàng hoàn chủ về bệnh ấy.

BÁN HẠ, MA HOÀNG HOÀN

Bán hạ - Ma hoàng : ngang nhau.

Nghiên bột, luyện mật làm hoàn bằng hạt đậu úống nóng 3 hoàn. Ngày 3 lần.

Chú giải

Điều này nói về phép trị chứng Kinh do thủy âm sinh ra. Thủy âm dừng lại bên trong, xâm phạm lên Tâm, Tâm dương bị ngăn trở, cho nên dưới Tâm quý động. Dùng Bán hạ, Ma hoàng hoàn. Bán hạ trừ âm, tiêu thủy, Ma hoàng tuyết phát dương khí. Nhưng dương khí không được phát quá, đình thủy không để tiêu gấp cho nên làm hoàn úống chậm chậm.

Đàm ẩm, Tâm quý đều dùng Quế chi, Phục linh thông dương, lợi thủy mà đây dùng Bán hạ, Ma hoàng thông dương tiêu thủy, phương pháp hơi khác. Phép trước là trợ Tâm hòa để tán hàn tà, kiện Tỳ thổ để lợi thủy khí. Phép sau sau là thông Thái dương để tiết thủy khí giáng Vy thổ để tiêu Đàm ẩm.

Lại, phương này trị thủy âm sinh ra kinh, cùng với điều 1 "Nhược thời là Quý", hai bệnh tình không được lẫn lộn.

ĐIỀU 14

Thổ huyết không ngớt, Bá diệp thang chủ về bệnh ấy.

BÁ DIỆP THANG PHƯƠNG

Bá diệp : 3 lượng *Cần cương* : 3 lượng

Ngại diệp : 3 nắm

Dùng 5 thăng nước, 1 thăng Mã thông trấp, đun lấy 1 thăng, phân làm 2 lần, uống nóng.

Chú giải

Điều này nói về phép trị chứng thổ huyết không ngớt. Thổ huyết lâu không dứt, thường là trung khí hư hàn, khí không nhiếp huyết sinh ra. Trị dùng Bá diệp thang, vì Bá diệp thanh giáng, bẻ gãy cái thế nghịch lên mà chỉ huyết. Mã thông hơi ấm, chỉ huyết mà dẫn đi xuống. Cần cương, Ngại diệp, ôn dương, thủ trung kiến cho khí nhiếp huyết. Bốn vị hiệp dùng, đủ công hiệu ôn trung chỉ huyết.

Thổ huyết lâu không ngớt, hiện sắc mặt héo vàng, rêu mỏng, lưỡi dợt, mạch Hư, Sác vô lực, phương này trị rất tốt, Vị Mã thông ngày nay đổi dùng Đồng tiện (nước tiểu trẻ nhỏ).

ĐIỀU 15

Hạ huyết, trước phần sau huyết, đó là viễn huyết.
Hoàng thổ thang chủ về bệnh ấy.

HOÀNG THỔ THANG PHƯƠNG

(Cũng chủ thổ huyết, Nục huyết).

Cam thảo : 3 lạng *Cần địa hoàng* : 3 lạng

Bạch truật : 3 lạng *Phụ tử* : (Bào) : 3 lạng

A giao : 3 lạng *Hoàng cầm* : 3 lạng

Hoàng thổ trong bếp : 1/2 cân.

Dùng 8 thăng nước, đun lấy 3 thăng, phân 2 lần uống nóng.

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị hư hàn tiện huyết. Hạ huyết, đại tiện trước, huyết ra sau, gọi là viễn huyết, là đối với cận huyết mà nói. Điều 16 chứng Xích tiểu đậu. Dương quy tán, huyết ra từ giang môn, trước huyết sau phân, gọi là cận huyết. Bệnh cơ của viễn huyết là trung khí hư hàn, không thống nhiếp được mà huyết thấu xuống dưới. Trị dùng Hoàng thổ thang ôn Tỳ, nhiếp huyết. Trong phương, Hoàng thổ tức là Phục long can, hiệp với Bạch Truật, Phụ tử ôn trung khứ hàn, để khôi phục công năng thống huyết của Tỳ tạng. Cam thảo, Địa hoàng, A giao dưỡng huyết, chỉ huyết. Một vị Hoàng cầm làm phân tá, chế ước vật ôn táo, để phòng thái quá.

Hoàng thổ thang phương chẳng những hay trị hạ huyết, băng huyết lâu không dứt, thấy các chứng sắc mặt héo vàng, lòng bàn tay, bàn chân phiền nhiệt, bụng đau ưa dè tay vào,

ghét lạnh, thân thể mệt mỏi. Phàm thuộc Tỳ dương không đủ, thống nhiếp không quyền, đều có thể dùng.

ĐIỀU 16

Hạ huyết, trước huyết sau phân, đó là cận huyết, Xích tiểu đậu, Đương quy tán chủ về bệnh ấy (xem phương ở bệnh Hồ hoặc).

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị tiện huyết do Thấp nhiệt. Hạ huyết, trước huyết sau phân, xưng là cận huyết, là do Thấp nhiệt chứa ở Đại trường, bức huyết đi xuống, người xưa cũng xưng là Trường phong tạng độc. Trị dùng Xích tiểu đậu, Đương quy, thanh lợi thấp nhiệt, hoạt huyết hành ứ.

ĐIỀU 17

Tâm khí không đủ, thổ huyết, Nục huyết, Tả Tâm thang chủ về bệnh ấy.

TẢ TÂM THANG PHƯƠNG

(Cũng trị Hoác loạn)

Đại hoàng : 2 lạng *Hoàng liên* : 1 lạng

Hoàng cầm : 1 lạng

Dùng 3 thăng nước, đun lấy 1 thăng, uống hết 1 lần.

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị Thổ huyết, Nục huyết do nhiệt thịnh. Tráng hỏa làm hao khí, cho nên khiến cho Tâm khí không đủ (là chỉ Tâm âm không đủ). Tả hỏa có dư, bức huyết đi bậy, cho nên phát sinh Thổ huyết, Nục huyết. Trị dùng Tả Tâm thang, khổ hàn thanh tiết, bẻ gãy nhiệt, khiến cho hỏa giáng thời huyết cũng tự dứt.

Bá diệp thang và Tả Tâm thang một hàn một ôn, là hai phép lớn trị Thổ huyết. Vận dụng lâm sàng, Bá diệp thang chủ về khí hàn, huyết thoát, thường thấy sắc mặt héo vàng, lưỡi dợt mạch Hư, Sác vô lực. Tả Tâm thang chủ về khí nghịch huyết nhiệt, thường thấy mặt hồng, lưỡi đỏ, tâm phiền, tiện bí, mạch Sác có lực.

KẾT TOÀN THIÊN

Kinh và Quý theo mạch tượng Động, Nhược mà chia ra, là hai loại bệnh tình. Kinh là do sợ mà khí loạn, Quý là khí huyết không đủ. Trong thiên nêu ra hai phương, Quế chi khứ Thược dược gia Thục tất, Long cốt, Mẫu lệ cứu nghịch thang dùng để trị Kinh nhưng chỉ thuộc bộ phận bệnh tình trong bệnh Kinh. Bán hạ. Ma hoàng hoàn thời trị Quý do hàn âm xâm phạm vào Tâm. Không giống với bệnh tình "Nhược thời là Quý". Nên phân biệt thêm.

Huyết chứng, trong thiên đề xuất nhiều loại bệnh tình. Tuy có 4 phương lâm mẩu mực : Bá diệp thang trị Thổ huyết không dứt, Tả Tâm thang trị Thổ huyết, Nục huyết, Hoàng thổ thang trị viễn huyết Xích tiểu đậu, Dương quy tán trị Cận huyết, nhưng có hàn có ôn, đều có đủ pháp độ, nếu phân rõ

bệnh tinh hư hàn và hư nhiệt, có thể linh hoạt vận dụng, không dễ hạn chế bởi lời văn.

Vận dụng thiên này, trọng điểm là huyết chứng. Đối với việc dự phòng kết quả về sau của Thổ huyết và Nục huyết, cho đến mạch, chứng của ứ huyết, đều có luận đến. Nếu hay tham bốn phương, thời đối với bệnh nhân, bệnh cơ, chẩn đoán và trị liệu có thể nhận thức được toàn diện.

THIÊN THỨ MƯỜI BẢY
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH
ẤU THỔ, UẾ, HẠ LỢI.

Thiên này luận về mạch, chứng và phép trị ới mưa, ọe, hạ lợi. Ụa mưa, ọe là Vy bệnh, Hạ lợi là Trường bệnh. Ới tức là nấc cụt, hạ lợi bao quát tiết tả và lý tậ.

Thiên này nói tổng quát về cơ chế phát bệnh và phương pháp trị liệu bệnh ở Trường, Vy. Nhưng thiên này trị Vy bệnh phần nhiều dính liú đến Tỳ, hoặc liên hệ đến Can; Luận về Trường bệnh phần nhiều dính liú đến Thận.

Vấn của thiên này tuy thấy trùng lặp nhiều với "Thương hàn luận" và thiên "Đàm ẩm khái thẩu" ở sách này, mục đích ở chỗ là đem các loại hình không giống nhau và bệnh nhân không giống nhau của ấu thổ, ọe, hạ lợi hiệp làm một thiên luận thuật để nói hết bệnh cơ biến hóa của bệnh Trường, Vy, cho nên cùng với "Thương hàn luận" và thiên "Đàm ẩm khái thẩu" kết hợp nghiên cứu.

ĐIỀU 1

Ấu gia (người vốn có chứng ới) có ung nùng, không thể trị ới, Nùng hết, tự lành.

Chú giải

Điều này nói bệnh ói mưa trong Vy có ung nùng, không thể dùng thuốc chỉ, dễ trị. Nguyên nhân bệnh ói mưa rất nhiều, phép trị nên cầu ở gốc, không thể thấy ói, trị ói. Vy có ung nùng, cho nên nùng (mù) theo ói ra, mục đích của ói mưa là bài nùng (đuổi mù ra), là phản ứng của chánh khí trực tà ra ngoài. Nếu dùng thuốc dứt ói, chẳng những làm trở ngại xu thế của chánh khí, thậm chí, nhân mù lưu lại, đưa đến biến chứng khác, cho nên không thể trị ói. "Nùng hết tự lành", không phải là không cần thuốc chỉ đợi nùng hết mà là nên trị ung nùng.

ĐIỀU 2

Trước ói rồi khát, đó là muốn giải, vì dưới Tâm có chi ẩm. Đó là thuộc ẩm gia. Ấu gia vốn khát, giờ trở lại không khát, vì dưới Tâm có chi ẩm. Đó là thuộc chi ẩm.

Chú giải

Điều này nói nhân Vy có đình ẩm mà đưa đến ói mưa. Và dựa vào khát và ói trước, sau để lường biết ẩm tà di hay lưu lại.

Đoạn trên nói trước ói sau khát là thủy âm theo ói ra ngoài, khát là hiện tượng Vy dương khôi phục lại, cho nên nói "đó là muốn giải". Nếu trước khát mà sau ói, là Vy có đình thủy, tân dịch không đưa lên cho nên miệng khát. Nhân khát, uống nước nhiều, phần nước đọng lại nhiều, nhân đó đưa đến ói mưa, nên nói : "đó là thuộc ẩm gia".

Đoạn dưới nói ới tổn thương tân dịch, nên có chứng trạng miệng khát. Nếu không khát, là Vy có đình ẩm, cho nên nói "đó là thuộc chi ẩm".

ĐIỀU 3

Hỏi rằng : Người bệnh mạch Sác, Sác là nhiệt, nên tiêu cốc, đòi ăn, mà trở lại thổ là cơ sao ?

Thầy nói : Vì phát hạn, khiến cho dương vi, Cách khí hư, mạch bèn Sác. Sác là khách nhiệt, không hay tiêu cốc, vì trong Vy hư lạnh.

Mạch Huyền là hư vậy, Vy khí không dư, sáng ăn vào, chiều thổ, biến thành phản Vy. Hàn ở trên, y giả lại hạ đi, khiến cho mạch trở lại Huyền, cho nên gọi là hư.

ĐIỀU 4

Thốn khẩu mạch Vi mà Sác, Vi thời không có khí, không khí thời vinh hư, vinh hư thời huyết không đủ, huyết không đủ thời trong hung lạnh.

ĐIỀU 5

Phu dương mạch Phù mà Sáp, Phù thời là hư, Sáp thời thương Tỳ, Tỳ thương thời không nhồi bóp, sáng

ăn, chiều thổ, chiều ăn sáng thổ, đồ ăn cũ không hóa, tên gọi là Phản Vy. Mạch Khẩn mà Sác, bệnh khó trị.

Chú giải

Ba điều này nói về bệnh cơ, chứng trạng và dự phòng hậu quả của chứng Phản Vy, ói mửa.

Điều thứ ba có thể phân làm ba đoạn để giải : Mạch Sác vốn chủ nhiệt, nếu nhân tà nhiệt trong Vy mà hiện ra mạch Sác, đáng lẽ muốn ăn mạnh, hiện giờ không muốn ăn mà trở lại ói mửa, là do làm dùng thuốc phát hãn tổn thương Vy dương. Mạch Sác lúc bấy giờ không phải là trong Vy có tà nhiệt mà là trong Vy hàn, nên có phản ứng hư nhiệt, hư nhiệt cũng hay khiến cho mạch Sác, nhưng hãn là Sác vô lực. Hư nhiệt có tánh tạm thời cho nên gọi là "khách nhiệt". Mạch Huyền là mạch tượng thổ hư Mộc làm hại, cho nên nói "mạch Huyền là hư vậy". Nhân hàn ở trên, lại dùng hàn dược công hạ đi, tổn thương Vy dương, đến nỗi không tiêu hóa được đồ ăn, thành ra chứng phản Vy "sớm ăn chiều thổ", cho nên nói "Vy khí không dư". Loại mạch Huyền này đương nhiên mạch hư Huyền, không chịu ấn nặng tay.

Điều thứ tư tiếp theo điều trên dựa vào mạch - tượng nói rõ bệnh cơ, dễ thấy rõ tông khí không đủ, cũng có thể hình thành chứng Phản Vy. Ở đây, Thốn khẩu là chỉ mạch ở 6 bộ (hai tay) mà nói. Sác và Vi hiệp lại, là Sác mà vô lực. Sản sinh loại cơ lý của mạch tượng này tức là cái lý của điều trên "Dương Vi, cách khí hư, mạch bèn Sác", chủ yếu là do khí hư huyết thiếu, toàn thân hư hàn sinh ra, cho nên nói : "Vi thời không khí". "Không khí" cũng như nói khí hư. Vệ khí, sinh huyết của con người vốn là sống nhờ lẫn nhau, vệ lấy khí làm chủ, khí hư thời vệ hư. Vinh lấy huyết làm đầy đủ, huyết hư thời vinh cũng không đủ. Vệ khí, vinh huyết đều hư

thời tòng khí trong hung đồng thời cũng đều hư. Nhân đó, trong hung lạnh, đưa đến chứng phản Vy sớm ăn chiêu thổ. Điều thứ 5 nói về chứng phản Vy do Tỳ âm và Vy dương đều hư, và dựa trên mạch tượng nêu rõ bệnh cơ. Mạch Phu dương chủ về Tỳ, Vy, nhưng Vy là Dương thổ, Tỳ là âm thổ, Vy hể giáng thì hòa, cho nên mạch Phu dương không nên Phù, Phù thời Vy khí thăng mà không giáng, cho nên nói "Phù thời là hư". Tỳ hể thăng thời mạnh, cho nên mạch Phu dương không nên Sáp, Sáp thời Tỳ khí thương, cho nên nói "Sáp thời thương Tỳ". Tỳ, Vy đều hư, không tiêu hóa thủy cốc được, thể tất đi lên mà thổ ra, thành chứng Phản Vy.

Mạch khẩn là hàn thịnh, Sáp là tân dịch khuy tổn, đã khẩn lại Sáp, là hiện tượng trong Vy nhân hư mà hàn, nhân hàn mà táo. Bệnh thuộc âm, dương đều hư, trợ dương thời thương âm, tư âm thời tổn dương cho nên nói "khó trị".

Ba điều trên nêu ra phản Vy phần nhiều do Vy phủ hư hàn đưa đến. Nguyên tắc trị liệu, nên ôn dưỡng Vy khí làm chủ. Điều thứ 5 là chứng hậu âm dương đều hư, thời kỳ sau của phản Vy phần nhiều xuất hiện trên ấu thổ, không thu nạp đồ ăn, dưới phân táo như phân dê của chứng âm dương đều hư, phần nhiều thuộc bất trị.

ĐIỀU 6

Người bệnh muốn thổ, không thể hạ đi.

Chú giải

Điều này nói phương pháp trị bệnh nên nhân thế lợi đạo. Người bệnh muốn thổ là bệnh tà ở trên, chánh khí có

cái thể muốn đuổi tà ra ở trên, trị nên nhân cho vượt lên. Nếu sử dụng phép hạ, la nghịch phản xu thể tự nhiên của bệnh lý, chẳng những không lành bệnh trái lại bệnh tình thêm nặng thâm chí chuyển thành ác hóa cho nên nói "không thể hạ đi".

ĐIỀU 7

Nắc cục mà bụng đầy, xem đại, tiểu tiện, biết bộ phận nào không lợi, lợi đi hẳn lành.

Chú giải

Điều này nêu ra tắc cục và bụng đầy cùng xuất hiện, nên quan sát tình huống hai đường tiện, tùy chứng trị liệu. Nắc và bụng đầy cùng xuất hiện, thời bụng đầy là gốc, ách nghịch là ngọn. Nếu bụng đầy là thực chứng, thực thời khí nghịch lên mà phát sanh ách nghịch (nắc), nếu lúc bấy giờ, tiểu tiện không lợi là do Vy, Trường có thực nhiệt, tà khí nghịch lên, nên thông đại tiện, đại tiện thông lợi, Vy khí giáng xuống thời ách nghịch có thể lành. Đó là chỉ thực chứng mà nói. Nếu bệnh đến thời kỳ sau mà xuất hiện ách nghịch, phần nhiều là Tỳ, Thận đều bại, không luận là Thương hàn, tạp bệnh đều thuộc chứng hậu nguy.

ĐIỀU 8

Hạ mà hung đầy, Thù du thang chủ về bệnh ấy.

THỪ DU THANG PHƯƠNG

Ngô thù du : 1 thăng *Nhân sâm* : 3 lạng

Sanh cương : 6 lạng *Dại táo* : 12 quả

Dùng 5 thăng nước, đun lấy 3 thăng, uống nóng 7 hiệp, ngày uống 3 lần.

ĐIỀU 9

Ói khan, thổ ra bọt dãi, đầu đau, Thừ du thang chủ về bệnh ấy.

Chú giải

Hai điều trên nói về Vy hư, hàn ngưng hoặc hiệp Can khí nghịch lên đưa đến chứng hậu ói và nêu ra phương tế trị liệu. Điều thứ 8 là Vy dương không đủ hàn ẩm đọng lại bên trong, Vy khí nghịch lên nhân đó phát sinh ói khan, hung đẫy cho nên dùng **Ngô thù du thang**. Trong phương, dùng Ngô thù, Sinh cương, tán hàn giáng nghịch, Nhân sâm, Đại táo bổ trung, ích khí. Tác dụng chủ yếu của thang này là bổ hư, tán hàn, giáng nghịch cho nên hay chủ trị các chứng hậu kể trên. Điều thứ 9 là Vy hư, ẩm đọng lại, lại hiệp với Can khí theo kinh mạch, phạm vào Vy, xung lên, nhân đó, phát sinh ói khan, đầu đau, thổ bọt dãi, cho nên cũng dùng phương này tán hàn, hóa ẩm, giáng nghịch, chỉ ói.

Phương này, ngoài các chứng kể trên có các chứng dưới Tâm bì mãn, rêu lưỡi trắng, nhẩn, mạch Huyền, nhưng lấy dưới Tâm bì mãn làm chủ.

ĐIỀU 10

Ọa mà ruột kêu, dưới Tâm bì, Bán hạ tả Tâm thang chủ về bệnh ấy.

BÁN HẠ TẢ TÂM THANG PHƯƠNG

Bán hạ (rửa) : 1/2 thăng *Hoàng cầm* : 3 lượng

Cần cương : 3 lượng *Nhân sâm* : 3 lượng

Hoàng liên : 1 lượng *Đai táo* : 12 quả

Cam thảo (nướng) : 2 lượng

Dùng 1 đấu nước, đun lấy 6 thăng, bỏ bã, lại đun lấy 3 thăng, uống nóng 1 thăng, ngày uống 3 lần.

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị ấu thổ thuộc hàn, nhiệt lẫn lộn. Chủ chứng của nó là "dưới Tâm bì", là do bệnh tà thừa hư, kết trong Vy, thăng giáng thất thường, Vy khí nghịch lên cho nên ọa. Tỳ mất kiện vận thời ruột kêu, khiến cho hình thành chứng hậu hàn, nhiệt lẫn lộn. Bán hạ tả tâm thang là hàn nhiệt cùng dùng, là tể khổ giáng, tân khai (vị đắng giáng xuống, vị cay mở ra). Trong phương dùng Nhân sâm, Đai táo, Cam thảo để dưỡng trung khí, Bán hạ, Cần cương vị cay giáng nghịch, dứt ọa, Hoàng liên, Hoàng cầm vị đắng để thanh nhiệt, dùng để trị chứng này rất là hợp.

ĐIỀU 11

Ói khan mà lợi, Hoàng cầm gia Bán hạ, Sinh cương thang chủ về bệnh ấy.

HOÀNG CẦM GIA BÁN HẠ, SINH CƯƠNG THANG PHƯƠNG 3

Hoàng cầm : 3 lạng *Cam thảo* (nướng) : 2 lạng

Thược dược : 2 lạng *Bán hạ* : 1/2 thăng

Sanh cương : 3 lạng *Dại táo* : 12 quả

Dùng 1 đấu nước đun lấy 3 thăng, bỏ bã, uống nóng 1 thăng, ngày 2 lần, đêm 1 lần.

Chú giải

Điều này nói về phương pháp trị liệu chứng nhiệt lợi và ới khan cùng xuất hiện. Chứng này là do nhiệt tà phạm vào Trường, Vy, tà đã vào lý mà hạ lợi, lại trở lại nghịch lên mà ới khan, nhưng lấy hạ lợi làm chủ, cho nên dùng Hoàng cầm thanh nhiệt hòa trung, gia Bán hạ, Sanh cương để giáng nghịch, dứt ủa.

Phương này đã có thể trị ới khan mà nhiệt tà thuộc bạo chú hạ bức (tả rớt mạnh xuống), lại có thể trị ủa khan mà nhiệt lý có hạ lợi nồng huyết. Nếu không ới, có thể bỏ Sanh cương, Bán hạ.

Lại, chứng của phương này và chứng của Bán hạ tả tâm thang tương tự nhau mà thực ra không giống. Chủ chứng của Bán hạ tả tâm thang là dưới Tâm bì, cho nên chủ trị Vy mà kiêm trị trường. Chứng của phương này, chủ chứng là hạ lợi cho nên chuyên trị trường, mà kiêm trị Vy.

ĐIỀU 12

Các thức ới mưa, thức ăn không xuống được, Tiểu bán hạ thang chủ về bệnh ấy. (Xem ở Đàm ẩm).

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị ấu thổ do ẩm đọng lại. Ấu thổ, thức ăn không hạ xuống được, khá biết là ấu thổ rất nặng, là do trong Vỵ có nước đọng cho nên dùng Tiêu bán hạ thang trực ẩm, dứt ỏi.

Vỵ có ẩm đọng lại thường có thể dẫn đến ấu thổ, Tiêu bán hạ thang đối với chứng này công hiệu rất rõ, nhưng chủ chứng là ấu thổ miệng không khát, dưới Tâm bì. Nếu kèm đầu choáng váng, Tâm quý, có thể gia Phục linh để lợi thủy, tức là Tiêu bán hạ gia Phục linh thang.

ĐIỀU 13

Ấu thổ mà bệnh ở trên cách, ấu thổ rồi nghĩ đến nước, giải gấp cho uống đi. Nghĩ đến nước, Trư linh thang chủ về bệnh ấy.

TRƯ LINH THANG PHƯƠNG

Trư linh - Phục linh - Bạch truật ngang nhau.

Nghiên bột, uống 1 muống, ngày 3 lần

Chú giải

Điều này nêu phép trị chứng ấu thổ rồi, nhân uống nước nhiều mà ẩm đọng lại. Nhân ẩm đọng lại, đưa đến ấu thổ, ấu thổ rồi nghĩ đến nước là hiện tượng ẩm đi, dương phục hồi, cho nên nói "nghĩ đến nước, giải". Lúc bấy giờ nên "cho uống ít, khiến cho Vỵ khí hòa thời lạnh" (Thương hàn luận, thiên Thái dương). Nếu nhân nghĩ đến nước mà uống quá độ, thế tất nhân

Vy, yếu không tiêu thủy được, có khả năng âm cũ mới đi, âm mới lại đọng, cho nên dùng Trư linh tán kiện Tỳ, lợi thủy, đề phòng thủy ẩm khơi đọng trở lại.

ĐIỀU 14

Âu mà mạch Nhược, tiểu tiện lại lợi, mình có hơi nhiệt, thấy Quyết, khó trị. Tứ nghịch thang chủ về bệnh ấy.

TỨ NGHỊCH THANG PHƯƠNG

Phụ tử (sống) : 1 củ *Cần cương* : 1 lượng rưỡi

Cam thảo (nướng) : 2 lượng

Dùng ba thăng nước, đun lấy 1 thăng hai hiệp, bỏ bã, phân uống nóng hai lần. Người mạnh có thể dùng Đại phụ tử 1 củ, Cần cương ba lượng.

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị hư hàn tách âm thổ, âm thịnh cách dương. Âu mà mạch Nhược là Vy khí đã hư. Tiểu tiện lại lợi, là Thận hư không thu nhiếp được. Âm hàn thịnh bên trong, ngăn cản dương ở ngoài, cho nên mình có hơi nhiệt. Trị nên dùng Tứ nghịch thang cấp cứu hồi dương. Do bệnh thế nguy cấp cho nên nói khó trị.

ĐIỀU 15

Ôi mà phát nhiệt, Tiểu sùi hồ thang, chủ về bệnh ấy.

TIỂU SÀI HỒ THANG PHƯƠNG

Sài hồ : 1/2 cân Hoàng cầm : 3 lạng

Nhân sâm : 3 lạng Cam thảo : 3 lạng

Bán hạ : 1/2 cân Sanh cương : 3 lạng

Đại táo : 12 quả

Dùng 1 đấu 2 thăng nước, đun lấy 6 thăng, bỏ bã lại đun lấy 3 thăng, uống nóng 1 thăng, ngày uống 3 lần.

Chú giải

. Điều này nói về phép trị Thiếu dương tà nhiệt bức Vh đưa đến chứng **Âu thổ**. **Âu** mà phát nhiệt, chứng Thiếu dương đã đủ, cho nên dùng Tiểu sài hồ thang sơ giải thanh nhiệt, hòa Vy giáng nghịch.

ĐIỀU 16

Phản Vy, Âu thổ, Đại bán hạ thang chủ về bệnh ấy.

"Thiên kim" nói : Trị phản Vy không nạp được đồ ăn, ăn vào thổ ngay.

"Ngoại đài" nói : Trị ói, dưới Tâm bĩ, rắn.

ĐẠI BÁN HẠ THANG PHƯƠNG

Bán hạ (rửa , y củ) : 2 thăng Nhân sâm : 3 lạng

Bạch truật : 1 thăng

Ba vị trên dùng 1 đấu 2 thăng nước, hòa mật vào, đánh 240 lần, đun thuốc, lấy 2 thăng rưỡi, uống nóng 1 thăng, phần còn lại uống lần thứ hai.

ĐIỀU 17

Ăn rời, thổ ngay, Đại hoàng, Cam thảo thang, chủ về bệnh ấy. ("Ngoại đài" phương : lại trị thổ thủy).

ĐẠI HOÀNG CAM THẢO THANG PHƯƠNG

Đại hoàng : 4 lạng Cam thảo : 1 lạng

3 thăng nước, đun lấy 1 thăng, phân uống nóng 2 lần.

Chú giải

Hai điều trên nói về phép trị Phấn Vy và ẩu thổ tính chất không giống nhau.

Điều thứ 16 : Chứng Phấn Vy thuộc hư hàn tánh, tức căn cứ vào các điều 3, 4, 5 luận về bệnh cơ, đưa ra phép trị. Do ở Vy hư nghịch lên, cho nên sớm ăn chiêu mửa cho nên dùng Bán hạ thang hòa Vy, bổ hư, giáng nghịch, nhuận táo.

Điều thứ 17 nêu chứng Phấn Vy do Vy nhiệt xung lên. Nhân vì cơ thể con người, biểu và lý, trên và dư dưới, có quan hệ qua lại lẫn nhau. Dưới đã không thông, thể tất nghịch lên mà ói, tánh hỏa cấp bức, cho nên ăn vào thổ ngay. Dùng phương này; mục đích là thông lợi đại tiện, đại tiện thông lợi, Vy khí giáng xuống, ẩu thổ tự đình chỉ. Nhân không có bụng đầy, cho nên không dùng Chi thực, Hậu phác, khác với Tiểu thừa khí thang tả thực, trừ mẩn.

Điều này và điều trên đều thuộc Phấn Vy, ẩu thổ, chỉ có bên thuộc hư hàn, bên thuộc thực nhiệt, nên xem xét cẩn thận.

ĐIỀU 18

Phản Vy, thổ mà khát muốn uống nước, Phục linh, Trạch tả thang chủ về bệnh ấy.

"Ngoại đài" : Trị tiêu khát, mạch Tuyết, Vy phân, có Tiểu mạch 2 thăng".

PHỤC LINH TRẠCH TẢ THANG PHƯƠNG.

Phục linh : 1/2 cân *Trạch tả* : 4 lạng

Cam thảo : 2 lạng *Quế chi* : 2 lạng

Bạch truật : 3 lạng *Sanh cương* : 4 lạng

Dùng 1 đấu nước đun lấy 3 thăng, cho Trạch tả vào, đun lấy 2 thăng rưỡi, uống nóng 8 hiệp, ngày 3 lần.

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị nhân Vy có đình thủy, ẩu thổ và miệng khát cùng xuất hiện. Chứng này nhân Vy có đình thủy, mà ẩu thổ, đồng thời lại nhân đình thủy làm trở ngại sự vận hành, chuyển thấu của Tỳ khí, tân dịch không đạt lên được, cho nên khát muốn uống nước, như thế thời nước đọng càng nhiều, ẩu thổ càng lắm, khát cũng cuối cùng không dứt được. Phép trị nên lợi thủy chỉ ẩu, thủy đi, ẩu dứt, không trị khát mà khát tự lành.

Phản Vy nói ở điều này về bệnh cơ khác với Phản Vy nói điều 3, 4, 5, cho đến chứng Đại Bán hạ thang ở điều 16. Chứng Phản Vy ở 3, 4, 5 là thuộc mạn tá tấp, thuộc chứng Phản Vy do hư hàn mà điều này thời thuộc đình thủy nhất thời tấp, nhân đình thủy mà dẫn đến ẩu thổ, cho nên trị dùng lợi thủy làm chủ. Trong phương, Bạch truật, Phục

linh, Trạch tả kiện Tỳ, hút thấp, Quế chi, Sanh cương, Cam thảo, hòa Vy, giáng nghịch. Phương này tán cam hóa sanh dương khí hay khiến cho đình ẩm theo tiểu tiện bài tiết ra ngoài.

ĐIỀU 19

Thổ rời, khát muốn được nước, mà tham uống, Văn cấp thang chủ về bệnh ấy. Kiềm chủ vi phong, mạch khẩn, đầu đau.

VĂN CẤP THANG PHƯƠNG

Văn cấp : 5 lạng *Ma hoàng* : 3 lạng

Cam thảo : 3 lạng *Sanh cương* : 3 lạng

Thạch cao : 5 lạng *Hạnh nhân* : 50 hạt

Đại táo : 12 quả

Dùng 6 thăng nước, đun lấy 2 thăng, uống nóng 1 thăng, hạ ra, hãn lạnh.

Xét : Điều này, phương chứng không hiệp. Kha vận Bá nhận là lộn với Văn cấp tán trong "Thương hàn luận". Điều này, "Khát muốn nước mà tham uống", với chứng Văn cấp tán trong thiên tiêu khát" khát muốn nước không ngớt", vẫn tuy khác mà chứng thời giống (xem lại trên thiên tiêu khát). Câu cuối cùng "kiềm chủ vi phong, mạch Khẩn, đầu đau" nên là chứng chủ trị của Văn cấp tán, có thể kết hợp với "Thương hàn luận" nghiên cứu.

ĐIỀU 20

Ói khan, thổ nghịch, thổ ra bọt dãi, Bán hạ, Càn cương tán chủ về bệnh ấy.

BÁN HẠ, CÀN CƯƠNG TÁN PHƯƠNG

Bán hạ - Càn cương ngang nhau.

Tán bột, lấy 1 muống, tương thủy 1 thăng rưỡi, đun lấy 7 hiệp, uống hết 1 lần.

ĐIỀU 21

Người bệnh trong bụng tựa như suyễn, không suyễn tựa như ói, không ói, tựa như nấc, không nấc, tự biết trong bụng phiền muộn đến cực độ, có cảm giác không chịu nổi. Sanh cương, Bán hạ thang chủ về bệnh ấy.

SANH CƯƠNG, BÁN HẠ THANG PHƯƠNG

Bán hạ : 1/2 thăng Sanh cương trấp : 1 thăng

Đùng 3 thăng nước, đun Bán hạ lấy 2 thăng, cho Sanh cương trấp vào, đun lấy 1 thăng rưỡi, để hơi nguội, phân uống 4 lần, ngày 3, đêm 1. Dứt được thôi uống.

Chú giải

Hai điều trên đều là âm động ở trong Vỵ sinh bệnh. Do bệnh cơ hơi khác nhau, nên phép trị cũng không giống. Bệnh cơ chủ yếu của điều 20 là Vỵ hàn ói khan, thổ nghịch, thổ bọt dãi có thể thay nhau xuất hiện, tức có lúc ói khan, có lúc ói

mửa, có lúc thổ bọt dãi, nhưng cũng có thể cùng xuất hiện. Trong Vy có hàn, tân dịch ngưng sinh Đàm dãi, theo Vy khí nghịch lên, nhân đó, sinh ói khan, thổ bọt dãi.

Bán hạ, Càn cương tán là Tiểu bán hạ thang, dùng Càn cương thay sinh Cương. Nhân Tiểu bán hạ thang, mục đích ở chỉ ẩu, tán ảm, cho nên dùng Sanh cương, Bệnh cơ của chứng ở phương này là Vy khí hư hàn, cho nên dùng Càn cương ôn Vy. Công dụng của phương này là ôn Vy, dứt ói.

Điều 21, bệnh cơ chủ yếu là chánh khí và hàn âm chọi nhau. Do hai bên đánh nhau, phát sanh tựa như suyễn, không suyễn tựa như ói, không ói, tựa như nấc không nấc, người bệnh tự biết trong hung có cảm giác không chịu nổi, cho nên dùng Sanh cương, Bán hạ thang có vị cay tán thủy ảm, để làm cho thư thái dương khí ở trong hung.

Cuối cùng phương, chú ý câu "để hơi nguội, phân 4 lần uống". "Để hơi nguội" là vì hàn ảm đọng lại bên trong, uống thuốc nóng vào, bệnh tà sẽ kháng cự lại, trở lại tăng cường ẩu thổ, nên phải dùng phép "phân tá" cũng như phép nghi binh trong binh pháp, "Phân làm 4 lần uống" có hai ý nghĩa: một là tránh lượng thuốc quá lớn có thể đưa đến ói mửa, hai là có thể khiến cho hàn ảm trong Vy tiêu dần dần.

Mục đích của Bán hạ, Càn cương tán là ôn trung, cho nên dùng Càn cương. Sanh cương, Bán hạ thang để tán ảm làm chủ, cho nên dùng Sanh cương trấp.

ĐIỀU 22

Ói khan, Nấc, nếu tay chân quyết, Quất bì thang chủ về bệnh ấy.

QUẤT BÌ THANG PHƯƠNG

Quất bì : 4 lạng *Sanh cương* : 1/2 cân

7 thăng nước đun lấy 3 thăng, uống nóng 1 thăng, khỏi họng, lạnh.

ĐIỀU 23

Ói nghịch, Quất bì, Trúc nhự thang chủ về bệnh ấy.

QUẤT BÌ, TRÚC NHỰ THANG PHƯƠNG

Quất bì : 2 cân *Trúc nhự* : 2 cân

Nhân sâm : 1 lạng *Cam thảo* : 5 lạng

Sanh cương : 1/2 cân *Đại táo* : 30 quả

Dùng 1 đấu nước, đun lấy 2 thăng, ngày uống 3 lần.

Chú giải

Hai điều trên nói về phép trị không giống nhau của chứng ói do Vy nhiệt và Vy hàn đưa đến. Bệnh cơ của điều 22 là Vy khí hư hàn, nhân đó mà tay chân có cảm giác lạnh, là do Vy dương không thi triển được, khác với tay chân quyết lạnh do Âm thịnh Dương vi. Quất bì thang có Quất bì giáng khí, Sanh cương dứt ọ, hiệp mà dùng tuyên thông được Vy dương, Dương khí phấn chấn, thời ói, mưa và quyết lạnh tự lành.

Bệnh cơ của điều 23 là nhân Vy có hư nhiệt, Vy khí nghịch lên đưa đến chứng ói cho nên dùng Quất bì, Sanh cương để giáng nghịch, Trúc nhự cam hàn, thanh Vy nhiệt,

Nhân sâm, Cam thảo, Đại táo để bổ hư. Toàn phương có công hiệu thanh nhiệt, bổ hư, giáng nghịch, dứt ói.

ĐIỀU 24

Sáu phủ, khí tuyết ở ngoài, tay chân lạnh, khí nghịch lên, ống chân rút lại. Năm tạng, khí tuyết bên trong, lợi không cầm, hạ quá, tay chân tê dại.

Chú giải

Điều này dựa trên công năng của tạng phủ liên hệ đến bệnh lý của âm thổ, ọc, hạ, lợi, dù cả tác dụng tiếp trên mở dưới. Sáu phủ là dương, năm tạng là âm, Dương chủ bên ngoài, âm chủ bên trong. Gốc của hậu thiên ở Vy, gốc của tiên thiên ở Thận. Cho nên dương khí trung tiêu bắt nguồn ở Vy, dương khí hạ tiêu bắt nguồn ở Thận, Vy dương suy thời khí các phủ đều suy, Thận dương vi thời khí các tạng cũng vi. Vy bệnh thời phát sanh ầu, thổ và ọc, Thận bệnh thời phát sanh hạ lợi.

Sáu phủ lấy Vy làm gốc, Vy dương đầy đủ thời khí hành ra ngoài, Vy dương suy thời khí không hành, cho nên tay chân, lạnh Vy khí suy hẳn phát sinh ầu, thổ và ọc, nhân đó mà ăn uống giảm sút, tòng khí cũng theo đó mà hư suy, khí nghịch lên thành suyễn. Lại nhân dương khí thiếu, không làm ấm kinh mạch được cho nên nằm co chân lại.

Năm tạng lấy Thận làm gốc. Thận dương không hư thời khí đầy đủ bên trong, hóa khí hành thủy. Thận dương suy thời không hóa khí hành thủy được, nhân đó phát sanh hạ lợi không tự ngăn được. Hạ lợi quá nhiều thời âm dịch cũng suy kiệt, không vinh dưỡng tứ chi được, khiến cho tay chân tê dại.

Hạ lợi ở thời kỳ đầu, lúc mới phát, tuy phần nhiều là bệnh biến ở Trường, Vy, nhưng nếu lâu ngày không lành, có quan hệ với Thận, cho nên điều này nói rõ mối quan hệ của tạng phủ, để mở đường cho các điều dưới bàn luận về hạ lợi.

ĐIỀU 25

Hạ lợi, mạch trầm, Huyền ấy, hạ trọng, mạch Đại ấy, chưa dứt, mạch Vi, nhược, Sác ấy là muốn tự dứt, tuy phát nhiệt, không chết.

ĐIỀU 26

Hạ lợi, tay chân quyết lạnh, không mạch ấy, cứu đi không ấm. Nếu mạch không trở lại, ngược lại, không suyền ấy, chết. Thiếu âm thua Phu dương là thuận.

ĐIỀU 27

Hạ lợi, có hơi nhiệt mà khát, mạch Nhược ấy, giữ tự lành.

ĐIỀU 28

Hạ lợi, mạch Sác, có hơi nhiệt, hân ra, giữ tự lành. Nếu mạch Khẩn là chưa giải.

ĐIỀU 29

Hạ lợi, mạch Sác mà khát, giờ tự lạnh. Nếu không bớt, hẳn tiện ra máu mủ, vì có nhiệt cho nên như vậy.

ĐIỀU 30

Hạ lợi, mạch trở lại Huyền, phát nhiệt, mình có hân ấy, tự lạnh.

Chú giải

Nội dung 6 điều trên chủ yếu nói về trạng huống tiến thoái về bệnh cơ của bệnh hạ lợi.

Bệnh hạ lợi phần nhiều là chứng hậu hư hàn, cho nên có tay chân quyết lạnh, thậm chí không mạch. Trong quá trình của bệnh này, lấy dương khí khôi phục làm vấn đề then chốt của bệnh tình chuyển biến tốt cho nên lấy miệng khát, mạch Sác, hơi nhiệt, hạn ra làm dấu hiệu chánh khí thắng tà.

Hư hàn hạ lợi, mạch nên Vi, Nhược, nếu hạn ra rồi, mạch vẫn Khẩn hoặc Huyền, biết là bệnh tà chưa giải. Tóm lại, đối với việc xem xét hậu quả bệnh hạ lợi, chủ yếu căn cứ vào sự tiêu trưởng của chánh tà để phán đoán. Chánh suy, tà thắng thì bệnh tiến, chánh thắng tà suy thì bệnh lùi. Tình huống tà chánh tiêu trưởng trước hết thể hiện ở mạch tượng, cho nên dựa vào mạch tượng có thể lường được bệnh cơ, nhưng phải liên hệ với chứng trạng toàn thân, không thời chưa có thể kết luận gấp được.

Trên đã nói dương khí khôi phục là vấn đề quan trọng của bệnh tình chuyên biến tốt, nhưng cũng có khi nhân dương khí khôi phục thái quá, âm hàn tuy giảm, mà nội nhiệt tăng lên, nhiệt thương âm phần mà phát sanh hạ lợi nồng huyết, như điều 29 tức là thuộc chứng hậu này.

ĐIỀU 31

Hạ lợi lại thất khí, nên cho lợi tiểu tiện.

Chú giải

Hạ lợi mà lại đánh rắm, có khi nhân thấp nhiệt quá thanh, khí trệ ở Đại trường, trị nên lợi tiểu tiện, để phân lợi thấp tà trong trường, tức là phép "gấp mở chi hà".

ĐIỀU 32

Hạ lợi, thốn mạch ngược lại Phù, Sác, trong bộ xích mạch tự Sáp ấy, tất tiện ra nồng huyết.

Chú giải

Tiện nồng huyết tức là hạ lợi nồng huyết. Điều này nêu ra nhiệt lợi. Hạ lợi là bệnh ở lý, Thốn mạch chủ về biểu, không nên Phù, Sác, cho nên nói "ngược lại Phù, Sác". Phù, Sác ở đây không phải là biểu nhiệt mà là do khí phần nhiệt thanh. Nhiệt thanh ở khí phần mà thương đến huyết phần, cho nên hạ lợi nồng huyết mà mạch Xích hiện ra tượng Sáp.

ĐIỀU 33

Hạ lợi thanh cốc không thể công biểu, hạn ra tất trường đầy.

Chú giải

"Thiên tạng phủ kinh lạc" nói : Hạ lợi thanh cốc không ngớt, thân thể đau nhức, gấp nên cứu lý. Sau, thân thể còn đau nhức, đường đại tiện tự điều hòa gấp nên cứu biểu". Hạ lợi thanh cốc là do Tỳ, Vy hư hàn sinh ra, nếu có biểu chứng chưa trừ, cũng nên lấy hư chứng làm gấp, không thể khinh thường dùng phép hạn. Nếu nhầm phát hạn thời dương khí càng hư, âm tà lại thịnh, Tỳ, Vy kiện vận thất thường cho nên vùng bụng trường đầy.

ĐIỀU 34

Hạ lợi, mạch Trầm mà Tri, người bệnh mặt ít đỏ, mình có hơi nhiệt, hạ lợi thanh cốc, tất uất mao (trên đầu nặng như đội cái gì, trong hung hình như bực giộc), hạn ra mà giải, bệnh nhân hẳn hơi quyết. Sở dĩ như vậy là vì mặt đối dương, dưới hư cho nên vậy.

Chú giải

Điều này nêu ra cơ chế bệnh lý của chứng tiết tả hàn tánh, hư dương vượt ra ngoài. Hạ lợi thanh cốc, mình có hơi nóng mà đối dương, tức là kết quả của bệnh thể nặng thêm ở điều trên. Bệnh lý của chứng này là lý khí hư hàn, dương phủ lên trên, cùng hiệp với biểu tà gây ra. Lúc bấy giờ, nếu

chánh khí còn phân chấn, lại có thể thông qua uất mao, hạn ra mà giải, giải rồi tay chân nên ấm, nhưng trước khi uất mao, hạn ra, tay có thể cảm giác hơi lạnh. Dối dương là chân hàn ở trong, ngoài giả nhiệt. Chứng hậu biểu hiện trên phần nhiều là đầu, mặt nóng, hai chân lạnh, phiền táo, mạch Trầm. Tế vô lực, hoặc Trầm Sác vô lực. Phạm người Thận khí hư tổn, sau khi cảm thọ ngoại tà, nếu hư dương nổi lên hiệp với biểu tà thường thường xuất hiện các hiện tượng ấy, nếu nhằm phát hạn thời hư dương vượt ra ngoài, có khả năng suy thoát. Hai câu cuối cùng là giải thích bổ sung bệnh lý "mặt ít đỏ". Chứng này trước khi chưa giải có thể dùng Thông mạch tứ nghịch thang.

ĐIỀU 35

Hạ lợi rồi mạch tuyệt, tay chân quyết lạnh, một ngày, một đêm mạch trở lại, tay chân ấm là sống, mạch không trở lại là chết.

Chú giải

Bao chú hạ lợi (hạ lợi như rút xuống), tổn thương tân dịch, dương khí suy kiệt, nhân đó xuất hiện mạch tuyệt, tay chân quyết lạnh... Uống thuốc hồi dương rồi, nếu lợi dứt, mạch hết tuyệt, tay chân ấm lại, là dấu hiệu dương khí khôi phục, cho nên sống. Nếu lợi tuy dứt, qua 1, ngày đêm mà mạch vẫn tuyệt, tay chân cũng không ấm là chân dương đã tuyệt, phần nhiều không sống được.

ĐIỀU 36

Hạ lợi, bụng trướng đầy, mình mẩy đau nhức, trước ôn lý, sau bèn công biểu. Ôn lý nên dùng Tứ nghịch thang, công biểu nên dùng Quế chi thang.

TỨ NGHỊCH THANG PHƯƠNG

(Xem trên)

QUẾ CHI THANG PHƯƠNG

Quế chi (bỏ vỏ) : 3 lượng *Thược dược* : 3 lượng

Cam thảo : 2 lượng *Sanh cương* : 3 lượng

Đại táo : 12 quả

Nằm vạ trên xé ra, dùng 7 thăng nước, đun lửa nhỏ lấy 3 thăng, bỏ bã, uống vừa ấm 1 thăng, uống rồi chập lát, ăn cháo loãng 1 thăng, đắp chăn một chập, khắp mình nhâm nhấp hơi tựa hãn, cùng tốt, không thể cho ra đẫm đê như nước, nếu uống 1 lần, hạn ra, bệnh bớt, thời không uống phần còn lại.

Chú giải

Ở thiên "Tạng phủ kinh lạc" điều 14 đã nêu rõ nguyên tắc biểu lý cùng bệnh, trị nên phân hoãn, cấp Phàm biểu, lý cùng bệnh, chánh khí không hư, nên trước giải biểu, sau công lý. Chánh khí đã hư, trước nên công lý rồi sau giải biểu. Điều này, hạ lợi bụng trướng đầy là lý có hư hàn, thân thể đau nhức là ngoài có biểu tà, trị nên lấy lý hàn làm gấp, cho nên trước dùng Tứ nghịch thang để ôn lý, đợi lý khí đầy đủ, biểu tà tự giải. Nếu lý chứng đã hết, mà biểu tà vẫn còn, sau mới dùng Quế chi thang để giải biểu tà.

ĐIỀU 37

Hạ lợi, ba bộ mạch đều bình, đè tay vào, dưới tâm rần, gấp hạ đi, dùng Đại thừa khí thang (xem ở bệnh Cảnh).

ĐIỀU 38

Hạ lợi, mạch Trì mà Hoạt là thực vậy, lợi chưa muốn dứt, gấp hạ đi, nên dùng Đại thừa khí thang.

ĐIỀU 39

Hạ lợi, ngược lại mạch Hoạt, nên khử, hạ đi bèn lành. Nên dùng Đại thừa khí thang.

ĐIỀU 40

Hạ lợi đã bớt, đến thời kỳ nào đó phát trở lại, vì bệnh chưa hết, nên hạ đi, nên dùng Đại thừa khí thang.

ĐIỀU 41

Hạ lợi, nói xàm, có phân táo vậy, Tiểu thừa khí thang chủ về bệnh ấy.

TIỂU THỪA KHÍ THANG PHƯƠNG

Đại hoàng : 4 lạng *Hậu phác* (nướng) : 3 lạng

Chi thực (thứ lớn, nướng) : 3 quả

Dùng 6 thăng nước, đun lấy 4 thăng, 2 hiệp, bỏ bã, uống nóng 2 lần. Được lợi thời thôi.

Chú giải

Năm điều trên nêu ra phép trị hạ lợi thực nhiệt. Hạ lợi dưới Tâm rần là thực chứng, ba bộ mạch đều bình mà không Nhược, có thể biết chánh khí không hư, cho nên phải gấp hạ đi.

Mạch Trì vốn chủ Hàn, nếu cùng thấy với mạch Hoạt, thời không chủ về hàn mà chủ về thực. Hạ lợi đã do tà thực, thực không đi thời lợi không dứt, cho nên gấp hạ đi.

"Mạch kinh" nói : "Mạch Hoạt là bệnh về thực vậy". Đã có túc thực, nên công bỏ đi cho nên nói : "nên khử".

Hạ lợi (dây chi ly tật) đã bớt, nhưng do bệnh tà chưa trừ căn, nếu nhân ảnh hưởng khí hậu mà phát ra, thường vẫn có thể dùng phép công hạ để bài trừ tà chưa hết. Loại bệnh Ly phát trở lại này phần nhiều thích dụng phép công hạ, như loại ôn tỳ thang. Đây nên Đại thừa khí thang là nói theo mẫu mực, nên căn cứ chứng hậu toàn diện, chọn dùng phương tễ thích đáng.

Hạ lợi nói xàm, không nhất định là thực chứng, cần phải có mạch Hoạt, Sác, phân dính rít, bụng đầy, đê vào đau, rêu lưỡi vàng, dày, khô ráo mới có thể dùng Tiểu thừa khí thang. Rất nên chú ý nói xàm cũng có hư chứng, cho nên phải kết hợp thêm mạch, chứng để phân tích.

Các điều trên có thể hiệp lại để nghiên cứu, lại cần tham khảo thêm ở Thương hàn luận.

ĐIỀU 42

Hạ lợi, tiện ra nòng huyết, Đào hoa thang chủ về bệnh ấy.

ĐÀO HOA THANG PHƯƠNG

Xích thạch chi : 1 thăng (một nửa chạt đút, 1 nửa rây bột)

Càn cương ; 1 lạng *Nganh mẽ* : 1 thăng.

Dùng 7 thăng nước, đun cho mẽ chín, bỏ bã, uống nóng 7 hiệp, cho 1 muổng *Xích thạch chi* vào, ngày uống ba lần. Nếu uống một lần, lạnh, không uống nữa.

Chú giải

Điều này nêu phép trị hư hàn hạ lợi. Ly lâu sinh hư hàn hoạt thoát, hạ ra nòng huyết, sắc hãn mờ, không tươi, mạch hãn Vi, Tế mà Nhược. Ngoài chứng hậu trên, nên có rêu lưỡi trắng dợt, tinh thần không phán chấn, tứ chi mềm yếu bãi hoải, phúc bộ ưa ấm, ưa đê tay vào. Đó là những hiện tượng hư hàn, cho nên có thể dùng Đào hoa thang ôn trung, rít trường, cố thoát. Trong phương, dùng *Xích thạch chi* để cố thoát, *Càn cương* ôn trung, *ngạch mẽ* bổ hư, *Xích thạch chi*, *Càn cương* làm tá để bèn chạt trường, Vy.

ĐIỀU 43

Nhiệt ly hạ trọng, Bạch đầu ông thang chủ về bệnh ấy.

BẠCH ĐẦU ÔNG THANG PHƯƠNG

Bạch đầu ông : 2 lạng *Hoàng liên* : 3 lạng

Hoàng bá : 3 lạng *Tân bì* : 3 lạng

Dùng 7 thăng nước, đun lấy 2 thăng, bỏ bã, uống nóng 1 thăng, không bớt, lại uống.

Chú giải

Điều này nêu chứng và phép trị nhiệt lý. Nhiệt lý là chỉ bệnh cơ của chứng mà nói, không phải là chỉ mình nóng. Phàm mạch, lưỡi, có hiện tượng nhiệt là đúng. Hạ trọng tức là lý cấp hậu trọng (trong bức xúc muốn đi, đi rồi nặng đi). Trong Bạch đầu ông thang, dùng Bạch đầu ông thanh nhiệt, lương huyết làm chủ, Hoàng liên, Hoàng bá thanh trường nhiệt để giải độc, Tân bì tả nhiệt, kiêm có tác dụng thu sáp. Nhân đó, phương này thích dụng với lý tât nhiệt tánh.

ĐIỀU 44

Hạ lợi rồi lại phiền, đờ tay vào dưới Tâm mềm, là hư phiền vậy. Chi tử thị thang chủ về bệnh ấy.

CHI TỬ THỊ THANG PHƯƠNG

Chi tử : 14 quả *Hương thị* (bọc lọc) : 4 hiệp

Dùng 4 thăng nước, trước đun Chi tử, được 2 thăng rưỡi, cho Thị vào đun lấy 1 thăng rưỡi, phân 3 lần uống nóng, thô được thời dứt.

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị Hạ lợi rồi, hư phiền. Hạ lợi rồi, dư tà chưa hết, lại thấy trong hung phiền muộn, nhưng dưới Tâm dè vào mềm, biết là thuộc hư phiền. Đây gọi là "hư", là dưới tâm rỗng, mềm, không phải là hư nhược. Trong phương, thanh nhiệt tà trọng Vy, để trị phiền muộn trong hung, Hương thị tả uất nhiệt, hai vị hiệp dùng cùng có công hiệu thanh nhiệt, trừ phiền. Phương này không phải thuốc thổ, sau phương có nói "thổ được thời dứt", chưa chính xác.

ĐIỀU 45

Hạ lợi thanh cốc, trong hàn, ngoài nhiệt, hạn ra mà Quyết - Thông mạch tứ nghịch thang chủ về bệnh ấy.

THÔNG MẠCH TỨ NGHỊCH THANG PHƯƠNG

Phụ tử (thứ lớn, để sống) : 1 củ *Cam thảo* (nướng) : 2 lượng

Cần cương : 3 lượng (người mạnh 4 lượng).

Dùng 3 thăng nước, đun lấy 1 thăng 2 hiệp, bỏ bã, chia 2 lần, uống nóng.

Chú giải

Hạn ra mà Quyết, trong hàn, ngoài nhiệt là hiện tượng âm thanh ngăn cách dương. Cho nên dùng Thông mạch tứ nghịch thang ôn kinh hồi dương. Điều này có thể kết nạp với các điều 33, 34, 35, 36 để nghiên cứu.

ĐIỀU 46

Hạ lợi, Phế đau, Tử sâm thang chủ về bệnh ấy.

TỬ SÂM THANG PHƯƠNG

Tử sâm : 1/2 cân *Cam thảo* : 3 lạng

Dùng 5 thăng nước, trước đun Tử sâm, lấy 2 thăng. Cho Cam thảo vào đun lấy 1 thăng rưỡi, phân 3, uống nóng (ngờ không phải phương của Trọng Cảnh).

Xét : Phế thống, không biết chứng gì nên không giải. Ý kiến người dịch : Có bệnh ở Đại trường ảnh hưởng đến hô hấp. Theo lẽ "Phế và Đại trường cùng biểu lý với nhau". Tử sâm thông khiếu lợi trường, Cam thảo làm tá để hòa trung - thông thời không đau.

ĐIỀU 47

Khí Vy (chỉ hạ lợi hoạt thoát, đại tiện theo thất khí (đánh rắm) mà ra), Kha Lê lạc tán chủ về bệnh ấy.

KHA LÊ LẠC TÁN PHƯƠNG

Kha lê lạc : 10 quả (lùi)

Nghiền bột, hòa nước cháo uống, uống 1 hơi.

(Ngờ không phải phương của Trọng cảnh).

Chú giải

Điều này nếu ra phương trị Trường hoạt, khí ly. Lúc người bệnh đánh rắm, đại tiện theo đó mà ra, là khí hư không

bền chặt, khác với điều thứ 31 "hạ lợi lại thất khí ấy, nên cho lợi tiểu tiện". Dùng Kha lê lạc tán làm ấm trường, rít trường và cố thoát.

PHỤ PHƯƠNG

"Thiên kim dục" Tiểu thừa khí thang : Trị đại tiện không thông, ói luôn, nói xàm.

"Ngoại dãi" Hoàng cầm thang : trị ói khan, hạ lợi.

Hoàng cầm : 2 lạng *Nhân sâm* : 2 lạng

Cần dương : 2 lạng *Quế chi* : 1 lạng

Đại táo : 12 quả *Bán hạ* : 1/2 thăng.

Dùng 7 thăng nước, đun lấy 3 thăng, phân ba, uống nóng.

KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này gồm 47 điều, 23 điều trước luận về Ấu thổ, ứ (nắc). Điều thứ 24 luận về bệnh cơ, nắc, và Hạ lợi đủ tác dụng tiếp theo trên, mở đường cho ở dưới 23 điều sau luận về hạ lợi. Nhân vì 6 phủ lấy Vy làm gốc, tinh khí Thận và Vy đầy đủ, khiến cho không phát sinh

Ấu thổ, nắc, Hạ lợi. Dựa vào điều thứ 24 có thể nắm được then chốt trị liệu ấu, nắc, hạ lợi là chiếu cố đến Vy khí và Thận khí. Thiên này trị Ấu và Nắc gồm 15 phương. Về bệnh nhân, bệnh cơ, có thể phân ra 5 loại : thực nhiệt, hư nhiệt, hư hàn, hàn nhiệt lẫn lộn và thủy ẩm chứa đọng. Về phương pháp trị liệu, có trực tiếp chỉ ấu như Bán hạ, Trúc nhự... tổ chức thành phương tể, có khử tà để chỉ ấu, như Tiểu sài hồi thang, Đại hoàng, Cam thảo thang, Phục linh, Trạch tả thang, có ôn

nhuận để chỉ ấu như Đại Bán hạ thang, có ôn Tỳ, Thận để chỉ ấu như Tứ nghịch thang, có ôn hòa Can, ôn Vy để chỉ ấu, như Ngô thù du thang đó là phương chỉ trong Nội kinh; "phải phục sở chủ của nó, mà trước nắm được sở nhân của nó", cũng có khi thấy ấu mà không chỉ ấu, như "Ấu gia có ung nùng, không thể trị ấu".

Thiên này luận về hạ lợi, bao quát tiết tả, lý tậ hai chứng. Dựa trên bệnh cơ có thể khái quát làm hai loại hình : hư hàn và thực nhiệt. Nếu biểu lý đều hàn mà tiết tả, ôn lý dùng Tứ nghịch thang, công biểu dùng Quế chi thang. Hàn tả do âm thịnh ngăn cách dương, dùng Thông mạch tứ nghịch thang. Khí lợi do khí hư, trường hoạt, nên dùng Kha lê lạc tán. Tiết tả và hư tức lý (lý mãi không dứt), do nhiệt kết ở Bàng quang, nên dùng Đại thừa khí thang. Hạ lợi, nói xam do nhiệt nhiều, thực ít, dùng Tiểu thừa khí thang. Hàn lý hoạt thoát, nên dùng Đào hoa thang. Nhiệt lý hạ trọng, nên dùng Bạch đầu ông thang. Tả rời, dư nhiệt không hết sinh hư phiền, dùng Chi tử Thự thang.

Tóm lại, ư, nác, hạ lợi thuộc nhiệt chứng hoặc thực nhiệt chứng, phần nhiều có liên quan với Trường, Vy. Thuộc hư chứng, hàn chứng, phần nhiều liên quan đến Tỳ, Thận. Cho nên thiên này phần nhiều chú ý đến các tạng phủ ấy để trị liệu.

THIÊN THỨ MƯỜI TÁM
MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH
SANG UNG, TRƯỜNG UNG, TẮM DÂM

Thiên này biện chứng về 4 loại tật bệnh : Ung thũng, Trường ung, Kim sang, Tắm dâm. Đồng thời luận về phép trị liệu và tiên liệu hậu quả. Do các tật bệnh này thuộc về phạm vi ngoại khoa, cho nên hiệp chung làm một thiên để thảo luận.

ĐIỀU 1

Các mạch Phù, Sác, nên phát nhiệt, ngược lại rờn rợn ghét lạnh, nếu có chỗ đau, nên phát Ung.

Chú giải

Điều này dựa trên mạch, chứng, bàn về khả năng tánh phát sinh Ung thũng. Phàm, mạch tượng Phù, Sác, nhất loạt nên có biểu hiện phát nhiệt, nếu người bệnh kiêm có rờn rợn ghét lạnh, 1 chỗ nào đó trong cơ thể có cảm giác đau nhức, có thể phán đoán có khả năng phát sinh ung thũng. Mạch Phù, Sác là hiện tượng có nhiệt. Vệ khí không vận hành thông sướng, cho nên rờn rợn ghét lạnh. Vinh huyết có chỗ trở ngại, cho nên cục bộ đau nhức. Do đó, có thể thấy, vinh vệ đều bệnh, công năng bị trở ngại, là cơ lý căn bản phát sanh ung thũng.

ĐIỀU 2

Thầy nói : Các loại ung thũng, muốn biết có mũ, không mũ, lấy tay đè lên chỗ sưng, nóng là có mũ, không nóng là không mũ.

Chú giải

Điều này nêu ra yếu điểm làm thế nào để phân biệt ung thũng có mũ, không mũ. Phàm thấy có ung thũng, muốn biết có mũ hay không có mũ, có thể dùng tay đè lên chỗ ung thũng, nếu có cảm giác nóng, tức là hiện tượng có mũ, ngược lại, không mũ. Linh khu "Ung thư thiên" nói : "Vinh vệ bị lưu lại trong kinh mạch, thời huyết không đi được, không đi thời Vệ khí theo đó mà không thông". Nói rõ do vinh huyết ngưng trệ, vệ khí không vận hành thông sướng, uất ở 1 chỗ, phát sinh ung thũng. Khí huyết uất mà sinh nhiệt, nhiệt tụ trong ung thũng cho nên cục phát nhiệt, khí huyết hủ hóa mà thành mũ.

ĐIỀU 3

Trường ung làm nên bệnh, mình mẩy tróc vảy, da co rút, đè tay vào mềm, dáng như thũng, bụng không có tích tụ (không có khối), mình không nóng, mạch Súc đó là trong Trường có ung nông. Ý dĩ, Phụ tử, Bại tương tán chủ về bệnh ấy.

Ý DĨ, PHỤ TỬ, BẠI TƯƠNG TÁN PHONG

Ý dĩ nhân : 10 phân *Phụ tử* : 2 phân

Bại tương : 5 phân

Nghiên bột, lấy 1 muống bột, hòa 2 thăng nước, đun giảm 1/2, uống một hơi, tiểu tiện nên xuống.

Chú giải

Điều này nói về hiện chứng và phép trị trường ung đã thành. Do người bệnh trường ung, vinh huyết uất trệ ở trong, bị phụ thiếu huyết dịch tư dưỡng, cho nên khô ráo. Bệnh biến chủ yếu ở trong trường, cho nên phúc bộ đáng như sưng. Nhân mụn đã hình thành, nên da bụng mặc dù khẩn cấp nhưng đè vào mềm, mình không nóng mà mạch lại Sác, biết không phải chứng nhiệt. Mạch tuy Sác mà không lực, là dương khí không đủ, hiện tượng chánh không thắng tà. Vì không giống với mạch, chứng trong bụng có tích tụ, cho nên thêm một câu "bụng không có tích tụ" để phân biệt. Tác dụng của ý dĩ, Phụ tử, Bại tương tán : Ý dĩ tiết nồng, trừ thấp, Phụ tử phấn chấn dương khí, cay, nóng tán kết. Bại tương phá ứ, đuổi mụn. Uống rồi, tiểu tiện lợi mà khí hóa hành, thời mụn biến, máu ứ đều theo đại tiện ra ngoài. Sau phương nói "tiểu tiện nên hạ" e có lộn thể chăng ?

ĐIỀU 4

Trường ung, thiếu phúc thũng, bí, đè tay vào, đau như đau lậu, tiểu tiện tự điều hòa, thường thường phát nhiệt, tự hãn ra, lại ghét lạnh, mạch Trì, Khẩn, mụn chưa thành, có thể hạ đi, nên có huyết. Mạch Hồng, Sác, mụn đã thành, không thể hạ vậy. Đại hoàng, Mấu đơn thang chủ về bệnh ấy.

ĐẠI HOÀNG, MẪU ĐƠN THANG PHƯƠNG

Đại hoàng : 4 lạng *Mẫu đơn* : 1 lạng

Đào nhân : 50 hạt *Qua tử* : 1/2 thăng

Mang tiêu : 3 hiệp

Dùng 6 thăng nước, đun lấy 1 thăng, bỏ bã, cho Mang tiêu vào, lại đun sôi, uống một hơi, có mũ, hạ mũ, không mũ, hạ huyết.

Chú giải

Điều này tiếp theo điều trên nói về biện chứng và phép trị trường ung, mũ chưa thành. Người bệnh trường ung, do vinh huyết ứ kết trong ruột, làm cho thiếu phúc thũng, bí, kinh mạch không thông, không thông thời đau cho nên thiếu phúc câu cấp, không chịu đè tay vào, đè vào thời đau đáng như tiểu tiện từng giọt mà đau. Bệnh ở trong ruột, Bàn quang chưa bị ảnh hưởng, cho nên tiểu tiện như thường. Chánh khí và tà khí tranh nhau, vinh vệ mất điều hòa cho nên thường phát nhiệt, ghét lạnh, tự hạn ra. Nếu mạch tượng Tri, Khăn, biểu thị mũ chưa thành thực, có thể dùng Đại hoàng, Mẫu đơn thang phá ứ, trục huyết để tả hạ đi. Trong phương dùng đại hoàng, Đào nhân, Đơn bì tẩy sạch nhiệt mà hạ ứ huyết. Qua tử, Mang tiêu, bài mũ, trừ tích. Nếu mạch tượng Hồng, Sác, biểu thị mũ đã thành thực, lúc bấy giờ không thể dùng phép phá ứ trục huyết để trị.

Ý dĩ, Phụ tử, Bại tương tán, Đại hoàng, Mẫu đơn thang, hai phương đều có thể trị trường ung., Thang trước thích dụng với chứng hư hàn đã thành mũ, thang sau thích dụng với chứng thực nhiệt. Tuy có nói "mũ đã thành, không thể hạ" nhưng sự phương có câu "có mũ nên hạ", lại chứng tỏ theo

thực tiễn kinh nghiệm của đời sau, đối với trị liệu trường ung. Phương này, không kể mũ đã thành, chưa thành đều có thể sử dụng.

ĐIỀU 5

Thầy nói : Mạch Thốn khẩu Phù, Sác mà Sáp, phép nên vong huyết, nếu hạn ra. Giả sử không có hạn thì sao ?

Đáp rằng : nếu mình có ghê mụn, bị dao búa làm thương, vong huyết cho nên như vậy.

Chú giải

Điều này nêu ra mạch, chứng của chứng kim sang xuất huyết. Mạch Thốn khẩu thấy Phù, Vi mà Sáp, có khả năng mất máu hoặc hạn ra. Giả sử không có hạn ra, ấy là do mình bị dao búa làm bị thương, thành Kim sang mà mất máu.

Mạch Phù, Vi mà Sáp là dương khí mất tác dụng giữ cho bền chặt, âm dịch không tự giữ được cho nên mất máu. Người hạn ra và người bị kim sang đều hay thấy loại mạch tượng này.

ĐIỀU 6

Bệnh Kim sang, Vương bất lưu hành tán chủ về bệnh ấy.

VƯƠNG BẮT LƯU HÀNH TÁN PHƯƠNG

Vương bắt lưu hành (hái vào ngày 8 tháng 8) 10 phân

Sóc diệp tế diệp (hái vào ngày 7 tháng 7) 10 phân

Tang đông nam tang bạch bì (hái vào ngày 3 tháng 3) 10 phân

Cam thảo : 18 phân *Hoàng cầm* : 2 phân

Cần cương : 2 phân *Hậu phác* : 2 phân

Thược dược : 2 phân

Xuyên tiêu (bỏ mắt và hạt nhọn, sao bỏ mồ hôi) : 3 phân

Ba vị trên đốt tồn tính đừng cho cháy ra tro, đều để riêng giã, rây, hiệp lại làm tán cả 9 vị. Tiểu sang bôi lên, đại sang cho uống 1 muống. Sản hậu cũng có thể uống. Nếu phong hàn, không dùng tang đông căn. Ba vật trước đều phơi trong râm 100 ngày.

Chú giải

Kim sang là tật bệnh ngoại khoa do dao, búa, kim thuộc, khí giới làm bị thương. Do kinh lạc, cơ phu đứt bị thương, vinh huyết vệ khí không thao kinh mạch mà vận hành được cho nên trị liệu cần phải phục hồi nơi kinh lạc, cơ phu bị tổn thương, khiến cho vinh vệ thông hành, không bị cản trở, kim sang, tự nhiên lành. Vương bắt lưu hành tán đủ tác dụng hành khí huyết, hòa Âm dương, xúc tiến cơ năng Tỳ Vy mạnh lên có thể đạt đến chỗ bị thương để sinh cơ trường nhục.

BÀI NÔNG TÁN PHƯƠNG

Chi thực : 16 quả *Thược dược* : 6 phân

Cát cánh : 2 phân

Nghiên bột, lấy trứng đỏ một trứng gà, dùng bột thuốc ngang với trứng đỏ trứng, đánh nhuyễn, uống đi, ngày uống một lần.

BÀI NÔNG THANG PHƯƠNG

Cam thảo : 2 lạng *Cát cánh* : 3 lạng

Sanh cương : 1 lạng *Đại táo* : 10 quả

Dùng 3 thăng nước, đun lấy 1 thăng, uống 5 hiệp, ngày uống 2 lần.

ĐIỀU 7

Tâm dâm sang, Hoàng liên phán chủ về bệnh ấy.

(Phương thuốc chưa thấy)

ĐIỀU 8

Tâm dâm sang, từ miệng chảy đến tứ chi, có thể trị từ tứ chi chảy vào miệng, không thể trị.

Chú giải

Tâm dâm sang là một loại bệnh ở bì phu, do lúc bắt đầu bệnh ở phạm vi nhỏ, trước ngứa, sau đau, vật phân tiết tẩm thấm bì phu, dần dần mở rộng ra khắp toàn thân cho nên xưng là tâm dâm sang. Loại sang này, từ bộ phận miệng lan ra tứ chi, biểu thị bệnh tình nhẹ dễ trị. Nếu ban đầu sanh ở tứ chi, sau dần dần đến bộ phận miệng, biểu thị bệnh tình nặng, khó

trị. Bệnh do tử trong tan ra ngoài, nhẹ, do tử ngoài hướng vào trong là nặng. Đây là một phương pháp phán đoán hậu quả đối với tất bệnh của y học cổ truyền.

Nguyên nhân hình thành của bệnh này là tà nhiệt độc. Nội kinh nói : "các loại ghê đau, đều thuộc ở Tâm" cho nên dùng Hoàng liên phán tá Tâm hỏa, giải nhiệt độc, tà đi, độc tiêu, sang tự lành.

KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này luận về 4 loại : Ung thũng, Trường ung Kim sang, Tầm thâm sang, nói về biến chứng và phép trị.

Trong thiên dựa vào mạch, chứng, phán đoán khả năng tạnh phát sanh ung thũng, và có thể vận dụng xem bệnh, từ chỗ có nóng hoặc không nóng biết có mủ hoặc không có mủ.

Về Trường ung, thiên này bàn rất rõ ràng tỉ mỉ. Dựa theo mạch Trì, Khẩn hoặc Hồng, Sắc để phán đoán Trường ung, có mủ hay không. Mủ đã thành hoặc chưa thành mà thuộc nhiệt chứng, thực chứng, có thể dùng Đại hoàng, Mẫu đơn thang trị liệu. Mủ đã thành mà thuộc loại hàn chứng, hư chứng, có thể dùng Ý dĩ, Phụ tử, Bại tương tán trị liệu. Các phương pháp chẩn đoán và trị liệu tất bệnh đều có giá trị thực dụng. Hai phương tể trị liệu trường ung gần đây thường dùng trong trường hợp hóa nông tạnh lan vĩ viêm, thâu được công hiệu rõ ràng.

Đối với kim sang, thiên này tuy nói ít nhưng cũng đề xuất hai phương chủ trị Vương bất lưu hành tán và Hoàng liên phán (chưa thấy) có thể giúp cho việc nghiên cứu.

THIÊN THỨ MƯỜI CHÍN
MẠCH, CHỨNG, PHÉP TRỊ CÁC
BỆNH PHU QUYẾT, THỦ CHỈ TÚY
THŨNG. CHUYỂN CÂN, ÂM HỒ SÁN,
VƯU TRÙNG.

Thiên này nói về 5 loại bệnh chứng : Phu quyết, thủ chỉ túy thủng, chuyển cân, âm hồ sán và Vưu trùng (hồi trùng) mà trọng điểm là hồi trùng, là những bệnh chưa từng ở vào thiên nào, đôn hết vào thiên này để thảo luận.

ĐIỀU 1

Thầy nói : Bệnh Phu quyết, người bệnh chỉ đi tới, không đi lùi được, thích vào bắp chân sâu ba tấc đó là Thái dương kinh bị thương.

Chú giải

Phu quyết là một loại bệnh chứng hành động chướng ngại, do kinh mạch Thái dương bị thương gây ra. Nhân vì kinh mạch trong thân người, Dương minh kinh đi phía trước người, Thái dương đi phía sau mình, kinh Thái dương bị tổn thương rồi, cho nên người bệnh lúc hành động chỉ hướng phía trước mà đi, không đi lùi được. Nên dùng kim thích vào bộ phận bắp đùi, để thông lợi Thái dương kinh, lấy huyết Thừa sơn; thích

dáng nhưng có thể châm từ 8 đến 1 tấc. Điều này bảo châm ba tấc, có lẽ thước tấc ngày xưa không giống ngày nay.

ĐIỀU 2

Người bệnh thường lấy ngón tay, cánh tay sưng động đậy, ấy là thân thể người bệnh động đậy. Lê lô, Cam thảo thang chủ về bệnh ấy.

LÊ LÔ, CAM THẢO THANG PHƯƠNG

(Chưa thấy)

Chú giải

Ngón tay, cánh tay sưng là 1 loại bệnh chứng đốt xương ở bộ phận ngón tay, cánh tay sưng trướng và run rẩy toàn thân cơ nhục cũng phát sanh động đậy, thuộc phong đàm ở cách, chạy vào tay chân, do đàm trệ ở đốt xương, cho nên sưng trướng. Phong thương kinh lạc cho nên thân thể rung động. Đời sau, Trần vô Trạch nói : "Đàm dãi lưu ở trên, dưới hung cách, biến sanh các bệnh, tay chân, cổ, lưng đau dây chuyền thay đổi không nhất định", tương đương với chứng này. Lê Lô. Cam thảo thang, phương tuy chưa thấy, nhưng xem qua hai vị, Lê Lô, giục thổ Cam thảo hòa trung, trên cơ bản là thuốc làm cho thổ phong đàm. Phong đàm đi thời các chứng tự lành. Đối với loại chứng này, trên lâm sàng thường dùng Đạo đàm thang (Đàm tinh, Chỉ thực, Bán hạ, Trần bì, Cam thảo, Phục linh, Cương, Táo). hoặc "Chỉ mê" Phục linh hoàn (Bán hạ, Phục linh, Chỉ xác, Phong hóa tiêu, Cương trấp), kết quả cũng tốt.

ĐIỀU 3

Chuyển cân làm nên bệnh, cánh tay, cẳng chân thẳng đờ, mạch từ trên xuống, Vi, Huyền. Chuyển cân nhập vào bụng. Kê thi bạch tán chủ về bệnh ấy.

KÊ THI BẠCH TÁN PHƯƠNG

Kê thi bạch : nghiền bột, lấy 1 muổng hòa với 6 hiệp nước, uống nóng.

"Trừ hậu phương", "Ngoại đài bí yếu" đều ghi đun sôi ba dạo, uống một hơi, dừng cho người bệnh biết.

Chú giải

Chuyển cân là một loại bệnh chứng tứ chi co rút, đau, cho nên mạch tượng cũng thấy cứng gáp, thẳng đờ, hoàn toàn không có tượng nhu hòa, giống với mạch bệnh Cảnh" thẳng đờ từ trên xuống dưới". Bộ vị chuyển cân phần nhiều thấy ở chi dưới, lúc nghiêm trọng, hai chân co rút đau dẫn đến bộ phận, thiếu phúc, xưng là chuyển cân nhập vào bụng, có thể dùng Kê thi bạch tán trị đi.

Chuyển cân là một loại chứng trạng, nguyên nhân phát sinh của nó không chỉ 1 loại. Kê thi bạch tán tánh hàn hạ khí, thông hai đường tiện, chỉ thích dụng với chứng chuyển cân thấp trọc hóa nhiệt, thương âm gây ra, tả nguyên nhân gây bệnh của nó, chuyển cân cũng theo đó mà lành. Đời sau, Vương mạnh Anh dùng phân tầm trị nhiệt tánh hoác loạn chuyển cân, tức là bắt đầu từ phương này. Nhưng ở hàn tánh Hoác loạn, thổ, hạ quá nhiều, thể dịch tiêu hao, dương khí vong thất, không nuôi ấm được cân mạch sinh ra chứng này, nên dùng Thông mạch tứ nghịch thang, Bạch thông

thang, cấp cứu hồi dương, không được nhằm cùng phương này.

ĐIỀU 4

Người mắc bệnh Âm hồ sán khí, có khi thiên về nhỏ, thiên về lớn, thường thường lên xuống. Tri thù tán chủ về bệnh ấy.

TRI THÙ TÁN PHƯƠNG

Tri thù (rang sém) : 14 con *Quế chi* : 1/2 lượng

Hai vị làm bột, lấy 1 muống 8 phân, hòa nước uống ngày uống 2 lần. Luyện mật làm hoàn cũng được.

Chú giải

Âm hồ sán khí, gọi tắt là Hồ sán, là một loại bệnh chứng âm nang lúc thiên về lớn, lúc thiên về nhỏ, lúc chạy lên, lúc chạy xuống. Loại sán khí này, bình thường nằm thoi rút vào trong bụng, đi đứng chạy động thời rơi vào âm nang, có khi đau trướng lên, có khi chỉ có cảm giác đè nặng xuống, là do hàn khí ngưng kết ở kinh Quyết âm Can. Trị liệu nên dùng loại tân, ôn thông lợi làm chủ, cho nên dùng Tri thù tán. Tri thù có tác dụng phá kết, thông lợi, phối hợp với Quế chi tân, ôn dẫn vào kinh Quyết âm, để tán hàn khí. Nhưng Tri thù có tánh độc, lúc cần phải dùng, nên thận trọng. Đời sau, đối với chứng này thường dùng thuốc sơ Can lý khí như Xuyên luyện tử, Diên hồ sách, Mộc hương, Hồi hương, Hương phụ, Ô dước, cũng có hiệu quả nhất định.

ĐIỀU 5

Hỏi rằng : Bệnh bụng đau có trùng, mạch như thế nào để phân biệt ? - Thầy nói : Trong bụng đau, mạch nên Trầm, nếu Huyền, trở lại Hồng, Đại, cho nên biết là có vưu trùng.

Chú giải

Điều này nêu mạch tượng của chứng Hồ trùng bụng đau. Chứng trạng chủ yếu của bệnh Hồ trùng là bụng đau, nhưng 1 chứng bụng đau, nhiều loại tật bệnh đều có, nên cần phải dựa thêm vào các phương diện để phân biệt.

Điều này cho là trên mạch tượng, bụng đau, nếu do Dương hư thọ hàn mạch nên Trầm, nếu do ngoại tà xâm nhập, mạch nên Huyền, hiện giờ, ngược lại, mạch Hồng, Đại, toàn thân không thấy hiện tượng nhiệt, phải nghĩ là bụng đau do Hồ trùng. Trên lâm sàng không thể chỉ dựa vào mạch tượng để chẩn đoán. Mạch Hồng Đại là có Hồ trùng, cũng chưa hẳn chính xác. Lại nên tham chiếu có thổ bọt, dãi, tâm có đau không, lưỡi có hiện những điểm lang lỗ không, lỗ mũi có ngứa không, mặt có lang lỗ như trùng không, ngũ có nghiêng răng không, có tham ăn mà không tiêu hóa không, đại tiện có đều không... mới chẩn đoán chính xác được.

ĐIỀU 6

Vưu trùng làm nên bệnh, khiến cho người bệnh thổ bọt dãi, tâm đau, phát ra có lúc, uống đủ thứ độc dược không dứt, Cam thảo, Phấn mặt thang chủ về bệnh ấy.

CAM THẢO, PHẤN MẬT THANG PHƯƠNG

Cam thảo : 2 lạng *Phấn* : 1 lạng

Mật : 4 lạng

Dùng ba thăng nước, trước đun Cam thảo, lấy 2 thăng, bỏ bã, cho Phấn Mật vào, khuấy đều đun như cháo loãng, uống nóng 1 thăng, bớt liên, thôi uống.

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị Hội trùng. Thổ bọt dãi là thổ ra nước trong, tâm đau là chỉ bộ phận bụng đau nhức. Do Hội trùng làm cho đau, lúc hồi yên lặng thời đau dứt, cho nên phát ra có lúc. Bụng đau là đặc điểm của bệnh hội trùng.

Về vấn đề dùng Cam thảo, Phấn, Mật thang có hai thuyết :

- Một là nói : Phấn trong phương này là Duyên phấn Độc được không bớt là nói đã dùng qua 1 loạt độc được không công hiệu, cho nên dùng Duyên Phấn, độc mạnh hơn để sát trùng, dùng Cam thảo, Bạch mật cùng uống để dụ cho trùng ăn, chất ngọt đã hết, độc tánh phát ra, mà trừ được trùng. Nhưng Duyên phấn độc tánh rất dữ, không nên uống nhiều, cho nên sau phương nói "bớt, liên thôi uống".

- Hai là nói Phấn trong phương là Mễ phấn. Chứng này đã trải qua độc được mà đau không dứt, không được dùng lại nữa. Cho nên dùng Cam thảo, Mật thang. Cam thảo, Phấn, Mật không phải là thuốc sát trùng, chỉ có tác dụng an trùng, chậm bớt sự đau, giải độc, hòa Vy.

Thuyết trước chủ trương dùng Duyên phấn, tuy có lý do nhất định, nhưng Duyên phấn uống vào trong, nên phòng

trùng độc, nguyên văn đã nói "độc được không dứt", tự biết là không thể dùng độc được, cho thuyết sau là hợp lý hơn. Căn cứ vào sự hiểu biết trên lâm sàng, bệnh Hội trùng đến thời kỳ phát ra kịch liệt, nếu dùng thuốc sát trùng mãnh liệt, ngược lại, khiến cho trùng động không yên, biến sinh bệnh khác, lúc bấy giờ chỉ có thể dùng thuốc an hoi hoãn thống, để cho bệnh thể hòa hoãn, rồi sau dùng thuốc sát trùng mới ổn thỏa.

ĐIỀU 7

Vưu quyết ấy, nên thổ Vưu, khiến cho người bệnh đang yên lặng, trở lại phiền, đó là tạng hàn, Vưu lên, vào trong cách, cho nên phiền, chấp lát lại dùng, được ăn mà ọ, lại phiền, Vưu nghe mùi đồ ăn ra, người bệnh nên tự thổ ra Vưu.

ĐIỀU 8

Vưu quyết ấy, ô mai hoàn chủ về bệnh ấy.

Ô MAI HOÀN PHƯƠNG

Ô mai : 300 cái	Tế tân : 6 lượng
Phu tử (bào) : 6 lượng	Hoàng liên : 1 cân
Đương quy : 4 lượng	Hoàng bá : 6 lượng
Quế chi : 6 lượng	Nhân sâm : 6 lượng
Cần cương : 10 lượng	Thục tiêu (sao bỏ mồ hôi) : 4 lượng

Nghiên bột, rây kỹ, hiệp lai, dùng Khổ tửu ngâm Ô mai 1 đêm, bỏ hạt, chung đi, dưới 5 thăng gạo, cơm chín, đâm nát như bùn, cho vào cối, cùng với mật, giá 2.000 chày, làm hoàn bằng hạt Ngô đồng, trước bữa ăn, uống 10 hoàn, ngày ba lần. thêm lần đến 20 hoàn, cấm các món ăn sống lạnh, trơn nhẵn, có mùi.

Chú giải

Hai điều nói về chứng trạng và phép trị Vưu quyết. Chứng trạng chủ yếu của Hôi quyết là thổ Hôi, Tâm, Phúc đau dữ, thổ bọt dãi, được ăn thời thổ, phiền táo không yên, tay chân quyết lạnh, phát ra có lúc ấy là do nội tạng hư hàn, không thích hợp với sự tồn tại của Hôi trùng, nhân đó mà Hôi động, không yên, lên nhiều động hung cách, xuất hiện chứng trạng hàn, nhiệt lẫn lộn. Trị, dùng ô mai hoành là một phức phương an Vy sát trùng. Trong phương, ô mai là chủ dược, an Vy chi ấu, Thực tiêu ôn trung, sát trùng, Hoàng liên, Hoàng bá khổ hàn, thanh nhiệt, Quế chi, Phụ tử, Tế tân, Càn cương, Tân ô, tán hàn, Đương quy bổ khí hành huyết hiệp dùng trong 1 phương, khiến cho Hôi gặp chua thì dừng, gặp đắng thì yên, gặp chua thì núp, tạng ấm Hôi yên mà quyết tự lui.

KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này luận về 5 loại bệnh chứng, ngưng một chứng Phu quyết, có luận, không phương, phép thích cũng không rõ ràng. Thủ, Chỉ túy thũng, chứng hậu không rõ, nhưng cũng chưa thay. Chuyển Na, dùng Kẹ thì bạch tán sự thực ít thấy. Đến như trị Hồ sán, tuy rất ít ứng dụng, nhưng có giá trị nghiên cứu.

Đối với bệnh Hội trùng thiên này luận tương đối rõ. Về phương trị, Cam thảo, Phấn, Mật thang chủ trị Hội trùng tâm thống, độc dược không dứt, Ô mai hoàn chủ trị Hội quyết, đối chứng ứng dụng, hiệu quả rất là rõ ràng.

THIÊN THỨ HAI MƯƠI

MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ PHỤ NỮ CÓ THAI

Thiên này luận về chứng trạng và phép trị Phụ nữ có thai. Nội dung có : Chẩn đoán có thai, phân biệt có thai và bệnh Trùng, và có thai ói mửa, bụng đau hạ huyết, tiểu tiện bệnh biến, Thủy khí và tạng độc và đưa ra phương trị, đối với an thai, dưỡng thai cũng có đưa ra biện pháp.

Xem nội dung trong thiên, thấy trọng điểm là bụng đau và hạ huyết. Nhân vì có thai bụng đau, hạ huyết đều ảnh hưởng đến thai nhi, thậm chí dẫn đến hư thai, cho nên ở phương diện này, luận cụ thể.

ĐIỀU 1

Thầy nói : Đàn bà được mạch tượng bình hòa, Âm mạch (xích) Tiểu, Nhược, người khát, không ăn được, không nóng lạnh, tên là Nhâm thần (có thai). Quế chi chủ về bệnh ấy. Theo phép, 60 ngày nên có chứng này giả sử có y giả nghịch trị, 1 tháng thêm thổ, hạ, thời tuyệt.

Chú giải

Điều này luận về mạch tượng và chứng trạng của đàn bà có thai. Đàn bà, kinh nguyệt dứt rồi, xem mạch thấy mạch

tượng hòa bình, chỉ mạch tượng ở bộ Xích so với trước bộ Quan hơi thấy Tiêu, Nhược, đồng thời lại thấy ư, không ăn được, là hiện tượng ác trở, cũng gọi là phản ứng Nhâm thần. Nhân mình không có nóng lạnh, biết bệnh không thuộc ngoại cảm mà là chứng Nhâm thần. Đản bà mới có thai, xuất hiện các chứng kể trên, là do Tỳ, Vy, không hòa, lúc bấy giờ có thể dùng Quế chi thang để điều hòa.

Tất cả các phản ứng Nhâm thần phần lớn ở trước, sau tháng thứ hai, xuất hiện các chứng ư mưa, lợm lòng, chán ăn, thông thường xung là ác trở. Giả như trong lúc có thai trị liệu không thích đáng, thương tổn trung khí, những bệnh ấy ở trước, sau tháng thứ nhất có thể thấy, và lại bệnh tình thường thường thêm nặng, thấy có chứng trạng thổ tả, lúc bấy giờ nên tùy chứng thì trị, dứt hẳn bệnh căn, không cần câu nệ thuyết an thai.

ĐIỀU 2.

Đản bà vốn có bệnh Trùng (Tích), kinh dứt chưa đến ba tháng, mà gặp lậu hạ (huyết xuống liên miên không dứt) không dứt, thai động ở trên rốn, là Trùng cố (là bệnh Trùng tích lâu ngày không chữa được), làm hại. Có thai, 6 tháng động, trước ba tháng, lúc kinh thủy lợi, thai vậy. Hạ huyết ấy, sau khi dứt ba tháng, sắc bầm đen, ứ huyết vậy. Sở dĩ huyết không dứt, do Trùng không đi vậy, nên hạ Trùng, Quế chi, Phục linh hoàn chủ về bệnh ấy.

QUẾ CHI PHỤC LINH HOÀN PHƯƠNG

Quế chi - Phục linh - Mẫu đơn (bỏ tim) - Thược dược - Đào nhân (bỏ vỏ, chóp, rang). Các vị ngang nhau.

Nghiên bột, luyện mật làm hoàn, như phân thỏ, trước mỗi bữa ăn, uống 1 hoàn, không dứt, thêm đến 3 hoàn.

Chú giải

Điều này luận về chứng trạng và phép trị đàn bà có thai vốn có bệnh Trùng. Đàn bà vốn có bệnh Trùng hiện giờ lại có thai, kinh dứt chưa đến ba tháng, do ở bệnh Trùng, thốt nhiên lại lậu hạ không ngắt, dưới rốn thai động, ấy là bệnh Trùng làm hại bào thai, cho nên nói "Trùng cố làm hại". Trùng tích không đi, lậu hạ không dứt, chỉ có khử tức trùng, mới khiến cho máu mới nuôi thai được, cho nên dùng Quế chi, Phục linh hoàn, khứ ứ, hóa Trùng. Trong phương, Quế chi thông huyết mạch, Phục linh an chánh khí. Thược dược điều vinh, Đơn bì, Đào nhân hoạt huyết, hóa ứ, hiệp mà dùng, thực là 1 tiểu tế thủ ứ hóa Trùng. Đặc biệt là luyện mật làm hoàn, mỗi lần uống từ 1 đến ba hoàn, lượng thuốc rất nhỏ, khiến cho hạ Trùng mà không tổn thương đến thai. Từ "có thai 6 tháng động ấy"... đến hết, vẫn nghĩa không thuần, e có sót thể, xin tôn nghi. không giải.

ĐIỀU 3

Đàn bà có thai 6, 7 tháng, mạch Huyền, phát nhiệt, thai càng trưởng, bụng đau, ghét lạnh, thiếu phúc lạnh như bị gió thổi, sờ dĩ như vậy vì tử cung mở, nên dùng Phụ tử thang ôn tạng.

PHỤ TỬ THANG PHƯƠNG

(Chưa thấy)

Chú giải

Điều này nói về chứng trạng và phép trị Nhân thần dương hư, hàn nhiều sinh bụng đau. Có thai đến lúc 6, 7 tháng, thoát thấy mạch Huyền, phát nhiệt, bụng đau, ghét lạnh, và tự biết thai càng trưởng lớn, thiếu phúc lạnh, có dáng như bị quạ, ấy là dương hư hàn thịnh, âm hàn xâm hại bào thai. Nhân vì mạch tượng thấy Huyền, biết phát nhiệt không phải là ngoại cảm mà là hư dương, nổi ra ngoài. Ghét lạnh mà dưới bụng đau lấm, ấy là âm hàn nhiều bên trong, dương hư không làm được bào cung. Dương hư âm thịnh, cho nên bụng đau, thai trưởng. Lúc bấy giờ, xử lý, gấp nên ôn dương khử hàn, ấm cung, an thai, nên dùng Phụ tử thang.

Phụ tử thang phương chưa thấy. Các nhà chú giải lớp trước đều cho là có thể dùng Phụ tử thang trong Thương hàn luận ở thiên Thiếu âm (Phụ tử - bào 2 củ, Phục linh, Thương dược đều 3 lạng, Bạch Truật 4 lạng, Nhân sâm 2 lạng). Nhưng Phụ tử có tộ phá kiên, trụy thai, mà dương hư lại phải dùng, biện chứng tin tình xác mới có thể sử dụng.

Lại, gần đây có dùng phương này trọng tễ, đun thành thang, rửa nóng hoặc để nóng đắp vào để trị liệu chứng này, thu hiệu quả cũng rõ.

ĐIỀU 4

Thầy nói : Đàn bà có chứng Lậu hạ, có hư thai rồi nhân đó tiếp tục hạ huyết đều không dứt, có thai hạ huyết, giả linh có thai trong bụng đau, là bào trở, Giao, Ngại thang chủ về bệnh ấy.

GIAO NGẠI THANG PHƯƠNG

(1 Phương gia Càn cương 1 lượng - Hồ thị trị đàn bà bào động, không có Càn cương).

Xuyên khung : 2 lượng *A giao* : 2 lượng

Cam thảo : 2 lượng *Ngại điệp* : 3 lượng

Dương quy : 3 lượng *Thược dược* : 4 lượng

Càn địa hoàng : 6 lượng

Dùng 5 thăng nước, thanh tửu 3 thăng, hiệp đun lấy 3 thăng, bỏ bã, cho A giao vào, khiến cho tiêu hết, uống nóng 1 thăng, ngày uống 3 lần. Không bớt, lại uống.

Chú giải

Điều này luận về chứng trạng và phép trị 3 loại hạ huyết của đàn bà. Đàn bà hạ huyết thường thấy ba loại bệnh tình :

- Lậu hạ do kinh thủy liên miên không ngừng.
- Hư thai rồi tiếp tục hạ huyết không ngừng
- Có thai bào trở, hạ huyết mà không do Trường tích.

Nguyên nhân bệnh hạ huyết tuy khác nhau nhưng bệnh cơ thời đều thuộc Xung mạch hư, Âm khí không giữ được bên trong. Xử lý trên lâm sàng, điều mạch Xung, Nhâm, cố kinh, bổ huyết, có thể dùng một phương Giao, Ngại thang thống trị cả. Trong phương, Địa, thược, Quy, Khung hòa huyết, dương huyết, A giao dưỡng âm chỉ huyết, Ngại điệp ôn kinh, ấm bào, Cam thảo điều hòa các thuốc, thanh tửu hành dược thể, hiệp lại mà dùng, có thể hòa huyết, chỉ huyết, cũng có thể ấm cung, điều kinh, lại có thể trị bụng đau, an thai nhi, cho nên phương này thường dùng trong phụ khoa.

Hai chữ "giả linh" là tiếp theo đoạn trên mà nói, bào giả sử cho thai hạ huyết, mà lại trong bụng đau, ấy là bào trở. Nhân xung, Nhâm mất điều hòa, huyết dịch lậu xuống, không vào bào được để nuôi thai nhi, trở ngại sự phát dục bình thường cho nên xưng là Bào trở, ý nghĩa giống nhau.

ĐIỀU 5

Đàn bà mang thai, trong bụng đau vất, Dương quy, Thược dược tán chủ về bệnh ấy.

DƯƠNG QUY, THUỐC DƯỢC TÁN PHƯƠNG

Dương quy : 3 lạng *Thược dược* : 1 cân

Phục linh : 4 lạng *Trạch tả* : 1/2 cân

Bạch truật : 4 lạng

Xuyên khung : 1/2 cân (có chỗ ghi là 3 lạng)

Nghiên bột, uống 1 muống với rượu - Ngày uống 3 lần.

Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị, có thai rồi Tỳ khí hư nhược, Can khí không điều, hình thành chứng Can Tỳ không hòa. Can khí không điều thì phần nhiều uất kết biến ra hoành sinh, nghịch sản. Tỳ khí hư nhược, thường dễ thấp thũng, sinh thũng. Nhân đó thường thấy trong bụng Cầu cấp, ngậm ngậm đau, tiểu tiện không lợi, bàn chân phù thũng. Trị, nên dùng Dương quy, Thược dược tán. Trong phương trọng dụng Thược dược, tả Cam mộc mà an Tỳ thổ, hiệp với Quy Khung điều Can dưỡng huyết, Bạch truật bổ Tỳ ráo Thấp, phối hiệp Linh,

Trạch thẩm thấp, tiết trọc khí. Như thế thời Can, Tỳ được điều hòa, bụng đau tự dứt.

ĐIỀU 6

Có thai, ới mưa không ngớt, Càn cương, Nhân sâm, Bán hạ hoàn, chủ về bệnh ấy.

CÀN CƯƠNG, NHÂN SÂM, BÁN HẠ, HOÀN PHƯƠNG.

Càn cương : 1 lượng *Nhân sâm* : 1 lượng

Bán hạ : 2 lượng

Nghiên bột, dùng Sanh cương trấp làm hồ luyện hoàn như hạt Ngô đồng, uống 10 hoàn ngày uống 3 lần.

Chú giải

Điều này luận về chứng trạng và phép trị ác trở kiêm có hàn ẩm. Nhâm thần ác trở, ới mưa không ngớt do Vy hư kiêm có hàn ẩm, trọc khí nghịch lên sinh ra, có thể dùng Càn cương, Nhân sâm, Bán hạ hoàn vì Càn cương ôn trung tán hàn, Nhân sâm phù chánh, ích khí, Bán hạ, Cương trấp xúc ẩm, giáng nghịch khiến cho dương khí ở trung tiêu được phấn chấn, hàn ẩm xúc hóa, Vy khí thuận giáng, thời ủa mưa có thể dứt.

Vy hư, hàn ẩm sinh ác trở, ủa mưa rất là ngoan cố, cho nên thổ phần lớn là bọt dãi, ít nước, miệng không khát, có lúc cũng ưa uống nóng, và thấy các chứng đầu choáng váng, Tâm quý, dậy thời ủa mưa càng lắm, mạch Huyền, rêu lưỡi trơn nhẵn. Lúc bấy giờ, nên dùng Càn cương, Nhân sâm, Bán hạ hoàn, rất thích hợp, nặng, có thể thêm Quế chi, Phục linh vào. Nếu thuộc Vy hư nhiệt sinh ủa mưa, thổ thổ kịch liệt, ác trở

tiếng to, "Ôn nhiệt kinh Vỹ" "Tô Liên âm" (Tô điệp, Hoàng liên) có thể chọn dùng. Nếu Vỹ nhiệt ủa mưa mà thấy chứng trạng thương âm, dùng "Ngoại đài" phương trong "Kim quý yếu lược Tâm điển", Thanh trúc nhự, Quất bì, Bán hạ, Sanh cương, Phục linh, Mạch đông, Nhân sâm, có thể châm chước gia Tỳ bà điệp, Thạch học trị liệu cũng tốt.

Hư hàn ác trở, ủa mưa không ngớt, thường thường khó uống thuốc, thuốc vào thổ ngay, lúc bấy giờ có thể dùng bột thuốc liếm uống, tức là đem thuốc nghiền bột, dùng lưỡi thường thường liếm uống, có thể nạp được.

ĐIỀU 7

Có thai, tiểu tiện khó, ăn uống như thường, Dương quy, Bối mẫu, Khổ sâm hoàn chủ về bệnh ấy.

ĐƯƠNG QUY, BỐI MẪU, KHỔ SÂM HOÀN PHƯƠNG

(Con trai, gia nửa lượng Hoạt thạch)

Dương quy, Bối mẫu, Khổ sâm : đều 4 lượng

Nghiên bột, luyện mật làm hoàn bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 3 hoàn. Thêm lần đến 10 hoàn.

Chú giải

Điều này nói về chứng trạng và phép trị, có thai tiểu tiện khó mà ăn uống như người thường, biết là bệnh không ở trung tiêu, mà ở hạ tiêu. Do sau khi đậu thai, huyết hư có nhiệt, khí uất hóa táo, tân dịch ở Bàng quang không đủ, cho nên tiểu tiện khó. Trị, nên dùng Dương quy, Bối mẫu, Khổ sâm hoàn. Dùng Dương quy hòa huyết nhuận táo, Bối mẫu lợi khí giải uất, kèm

trị nhiệt lâm, Khổ sâm lợi thấp nhiệt, trừ nhiệt kết, hiệp dùng với Bối mẫu lại hay thanh Phế mà tán uất nhiệt ở Bàng quang. Tóm lại, phương này khiến cho huyết được nhuận dưỡng, khí hóa, nhiệt trừ thời tiểu tiện tự lợi.

Lại, phương có dùng cho đàn bà có thai, đại tiện khó, cũng có công thanh nhiệt, tự nhuận, tán kết, thích nghi với chứng đường ruột táo nhiệt.

ĐIỀU 8

Có thai, có thủy khí, mình nặng, tiểu tiện không lợi, gây gấy ghét lạnh, dầy, đầu choáng váng, Quỷ tử, Phục linh tán chủ về bệnh ấy.

QUỖ TỬ, PHỤC LINH TÁN PHƯƠNG

Quỷ tử : 1 thăng *Phục linh* : 3 lượng

Nghiền bột uống 1 muống, ngày 3 lần, tiểu tiện lợi thời lành.

Chú giải

Điều này nói về chứng trạng và phép trị có thai có thủy khí. Có thai, có thủy khí là bệnh âm thịnh, dương khí không hóa. Thủy thịnh, mình sưng, cho nên mình nặng. Khí hóa bị trở ngại, cho nên tiểu tiện không lợi. Dương khí không gìn giữ bên ngoài, cho nên gây gấy ghét lạnh. Thủy khí đọng bên trong, thanh dương không thăng, cho nên dầy, đầu choáng váng. Trị, dùng Quỷ tử, Phục linh tán, thông khiến lợi thủy, khiến cho tiểu tiện thông hành, thủy có đường đi, dương khí rải khắp thời các chứng đều lành.

Chứng này hình thành, do ảnh hưởng thai khí, khí hóa bị ngăn trở, tiểu tiện không lợi mà thành sưng cho nên không dùng thuốc ôn dương hành thủy mà dùng Quý tử hay hoạt lợi khiến đạo, phối hiệp với Phục linh hóa khí lợi thủy, ấy là phép" Thông dương không ở ôn, mà ở lợi tiểu tiện". Nhưng Quý tử hay hoạt thai, cho nên lượng dùng rất nhẹ. Sau phương nói "đâm làm tán, uống 1 muống, ngày ba lần", nên chú ý thêm.

Điều trên và điều này cùng là có thai, tiểu tiện phát sinh bệnh biến, nhưng điều trên là hạ tiêu huyết hư có nhiệt, khí uất hóa táo, khiến cho tiểu tiện khó, cho nên trị dùng phép dương huyết, thanh nhiệt, tán kết. Điều này chủ yếu là khí hóa bị ngăn trở, tiểu tiện không lợi mà thành thủy thũng, cho nên trị phải dùng phép hoạt lợi khiếu đạo, hóa khí lợi thủy, đó là điều khác nhau giữa hai điều.

ĐIỀU 9

Dàn bà có thai, nên thường uống Dương quy tán.

DƯƠNG QUY TÁN PHƯƠNG

Dương quy : 1 cân *Hoàng cầm* : 1 cân

Thược dược : 1 cân *Xuyên khung* : 1 cân

Bạch truật : 1/2 cân

Nghiên bột, uống 1 muống với rượu, ngày uống hai lần. Có thai thường uống để sanh, thai không tật bệnh. Làm chủ cả sản hậu 100 bệnh.

Chú giải

Dàn bà có thai, rất xem trọng hai kinh Can, Tỳ vì Can chủ tàng huyết, huyết dưỡng thai. Tỳ chủ kiện vận hóa ẩm thực mà chuyên thu tinh vi. Giả như sau khi có thai nhân hao huyết nhiều mà huyết hư, huyết dễ sinh nhiệt. Tỳ không kiện vận được thời ăn uống không hóa tinh vi mà thấp đọng lại. Ở tình huống này, huyết hư, thấp nhiệt lưu tụ, rất dễ ảnh hưởng đến thai nhi, dùng Dương quy tán rất là thích hợp. Trong phương, Dương quy, Thược dược bổ Can, dưỡng huyết, hiệp với Xuyên khung hay làm cho khí huyết hết trệ. Bạch truật kiện vận, trừ thấp, Hoàng cầm bền chặt âm, thanh nhiệt, hiệp mà dùng, có thể dưỡng huyết kiện Tỳ, thanh hóa thấp nhiệt để an thai.

Nguyên văn "thường uống" hai chữ, nên linh động ứng dụng. Dù những bệnh tình nói trên, khiến cho thai động không yên, cố nhiên có thể uống thường, bên điều lý Can, Tỳ, bên thanh hóa thấp nhiệt là an thai bảo sản. Nếu thai nhi bình thường, thân cũng không bệnh, thời không nên câu nệ thuyết an thai nhắm mắt thường uống thang này hoặc các thuốc khác chẳng những vô ích mà lại có hại. Sau phương có nói "có thai thường uống dễ sanh, thai không tật bệnh, sản hậu 100 bệnh đều dùng phương này làm chủ" cũng chưa xác thực.

Người đời sau thường dùng Bạch truật, Hoàng cầm làm yếu dược an thai. Phép này bắt nguồn từ đây nhưng chỉ thích hợp với chứng Tỳ yếu, thấp nhiệt không hóa, không phải là phương chiếm trị, điều ấy nên minh xác.

ĐIỀU 10

Nhâm thần dưỡng thai, Bạch truật tán làm chủ.

BẠCH TRUẬT TÁN PHƯƠNG

(Xem ở "Ngoại đài" .

Bạch truật : 4 phân

Xuyên khung : 4 phân .

Thục tiêu (bỏ mồi hôi) : 3 phân *Mẫu lệ* : 2 phân

Nghiên bột, uống 1 muống với rượu, ngày 3 lần đêm 1 lần. Nếu đau, gia Thục dược. Dưới Tâm có độc làm đau, bội gia Xuyên khung. Tâm phiền, thổ, đau, không ăn uống được gia Tế tân 1 lượng, Bán hạ thứ lớn 20 củ, lại dùng thổ tương thủy uống thuốc. Nếu ói, dùng thổ tương thủy uống đi. Lại không giải, dùng nước Tiểu mạch uống đi. Bớt rồi, khát, dùng cháo Đại mạch uống đi. Bệnh khó lành, uống đi chớ cắt.

Chú giải

Do đàn bà thể chất không giống nhau, sau khi có thai, thường sinh biến, hoặc hàn hóa, hoặc nhiệt hóa. Điều trước là chứng huyết hư thấp nhiệt không hóa, đưa ra phương trị, điều này thời thuộc Tỳ hư hàn, thấp đọng lại và đưa ra phép trị. Hàn thấp ngăn trở bên trong, thường thấy các chứng : tâm, bụng đau, có khí nghịch, thổ ra nước dãi trong, hạ ra bạch đới, thậm chí thai động không yên. Phương này dùng Bạch truật kiện Tỳ ráo thấp, Xuyên khung hòa Can thư khí, thục tiêu ôn trung tán hàn. Mẫu lệ trừ thấp, lợi thủy, đồng thời Bạch truật và Xuyên khung phối hợp, có tác dụng an thai, dưỡng thai, Thục tiêu và mẫu lệ cùng dùng lại có thể giáng nghịch, bền chặt thai cho nên có công hiệu kiện Tỳ, ôn trung, trừ hàn thấp an thai nhi.

"Nhâm thần dưỡng thai" là 1 câu phiếm chỉ, nhưng Bạch truật tán không phải là phương ứng dụng rộng rãi được, lâm chứng nên phân tích thêm.

Đương quy tán và Bạch truật tán, đều là thuốc an thai, phép trị cũng cùng điều lý Can, Tỳ. Nhưng Đương quy tán thiên trọng về Can, Bạch truật tán thiên trọng về Tỳ. Đương quy tán trị thấp nhiệt không hòa. Bạch truật tán trị hàn, thấp đọng lại. Trong giống có khác, lấy đó để phân biệt.

ĐIỀU 11

Đàn bà thai bị thương, mang thai bụng đầy, không tiểu tiện được, từ thất lưng trở xuống nặng nề, dáng như có thủy khí, mang thai 7 tháng, Thái âm đáng lẽ nuôi không nuôi, đó là Tâm khí thực, nên châm tả Lao cung và Quan nguyên, tiểu tiện hơi lợi thời lạnh.

Chú giải

Đàn bà có thai, nhân không tiểu tiện được, thủy khí đình trệ, cho nên mình nặng, bụng đầy, từ thất lưng trở xuống sưng dáng như có thủy, nên dùng Quỷ tử Phụ linh tán trị đi. Thuyết kinh dưỡng : bảy tháng, Thái âm đang nuôi, Tâm khí thực, thời Phế mất nuôi dưỡng, không thông điều thủy đạp, thời tiểu tiện không lợi. Thích Lao cung để Tâm khí thực, thích Quan nguyên (Quan nguyên thích rơi thai, nên cứu là phải) để khiến cho tiểu tiện hơi lợi, thời cũng có thể lạnh.

KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này luận về chứng trạng, phép trị đàn bà có thai. Tinh thần chủ yếu là :

Nhâm thần ấu thổ, có phân ra Tỳ hư và Vy hư. Càn cương, Nhân sâm, Bán hạ hoàn trị Tỳ hư kiêm có ấu thổ do Hàn ẩm, đối với chứng Vy nhiệt ấu thổ, trong chú giải đã bổ sung phương chứng. Đến như nhâm thần ưạ, không ăn được, phần nhiều do Tỳ, Vy không hòa, dùng Quế chi thang để điều hòa.

Nhâm thần bụng đau, có khi do dương hư hàn thịnh có khi do Xung, Nhâm hư hàn, có khi nhân Can, Tỳ không điều hòa. Dương hư hàn thịnh thời nên ôn dương, khử hàn, dùng Phụ tử thang. Xung, Nhâm hư hàn, thời nên ôn kinh làm ấm tử cung, dùng Giao, Ngại thang. Can, Tỳ không điều hòa, thời nên điều hòa, Can Tỳ, dùng Đương quy, Thược dược tán. Ngoài ra, như Đương quy tán, Bạch truật tán cũng có công điều hòa Can, Tỳ, chủ trị Tâm, bụng đau nhức.

Nhâm thần hạ huyết, có khi do bệnh Trừng, có khi do Xung, Nhâm không điều hòa. Nguyên nhân trước thuộc ứ, thuộc thực, nguyên nhân sau thuộc hư hàn, hư dương không nhiếp huyết được. Phương pháp trị liệu, nguyên nhân trước dùng Quế chi, Phục linh hoàn, khử ứ, hóa Trừng, khiến cho ứ huyết đi mà tân huyết sinh, Trừng đi thời hạ huyết tự dứt. Nguyên nhân sau, dùng Giao Ngại thang, ôn Kinh, bổ huyết, khiến cho huyết thống nhiếp mà không tiết xuống. Thấy trên lâm sàng, hạ huyết thường thấy kiêm có bụng đau, Giao, Ngại thang đã hay chỉ huyết, lại hay trị bụng đau, là yếu phương của Phụ khoa.

Nhâm thần, tiểu tiện bệnh biến có tiểu tiện khó và không lợi khác nhau. Tiểu tiện khó thuộc huyết hư có nhiệt, khí uất hóa táo, cho nên trị dùng thuốc dưỡng huyết thanh nhiệt tán kết, dùng Đương quy, Bối mẫu, Khổ sâm hoàn. Tiểu tiện không lợi phần nhiều là khí hóa nên thông khiếu lợi thủy, dùng Quy

tử, Phục linh tán. Đến như thủy khí là do tiểu tiện không lợi, nếu tiểu tiện thông lợi, thủy có đường đi, thũng cũng tự tiêu.

Đến như an thai, dưỡng thai thực là yêu cầu chung về tâm thần. Có bệnh mới khiến cho thai nhi không an, chứ được bệnh thời thai tự phát dục bình thường. Ở đây, tùy nêu Dương quy tán, và Bạch truật tán, hai phương xung là "nên uống", "dưỡng thai" kỳ thực các phương trên đều là thông qua trị bệnh, đạt đến tác dụng an thai, cho nên đối với thuyết an thai, không được câu nệ.

THIÊN THỨ HAI MƯƠI MỐT MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH ĐÀN BÀ SẢN HẬU

Thiên này luận về tật bệnh thường thấy ở đàn bà sau khi sinh. Do sinh rồi, khí huyết đều hư để cảm thọ ngoại tà và các tật bệnh khác, cho nên trong thiên, trước hết nêu ra bệnh Cảnh sau khi sinh, uất mạo và đại tiện khó, thứ đến sản hậu bụng đau, trúng phong, hạ lợi và phiên loạn, ư nghịch.

Trên phép trị liệu, xử lý tật bệnh sản hậu nên chiếu cố đặc điểm khí huyết đều hư nhưng cũng nên căn cứ chứng hậu lâm sàng, phân tích toàn diện, không được câu nệ.

ĐIỀU 1

Hỏi rằng : Đàn bà mới sinh có ba bệnh, 1 là bệnh Cảnh, hai là bệnh Uất mạo, ba là đại tiện khó, sao vậy ?

Thầy nói : Mới đẻ, huyết hư, phần nhiều hạn ra, ư trúng phong, cho nên khiến thành bệnh Cảnh. Vong huyết lại hân ra, hàn nhiều, cho nên khiến Uất mạo. Vong tân dịch, Vy ráo, cho nên đại tiện khó.

Điều này nêu ba loại tật bệnh rất dễ phát sinh ở sản phụ : Bệnh Cảnh, Uất mạo và đại tiện khó.

BỆNH CẢNH : do sinh rời, mất máu quá nhiều, huyết dịch khuỵ hư, vinh vệ mất điều hòa, tấu lý mất bền chặt, kháng lực giảm sút, dễ cảm nhiễm phong tà. Huyết hư không thấm ướt thời cân mạch mất nuôi, là nhân tố nội tại sinh ra bệnh Cảnh, thêm phong tà xâm nhập cơ thể, lại dễ hóa táo, thương cân, nhân có các chứng cơ, rút theo đó nổi dậy, thành ra bệnh Cảnh.

Uất mao : Do sinh rời mất máu quá nhiều, hạn ra cũng nhiều, tất khí, huyết đều hư, kháng lực giảm yếu thời hàn tà dễ thừa hư xâm nhiễm. Tà thịnh chánh hư không đạt ra ngoài được thời phản nghịch mà xung lên, hình thành uất mao.

Đại tiện khó : Do sinh rời huyết hư, hạn nhiều, tân dịch hao tổn nặng, mà Vy, Trường không được thấm ướt, nên đại tiện khó.

Đặc điểm nội nhân hình thành ba chứng trên đều là do sinh rời, huyết hư, hạn ra nhiều, kháng lực giảm thấp. Nhưng ngoại nhân không giống nhau, cho nên tình hướng phát bệnh có khác. Nếu cảm thọ phong tà, vào lý, hóa táo thương tân dịch, cân mạch mất nuôi dưỡng, thời là bệnh Cảnh. Tà không đạt ra ngoài, nghịch mà xung lên, thời là Uất mao. Hoặc, tuy không có ngoại tà xâm phạm mà nội bộ tân dịch khô ráo, Vy, Trường không thấm ướt, thời là đại tiện khó. Ba loại bệnh này, nguyên tắc chung trị liệu đều phải chiếu cố đến tân dịch.

ĐIỀU 2

Sản phụ uất mao, mạch Vi, Nhược, ụạ không an được đại tiện trở lại cứng, nhưng đầu hạn ra. Sở dĩ như thế, huyết hư mà quyết, quyết mà hãn mao. Mạo gia

muốn giải, hẳn đại hạn ra. Vì huyết hư, quyết ở dưới, cô dương ra ở trên, cho nên đầu có hạn ra. Sở dĩ sản phụ hạn hay ra, vong âm, huyết hư, dương khí thiên thịnh, cho nên hạn ra, âm dương bèn phục hồi, đại tiện rần, ói không ăn được, Tiểu sài hồ thang chủ về bệnh ấy.

(Xem thiên Ấu thổ).

Chú giải

Điều này luận về mạch tượng, nguyên nhân, chứng trạng và phép trị sản phụ uất mao, và đại tiện khó. Đàn bà mới sinh, phát ra chứng Uất mao, biểu hiện chứng hậu là mạch tượng Vi, Nhược, ấu thổ không ăn được, đại tiện rần, chỉ đầu hạn ra. Nguyên nhân của nó là do huyết hư, huyết hư thời âm hư, âm hư thời dương khí thiên thịnh, nhân đó trên quyết mà sinh ra Uất mao. Như thế, lúc có hạn thời Uất mao được giải. Hiện giờ chỉ đầu hạn ra, thời uất mao không giải. Nhân vì vong âm, huyết hư, dương khí thiên thịnh, hẳn cần hạn ra toàn thân, khiến cho dương thịnh giảm bớt, nhiên hậu âm, dương mới cân bằng được, cho nên nói "cho nên hạn ra, âm dương bèn phục hồi". Nếu đại tiện rần, ọ, không ăn được, nên dùng Tiểu sài hồ thang hòa Vy, chỉ ọ khiến cho tân dịch được thông, khắp mình hạn ra, đạt đến mục đích âm dương cân bằng, uất mao tự giải.

Điều này luận Uất mao và huyết vụng không giống nhau. Tiểu sài hồ thang trị Uất mao, trừ các chứng trạng kể trên, như đầu có hạn ra, đại tiện rần, ọ không ăn được nên có chứng trạng rêu lưỡi trắng mỏng, khắp mình không hạn, hàn nhiệt qua lại. Lúc lâm sàng, vận dụng phương này, nên biến thông gia giảm, đối với người bệnh hình quá suy nên dùng cẩn thận.

ĐIỀU 3

Bệnh giải, hay ăn 7, 8 ngày lại phát nhiệt, đó là Vy thực, Đại thừa khí thang chủ về bệnh ấy. (Xem ở bệnh Cảnh)

Chú giải

Điều này, tiếp theo điều trên nói về chứng trạng và phép trị Uất mao đã giải mà thành Vy thực. Bệnh nhân uống Tiêu sài hồ rồi, chứng Uất mao đã giải, ăn uống được, nhưng sau 7, 8 ngày lại trở lại phát nhiệt đó là dư tà chưa hết, kết với đồ ăn, nhân đó thành ra Vy thực. Nên dùng Đại thừa khí thang công hạ, tẩy sạch thực tà, không thể cầu nệ sản hậu huyết hư, rụt rè mà để hại về sau.

Gọi là Vy thực, hẳn có mạch tượng của Vy gia thực, nhiên hậu mới có thể dùng Đại thừa khí thang. Điều này, trừ các chứng đã kể trên, nên có bụng đầy, đau, đại tiện bế kết, mạch Trầm, Thực... các chứng lý thực.

ĐIỀU 4

Sản hậu, trong bụng đau vất, Dương quy, Sanh cương, Dương nhục thang chủ về bệnh ấy. Cùng trị trong bụng hàn sán, hư lao bất túc.

**DƯƠNG QUY, SANH CƯƠNG, DƯƠNG NHỤC THANG
PHƯƠNG**

(Xem trong Hàn sán).

Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị bụng đau do sinh rời huyết hư, trong lạnh. Sinh rời, trong bụng đau vặt, là do huyết hư hàn động bên trong, chứng trạng của nó là bụng đau câu cấp, đau kéo dài, ưa được vật nóng đè vào, trị dùng Dương quy, Sanh cương Dương nhục thang. Trong phương, Dương quy dưỡng huyết, chỉ thống, Sanh cương ôn trung tán hàn, Dương nhục bổ hư, ôn trung, chỉ thống. Phương này, ngoài công dụng trị sản hậu huyết hư, nhân hàn, phát sinh bụng đau còn có thể chủ trị bụng đau do Hàn sán, hư lao.

ĐIỀU 5

Sản hậu bụng đau, phiền đầy không nằm được. Chỉ thực, Thuộc được tán chủ về bệnh ấy.

CHỈ THỰC, THUỘC ĐƯỢC TÁN PHƯƠNG

Chỉ thực (đốt đen, chớ thái quá), *Thuộc được*, ngang nhau. Nghiền bột, uống một muống, ngày 3 lần, cùng chủ về Ung nùng, dùng cháo đại mạch hạ đi.

Chú giải

Điều này nói về chứng trạng và phép trị sản hậu bụng đau, thuộc thực. Sản hậu bụng đau không phiền, không đầy, bệnh thuộc lý hư. Giờ bụng đau, phiền, đầy, không nằm được là thuộc lý thực, ấy là do sản hậu, khí huyết uất trệ sinh ra. Trị dùng Chỉ thực, Thuộc được tán, dùng Chỉ thực đốt đen, hay hành khí trong huyết để trị bụng đau. Cháo Đại mạch hòa Vy khí. Khí huyết được tuyên thông thời các chứng bụng đau, phiền đầy tự có thể tiêu mất.

ĐIỀU 6

Thầy nói : Sản phụ bụng đau, phép nên dùng Chỉ thực, Thược dược tán, nếu không lành, đó là trong bụng có huyết khô bám dưới rốn, nên dùng Hạ ứ huyết thang chủ về bệnh ấy, cũng chủ về kinh thủy không lợi.

HẠ Ứ HUYẾT THANG PHƯƠNG

Đại hoàng : 3 lạng *Đào nhân* : 20 hạt

Manh trùng : 20 con (rang bỏ chân)

Nghiên bột, luyện mật làm 4 hoàn, dùng 1 thăng rượu, đun 1 hoàn, lấy 8 hiệp, uống hết 1 hơi, máu mới hạ như gan heo.

Chú giải

Điều này luận về chứng trạng và phép trị Sản hậu ứ huyết bụng đau. Sinh rồi, bụng đau, uống Chỉ thực, Thược dược tán hành khí hòa huyết mà không lành, là vì huyết khô đọng lại, bám vào dưới rốn, phương trước đã không thối được. Chứng bụng đau, không chịu sờ tay vào, sờ vào có khối, nên công kiên phá tích để trừ Trứng kết, nên dùng Hạ ứ huyết thang. Trong phương, Đại hoàng, Đào nhân, Manh trùng, sức công huyết rất mạnh, dùng Mật làm hoàn, cho chậm tánh thuốc, không dễ cho phát mạnh, đun với rượu là để dẫn vào huyết phần. Nếu nhân ứ huyết mà kinh thủy không lợi, cũng có thể dùng phương này trị liệu.

Đương quy, Sinh cương, Dương nhục thang, Chỉ thực, Thược dược tán, Hạ ứ huyết thang, ba phương cùng trị sản hậu, trong bụng đau nhức, nhưng trong đó có thuộc khí, thuộc huyết, thuộc hư, thuộc thực khác nhau. Như Đương quy, Sinh

cương, Dương nhục thang chủ trị huyết hư hàn thống, chứng của nó trong bụng đau kéo dài, câu cấp, ưa được đê vật nóng vào. Chỉ thực, Thược dược tán chủ trị khí trệ, huyết uất sinh đau, chứng của nó là bụng đau, phiền đầy không nằm được, không ăn được, đại tiện khó. Hạ ứ huyết thang chủ - trị ứ huyết đọng bên trong, chứng của nó là Thiếu phúc đau, đê tay vào có khối cứng, mạch Trầm, Kết, hoặc Trầm Sáp. Lâm sàng vận dụng phải xem xét, phân biệt kỹ.

ĐIỀU 7

Sản hậu 7, 8 ngày, không có chứng Thái dương, thiếu phúc đầy, rắn, đau, đó là ác lộ chưa hết, không đại tiện, phiền táo, phát nhiệt, mạch Vi, Thực, lại bội phát nhiệt, lúc chập tối phiền táo, không ăn, ăn thời nói xàm, đến đêm liền bớt. Đại thừa khí thang chủ về bệnh ấy. Nhiệt ở lý, kết ở Bàng quang vậy. (phẩm chỉ hạ tiêu).

Chú giải

Điều này luận về chứng hậu và phép trị sản hậu, ứ huyết ngăn trở bên trong kiêm dương minh lý thực. Sản hậu 7, 8 ngày, lại không có biểu chứng Thái dương, chỉ thấy thiếu phúc rắn, đau, đó là chứng hậu ác lộ không hết. Nếu thấy các chứng không đại tiện, phiền táo nặng thêm, ấy là tà ở Dương minh. Dương minh Vy thực, cho nên không muốn ăn, ăn vào giúp cho Vy nhiệt, nhiệt thịnh thời ảnh hưởng thần minh mà nói xàm. Vào đêm, âm khí thịnh trở lại, Dương minh khí suy cho nên hết nói xàm.

"Nhiệt ở lý, kết ở Bàn quang", câu này tổng kết tinh thần toàn điều, tức là chứng này không riêng gì huyết kết ở dưới, và lại nhiệt tụ ở giữa. Lúc trị liệu nên trước trị Vy nhiệt, sau hạ ứ huyết cho nên dùng Đại thừa khí thang. Sau khi nhiệt trừ, nên châm thước dùng các phương hạ ứ huyết để khử ứ huyết.

ĐIỀU 8

Sân hậu trúng phong kéo dài vài mươi ngày không giải, đầu hơi đau, ghét lạnh, thường có nhiệt, dưới tâm buồn bực, ới khan, tuy lâu, chứng Dương dần tiếp tục vẫn còn, có thể dùng Dương dần thang. (Tức Quế chi thang - Xem ở Hạ lợi).

Chú giải

Điều này luận về chứng hậu và phép trị sân hậu trúng phong lâu ngày không bớt. Sinh rồi, chánh khí hư, phong tà bên ngoài nhiễm vào, bệnh ở biểu. Kéo dài vài mươi ngày không lành, hiện ra các chứng đầu hơi đau, ghét lạnh, thường phát nhiệt, dưới tâm buồn bực, ủa khan. hân ra, là biểu chứng của Thái dương không giải, mặc dù trải qua thời gian rất dài vẫn nên dùng Dương dần thang tán biểu tà, điều hòa vinh vệ để trị.

ĐIỀU 9

Sân hậu trúng phong, phát nhiệt, mặt đỏ gay, Suyễn mà đầu đau. Trúc điệp thang chủ về bệnh ấy.

TRÚC DIỆP THANG PHƯƠNG

Trúc điệp : 1 nắm *Cát can* : 3 lượng
Phòng phong : 1 lượng *Cát cánh* : 1 lượng
Quế chi : 1 lượng *Nhân sâm* : 1 lượng
Cam thảo : 1 lượng *Phụ tử* (bào) : 1 củ
Đại táo : 15 quả *Sanh cương* : 5 lượng

Dùng 1 đấu nước, đun lấy 2 thăng rượu, phân làm 3, uống nóng, đắp cho ấm, khiến cho hãn ra. Dầu, cố cứng, dùng Đại phụ tử 1 củ, phá ra như hạt đậu đun thuốc, khuấy bỏ bọt, ói, gia Bán hạ (rửa) nửa thăng.

Chú giải

Điều này nói về chứng luận hậu và phép trị trúng cho phong mà kiêm dương hư. Sản hậu trúng phong, phát nhiệt đầu đau, là bệnh tà ở biểu. Mặt đỏ gay, khí suyễn, là hư dương vượt lên trên. Bệnh do sản hậu, chánh khí cả hư, lại cảm phong hàn, hình thành chứng trạng chánh hư tà thực. Lúc trị liệu, nếu nhân ngoại tà mà công biểu, thời phù dương dễ thoát, nếu nhân chánh khí hư mà bổ lý, thời biểu chứng không giải cho nên dùng Trúc điệp thang khứ tà kiêm phù chánh Trong phương, Trúc điệp, Cát can, Quế chi, Cát cánh giải ngoại tà. Nhân sâm, Phụ tử bền chặt dương khí. Cam thảo, Sanh cương, Đại táo điều hòa vinh vệ, cùng thu hiệu quả phù chánh, khứ tà, biểu lý cùng trị.

Theo ba điều trên, có thể nói phép trị sản hậu, lấy việc biện chứng làm chủ, cố bệnh này thời dùng thuốc này, không hẳn phải câu nệ sản hậu là hư, rất cuộc không dám dùng thuốc, đổ lỗi cho bệnh cơ. Như chứng thuộc Dương minh lý

thực, tuy sản hậu 7, 8 ngày vẫn có thể dùng Đại thừa khí thang công hạ. Sản hậu, ngoài biểu có phong tà, tuy kéo dài vài mươi ngày cũng có thể dùng Dương dân thang để giải biểu tà. Sản hậu, dương hư hiệp có phong tà thời dùng Trúc điệp thang, biểu, lý kiêm trị. Ấy là đều là nó nói rõ trị liệu bệnh sản hậu vẫn là lấy chứng hậu lâm sàng làm cơ sở phán đoán, linh hoạt vận dụng.

ĐIỀU 10

Đàn bà, trong vú hư, phiền loạn, ói nghịch, an trung ích khí. Trúc bì, Đại hoàng chủ về bệnh ấy.

TRÚC BÌ ĐẠI HOÀN PHƯƠNG

Sanh trúc nhự : 2 phân *Thạch cao* : 2 phân

Quế chi : 1 phân *Cam thảo* : 7 phân

Bạch vi : 1 phân

Nghiền bột, hòa tảo nhục làm hoàn, lớn bằng viên đạn, dùng nước uống 1 hoàn, ngày ba lần, đêm 2 lần. Có nhiệt, bội Bạch vi, phiền, suyễn gia Bá thực 1 phân.

Chú giải

Điều này luận về đàn bà, trong thời kỳ cho con bú, như trấp xuống nhiều, âm huyết không đủ, trung khí cũng hư. Âm huyết ít thời hỏa quấy nhiều mà trong tâm phiền loạn, trung khí hư thời Vy khí xung lên mà óa nghịch. Trị, dùng phép "an trung ích khí" lấy Trúc bì đại hoàn làm chủ. Trong phương, Trúc nhự Thạch cao cam hàn thanh Vy. Quế chi, Cam thảo tân, cam hóa khí. Bạch vi tán hàn, lui hư nhiệt. Tảo nhục bổ

ích trung tiêu, làm hoàn đẽ cho chậm lại. Hễ nhiệt khí nhiều gấp đôi Bạch vi giúp việc thanh giải. Phiên, suyển gia Bá thực đẽ am Tâm, nhuận Phế.

ĐIỀU 11

Sản hậu hạ lợi, hư tốt độ, Bạch đầu ông, gia Cam thảo, A giao thang chủ về bệnh ấy.

BẠCH ĐẦU ÔNG, GIA CAM THẢO, A GIAO THANG
PHƯƠNG

Bạch đầu ông : 2 lạng *Cam thảo* : 2 lạng

A giao : 2 lạng *Tân bì* : 3 lạng

Hoàng liên : 3 lạng *Bá bì* : 3 lạng

Dùng 7 thăng nước, đun lấy 2 thăng rưỡi, cho A giao vào cho tiêu hết, phân ba, uống nóng.

Chú giải

Điều này nói về phép trị sản hậu hạ lợi. Do sản hậu, khí huyết đều hư, lại kiêm hạ lợi thương âm cho nên nói "hạ lợi tốt độ". Bạch đầu ông thang là chủ phương trị liệu nhiệt lý hạ trọng, dựa vào thuốc lương được chứng hậu, điều này luận về sản hậu hạ lợi, phải là chứng lý tiện ra nùng huyết, cùng với các chứng phát nhiệt bụng đau, lý cấp hậu trọng cho nên dùng Bạch đầu ông thang khổ hàn, thanh nhiệt, gia A giao dưỡng huyết, Cam thảo hoãn trung. Phương này, ngoài việc trị sản hậu nhiệt lý hạ trọng, phạm thuộc âm hư, huyết nhược mà bệnh nhiệt lợi hạ trọng đều có thể sử dụng.

PHỤ PHƯƠNG

"Thiên kim" TAM VẬT HOÀNG CẨM THANG : Trị đàn bà lúc lâm bồn, gặp gió, tứ chi phiến nhiệt, đầu đau, dùng Tiểu sài hồ thang, đầu không đau, chi phiến, thang này chủ về bệnh ấy.

Hoàng cầm : 1 lượng *Khổ sâm* : 2 lượng

Cần địa hoàng : 4 lượng

Dùng 6 thăng nước, đun lấy 2 thăng, uống nóng 1 thăng, thổ nhiều, hạ trùng.

"Thiên kim" NỘI BỔ ĐƯƠNG QUY KIẾN TRUNG THANG : Trị đàn bà sản hậu, gầy ốm bất túc, trong bụng như dâm, không dứt, thờ vào khí ít, hoặc trong thiếu phúc gấp gáp khó chịu, đau dẫn tới thất lưng, lưng, không ăn uống được. Sinh rồi 1 tháng, ngày uống được 4, 5 tẻ là tốt, khiến người cường tráng là được.

Đương quy : 4 lượng *Quế chi* : 3 lượng

Thục dược : 6 lượng *Sanh cương* : 3 lượng

Cam thảo : 2 lượng *Đại táo* : 12 quả

Dùng 1 đấu nước, đun lấy 3 thăng, chia ba uống nóng, uống 1 ngày cho hết. Nếu cả hư, gia Di đường 6 lượng, thang thành cho vào, cho tiêu hết trên lửa. Nếu khử huyết quá nhiều, băng, nục không dứt, gia Địa hoa hoàng 6 lượng, A giao 2 lượng, hiệp 8 vị, thang thành cho A giao vào. Nếu không có Đương quy dùng Xuyên khung thay thế. Nếu không có sanh cương, dùng Cần cương thay.

KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này luận về chứng hậu và phép trị bệnh sản hậu thường thấy, trong thiên, trước hết nêu sản hậu huyết hư, nhiều hạn lâm đặc điểm.

Do sản hậu vong huyết, thương tân dịch, kháng lực giảm sút, cảm nhiễm phong tà, thời thành bệnh Cảnh. Hãn tà thừa hư xâm nhiễm, thời sinh Uất mao. Trường, Vy mất điều hòa, thời đại tiện khó. Trên việc trị liệu, căn cứ vong huyết thương tân và các đặc tính bệnh chứng, chọn dùng các phép trị khác nhau, nhưng nguyên tắc chung, đều phải chiếu cố đến tân dịch, cho nên khỏi phục âm tân là then chốt trị liệu ba chứng lớn của sản hậu.

Sản hậu bụng đau là tật bệnh rất thường thấy, tình huống phát bệnh của nó ước có ba loại dưới đây :

1. Khí huyết uất trệ, trị dùng Chỉ thực, Thược dược tán, phá khí tán kết, tuyên thông khí huyết.

2. Huyết hư trong lạnh, trị dùng Dương quy, Sanh cương, Dương nhục thang, tán hàn, bổ hư, ích huyết.

3. Ứ huyết dừng lại bên trong, trị dùng Hạ ứ huyết thang, trực ứ chỉ thống. Trong đó khí huyết hư thực khác nhau, nên phân tích kỹ.

Ngoài ra, trong thiên dùng Trúc bì Đại hoàn an trung, ích khí, chỉ phiến loạn, ẩu nghịch Dương huyết thanh nhiệt, dùng Bạch đầu ông gia Cam thảo, A giao thang để trị hạ lợi hư tột độ. Dùng Đại thừa khí thang, để trị sản hậu Vy thực, đại tiện khó. Dùng Dương đán thang để trị sản hậu trúng phong liên tục vài mươi ngày không giải... đều thể hiện tinh thần biện chứng, trị liệu, đã không câu nệ ở cấm kỵ của sản hậu, lại chiếu cố đến đặc điểm của sản hậu.

THIÊN THỨ HAI MƯỜI HAI
MẠCH, CHỨNG, VÀ PHÉP TRỊ TẬP
BỆNH CỦA ĐÀN BÀ

Thiên này nói về nguyên nhân, chứng hậu và phép trị tập bệnh của đàn bà. Trên nội dung, bao quát gần 10 loại tật bệnh : Nhiệt nhập huyết thất, Kinh thủy không lợi, Dối hạ, Lậu hạ, bụng đau, tạng táo, chuyển bào, Âm xuy, Âm sang. Về nguyên nhân nêu ba loại : Hư, lạnh, kết khí là ba loại nguyên nhân thường thấy.

Trị liệu tập bệnh của đàn bà, trước nên chú ý điều kinh, cho nên có liên quan đến chứng hậu, phép trị bệnh nguyệt kinh. Thiên này luận được rõ ràng nhưng trong thiên cũng bao quát một bộ phận nhân thai, sản dẫn đến tật bệnh.

Dựa vào phương pháp trị liệu trong thiên thấy nhiều loại, nhiều dạng. Trong phép nội trị có thang tể, hoàn tể, tán tể, và tấu tể. Trong phép ngoại trị cũng có tọa dược, cho thuốc vào âm đạo (bao quát hoàn tể và tán tể), thang tể rửa âm sang và nhuận đạo tể thông lợi đại tiện.

ĐIỀU 1

Đàn bà trúng phong, 7, 8 ngày tiếp tục nóng lạnh, phát lên có lúc, kinh thủy vừa dứt, đó là nhiệt vào huyết thất, huyết hãn kết, cho nên khiến giống như Ngược, phát lên có lúc. Tiểu sài hồ thang chủ về bệnh ấy. (Xem thiên Âu thổ).

Chú giải

Thái dương trúng phong đã 7, 8 ngày, dáng lẽ không nóng lạnh, giờ tiếp tục nóng lạnh, phát lên có lúc, là nhân kinh thủy vừa dứt, ngoại tà thừa hư nhiễm vào huyết thất, cùng với huyết chọi nhau, huyết kết lại không đi. Huyết thất thuộc về Can, Can với Đâm cùng biểu lý cho nên thấy nóng lạnh giống như Ngược, chứng của Thiếu dương. Trị, nên dùng Tiểu sai hồ thang thanh nhiệt ở Can, Đâm, tán kết ở huyết thất.

ĐIỀU 2

Đàn bà thương hàn phát nhiệt, kinh thủy vừa đến, ban ngày tỉnh táo, tối lại nói xàm, dáng như thấy quỷ, đó là nhiệt vào huyết thất, trị đi, không phạm Vy khí cùng hai tiêu trên, hãn tự lành.

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị lúc đàn bà bị thương hàn, phát nhiệt, kinh thủy vừa đến, ngoại tà thừa hư, nhiễm vào huyết thất. So với điều trên, ban ngày tỉnh táo, tối đến thì nói xàm, nói bậy, chứng trạng ở đây nghiêm trọng hơn. Nói xàm là do huyết kết, không được nhằm là Dương minh phủ thực mà dùng phép hạ, cũng không theo hai tiêu trên (thượng tiêu, trung tiêu) luận trị, nên căn cứ hai câu "kinh thủy vừa đến", "đó là nhiệt vào huyết thất", theo hạ tiêu mà trị, bệnh hãn tự lành. Nhưng không phải không dùng thuốc mà bệnh tự lành. Đến như phương trị cụ thể, có thể tham chiếu điều 1 châm chước thêm thuốc khử ứ.

ĐIỀU 3

Đàn bà trúng phong, phát nhiệt ghét lạnh, kinh thủy vừa đến mấc phải 7, 8 ngày, nhiệt trừ, mạch Tri, mình mát, điều hòa, hung hiệp đầy, dáng như kết hung, nói xàm, đó là nhiệt vào huyết thất vậy. Nên thích huyết kỳ môn, tùy cái thực của nó mà lấy đi.

Chú giải

Điều này cũng luận về 1 chứng nhiệt vào Huyết thất, nhưng so với điều hai, tình huống lại có khác. Đàn bà trúng phong, phát nóng, ghét lạnh, kinh thủy vừa đến, nhiệt tà thừa hư nhiễm vào huyết thất cho nên biểu chứng hết mà xuất hiện nhiệt trừ, mạch Tri mình mát, điều hòa, không có dấu hiệu ngoại nhiệt, nhưng do ứ nhiệt còn kết ở huyết thất, cho nên thấy các chứng hung hiệp đầy đau, giống như kết hung và nói xàm. Huyết thất thuộc Can, Kỳ môn là Mộ huyết của Can kinh, cho nên thích để tả cái thực của nó mà làm mát ứ nhiệt.

ĐIỀU 4

Bệnh ở Dương minh hạ huyết, nói xàm, đó là nhiệt vào Huyết thất, chỉ trên đầu hạn ra, nên thích kỳ môn, theo cái thực của nó mà tả đi, hạn ra nhâm nhấp là lành.

Chú giải

Ba điều trên, nói về chứng nhiệt vào Huyết thất, đều có liên quan với kinh thủy vừa đến, vừa dứt. Điều này tiến lên 1

bước, nói dần bà nếu mắc bệnh ở Dương minh, do lý nhiệt thịnh quá, tuy không gặp thời kỳ cố kinh, nhiệt tà cũng có thể hãm vào huyết thất, xuất hiện các chứng hạ huyết, nói xàm, chỉ trên đầu cố hạn ra, lý nhiệt huy nung bức huyết đi bậy. Nhiệt đã vào Huyết thất thời phép trị có thể chiếu theo điều trên xử lý, thích Kỳ môn để tả thực nhiệt khiến cho khắp mình hạn ra mà lành.

ĐIỀU 5

Đàn bà, trong họng như có cục thịt nướng, Bán hạ, Hậu phác thang chủ về bệnh ấy.

BÁN HẠ, HẬU PHÁC THANH PHƯƠNG

Bán hạ : 1 thăng *Hậu phác* : 3 lượng

Phục linh : 4 lượng *Sanh cương* : 5 lượng

Cần tô diệp : 2 lượng

Dùng 7 thăng nước, đun lấy 4 thăng, chia làm 4 uống. Ngày ba lần, đêm một lần.

Chú giải

Điều này luận về chứng và phép trị chứng khí trệ trong họng như có cục thịt nướng. Bệnh này, phát sinh phần nhiều do 7 tình uất kết, đàm ngưng khí trệ, nghịch lên khoảng Yết hầu. Biểu hiện trên chứng hậu, trong họng tự cảm giác có vật gì trở ngại, khạc không ra, nuốt không xuống, người sau xưng là "Mái hạch khí" (nghe hạt me). Trị dùng Bán hạ, Hậu phác thang, mở kết, hóa đàm để giáng nghịch khí.

ĐIỀU 6

Đàn bà tạng táo, hay buồn thương, muốn khóc, giống như thần linh sai bảo, thường ngáp. Cam, Mạch, Đại táo thang chủ về bệnh ấy.

CAM, MẠCH, ĐẠI TÁO THANG PHƯƠNG

Cam thảo : 3 lạng *Tiểu mạch* : 1 thăng

Đại táo : 10 quả

Dùng 6 thăng nước, đun lấy 3 thăng, chia 3, uống nóng.
Cũng bổ Tỳ khí.

Chú giải

Điều này luận về chứng hậu và phép trị tạng táo. Do âm dịch nội tạng không đủ, khiến phát sinh tạng táo, xuất hiện các chứng tượng buồn thương, muốn khóc, tinh thần thất thường, khắp mình mệt mỏi, thường ngáp dài. Trị, dùng Cam, Mạch, Đại táo thang, dùng Tiểu mạch dưỡng tâm khí, Cam thảo, Đại táo, nhuận táo, hoãn cấp.

Tạng táo không kể đàn bà, đàn ông đều có thể mắc phải. Nguyên nhân phát bệnh phần nhiều do tình chí uất ức hoặc lo nghĩ quá độ, Tâm, Tỳ bị tổn, khiến cho tạng âm không đủ mà thành bệnh. Chứng tượng lâm sàng, ngoài việc vô cớ buồn thương, tinh thần thất thường, thường có chứng Tâm phiền không ngủ được, ngồi, nằm không yên, tiện bí. Phương này lúc vận dụng có thể châm chước gia Đương quy, Bạch thực, Phục thần, Táo nhân, Bá tử nhân, Long xỉ, Mẫu lệ, thời kết quả lại rõ hơn.

ĐIỀU 7

Đàn bà thổ bọt dãi, y giả lại hạ đi, dưới Tâm sinh bí, nên trước trị thổ bọt dãi, Tiểu thanh long thang chủ về bệnh ấy. Bọt dãi dứt, bèn trị Bí, Tả Tâm thang chủ về bệnh ấy.

TIỂU THANH LONG THANG PHƯƠNG

(Xem ở Phế ung)

TẢ TÂM THANG PHƯƠNG

(Xem ở Kinh quý)

Trong "Thiên kim yếu phương" quyển 20 ghi là "Cam thảo, tả Tâm thang"

Chú giải

Điều này nêu phép trị trước sau vì nhằm trị thành Bí. Thổ bọt dãi, vốn là hàn ẩm ở Thượng tiêu, trị nên ôn tán, mà lại nhằm công hạ, thương đến trung khí, dưới tâm bí, điều lý cùng 1 lý với thương hàn hạ sớm thành bí. Tuy trải qua nhằm hạ thành bí, nhưng vẫn còn thổ bọt dãi, vì thượng tiêu vẫn còn hàn ẩm, Trị, nên trước dùng Tiểu thanh long thang ôn tán hàn tà ở thượng tiêu, đợi bọt dãi dứt, lại dùng Cam thảo tả tâm thang trị bí ở trung tiêu. Điều này phân trước sau để trị cũng cùng 1 lệ như trong Thương hàn "biểu giải bèn công lý"

ĐIỀU 8

Bệnh của đàn bà, nhân hư, chứa lạnh, kết khí, vì trải qua nhiều lần dứt kinh, có đến nhiều năm, huyết

hàn tích kết, bào trung thương lạnh, kinh lạc ngưng rần.

Trên thượng tiêu ới mưa nước dãi lâu thành Phế ung, hình thể hư tổn. Tại trung tiêu kết như cái mâm, hàn sát quanh rốn, hoặc hai hiệp đau nhức, liên với tạng, hoặc kết thành nhiệt trung, đau ở Quang nguyên, mạch Sác, không có sang ung, da như vảy cá, thương ở con trai, chẳng riêng thân gái. Ở dưới chưa nhiều, kinh đến không đều, khiến cho trong âm rút, thiếu phúc ghét lạnh, hoặc dẫn đến thất lũng, xương sống, dưới gốc khí nhai, Khí xung đau gấp, đầu gối, ống chân, nhức nhối, khó chịu, thốt nhiên phát sinh huyền, mao dạng như hôn quyết, điền cuồng, hoặc có lo rầu buồn thảm, bi thương, phiền giận, đó đều là bệnh kinh, đới, không phải có quý thần.

Lâu thời gầy còm, mạch hư, nhiều hàn, ba mươi sáu bệnh, nghìn biến muôn mỗi, xét mạch âm, dương, Hư, Thực, Khẩn, Huyền châm thích dùng thuốc, biến nguy thành yên. Mạch tuy cùng giống, đều khác căn nguyên, người nên phân biệt, chớ bảo bất nhiên (không phải như vậy).

Chú giải

Điều này nói về bệnh nhân, bệnh cơ và chứng trị về tạp bệnh của phụ nữ.

Đoạn thứ nhất nói nguyên nhân tạp bệnh của đàn bà không ngoài ba phương diện : Hư, lãnh, kết khí, "Hư" là khí hư, huyết ít, "tích lãnh" là chứa lâu khí lạnh, "Kết khí" là khí huyết uất kết. Ba điều ấy, thường ảnh hưởng đến kinh thủy không điều, mà sinh đình, bế. Lâu ngày thời Thận thủy lạnh

mà Can mộc không vinh, huyết nhân lạnh, trệ lại không lưu thông, khiến cho cho uất kết ở trong. Bào môn bị hàn khí làm bị thương, khí trệ, huyết ngưng, cho nên kinh lạc ngưng cứng.

Đoạn thứ hai nói chứng trạng bệnh biến ở trên, ở giữa, ở dưới. Ở trên thời hàn ẩm xâm Phế, ưa mưa bọt dãi, hàn uất lâu mà hóa nhiệt, bèn thành Phế ung, khiến cho hình thể gầy còm, thành chứng trên thực dưới hư, cho nên hình thể nói mới hư tổn. Ở giữa thời hàn tà bán kết, hàn sản quanh rốn, hoặc hai bên hiệp đau nhức, liên tiếp tới nội tạng, đều thuộc âm hàn ngưng kết, bệnh Mộc uất cời lên Thổ. Hoặc vốn người dương thanh, kết thành nhiệt trung, đau ở Quan nguyên dưới rốn, mạch Sác, khắp mình tuy không có sang dương ung độc, da dẻ sù sì như vảy cá, đều là do trong có ứ nhiệt, máu mới không vinh dưỡng. Các chứng hậu trên không riêng gì nữ giới, nam giới cũng thường có, cho nên nói "thường ở con trai, chẳng riêng thân gái". Ở dưới, thời dưỡng kinh hoặc trước, hoặc sau, thường không đúng kỳ mà đến, lại kinh hành không không sướng trong âm đau rút, thiếu phúc ghét, lạnh, hoặc dẫn đến thất lưng, xương sống, hoặc liên đến khí nhai, xung khí đau gập, lại đầu gối, ống chân cũng nhức nhối khó chịu, hoặc thốt nhiên huyễn mạo, thần chí thất thường, dáng như quyết diện, hoặc có buồn thảm, bị thương, nhiều giận. Đó là thuộc bệnh Dối hạ của đàn bà.

Đoạn thứ ba, nêu ra phương pháp luận trị tạp bệnh của đàn bà. Đàn bà mắc bệnh Dối hạ nếu trị không đúng phép, lâu thời hình thể gầy còm, mạch hư nhiều hàn, ba mươi sáu bệnh, nghìn biến vạn mỗi, đều do đó mà nổi dậy. Y giả nên xét mạch Âm, Dương, Hư Thực, Khẩn, Huyền, phân biệt hàn nhiệt, dùng châm thích hoặc cho uống thuốc, trị nguy thành an. Chứng tuy giống nhau, mạch đều khác nguồn, học giả phải phân biệt rõ ràng.

ĐIỀU 9

Hỏi rằng : Đàn bà tuổi 50, bệnh hạ lợi vài mươi ngày không dứt, đến chập tối phát nhiệt, thiếu phúc lý cấp, bụng đầy, bàn tay phiên nhiệt, môi miệng khô ráo, sao vậy ? Thầy nói : Đó là bệnh thuộc Đới hạ. Cớ làm sao ? Từng bị bán sản, ứ huyết ở thiếu phúc không đi. Sao biết được ? - Chứng của nó môi miệng khô ráo, cho nên biết. Nên dùng Ôn kinh thang làm chủ.

ÔN KINH THANG PHƯƠNG

Ngô thù du : 3 lạng *Dương quy* : 2 lạng
Khung cung : 2 lạng *Thược dược* : 2 lạng
Nhân sâm : 2 lạng *Quế chi* : 2 lạng
A giao : 2 lạng *Mẫu đơn bì* (bỏ tim) : 2 lạng
Sanh cương : 2 lạng *Bán hạ* : 1/2 thăng
Cam thảo : 2 lạng *Mạch môn đông* (bỏ tim) : 1 thăng

Dùng 1 đấu nước, đun lấy 3 thăng, chia 3, uống nóng. Cũng chú về đàn bà thiếu phúc lạnh, lâu không thọ thai, băng huyết hoặc kinh thủy quá nhiều, và đến kỳ không đến.

Chú giải

Điều này nói về chứng hậu và phép trị đàn bà do ứ huyết đưa đến băng huyết lậu huyết. Đàn bà tuổi 50, Xung. Nhâm đều hư, kinh thủy nên dinh chi, giữ lại hạ huyết vài mươi ngày không dứt, ấy là thuộc bệnh Đới hạ. Do người bệnh từng bị bán sản, thiếu phúc có ứ huyết tàn dư chưa động lại, khiến cho bụng đầy, bứt rứt khó chịu bên trong. Lại nhân ứ huyết dẫn đến lậu huyết, dạng ấy lại khiến cho âm huyết hao tổn. Âm hư

sinh nội nhiệt, cho nên xuất hiện các chứng tượng như chập tối phát nhiệt, bàn tay phiên nóng. Ứ huyết không đi, thời mới không sinh tân dịch mất nhu dưỡng cho nên môi miệng khô ráo.

Bệnh này do ứ huyết dẫn đến, trị nên khử ứ huyết nhưng toàn bộ phương pháp khử ứ, phần nhiều là công huyết hạ ứ, giữ người bệnh tuổi 50, là lúc Thiên quý đã dứt, thuốc công hạ không thích lắm nên dùng phép ôn kinh, khiến cho ứ huyết gặp ôn mà hành. Trong thang ôn kinh, dùng Ngô thù du, Sanh cương, Quế chi ôn kinh, Ấm tử cung, A giao, Dương quy, Xuyên khung, Thược dược, Đơn bì, hòa vinh, khử ứ, Mạch đông, Bán hạ, nhuận táo, giáng nghịch, Cam thảo, Nhân sâm bổ ích trung khí. Đây là thuốc dưỡng chánh khử tà, cho nên cũng chủ về đàn bà tuổi già nhân ứ huyết mà sinh hạ lợi, lâu ngày không lành, dùng cũng rất có công hiệu.

ĐIỀU 10

Đôi hạ, kinh thủy không lợi, thiếu phúc đầy, đau kinh một tháng thấy hai lần. Thổ qua căn tán chủ về bệnh ấy.

THỔ QUA CĂN TÁN PHƯƠNG

(Cung chủ về âm đôi sán)

Thổ qua căn - Thược dược - Quế chi - Manh tràng đều 3 lạng.

Nghiên bột uống 1 muống với rượu.

Chú giải

Điều này nói về chứng hậu và phép trị nhân ứ huyết đưa đến kinh nguyệt không đều. Kinh thủy không lợi hoặc 1 tháng hai lần, phần nhiều có huyết lưu lại cho nên thiếu phúc đầy đau. Trị, dùng Thổ qua căn tán, dùng Quế chi, Thực dược điều vinh, Thổ qua căn, Manh trùng, phá ứ, ứ đi thời kinh nguyệt tự đều.

ĐIỀU 11

Thốn khẩu mạch Huyền mà Đại, Huyền thời là Giâm, Đại thời là Khổng (Khâu). Giâm thời là hàn, Khâu thời là hư. Hư hàn chọi nhau, đó tên là Cách, đàn bà thời bán sản, lậu hạ, Toàn phúc hoa thang chủ về bệnh ấy.

TOÀN PHÚC HOA THANG PHƯƠNG

(Xem ở Ngũ tạng phong hàn tích tụ).

Chú giải

Điều này nói về mạch tượng và phép trị đàn bà bán sản, lậu hạ. Nguyên văn đã thấy trong thiên "Huyết tý hư lao", bỏ câu "con trai vong huyết, thất tinh" mà dùng "Toàn phúc hoa chủ về bệnh ấy, là chuyên lập pháp về phụ nữ. Huyền, Giâm, Đại, Khâu là mạch hư hàn, dùng Toàn phúc hoa thang sơ Can tán kết, lý huyết, thông lạc, dường như không hợp với tôn chỉ của hư hàn. Nhưng bệnh đàn bà, trị Can làm chủ, nhân vì Can chứa huyết mà ưa điều đạt, cho nên hư không thể bổ, giải uất kết tức là bổ, hàn không thể ôn, hành huyết khí của nó tức là ôn, ý nghĩa dùng phương là ở chỗ đó.

ĐIỀU 12

Đàn bà hãm kinh, lậu hạ đen không giải. Giao cương thang chủ về bệnh ấy. (Các bản không có Giao, Cương thang, nghi là Giao, Ngại thang trong Nhâm thàn - thiên 20).

Chú giải

Điều này nói về chứng hậu và phép trị đàn bà bị hãm kinh. Đàn bà hãm kinh, phần nhiều là Can khí uất kết, Xung, Nhâm mất điều hòa. Kinh huyết lạnh, bần, cho nên lậu hạ, huyết thấy sắc đen. Giao cương thang phương tuy chưa thấy, nhưng ắt có A giao, Càn cương, hai vật, thời tác dụng ôn, nhuận, điều huyết đã thấy được một mối.

ĐIỀU 13

Đàn bà thiếu phúc đầy như cái mâm, tiểu tiện hơi khó mà không khát, sinh rời, đó là thủy và huyết đều kết ở Huyết thất. Đại hoàng, Cam toại thang chủ về bệnh ấy.

ĐẠI HOÀNG, CAM TOẠI THANG PHƯƠNG

Đại hoàng : 4 lạng *Cam toại* : 2 lạng

A giao : 2 lạng

Dùng nước 3 thăng, đun lấy 1 thăng, uống một hơi Huyết nên hạ.

Chú giải

Điều này nói về chứng hậu và phép trị đàn bà thủy và huyết kết ở Huyết thất. Đàn bà thiếu phúc đậy, có sức thủy, và sức huyết khác nhau. Nếu đậy mà tiểu tiện tự lợi thì là Sức huyết, đậy mà tiểu tiện không lợi, miệng khát thì là Sức thủy. Giờ thiếu phúc đậy mà tiểu tiện hơi khó, miệng không khát, vã lại, ở sản hậu, cho nên nói thủy và huyết kết ở Huyết thất. Trị, dùng Đại hoàng, Cam toại thang. Trong phương, Đại hoàng, Cam toại công trực thủy và huyết, A giao bổ hư, dưỡng huyết, khiến cho tà đi mà chánh khí lại khôi phục, để đạt mục đích khu tà, phò chánh.

ĐIỀU 14

Đàn bà kinh thủy không lợi, Để đánh thang chủ về bệnh ấy.

ĐỂ DÁNH THANG PHƯƠNG

(Cung trị con trai, Bàng quang đậy gấp có ứ huyết).

Thủy điệt (rang) : 30 con *Đào nhân* (bỏ vỏ, chóp) : 30 hạt

Đại hoàng (tẩm rượu) : 3 lạng

Manh trùng (rang, bỏ cánh, chân) : 30 con.

Nghiền bột, dùng 5 thăng nước, đun lấy 3 thăng, bỏ bã, uống nóng 1 thăng.

Chú giải

Điều này nói về phép trị kinh thủy không lợi, thuộc ứ kết thực chứng. Trong Để đánh thang, dùng Thủy điệt, Manh trùng công ứ, Đại hoàng. Đào nhân hạ huyết.

Đề đáng thang là tuần tể trực ứ, chủ trị ứ kết thực chứng. Theo thuốc đoán chứng, ngoài kinh thủy không lợi nên có các chứng hậu : ứ huyết, thiếu phúc cứng đậy, kết đau, đại tiện sắc đen dễ giải, tiểu tiện tự lợi.

ĐIỀU 15

Đàn bà kinh thủy bế, không lợi, trong Bào cung huyết kết không tan, trong có huyết khô, hạ xuống vật trắng, Phàn thạch hoàn chủ về bệnh ấy.

PHÀN THẠCH HOÀN PHƯƠNG

Phàn thạch : 3 phân (đốt) *Hạnh nhân* : 1 phân

Nghiền bột, luyện mật làm hoàn bằng trái táo, nạp vào Bào cung, Nặng, nạp hai lần.

Chú giải

Điều này nói về phép ngoại trị, nhân trong có huyết khô, trong âm vật có lúc bạch đới hạ xuống. Do kinh thủy bế tắc, Bào cung có huyết khô không đi uất sinh thấp nhiệt, lâu rồi hử hòa, khiến cho có lúc hạ bạch đới. Trị nên khử thấp nhiệt ở Bào cung trước. Dùng Phàn thạch hoàn làm thuốc ngồi, nạp vào trong âm, trừ thấp nhiệt để khử Bạch đới.

Phàn thạch thấp nhiệt để khử Bạch đới. Phàn thạch hoàn là phương pháp ngoại trị cục bộ hay dứt Bạch đới, nhưng không khử được huyết khô, nhân lúc trị liệu, cần phối hợp với thuốc tiêu ứ thông kinh uống bên trong để mưu toan trừ căn. Nếu trong âm có tinh huống lở loét không nên sử dụng hoàn này.

ĐIỀU 16

Đàn bà, sáu mươi hai giống phong, và trong bụng huyết khí đau như kim đâm. Hồng lam hoa tửu chủ về bệnh ấy.

HỒNG LAM HOA TỬU THANG PHƯƠNG

(Ngờ không phải của Trọng Cảnh)

Hồng lam hoa : 1 lượng

Rượu : 1 thăng lớn, đun giảm 1 nửa, dùng 1 nửa, uống hết 1 hơi, chưa dứt, lại uống.

Chú giải

Điều này nói về chứng và phép trị đàn bà trong bụng khí huyết đau như kim đâm. Sáu mươi hai giống phong là phẩm chỉ tất cả phong tà, bệnh độc. Đàn bà sau khi có kinh và sinh đẻ, phong tà rất dễ nhiễm vào trong bụng, cùng với huyết khí chọi nhau, cho nên bụng đau như kim đâm. Trị, dùng Hồng lam hoa tửu hoạt huyết chỉ thống, tửu cũng hay hành huyết, huyết hành, phong tự diệt, cho nên trong phương không dùng thuốc khu phong.

ĐIỀU 17

Đàn bà, các tật đau trong bụng, Dương quy, Thược tán chủ về bệnh ấy.

DƯƠNG QUY, THUỐC DƯỢC TÁN PHƯƠNG

(Xem ở thiên Nhâm thân)

Chú giải

Điều này đưa ra phương trị các tật đau trong bụng của đàn bà. Nguyên nhân phát bệnh đau bụng của đàn bà phần nhiều do khí trệ, huyết ngưng dẫn đến, hoặc kiêm có thủy thấp. Trị, dùng Dương quy, Thược dược tán. Dùng Dương quy hành huyết, dương huyết, Thược dược phá âm kết mà dứt đau, Xuyên khung sơ Can, giải uất, Phục linh, Bạch truật, Trạch tả, bồi thổ, trừ thấp khiến cho khí huyết thư sướng, thời bụng đau tự lành.

ĐIỀU 18

Đàn bà trong bụng đau, Tiểu kiến trung thang làm chủ.

TIỂU KIẾN TRUNG THANG PHƯƠNG

(Xem ở thiên Hư lao)

Chú giải

Điều này nói về chứng hậu và phép trị đàn bà hư hàn, lý cấp, bụng đau. Nguyên văn trình bày giản lược về chứng trạng, theo thuốc đoán chứng, nên có các chứng : bụng đau ưa ò tay vào tâm quý, hư phiền, sắc mặt không tươi, chất lưỡi hồng dợt, mạch Sáp mà Huyền. Mục đích dùng Tiểu kiến trung là bổ khí sanh huyết khiến cho Tỳ, Vy kiện vận, khí huyết thư sướng, bụng đau tự dứt.

ĐIỀU 19

Hỏi rằng : Đàn bà bệnh, ăn uống như thường, phiền nhiệt không nằm được, mà trở lại dựa để thở, sao vậy ? - Thầy nói : Đó tên là Chuyển bào (tức là Bàn quang), không tiểu tiện được, vì hệ của Bàn quang quấn quanh không thuận, cho nên sinh bệnh này, chỉ lợi tiểu tiện thời lạnh. Thận khí hoàn chủ về bệnh ấy.

THẬN KHÍ HOÀN PHƯƠNG

(Xem ở thiên Hư lao)

Chú giải

Điều này luận về chứng hậu và phép trị đàn bà Chuyển bào. Chủ chứng của Chuyển bào là dưới rốn đau gấp, tiểu tiện không thông. Bệnh không ở Vy cho nên ăn uống như thường. Bệnh ở Bàn quang, cho nên không tiểu được. Thủy khí không hóa, dương phù lên trên, cho nên phiền nhiệt, thủy không đi xuống được, cho nên dựa thở, không nằm được, nhân Thận khí hư mà ảnh hưởng đến hệ của Bàn quang không thuận, cho nên tên là Chuyển bào. Chỉ nên lợi tiểu tiện thời lạnh. Trị, dùng Thận khí hoàn, ôn Thận để hóa khí ở Bàn quang, khí hóa thời tiểu tiện được, mà các chứng giải hết.

Bát vị thận khí hoàn, chứng chủ trị của nó là :

1. Hư lao, tiểu phúc câu cấp, tiểu tiện không lợi.
2. Tiêu khát, tiểu tiện trở lại nhiều, uống 1 đấu tiểu tiện cũng 1 đấu.
3. Đoãn khí, có vi ẩm.
4. Đàn bà chuyển bào không tiểu được.

Các chứng kể trên, nghiên cứu nguyên nhân của nó không ngoài Thận khí vi nhược, thủy không hóa khí. Phương này hay ôn Thận hóa khí, khiến cho tân dịch tưới khắp bốn bên thời tiểu tiện khôi phục lại tình trạng bình thường.

ĐIỀU 20

**Đàn bà âm lạnh, dùng thuốc ngời cho ấm trong âm.
Dùng Xà sàng tử tán chủ về bệnh ấy.**

XÀ SÀNG TỬ TÁN PHƯƠNG

Xà sàng tử nhân

Nghiên bột, dùng ít Bạch phấn, hòa chung, trộn đều hoàn như trái táo, bọc vải nhét vào, tự nhiên ấm.

Chú giải

Điều này nêu phép trị hàn thấp Đới hạ. Trong phương chỉ nói đến âm hàn, nhưng dựa vào thuốc đoán chứng, nên có các chứng : Đới hạ, thất lưng nặng nề, trong âm ngứa, người bệnh tự biết trong âm lạnh. Cho nên dùng Xà sàng tử tán làm thuốc ngời trực tiếp, làm ấm nơi thọ tà, để trực hàn thấp trong âm.

ĐIỀU 21

**Thiếu âm mạch Hoạt mà Sác, trong âm sanh sang,
trong âm lở lói, dùng Lang nha thang rửa đi.**

LANG NHA THANG PHƯƠNG

Lang nha : 3 lạng

Dùng 4 thăng nước đun lấy nửa thăng, dùng bông mới ràng rịt như trái kén, thấm nước thuốc nhỏ vào trong âm, ngày 4 lần.

Chú giải

Điều này nói về mạch, chứng và phép trị, nhân hạ tiêu thấp nhiệt mà trong âm sanh sang. Thiếu âm là Thận mạch, trong âm là Thận khiếu. Mạch Hoạt, Sắc chủ có thấp nhiệt, thấp nhiệt tụ ở tiền âm, uất tích vừa nát thành sang. Trị, dùng Lang nha thang rửa sạch trong âm, để ráo thấp. thanh nhiệt.

ĐIỀU 22

Vy khí tiết xuống, âm xuy (tiền âm ra hơi như hậu âm thất khí), có tiếng liên tục, đó là cốc khí thực vậy. Cao phát tiền dẫn đi.

CAO PHÁP TIỀN PHƯƠNG

(Xem trong thiên Hoàng đàn)

Chú giải

Điều này nói về nguyên nhân, chứng trạng và phép trị chứng âm xuy. Do đại tiện bí kết, áp bức âm đạo biến thành chật hẹp, xuất ra tiết, thành ra âm xuy mà tiếng kêu liên tục. Trị, dùng Trư cao phát tiền phương, để nhuận dẫn đại tiện, đại tiện thông thời âm xuy tự nhiên tiêu mất.

TIỂU NHI CAM TRÙNG THỰC XÍ PHƯƠNG

(Ngờ không phải của Trọng Cảnh)

Hùng hoàng - Đinh lịch - Nghiên bột, trộn với mỡ heo
tháng chạp dùng cành hòe bọc đầu lại 4, 5 cái, chấm thuốc bôi
vào.

KẾT TOÀN THIÊN

Thiên này nói về chứng và phép trị tạp bệnh của đàn bà.
Trừ 4 điều "nhiệt vào Huyết thất", hoàn toàn giống như
Thương hàn vì ngoại cảm đưa đến, trong thiên luận về bệnh
kinh nguyệt rất là nhiều. Thiên này luận về kinh thủy không
lợi, phần nhiều do ứ huyết đưa đến, cho nên có Thổ qua căn
tán, Đại hoàng, Cam toại thang, Đế đáng thang.

Thứ đến, bệnh Đới hạ. Nguyên nhân phát bệnh của nó,
ước chừng có thể phân ra hai loại : Thấp nhiệt ho hoặc hàn
thấp. Trên trị liệu, nên ra hai phép trị bên ngoài, đề xuất Phàn
thạch hoàn hoặc Xà sàng tử tán.

Về phương diện hậu hạ thiên này đề xuất ba loại phép trị :

1. Dùng ôn kinh thang, ôn kinh, hành ứ.
2. Dùng Giao cương thang, tư huyết ôn lý.
3. Dùng Toàn phúc hoa thang giải uất hành kết.

Trong thiên luận về bụng đau, cũng là tật bệnh thường
thấy ở đàn bà, do nguyên nhân bệnh không giống nhau nên
phép trị cũng khác. Nếu nhân phong tà thừa hư mà vào, trị
nên dùng Hồng hoa lam tửu hành huyết, hoạt huyết. Do huyết
hành không thông sướng, kiêm có thủy khí, trị nên dùng

Dương quy, Thược dược tán thông điều khí huyết, kiện Tỳ hóa thấp. Do trung khí hư hàn, trị, nên dùng Tiểu kiến trung sanh huyết.

Ngoài ra, đối với bệnh tạng táo, Chuyển bào, âm xuy, âm trung sanh sang cho đến đàn bà, trong bụng như có cục thịt nướng... đưa ra phương pháp xử lý đều có giá trị.

HẾT

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời nói đầu</i>	5
* <i>Thiên thứ nhất</i> BỆNH, MẠCH, CHỨNG, TRƯỚC SAU THEO TẠNG, PHỦ, KINH, LẠC.	9
* <i>Thiên thứ hai</i> MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH CẢNH, THẤP, YẾT.	29
* <i>Thiên thứ ba</i> BIỆN VỀ MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH BÁ HỢP, HỒ HOẶC, ÂM DƯƠNG ĐỘC.	52
* <i>Thiên thứ tư</i> MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH NHƯỢC.	67
* <i>Thiên thứ năm</i> MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH TRÚNG PHONG, LỊCH TIẾT.	76
* <i>Thiên thứ sáu</i> MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH HUYẾT TÝ HƯ LAO.	93
	397.

* <i>Thiên thứ bảy</i>	MẠCH, CHÚNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH PHẾ NUY, PHẾ UNG, KHÁI THẤU, THUỘNG KHÍ.	114
* <i>Thiên thứ tám</i>	MẠCH, CHÚNG VÀ PHÉP TRỊ CHÚNG BÔN DỒN.	133
* <i>Thiên thứ chín</i>	MẠCH, CHÚNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH HUNG TÝ, TÂM THỐNG, ĐOÀN KHÍ.	139
* <i>Thiên thứ mười</i>	MẠCH, CHÚNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH ĐẦY, HÀN, TÁN, TÚC THỰC.	144
* <i>Thiên thứ mười một</i>	MẠCH, CHÚNG VÀ PHÉP TRỊ NGŨ TẠNG PHONG, HÀN, TÍCH TỤ.	167
* <i>Thiên thứ mười hai</i>	MẠCH, CHÚNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH DÀM ẤM VÀ KHÁI THẤU.	181
* <i>Thiên thứ mười ba</i>	MẠCH, CHÚNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH TIÊU KHÁT, TIỂU TIỀN KHÔNG LỢI, LÂM.	218
* <i>Thiên thứ mười bốn</i>	MẠCH, CHÚNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH THỦY KHÍ.	229
* <i>Thiên thứ mười lăm</i>	MẠCH, CHÚNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH HOÀNG DẪN.	262

- * *Thiên thứ mười sáu*
 MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH KINH, QUÝ, THỔ
 NỤC, HẠ HUYẾT, HUNG MÃN, Ứ HUYẾT. 283
- * *Thiên thứ mười bảy*
 MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH ẢO THỔ, UẾ, HẠ
 LỢI. 297
- * *Thiên thứ mười tám*
 MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH SANG UNG,
 TRƯỜNG UNG, TẮM DÂM. 330
- * *Thiên thứ mười chín*
 MẠCH, CHỨNG, PHÉP TRỊ CÁC BỆNH PHU QUYẾT,
 THỦ CHỈ TÚY THÙNG CHUYỂN CÂN, ÂM HỒ SẴN
 VUU TRÙNG. 338
- * *Thiên thứ hai mươi*
 MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ PHỤ NỮ CÓ THAI. 347
- * *Thiên thứ hai mươi mốt*
 MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ BỆNH ĐÀN BÀ SẴN
 HẬU. 362
- * *Thiên thứ hai mươi hai*
 MẠCH, CHỨNG VÀ PHÉP TRỊ TẬP BỆNH CỦA ĐÀN
 BÀ. 375

Y HỌC DÂN TỘC CỔ TRUYỀN
KIM QUÝ NGỌC HÀM KINH
do TRƯƠNG CHÚNG dịch và chú giải

*

Chịu trách nhiệm xuất bản : TÂN ĐỨC

Biên tập : PHƯƠNG THỦY

Trình bày : DOÃN DOÃN

Sửa bản in : THU VÂN

Bìa : DUY NGỌC

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận I

Dây nói : 225340 - 296764 - 222726 - 296713

In 1000 cuốn khổ 13 x 19 tại Xưởng In Ban Tư Tưởng Văn Hóa Thành Ủy
Số xuất bản 79/XB 16/4/92. (72/29) Cục xuất bản. In xong và nộp lưu chiểu
tháng 7/1992.